ARC HOANG 109

# [illegible][illegible]數

HOÀNG XUÂN-HÃN

# ĐƯỜNG SÁ NƯỚC TA

XƯA

2 Mf

# DEUXIÈME CHAMBRE DE LA COUR D'APPEL

Audience criminelle spéciale lundi 28 mai 1928

…E CIVILE . . . . . . Trân van Thua – Trân van Xuân – Trân van Lôc

…ÈRE PUBLIC CONTRE : . . Mai van Thiêp, Mai van Quap, | arrêt 28/5/28

Bìa vàng cũ nguyên là bìa của một hồ-sơ tòa-án ĐẠI HÌNH THỰC-DÂN xử các nhà cách mạng Việt-nam ở Hà-nội. Sau khi quân Trung-quốc tới Việt nhận sự quân Nhật đầu hàng Đồng minh, quân-nhân cũ đóng ở Tòa-án rồi bán các hồ sơ cho người ta để làm giấy loại. Tôi đã mua ở lề đường Hà-nội (chợ hàng Da) rất nhiều hồ-sơ loại này, kể cả hồ sơ tất cả các nhân vật Việt Nam Quốc dân đảng bị xử tử ở Yên-Bái. Sau khi quân Pháp trở lại Hà-nội, tôi đã giấu các hồ sơ ấy trên mái nhà số 69 phố Tràng-thi. Không biết sau có ai lấy đi không?

Paris ngày 3/3/1973

Hoàng Xuân Hãn

T.B. Nay tôi đóng lại tác-phẩm này mà tôi đã viết vào thời kì thiếu giấy ấy. Nhân tiện nhắc lại chuyện cũ và giữ cái bìa kia để làm chứng cho một thời đại quá khổ của dân ta.

BULAC

# VERRERIE DU NORD

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
**BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi**
AD. TÉLÉGR. : **VERNOR** HANOI
**Tél 712 et 1538**

*No* ..................

*Hanoi, le* .................................... 194

# MỤC-LỤC

A. Muốn xem các đường thuên lý (số 1) — T.L đi Bắc; TL đi Nam
Các khoảng một thư theo tên tỉnh — Dịch lộ; TL. Phú xuân
(Con số là số Tấm = 2m,045; chỗ chỉ nơi tham khảo thì dùng tên mục, rồi số trường, rồi số dòng vi dụ Sơn tây 2/5 (số dòng là theo cái thước đo kèm theo sách) về Dịch lộ có lục bộ tên mục vi dụ 34/19.

B Tên các tỉnh bây giờ — tra mục



| Tên các tỉnh bây giờ | tra mục | Tên tỉnh | tra mục |
|---|---|---|---|
| Bac Cạn | Thái nguyên | Lao cay | Hưng hoá |
| Bac Giang | TL. đi Bắc | Longxuyên | Vĩnh thanh |
| Bac Liêu | | Mỹ tho | Trấn định |
| Bac Ninh | B.N.; TL đi Bắc | Nam định | Sơn nam hạ |
| Barịa | | Ninh bình | Thanh bình |
| Bêntre | | Nghệ an | Nghệ an |
| Biên hòa | Trấn biên | Phanrang | Bình thuận |
| Bình Định | Bình định | Phú thọ | Sơn tây |
| Bình Thuận | Bình thuận | Phú yên | Phú yên |
| Cao bằng | Cao bằng | Phúc yên | Sơn tây |
| Cần thơ | Vĩnh thanh | Quảng bình | Q. Bình |
| Châu đốc | Vĩnh thanh | Quảng Nam | Q. Nam |
| Chợ lớn | Phiên trấn | Quảng Ngãi | Q. Ngãi |
| Gò công | | Quảng trị | Q. trị |
| Gia định | Phiên trấn | Quảng yên | Q yên Quảng |
| Hà đông | Sơn nam th. | Rạch giá | Vĩnh trấn |
| Hà giang | Tuyên quang | Sa đec | Vĩnh trấn |
| Hà nam | Sơn nam th. | Sóc trang | Vĩnh trấn |
| Hà tĩnh | Nghệ an | Sơn la | Hưng hoá |
| Hà tiên | Vĩnh trấn | Sơn tây | Sơn tây, TL đi tây |
| Hải dương | Hải dương | Tân an | Phan an |
| Hải ninh | Yên Quảng | Tây ninh | Phan an |
| Hoà bình | Hưng Hoá | Tuyên quang | Tuyên quang |
| Hưng Yên | Sơn nam hạ | Thái bình | Sơn nam hạ |
| Kiến an | Hải dương | Thái nguyên | Thái nguyên |
| Khánh hoà | Bình Hoà | Thanh hoá | Thanh hoa |
| Lang sơn | Lạng sơn | Thủ dầu một | Phan an |
| | | Thừa thiên | Quảng Đức |
| | | Trà Vinh | Trấn định |
| Vĩnh long | Vĩnh thanh | Vĩnh Yên | Sơn tây |
| Yên bái | Hưng hoá | | |

1. Khảo về các sách dùng

| | |
|---|---|
| 2 An quảng | 2 t. |
| 3 Bắc kỳ thuỷ đạo | 3 t. |
| 4 Bình định | 8 t. |
| 5. Bình hoà | 1 t. |
| 6 Bình thuận | 8 t. |
| 7 Cao bằng | 2 |
| 8 Dịch lộ (1817) | 6 t. |
| 9 Dịch lộ cương | 1 t. |
| 10 Dịch lộ mục | 4 t. |
| 11 Hải dương | 1 t. |
| 12 Hưng hóa | 7 t. |
| 13 Kinh bắc | 4 t. |
| 14 Nghệ an | 36 t. |
| 15 Phiên trấn | 4 t. |
| 16 Hành trình Phiên an | 4 t. |
| 17 Phú Yên | 3 t. |
| 18 Quảng Bình | 3 t. |
| 19 Quảng Đức | 16 t. |
| 20 Quảng Nam | 6 t. |
| 21 Quảng Nghĩa | 6 t. |
| 22 Quảng trị | 6 t. |
| 23 Sơn tây | 1 t. |
| 24 Sơn Nam thượng hạ | 4 t. |
| 25 Sơn Nam thượng | 4 t. |
| 26 Thái nguyên | 1 t. |
| 27 Thanh bình | 4 t. |
| 28 Thanh hoá | 13 t. |
| 29 Thăng long - Thắng. | 2 t. |
| 30. Thăng long đi bắc | 6 t. |
| 31 Thăng long đi đông | 4 t. |
| 32. Thăng long [illegible] | 57 t. |
| 33 Thăng long đi Tây | 4 t. |
| 34 Thăng long - Nam. (Lê) xem Lê | 10 t. |
| 35 Thăng long Phú xuân | 6 t. |
| 36 Tuyên quang | 3 t. |
| 37 Trấn biên | 10 t. |
| 38 Trấn định | 4 t. |
| 39. Vĩnh trấn | 14 t. |
| 40 Các cửa bể | |
| 41. Trung - Việt | |
| 42. Tuyên quang hành dịch | |
| 43. Tây chinh thực lục | |


Hanoi, le ........................ 194

No ...............

VERRERIE DU NORD

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE

CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi

AD. TELEGR. : VERNOR HANOI

Tél 712 et 1538

# Thiên tải nhàn đàm 千載閒談 A.584

Sách chép mới (giấy bạc-cỏ ) chữ đẹp. Chắc có bản cũ có chỗ đứt, trên đầu [chú thích ở trên các trang 4b, 5a].

Gồm có các mục:

A 1- Tựa Thiên tải nhàn đàm - Đề năm 1810. Kinh bắc Đàm nghĩa am 1a

2- Nhàn đàm tổng luận - Đề: "Đề ở quán trọ tại Thăng long" 2a

3- Thiên nam tứ lộ đồ thư dẫn 天南四路圖書引 3a

4 交州輿地志 (…沐晟; 李輔?.. 撰) nói qua về cương vực và các đường ở Tàu sang ta. 4a

5 天南全圖 6b

6 天南形勢略說 (viết đời Gia long. 7b

7 西南塞諸鄰国 8b

8 Địa đồ Thăng long và 13 xứ. [Sau Thăng long đến Kinh bắc. 9b-23a
Trên địa đồ Thăng long có đề câu thơ hoài cổ, nhớ Lê.. 文天祥詩云: 風景山河俱無異, 城郭人民不勝可. Cuối 23b lại có nói: Khách có kẻ hỏi: ta thấy đồ cũ các bản đã chép đầu là Thăng long, sau là Thanh hoá. Nay cớ p lại chép đầu là Thăng long, sau là Kinh bắc 京北, mà Thanh hoá ở sau lại không chép, là cớ sao?" Ta nói: "Xưa như vậy, mà nay như vậy. Việc ấy chỉ lấy ý hiểu, mà không thể nói ra lời mà truyền..." Thế tỏ rằng tác giả vẫn để Lê lên trên Nguyễn và tôn Kinh bắc quê mình.

9 南行程錄. Về đời Lê 24a

10 清乂順廣諸海門形勢名勝蹟 26a

11 附錄珥河以南數路程 (chép lộn mối) 及御製題詠 清化勝景諸詩 (vua Lê Thánh, Hiến tông, Trịnh.., các quan đời Lê Thánh tông) 37b

12 Dịch lộ chép tóm tắt: có các cung và một vài quan cầu. Đến Huế ở đâu có lược biên về nam tiến 46a

13. Địa đồ Dịch lộ từ Thăng long đến Đề thiên đề thích (đời Nguyễn Lê?) 49b-76b

B 14 Trình 程錄要略記 (như TLYL tuy nhiều đủ) Đề năm 1817

15 昇隆城四度綱領 77b

16 " 北南驛路目 79a

17 " 四度列目 (Kỹ hơn ở TLYL nhiều) 84b

18 四鎮通行程路: 京北, 山南上, 下, 山西, 海陽 129a

19 外鎮諸通路: 太原, 諒山, 興化, 清華

20 外藩鎮諸大路: 高平, 乂安, 宣光, 安廣, 順化, 廣南, 嘉定 150a
(thực ra chỉ có đến Quảng nghĩa. Các mục 18, 19, 20 thì như TLYL

21 cuối về tên các triều (chữ c: Lê, Tây Sơn, Trần!) 189a

Sách "thiên tải nhàn đàm" này, thật là do ông Đàm nghĩa Am 譚義庵 làm ra.

Đàm nghĩa Am là ~~họ~~ người họ Đàm ở xã Ông Mặc 翁墨, ~~ngạn~~ huyện Đông Ngạn 東岸, tỉnh Bắc ninh bây giờ ông là con cháu ~~họ~~ ông Đàm thận Huy 譚慎徽, tiến sĩ ~~khoa~~ đời Hồng đức 1490, làm quan đến thượng thư, nhập thị Kinh diên, hàm tước, sau vì không chịu theo Mạc mà chết. [cũng có là trong TTNĐ, lúc sao cái bài thơ hoạ thơ Lê thánh tôn, Nghĩa-am chép "tổ ta là Đàm thận huy".] Ông húy là gì không biết rõ. nhưng xem nội dung sách, biết rằng ông sinh trưởng đời Lê, cha ông là trọng thần trung thành với Lê. Cho nên đời Nguyễn, ông ẩn dật, mà vẫn quyến luyến với Lê. Vì thế cho nên trong các hành trình ông vẫn lấy Thăng long làm trung tâm. Về thứ tự các độ mười ba thừa tuyên, ông để Thăng long đầu rồi đến Kinh bắc. Ông viết rằng: ~~muốn~~ phải lấy ý mà hiểu, chứ không lấy lời mà truyền (xem mặt kia). Ấy là vì lòng quyến luyến Lê, mà không thể bộc bạch được.

Xem bài "TLYL tự" và so sánh các bài dẫn và tựa trong những bản "TTNĐ, TLYL, G.CDDC" ta thấy rằng ông có tâm sưu tập cái hành trình trong nước. Vào năm 1810 ông có ~~đã~~ sách ~~Dư~~ địa chí (xem Giao châu dư địa chí), sách trình lục tập thành (khuyết phần trị Thanh hoá vào) của Bắc kỳ. Với tài liệu ấy ông bắt đầu viết sách thiên tải nhàn đàm mà bài tựa đề vào năm ấy (1810) và bài "tổng luận" cũng vậy. Bài TLYL tự chắc cũng đã viết vào năm ấy (bản lược)

Sau đó ông có tìm tòi, và năm 1816 ông mới nhờ được để sao được quyển nhất thống chí ở Thuận hoá. Bây giờ ông bỏ khuyết sách thiên tải[1] nhàn đàm, chép lại Hành trình từ Thăng long vào nam, sửa lại các bài tựa, dẫn. Cho nên bài TLYL kia ở sách "TTNĐ mới" đề năm 1817. Rồi sửa lại TTNĐ (A 584) gồm có tài liệu của Dư địa chí (nay gọi là Giao châu dư địa chí). Trình lục ~~yếu lược~~ Bắc kỳ. trình lục yếu lược và nhất thống chí.

Hanoi, le 194
N°
Tél 712 et 1538
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

(1) Trình lục tập thành → trình lục yếu lược và

# THIÊN TẢI NHÀN ĐÀM tựa

Hoặc có kẻ hỏi ta rằng: "Người sao mà mê dư địa chí? mà ~~viết~~ vui cho là câu chuyện nhàn trong muôn năm?" Ta trả lời: "Việc trong vũ trụ là phận sự con trai. Cho nên tuy sinh ở nơi ngõ khuất, lớn ở chốn đồng quê. Không ra khỏi cửa nửa bước, nhưng muốn ~~đem~~ thỏa lòng đi chơi Trung quốc. Đã sinh trong thiên hạ, không thể không tưởng tượng đi chơi thiên hạ một vài lần"

Hoặc giả nói: "Lời người thành đó. nhưng sao không tìm đi Trung-quốc, lại riêng vui ở dư địa miền Viêm thiên Quế hải 炎天桂海 (nước nam) mà thôi?" Ta trả lời: "Dư địa Trung quốc, ta cũng đã tìm. Tuy chưa thấy chỗ rõ ràng, nhưng từng biết qua cái đã được. Nhưng đã sinh ở Tề, Sở, không thể không nói đến Tề, Sở. Cho nên đặc lưu ý khảo về nước ta.

Hoặc giả nói: "Dư địa Trung quốc hình như cũng nói qua đến nước ta". Ta trả lời: "Xem Thượng-thư đồ 尚書圖 mà thấy phong thổ chín châu, xem Mao thi đồ 毛詩圖 mà thấy phong thổ mười lăm nước. Đó là lược như thế."

Hoặc giả nói: "Vậy thì khắp dưới vòm trời, nam bắc tây đông, mấy ngàn vạn dặm, người có biết không?" Ta trả lời: "Nghe Hồ thị có nói, Nam cực trời ở 36 độ dưới đất, bắc-cực 36 độ trên đất. Một ngày đêm đi hơn 90 vạn dặm. Thấy trên mặt đất 24 độ hơn 30 vạn dặm mà đông tây nam bắc bằng nhau"

Hoặc giả nói: "Từ mặt đất lên đến trời, dưới đến trời có mấy ngàn vạn dặm?" Ta nói: "Nam bắc hơn 30 vạn dặm chưa đổi, trên dưới đều hơn 15 vạn dặm."

Hỏi: "Sao lại biết vậy?". Nói: "Trời bao ngoài đất, như cái khuyên. Đất ở trong trời như cái vạch. Một khuyên hơn 90 vạn dặm, thì một vạch hơn 30 vạn dặm. Bốn bề như vậy, trên dưới như vậy. Thế chẳng phải trên đến trời, dưới đến trời đều hơn 15 dặm hay sao?"

Hỏi: "Vậy thì nước ta ứng vào tinh phận nào trên trời châu vực nào ở đất?" Ta trả lời: "Ở đất là vực Kinh 荆 dương 楊. Về tinh phận thì cũng nam bắc tây đông cách nhau bao nhiêu vạn dặm, đi ước bao nhiêu ngày? Sách này sẽ chép đủ"

Người hỏi chuyện ủ rũ rồi lui, và nói: "Nhất thực như vậy thì thật đủ làm câu chuyện nhàn nghìn năm. 千載之閒談. Vì đó mà làm tựa mà bèn đặt tên sách.

Quốc triều Gia Long thứ 9, năm Canh Ngủ (1810)
tháng 5, ngày Tân Mùi

Kinh Bắc 京北. Đàm Nghĩa Am
譚義庵 đề tựa

No ................................ Hanoi, le ................................ 194

Tél 712 et 1538
AD. TELEGR.: VERNOR HANOI
BUREAU: 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

# Nhàn đàm tổng luận
# 閒談總論

Địa-đồ quả bắt đầu có từ ai? Ban đầu thấy ở tàng thư của Tần tướng phủ 奏相府, trong quan tại Hán Vũ-đế 漢武帝. Và Tống tổ 宋祖 có đồ nước U 幽 Yên 燕, thì địa đồ có đã từ lâu.

Sách này với tên là Dư địa chí 輿地誌, và chú rằng Minh tướng soạn ra để hiến. Nhưng xét cho kỹ thì thấy rằng Minh tướng 明將 chỉ gọi nước ta là Giao châu 交州. (明將指之為交州), cũng chép về giới cận đông tây nam bắc về sở tại ở tỉnh-phận Còn như từ đường đi từ trung Châu ra đến hình thế 13 tuyên 宣, thì ai chép ra, chưa kịp biết rõ (在他亦未暇及), và cái sách gọi là Thiên nam tứ chí lộ đồ 天南四至路 cũng không phải Minh tướng làm ra. Sự ấy đã rõ. Nhưng đồ mười ba tuyên, không biết thật gốc từ đâu? Trả lời rằng "cựu bản không chú rõ, nay tạm để khuyết" là phải

Nhưng xem thì thấy đồ ấy vào thời Cao bằng còn hợp với Thái nguyên, Sơn nam chưa chia ra thượng, hạ.

Nói về hình thế, thì mười phần cũng giống được hai, ba. Duy về núi sông cũng không thể chép hết. Há phải đâu tiền nhân trí lự bất cập đâu. Cũng chỉ vì lấy một mảnh giấy mà thu hết núi sông thì rườm rà quá, không thể xem xiết. Cho nên chỉ chép lấy cái danh sơn, đại xuyên mà thôi. Thế mà, ở đông nam nhiều sông, ở tây bắc nhiều núi, núi sông hiểm dễ, hình thế mạnh hèn, cũng có thể thấy đại lược được.

Nếu không biết điều gì mà muốn tìm thì trước tìm ở "Thiên nam tứ chí lộ" để tìm địa mạch ở đâu lại; rồi tra Dư địa chó để tìm 4 cận của Thiên nam và các đường thuỷ lục từ Trung châu 中州 đi ra, sau lại xem "Thiên nam toàn đồ" và "Tây nam trại chư lân quốc đồ" 西南塞諸鄰國圖 và "Thập tam tuyên đồ" để tìm địa mạch bằng hay hiểm. Xong rồi, lấy "Nam hành trình lục" và "Nam-hành địa diện" 南行地面 để cho biết thì gian nam khởi thác. Rồi mới xem "trình lục yếu lược" để biết các bề dài ngắn thế nào

Đến như sổ tổng kê các trấn, phủ, châu, huyện

T.T.N.Đ 6

phong thổ Kinh bắc, Hưng hoá, để làm mà khảo cứu ngắm thấy thiên hạ như ở trên bàn tay

Như có dùng ta, thì tự

如有用我.自不假伏波之聚米,若水之道渠矣

Quyển sách này, có thể vượt qua lại mà xem qua, rồi ủy cho vào hòm đến một sào!

Đề ở lữ thứ tại thành Thăng long.

(chú - Sách 交州輿地志 chép y như trên, nhưng ở cuối có đề rõ niên hiệu

"Gia long thứ 9 Canh ngũ (1810) tháng 6 ngày Sóc

Đề."

Sách TTNĐ có thêm ra - bảy chữ con:

1- Lê thánh tông, năm Quang thuận thứ 8, Đinh hợi (14 ) sai 12 thừa tuyên khám trong hạt mình núi sông hiểm trở bằng bản thế nào, tìm cổ kim sự tích, rồi vẽ đồ ghi rõ. Đưa cho hộ-bộ làm Địa lý đồ 地理輿圖

2- Năm thứ 10, Kỷ sửu (14 ) định bản đồ phủ châu, huyện xã, trang, sách ở 12 thừa tuyên

3. Hồng đức Canh tuất (14 ) thứ 21, mồng 5 tháng 4 định Thiên hạ bản đồ 13 xứ Thừa tuyên

| | |
|---|---|
| 52 phủ | 6851 xã |
| 178 huyện | 322 thôn |
| 50 châu | 637 trang |
| 20 hương 3 Bp | 40 sách |
| 36 phường | 40 động |
| | 30 nguồn |
| | 30 trường |

Xã tới xuống chỉ hai 8000.

Hanoi, le ................ 194
N° ................
Tél 712 et 1538
AD. TÉLÉGR.: VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

# Thiên nam tứ chí lộ đồ thư dẫn
天南四至路圖書引

Trời đất khai tịch, tự nhiên có giới hạn. Trời thể tròn, nghiêng về tây bắc mà đến núi (至父山). Đất hình vuông, khuyết ở đông nam mà chứa bể. Cho nên đất ở giữa là Trung quốc 中国, bốn góc là tứ di 四夷. Phía đông nam, nẩy nở ra văn minh như Trung quốc; phía tây bắc khí đúc ra cương khí với Trung quốc khác. Đó là phong khí như thế mà thôi (風氣然耳).

Nước Việt ta ở về phía nam Trung quốc, kéo dài về đông, hình như cái dải áo, trên rộng dưới hẹp. Đất bắt đầu từ núi Côn lôn 崑崙 mà ra, từ Hắc thủy 黑水 ở Vân nam ~~lam~~ cạn. Đến khoảng Ngũ lĩnh 五嶺, mạch chia làm ba chi mà vào nước ta:

~~Ch~~ Trên có đường sông Xích thủy 赤水, chảy xuống Thao giang 洮江. ~~Chi trửa~~

Chi trửa, tranh vanh đột ngột từ núi Tiểu Côn lôn thiếu tổ 小崑崙少祖 mà tới, dằng dặng kéo xuống. Nổi cao lên thành Tam đảo 三島. Địa giới là Thái nguyên 太原, Kinh bắc 京北, tiếp với các xứ Sơn nam và Hải dương 山南, 海陽

Chi tả trước hết chia ra một dẫy núi, kéo ngang, chạy bọc, ~~ta~~ quanh co nghìn dặm đến Khâm châu 欽州, ~~念~~ Niệm châu 念州, thành cái khoá thành-môn, lừng đến từng mây. Chi ấy có một ngành tên Kheo-lĩnh 管嶺 lô nhô, dai dẳng (星峰哭城) trơ trơ nổi lên núi Yên tử 安子, dẫy Khiên văn 牽文. Phía tây đến núi Cổ Phao 古拋山, thu sông Lục đầu 六頭 chầu lại. Cõi đất của chi này là Lạng sơn 諒山, An quảng 安廣, Hải dương 海陽

Chi hữu dẫn qua Ai lao 哀牢. Núi ~~đặn~~ trồi chọc trời trùng trùng điệp điệp, nước giọng trống đùng đùng đùng đụng, nhấp nhô trên nghìn dặm, đến nước Chiêm thành 占城, mà làm thành quách cho nước ấy.

Ở khoảng giữa, kể từ nam chí bắc, nổi lên cao ngất có núi Tản viên. Bẩy các núi chạy ra như gọng bánh xe, nhóm trăm sông chầu về đó. Đất của chi này là Tuyên quang 宣光, Hưng hoá 興化, Sơn tây 山西, Sơn nam 山南

Thanh hoá 清化, Nghệ an 乂安, Thuận hoá 順化, Quảng-nam 廣南

Ba chỗ ấy có núi, có sông, có đường bộ, đường thủy. Cho nên thảo cái đường đi bốn góc, hợp thành một sách gọi THIÊN-NAM TỨ CHÍ ĐỒ THƯ 天南四至圖書, may gì có thể cùng cho khác ~~xưa~~ ở xa nằm yên vừa đi chơi 耶遊 mà thôi!

[TTNĐ và Đ.C.D.Đ chép như nhau]

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538
N°
Hanoi, le 194

 

# Thiên nam hình thế lược thuyết
天南形勢畧說

(Theo TTNĐ) (1)

Cõi đất Thiên nam, thuả xưa đường đi bốn bề, sách Dư địa chí 輿地誌 chép đã đủ. Đường đi bốn bề ngày nay, xem sách "Trình lục yếu lược" 程錄要畧 sẽ rõ.

Đất chia làm 17 trấn. Nói về hình thế thì Hưng hoá 興化 ở miền thượng du mà chiếm một phần tư đất. Núi sông ở đó đủ và chắc, lương thực phong tục, đồ binh dụng sẵn đủ. Đó là chỗ hình thắng vào bậc nhất ở Thiên nam.

Thứ hai là Thanh hoá 清花, là chỗ cuống họng của thiên hạ. Nghệ an 乂安 thật là ~~thật~~ cái đai lưng, chớ nên quên.

Tuyên quang, Thái nguyên 宣光, 太原 cũng là thượng lưu, nhưng đất xấu dân ít, sợ chưa phải là đáng quí.

Gia định 嘉定, An quảng 安廣, Thuận hoá 順化, Quảng nam 廣南, địa thế cũng là rộng rãi mà hiểm trở, phì nhiêu thì Gia định là nhất, nhưng mà cõi ở đông nam, về phía chân thiên hạ, không phải chỗ quí về việc dụng võ. An quảng, Quảng Nam cũng vậy.

Ở phía bắc sông Nhị 珥河, chỗ giáp giới Kinh bắc và Lạng sơn 京北, 諒山, thông phía đông, đạt phía tây, thật như là xương sống rắn. Mà phía bắc có căn bản của Cao bằng 高平. Đó cũng là đất hình thắng. nhưng tài phú không bằng xứ đông nam. Đó cũng là cái bệnh của anh hùng!

Trên đây là bàn qua về hình thế của Thiên Nam.

Đến như việc phế hưng, thì không phải vì đó. Cho nên từ khi sinh người đến giờ, sự hưng các đời vua thì Sơn tây có Hùng vương 雄王, Thanh hoa có Đinh 丁, Lê 黎, Hoàng Lê 皇黎, Kinh bắc có Lý 李, Sơn nam có Trần 陳, Hải dương có Mạc 莫, Quảng nam có Tây sơn 西山. Gia định nổi lên, đó là đất mà Vua ta bắt đầu ở đó. Các đất ấy cũng có hiểm, cũng có dễ, chứ không câu vì ở hình thế. Nhưng mà hình thế, đối với kẻ có nước cũng không nên bỏ qua.

(1) Ở sách Giao châu dư địa chí bài này ấy có nhưng lược ngắn.

TTNB 10

Ấy vì, Đế vương dấy lên, vốn vì đức. Nhưng hiểm yếu là để giữ nước. Thánh kinh chép thế; xét như sau sẽ nghiệm: Cao bằng làm Họ Mạc 莫 kéo dài; Hoành sơn 橫山 bảo toàn họ Thanh hoa (Nguyễn Pĩ) Thanh Tam vạn 三萬 giữ trọn đời tên Chất 質, Trấn ninh 鎮寧 dùng cho Mật 密; Ngọc bội 玉佩 là nơi giặc Ngũ (五十?) nổi; Mường thanh 芒青 làm chảo cho Thái quân (太郡); Đinh hóa giữ cho họ Vũ 武, 定化; Đương đạo làm yên chánh Phùng 正奉 (當道). Lại như Phượng nhãn 鳳眼 là tổ của tụi Bích 碧, Vũ nhai 武崖 là hang của tụi Cúc 菊. Ấy đều nhờ ở địa thế.

Kẻ có nước nếu lấy đó để ngự rằn, lo cho bình thiên hạ được nghỉ ngơi, dựng quốc gia cho trường cửu thì phải xét phép phong kiến 封建 đời xưa.

Các chỗ trên kia, và các châu ở Hưng hóa 興化: Ninh biên 寧边, Mã nam 馬南, Chiêu phổ 昭普, Quỳnh nhai 瓊崖, Mai 枚, Mộc 木, Thuận 順, Thủy vĩ 水尾, các huyện Thanh xuyên 清川, Yên lập 安立, Trấn an 鎮安; các trấn hạt Gia định 嘉定, Thanh 清, Nghệ 乂, Quảng 廣, Thuận 順, Cao bằng 高平, Thái nguyên 太原, Tuyên quang 宣光, Lạng sơn 諒山, An quảng 安廣. Các xứ địa hình như Lục ngạn 陸岸, Hữu lũng 右隴, Phượng nhãn 鳳眼 ở Kinh bắc 京北, Đương đạo 當道, Đông lan 東蘭, Tây lan 西蘭 ở Sơn tây 山西, Đông triều 東潮, Chí linh 至灵 ở Hải dương 海陽; nên đặt cái phiên bình 藩屏 để duy trì với nhau, thì quốc gia sẽ vững như Thái sơn, Bàn thạch, khó lay chuyển được.

Ta cũng thiển kiến bạc thức, với không đủ để bàn về hình thế cõi Thiên nam. Tạm thuật lại điều đã nghe để bàn luận vậy.

Hanoi, le ............ 194
No ............
VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

# Trình lục yếu lược 程録要畧

Sách chép cũ, bản rất xưa. Giấy khổ rộng, đã vàng úa. Chữ lối cổ. Không húy chữ 宗, 時... Đây chắc là bản của Công đồ đưa, còn lại. Chắc là ông Hoàng thụy Chi, nguyên Tổng đốc, người làng Phù lưu, phủ Từ Sơn biếu viện Đông dương bác-cổ (còn thư cám ơn của P. Mus ngày 30/6/1931). Mục lục như sau

1°, 程録要畧序 (sơ lược, sót). xem TTNĐ. số 14) — 1a
2°, 昇隆城四度要領 (T.TNĐ đề 道圖要領) — 1b
3° " 北南度列目 (Sót nhan) 越南 sơ lược hơi ở TTNĐ (9) — 2a-13a
4° Dịch lộ (từ năm 1817) — 13b
5° 昇隆城西,東度,正北度... (như TLYL) — 1-5
6° 四鎮通行路 (như TLYL số 18 — 1-7
7° 外鎮諸大路 ( " 19) — 8-18
8° 外藩鎮諸大路 — 19.

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Cao bằng | 19 | Nghệ an | 20 | Quảng bình | 37 |
| Tuyên quang | 39 | An quảng | 40 | Quảng Trị | 41 |
| Quảng đức | 44 | Quảng nam | 49 | Qu. Nghĩa | 53 |
| Bình định | 56 | Phú yên | 59 | Bình Hoà | 61 |
| Bình thuận | 62 | Phiên trấn | 66 | Trấn biên | 68 |
| Trấn định | 73 | Vĩnh trấn | 75-80 | | |

9° 昇隆城四達水程 — 1.2
10 鎮府州縣計數 (đời Lê) cuối đề 洪德20年 — 1-9
11 總計數 (lấy ở - 統纂地志)
Cuối có chép kích thước về Thăng long thành, Đại la thổ thành — 10-12
12 国内田土數 (năm 1814) — 13-14
13 " 丁田税例數 — 15-18
14 " 税例
15 大清會典 (càn long 18) biên các tỉnh, phủ, cương giới — 19-21
16 經世長编 niên hiệu các vua Trung quốc — 1-12
17 我越世次 (đến Tây sơn) — 1-5
18 国事終始 (đến Mạc Đăng Dung). — 1-2

Trình lục Y.L 2

Chú thích

Sách Trình lục yếu lược này, là do Đàm nghĩa Am góp nhặt cái tài liệu lại mà làm ra (xem TLYL Tự)

Xong rồi ông lại nhập sách ấy vào bộ "Thiên tải nhàn đàm" và cho nên bộ này (A ) có thêm những mục từ số 10 trở xuống (xem mặt kia). Và trong khi biên tập bộ T.T.N.Đ. ông góp cả sách <u>Địa dư chí</u> (xem mục ấy) và thêm thắt vào nữa: như cái tựa (TLYL. tự) cái dẫn (TN. trình thế lược thuyết). Và nhất là mục Thăng long đi nam thì chép kỹ lưỡng hơn ở (TLYL) nhiều.

No

Hanoi, le 194

VERRERIE DU NORD

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE

CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi

AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI

Tél 712 et 1538

# TRÌNH-LỤC YẾU-LƯỢC - Tựa

Bản cũ của Bác-cổ A 2717. đ có tựa nhưng rất ngắn. Trong sách Thiên tải nhàn đàm 千載閑談 có bài TLYL-Ký 程録要畧記, chắc là bài tựa kia, nhưng đủ hơn. Sau đây tôi dịch bài ký ấy. Chỗ nào ở bài tựa kia có thì sẽ đánh dấu ngoặc kép [" "].

Sách Trình lục 程録 tự ta làm đã lâu.

Ban đầu, "lúc ~~Vua~~ đời Vua năm thứ 4, Kỷ sửu ("Ất sửu" 1805) chiếu đạc các quan-lộ ("thông-lộ") đi đông, tây, nam, bắc và các thông-lộ ở mọi trấn. Năm thứ 5 (1806) đạc xong ("Trình-lục tập thành"). Năm thứ 7, Mậu thìn (1808) ta mượn ~~đều~~ được một tập": (đoạn sau, bài tựa viết nối "mà dấu dưới chưa đủ. Biết rằng chưa thành sách. ~~(có lẽ đã mất câu ở đây~~) Muốn tiện sự xem vui riêng, ta tạm lấy thành Thăng long làm trửa mà đo ~~đạ~~ bốn phía, để định số cách nhau ở bốn phương. Nay là năm thứ 9, Canh ngọ (1810) may lại mượn được đủ, để bổ cho trọn"). Từ Thanh về bắc.

Từ đó (Thanh hoá) về nam, tuyệt nhiên còn khuyết.

Ngày kia, bạn thân ta theo trưởng bộ quan 長部官 về chầu Phú xuân (có lẽ Nguyễn văn Thành ?). ta nhân đó, dặn tìm đoạn khuyết. Nhưng chỉ được một đoạn dịch-lộ, từ Cung Đông hải 洞海 đến cửa Tây bắc thành Phú xuân 富春. Còn từ Thanh hoa 清華 đến Đông hải, cùng từ Phú xuân vào Nam, còn là chỗ khuyết. Ta lo rằng sách ấy, rất là khó đủ.

Năm thứ 8 (1809) lại có bạn thân, vì công cán, vào Phú xuân, ta lại dặn khẩn khoản. Nhưng chỉ được cái cương đường Phú xuân về nam, mà cái mục Đ và các thông lộ ~~từ~~ ở các trấn từ Thanh hoá trở vào, vẫn còn khuyết.

Năm thứ 9 (1810) lại tìm được đoạn dịch lộ từ Thanh hoa đến Đông hải.

"Muốn ~~tất~~ một nhà xem riêng làm vui, ta bèn lấy thành Thăng long làm trửa mà đo ra bốn phía, để định số cách ở tứ phương. Và các thông lộ ở các trấn từ Thanh hoá trở ra, cương mục cũng lần lượt mà chép

TLYL. 4

đủ. Còn từ đó (Thanh hoá) về nam, không có cách tìm ra mà lòng chưa yên.

Mấy năm Ất hợi (1815) Bính tí (1816) em được để là Đức ~~...~~ 蔓(...) hầu án ở Phú xuân. Ta đinh ninh dặn dò. Nhân sao được sách Nhất thống chí 一統志 một bộ, đem về.

Trong ấy, cái mục dịch lộ từ Phú xuân trở vào nam, cùng cả thông lộ ở các trấn từ Thanh hoa trở vào, không có gì không đủ. Mà các số đinh, điền, tiền, lúa trong nước, cũng lương lệ các nhật trình đi gặp tốt 古行日程糧例, cho đến cái hạn dịch lộ đi gấp, hay đi thường lại được em ta chép tỉ mỉ.

Ta mừng khôn xiết, như được của báu đáng ngàn vàng. Nghĩ rằng sách trình lục nầy, trải mười năm, năm lần tìm mới ~~thành~~ đủ. Tự cho rằng "Có chí thì nên 有志竟成, hoàng thiên không phụ 皇天不負" thật là không phải sức người mà làm được.

Ngày thường, lấy tưởng tượng mà đi (心行) một vài lần, tưởng có thể làm câu chuyện trong duy-ốc 帷幄.

Nhân lấy mà bổ vào. Đến như các đề trình do Nhất thống Chí 一統志 chép, to đề nguyên, không đụng chưa đến. ~~Thật~~

Thật là không biết là cuồng giản vậy 狂簡

Gia long thứ 16, năm Đinh sửu (1817) ngày sóc (1) tháng mạnh thu (7) ~~Chép~~ ký.

Lam bài Ký

Hanoi, le ................ 194

No ................

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

# GIAO-CHÂU DƯ ĐỊA CHÍ
# 交州輿地誌

(Đời Minh Vĩnh Lạc 永樂, cai tướng Mộc Thạnh 沐晟, Lý Phụ 李輔 ? đánh Hồ Quí Li 胡季犛, xong rồi, soạn đệ hiến).

Chú thích. Sách nầy có bản cũ, ông Hoàng Thụy Chi 黃翠芝 cho Viện Bác cổ năm 1931. Trước đó ông Đàm "Nghĩa Am" 譚義庵 tác giả sách Thiên tải nhàn đàm cũng đã dùng rồi sao lại trong bộ sách TTNĐ nầy. Trong bài "Nhàn đàm tổng luận" viết năm 1810, ông "Nghĩa am" đã thấy rằng sách ấy không phải của tướng nhà Minh soạn ra cả. (xem

Mà chính tên "Giao châu dư địa chí" cũng là do "Nghĩa am" đặt ra. Theo bài tổng luận kia thì tên cũ sách ấy là "Dư địa chí" 輿地志 và có chú thích là do tướng Minh soạn hiến. Ông "Nghĩa am" nghĩ rằng các tướng Minh gọi nước ta (xem trong sách) là Giao châu, nên ông gọi sách ấy là "Giao châu dư địa chí". "Nghĩa Am" chép quyển ấy vào trong bộ T.T.N.Đ. Cho nên quyển GCDĐC của ông H.T.Chi gồm có nguyên phần GCDĐC cũ và dư phần của TT.N.Đ. Mà trong nguyên phần cũng chỉ có một chính phần có thể thật là tự tướng Minh soạn ra. Sau này tôi kê mục lục bản GCDĐC của H.T.Chi biếu, rồi trong ấy tách riêng chính phần, nguyên phần, dư phần.

MỤC LỤC


閑談序
閑談總論
天南四至路圖書引
分野疆域 } chính phần (theo Đàm nghĩa am)
里至四至八至 }
中州出交州道 } (các tên đất theo Lê)
附錄自昇竜就諒山城南關程路
山行各條路
天南全圖 ] nguyên phần
天南形勢說略
西南諸鄰国圖
昇龍共十三宣圖
南行程錄 (陸, 水, 海, 海門, 進京
南行地面圖版 (自昇竜至高綿国)
大清會典
經世文編 (tàu)
我越世次
回京日程.

Nay xét Phần chính.

1. Phân dã cương vực 分野疆域

Theo Văn hiến thông khảo 文獻通考, Giao châu ở vào thứ thứ "Khiên ngưu 牽牛, Vụ nữ 婺女. Ba quận Giao chỉ 交趾, 九真, Cửu chân, Nhật nam 日南 đều ở đó. Theo Đường thư 唐書 thì ở thứ Thuần vĩ 鶉尾. Chưa biết là ai phải. Nay Sơn tây Kinh bắc trở lên 山西京北北 là Giao chỉ. Các xứ Sơn nam 山南, Hải dương 海陽 là Cửu chân 九真; Thanh hóa 清化, Nghệ an 乂安 là Nhật nam 日南

Đông tây cách nhau 880 dặm, Nam bắc cách nhau 2300 dặm.

a) Lý chí, lộ chí, bát chí

Phía đông đến phủ Phụng hoá 奉化, huyện Đạo thủy 膠水 ở cửa bể Đạo thủy. 320 dặm. Phía tây đến Vân nam 雲南 Lão qua 老撾, tuyên uỷ ti 宣慰司 ... 560 dặm. Phía nam đến Chiêm thành 占城 1900 dặm. Phía bắc đến h. Bằng tường 憑祥 (廣西, 思明) 400 dặm [Quãng đó Đ-T 27 ngày, N.B 76 ngày]

b) Kể từ Long biên

Đông đến bể, tây đến Lão qua, nam đến bể, Bắc đến Bằng tường (老撾, 憑祥), có 470 dặm. Đông nam đến bể, đông bắc đến Khâm châu 欽州 (廣東) 1000 dặm. Tây nam đến Chiêm thành 2400 dặm. Tây bắc đến phủ Thuận an 順安 (廣西) 1500 dặm. Tây nam đến Nam Kinh Giang nam 南京江南 qua Quảng Tây có 7720 d. qua Quảng đông có 6.620 dặm.

Chí lược nói rằng: Tống Văn đế 宋文帝, đời Gia Nguyên Gia 元嘉, nam chinh Lâm ấp 林邑, dựng biểu đo mặt trời; mặt trời ở về phía bắc biểu 7 tấc 2 phân, giao-ảnh ở phía nam 3 tấc 3 Giao châu 交州 cách Lạc thủy 洛水 hơn 7000 dặm, đó là vì núi sông quanh co; chỉ dùng biểu mà tính thì chỉ 6.000 dặm Đời Đường Khai nguyên 唐開元 thứ 12 ( ) đo bóng ở Giao. Châu nhân ngày Hạ chí cũng thấy bóng ở phía nam 3 tấc 3 ph như đời Nguyên Gia.

Vương Sung luận hành 王充論衡 nói: Nam quận cách sông Lạc chừng 10.000 dặm. Lý Thuyên 李筌 nói: "An nam đến

Hanoi, le 194
No
VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes — Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

Trường an 長安 có 7.250 dặm. Mạnh 孟琯 nói: "đo bốn phương thấy Annam vừa ở cuối đất Trungquốc mà thời nay từ Lathành 羅城 đến Kimlăng Giang lăng 金陵 江陵 mất chừng 115 trạm, tính thành hơn 7.700 dặm. (Từ Kimlăng đến Yênkinh 燕京 có 2.226 dặm – Mỗi trạm = 67 dặm)

III. Từ Trungchâu đi Giaochâu
(xem Trung Việt)

# VERRERIE DU NORD

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
**BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi**
AD. TÉLÉGR. : **VERNOR** HANOI
**Tél 712 et 1538**

*No* ....................

*Hanoi, le* .................................... *194*

## Bằng trình thản bộ 鵬程坦步.

A 802

Là một sách chép mới, kiểu giấy riêng viện Bác-cổ. Sách gồm nhiều bài chép hành trình. Có lẽ kẻ sao đã góp nhặt các nơi lại và bịa tên sách

1. 鵬程坦步. chép hành trình từ điếm Hoàng Mai 黄梅 đến Kinh (Vào khoảng đời Minh mạng thứ 3 trở xuống vì đã có các tỉnh Ninh bình, Hà tĩnh). Chép tên các điếm và một vài chợ quán làng. 2a-14a
2. 上京日程 chép hành trình của một vị Quan lớn khởi hành ngày 5 tháng 7 năm (?) vào đời Gia long (còn đạo Thanh bình). Bắt đầu đi từ Học đường 学堂. Đến các trấn dừng lại nói chuyện với quan trấn. Tới kinh ngày 24 tháng 7., lưu trú ở dinh quan Tiền quân 前軍 15a-22b
3. Dịch lộ và thông lộ theo Thiên tải nhàn đàm, nhưng chỉ có trạm dịch lộ, và một phần thông lộ (ở các trấn 京北, 山南, 山西, 海阳, 太原, 諒山, 興化). Đoạn này là người chép tự thêm vào và chép y như TTNĐ 23-131 (giả)
4. Thơ vịnh các nơi thắng cảnh lướt lặt các nơi (giả) 132-137

## Thông quốc dịch điếm 通国驛站 A 482

Là một sách chép lại, giấy của viện Bác-cổ
Chỉ chép dịch lộ. Lấy Quảng đức làm trung ương. Chép tên các điếm trạm và số tầm. Theo tên và số tầm thấy giống mục Dịch lộ (48-17) sau này. Các tên Quảng đức, Thanh bình còn có, vậy trước đời Minh mệnh 3.

## NAM-HẢI DU-TRÌNH THÔNG CHÍ A 1246

(Xem Cửa bể)

# VERRERIE DU NORD

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

**BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi**

AD. TÉLÉGR. : **VERNOR** HANOI

**Tél 712 et 1538**

No ..........................

Hanoi, le .................................... 194

An.

# AN-QUẢNG – BẠCH-LONG-VĨ

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa Hiếu | 孝门右 | 1812 | |
| Sông Tranh | 樽江 | 1.780 | Rộng 164 T. (Bến đò Tranh) Có tuần. |
| Bến đò Lá | 濮葉 | 1.800 | Xã Lạc khê 吳溪 |
| Soi Môi | 㷔𡏦 | 670 | Có một chỗ đi tuần Phượng hoàng 鳳凰 huyện Hoa phong 華封, ra bể. |
| Lại đàn | 獺彈 | 570 | Vì có đá tròn như đoàn rái cá. |
| Hang luồn | 𧮘䡨 | 772 | Vì dưới núi có hang, có thể cho thuyền chui qua. |
| Bồ lội | 蒲洡 | | |
| Sở Tuần châu | 巡州 | 2.375 | 所. Có tuần |
| Cửa Lục | 錄海门 | 450 | Rộng 153 T. Có chỗ đi Vân đồn 雲屯 |
| Núi Bài thơ (núi Truyền đăng | 尚牌詩 傳燈 | 1.625 | Bên sườn núi, cách nước chừng 3T, có mài đá khắc hai bài thơ |

và tựa. Một bài đề: Năm Quang thuận thứ 9, mùa xuân tháng 2, ta thân dẫn lục sư, duyệt võ ở sông Bạch Đằng. Ngày ấy gió hòa, cảnh đẹp. Bể không dậy sóng. Ta bèn dong bể Hoàng hải 黄海 tuần xã An bang (nay là An quảng). Dừng quân ở dưới núi Truyền đăng. Thơ rằng: 光順九年春二月，余親率六師閱武于白藤江，是日風和景麗。海不揚波。乃泛黄海巡廣安邦。住師于傳登山下。其詩云：巨浸汪洋朝百川。亂山棋布碧連天。壯心初感咸三股[1]，信手操提真二權。神[2]鉞柜机孱虎旅，海東烽燧息狼烟。天南萬古山河在，正是修文偃武年。天南洞主題

1 股
2 鉞
一統志

Một bài đề: 時詢玉燭，歲熙金穰。適萬務之餘[2]閑。式一遊之有度。余率六師，駕艅艎臨于東溟。覺鯨洪之如盆。蛟室澄清。妒水步之如雷，虎師雄壯。丹神逸典。池竹湧生。爰述懸崖遺韻。琢就七言，永留于石。其詩云：溟渤無涯匯總川。山連蘸水水連天。神奇莫壯安排掌，涵潤難名化育權。代遠尚遺獰賴臭，春光疊見爛花烟。載遵一豫乎兑悅。群庶咸歌海晏年。

日南尊主 (chúa là 元主) 題. 保泰己酉仲春初七日 1729

Trịnh Cương

| | | | |
|---|---|---|---|
| Giếng Hàm | 汫頷 | 2125 | Nước trong, uống được. Đi qua thì núi bể đúng khối y như bức họa |

Anquảng 2.

Núi đầu ~~Mão~~ Ổi 尚頭蝓 3.925 Dọc đường, núi đá rời rạc, trông thiên diệu vô cùng

Ao ~~Đình~~ Hanh 泑汀亨 7.506 Chỗ đi qua, núi đá la liệt. Duy ba hòn có tiếng. Một toà, trên có đá hình giống con gái, gọi là núi Bà Lanh 婆冷; một hình tròn như đũa, gọi núi Chiếc đũa 隻箸. Một toà có đá hình thầy tăng, gọi Thầy Tiêu 柴宵. Vua Lê thánh Tông 聖宗 có thơ vịnh (không khảo): Đôn răng của Lục có thầy tiêu. Ngồi tựa Câu lởm 勾嵐 nghe mối 蚂 kêu. Chuông kích 劇 phó cho thằng nộm 捻 đóng 揀?, Đền tàn để mặc cái dơi khêu. Phẳng da trời sương lạt móc Dỗ dốn bể sóng in rêu. Dù ai mà hỏi bao nhiêu tuổi Non nước bao nhiêu tuổi bấy nhiêu.

Cẩm phả 錦普 1.288 Có phân đồn. Qua dưới trông xa thấy núi Vân đồn 雲屯山

Cửa ~~bốt~~ 牽門卒 3.331 Trên bờ có núi tên núi Đức ông 㐲翁

Vôi hà ~~mía~~ 鴴河筊 5.855 Vì đá giống voi phục. Dọc dưới có giếng 檑水, nước rất ngọt

Cửa s. Tiên Yên 先安江口 5.580 Bắc có núi Mồng gà 𡾰猗. Một chi ở 托灘 Thác Than

Núi gềnh 崂艙 2.573

Núi ~~Phàm~~ Hối hứa 𡶀許 2.800 Giáp Đàm hà 潭河

Già môn (cửa) 駕門 1.030 Phía tả có Bích thanh mai sơn 壁清枚門

Cửa Vạn Công 萬貢 3.500

Cửa Tiểu 小門 9.920 Phía tả có đá Côn bề 堒𡾰筏

Cửa Đại 大門 10.250 Thường có cá voi ra vào. Bên tả có 2 hòn đá, tên Cái Mão, Cái Mèo 丐帽, 丐猫

Cửa Tàn 賛門 5.100

Lạch Dương 泒洋 5.700 Trở lên đều qua Thanh mai bích 清枚壁山

Bạch long vĩ 白龍尾

Hanoi, le ........ 194

No ........

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TELEGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

## THĂNG LONG – THỦY VĨ (163.511)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Bến Cầu Chảy | 求烟 | 18.183 | 津次 . Đi về Tây |
| Cửa Hát giang | 喝江口 | 8.200 | |
| Bến trấn Sơn tây | 山西鎮 | 8.750 | 城津次 |
| Ngã ba Hạc | 我巴鶴 | 8.010 | |
| Bến trấn Hưng hoá | 興化鎮 | 42.639 | 城津次 |
| Đồn Bạch-Lạm | 白廪屯 | 43.720 | |
| Đồn trấn hà | 鎮河屯 | 30.960 | ở châu Văn bàn 文盘 |
| Bảo thắng (đồn) | 保勝屯 | 3.500 | Ngã ba thao giang 洮江, châu |
| Ngã ba Sông Can (Giáp Nội địa) | 滝汫 | | Thủy vĩ 水尾 |

## THĂNG LONG – BẢO LẠC (162.589)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Bến Cầu chảy | 求烟 | 35.133 | Đi về Tây |
| Ngã ba Hạc | 鶴 | 48.100 | [Xem /8] |
| Bến trấn Tuyên quang | 宣光鎮 | 79.356 | 津次 |
| Bảo lạc, bến (Đồn Ninh biên) | 保樂 寧边屯 | | Cách Ngã ba Hạc 12.7.456 |

## THĂNG LONG – CỬA BIỂN (67.173)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Bến Cầu Chảy | 求烟 | 29.268 | Đi cửa Liêu 67.173 |
| Ngã ba Lãnh | 我巴冷 | 3.800 | |
| a, Ngã ba Luộc | 〃 淥 | 11.580 | |
| Ngã ba Thủy đồn | 〃 水屯 | 3.020 | |
| Bến Vị hoàng | 渭潢 | 11.850 | 津次 ở trấn Sơn nam hạ 山南下 |
| Ngã ba Đục | 我巴瀆 | 7.650 | |
| Cửa bể Liêu | 遼海门 | | |
| b, Ngã ba Luộc | 〃 淥 | 39.946 | [Xem /26] |
| Cửa Diêm hộ | 塩户 | | |
| c, Ngã ba Vị hoàng | 渭潢 | 20531 | [Xem /28] |
| Cửa Lác | 樑 | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| d, Bến cầu chảy | | | |
| Ngả ba Lạnh | 我巴冷 | 15.618 | |
| Ngả ba Cầu châu | 求珠 | 33.552 | ở Sơn nam Thượng-trấn 山南上 |
| Ngả ba Nanh | 我巴獰 | | ở đạo Thanh bình 清平道 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| e, Bến cầu chảy | | 72.060 | |
| Phủ Kiến xương | 建昌 | | Sơn nam hạ |
| Thượng hộ, Hạ hộ | 上戶, 下戶 | | |
| Cửa trà lý | 茶里 | | |

## THĂNG-LONG – CẦU CHÂU

| | | | |
|---|---|---|---|
| Bến Cầu chảy | 求煙 | 18.182 | Qua Hát giang 喝江 đến Cầu châu |
| Cửa Hát giang | 喝江口 | 2.200 | |
| Bến Đại phùng | 大馮社 | 17.524 | 津渡 |
| Bến Ninh sơn | 寧山社 | 31.725 | 津渡 ở huyện Chương đức 彰德 |
| Ngả ba Đục | 我巴瀆 | 13.469 | |
| Ngả ba Cầu châu | 求珠 | | Cách Thăng long 83.100 |

## THANG LONG – HẢI DƯƠNG

| | | | |
|---|---|---|---|
| Bến Cầu chảy | 求煙 | 29.268 | |
| Ngả ba Lạnh | 冷 | 3.800 | |
| Ngả ba Luộc | 淥 | 32.026 | |
| Ngả ba Thái Công | 太公 | 15.300 | Go |
| Ngả ba Kênh Tre | 涇枝口 | 9.320 | Trấn Hải dương 海陽 |
| Ngả ba Tuần lâu | 巡樓 | | Cách Thăng long 89.714 |

Hanoi, le .................. 194

N° ..................

Tél 712 et 1538

AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI

BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi

CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS RÉFRACTAIRES

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE

VERRERIE DU NORD

## SÔNG NGUYỆT-ĐỨC

| | | | |
|---|---|---|---|
| a, Bến đồn Nam-việt | 那莧 | 10.500 | 屯水次 |
| Bến thành Thái-nguyên | 太原 | 38.018 | 城水次. Ở Đồng Mụ 同姥 |
| Ngã ba Lương | 良 | 14.500 | |
| Đò Sông Cầu | 求江渡 | 14.750 | |
| Đồn Phả lại | 普賴 | 1.300 | |
| Cửa sông Thiên đức | 天夯江 | 1.800 | 口 |
| Ngã ba Lâu | 樓 | 7.790 | |
| Ngã ba Kiều | 橋 | 19.700 | |
| Mỏ Kẽm | 白鉛壙 | | Ở Đông Triều 東潮县. Cách Đồn Nam việt 那莧: 108.358 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| b. Ngã ba Kiều | 喬 | 7.150 | [X/10] |
| ~~Ngã ba Tre~~ | 椥 | | Bến trấn Hải dương |
| Bến trấn Hải dương | 海陽 | . | |
| Ngã ba Tre | 椥 | . | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| c. Ngã ba Lương | 我巴良 | 15.250 | [X/5] |
| Bến Phù lỗ | 扶魯社 | | Ở huyện Kim hoa 金華 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| d, Bến Cầu chảy | 求烓 | 107.344 | đến Hải dương trấn, gặp sông Nguyệt đức 月𤅶 |
| Ngã ba Cầu | 橋 | . | |
| Mỏ Kẽm | 白鉛壙 | . | |

## THĂNG-LONG — CỬA HOA-PHONG

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cầu Chảy (Bến) | 求烓 | 33.068 | |
| Ngã ba Lược | 洓淥 | | |
| Ngã ba Thái Công | 太公 | 22.698 | |
| Ngã ba Mây | 還 | 11.803 | |
| Ngã ba Kênh Mèo | 涇猫 | 11.000 | |
| Trấn An quảng | 安廣 | 9.580 | |
| Cửa Hoa phong | 華封 | | Cách Thăng long 124.395. |

# VERRERIE DU NORD

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

**BUREAU : 71 Borgnis' Desbordes – Hanoi**

AD. TÉLÉGR. : **VERNOR** HANOI

**Tél 712 et 1538**

No ..................

Hanoi, le .............................. 194

## Sông lớn (Địa đồ số Địa Dư)

(Rút ở sách 易路附行程) A 1979

| | |
|---|---|
| Đông Kinh 東京 lắm thủ giang hồ | |
| Đố ai nhớ hết bản đồ Langsa (Pháp) | |
| NHỊ kia ĐÁY nọ trường hà | 河內[2]: 珥河, 底河 |
| Còn như PHỦ LÝ lại là Ca-nan (Canal de Phủ Lý) | 河南[3]: 即. 珠江, 珥底 |
| Hải phòng có THÁI BÌNH loan | 海防[5]: 太平 |
| Có dòng sông BẠC, có lạn sông VĂN | 滝三泊, 添文澳 |
| Lạch TRAI nước trắng như ngân | 添濂 |
| Mà nghe Cửa CẤM cũng gần đâu đây | 𠮩门禁; 南召 (ở 安阳) |
| Đây là sông ĐÁY thanh tày | 山西[4]: 底江, 清江 |
| Trắng đen hai vẻ như mây ngân hà | 黑江 珥河 |
| Thái bình riêng một sông BA | 太平[4]: 滝巴濂, 滝蔡里 |
| Buôn chè buôn muối sông HOA đi về | 滝塩户, 滝花 |
| Hỏi ai buôn bán tỉnh Hoà | 和平[4]: 黑江 |
| HẮC giang một dải đi về mấy lâu | |
| Bắc giang gần nẻo sông CẦU | 北江[3] 滝𠱊, 滝陸岸 |
| Muốn sang Lục ngạn đáp tàu BẮC giang sông THƯỜNG | 滝滄 |
| Ninh bình thì có ĐÁY GIANG | 寧平[2] 底江, |
| RI-VI-E (Rivière de Phủ Nho quan) là đường Phủ Nho | 儒關 |
| Thái nguyên thì hạt chợ Chu | 太原[4] 滝聚朱, 滝功 |
| Sông CÔNG thả lưới; ĐÒN-ĐÔ treo cầu | 滝屯都, 滝𠱊 |
| Thành Nam cửa 1 ở đâu | 南定[4] 滝巴濂, 底江 |
| ĐÁY, sông, NHỊ-thủy nâng đầu VỊ-XUYÊN | 珥河, 渭川 (滝南定) |
| Lạch VĂN thì ở Quảng yên | 廣安[8] 文澳, 册喧 |
| SÁCH-HUYỀN, NAM-TRIỆU gần miền sông HUY | 南召, 滝輝, 𠮩门禁 |
| CẤM-môn, LIỆP-thủy chưa kỳ | 滝獵; 楼蒲, 氷 |
| BỐ kia BẰNG ấy chữ thì ROAY-ĐÔ (Arroyo de Hoành bồ, de Bằng) | |
| Trên Hưng tìm ngọn sông MÔ | 興化[7] 滝模 |
| AN-LƯƠNG bên ấy RI-VI-E-RƠ (Rivière de An lương) | 安良 |
| MÂY, NAM nước chảy lững lờ | 滝舊, 滝南 (◦字) |
| Sông THANH, sông HẮC còn chờ giăng giăng | 清江, 黑江, 紅江 |
| sông LÔ cầu bắc ngang ngang | 北寧[3] 瀘江 (勤冲) |
| Cà nan Ra-pít (CANAL DES RAPIDES) rõ ràng hướng tây | 滝𠱊, 滝隆 (canal..) |
| Hải dương gần ở đâu đây | |

Hải dương gần ở đâu đây — 海陽[12] 泙涞,
Mười hai sông ấy Lạch TRAY là đầu — 滝荆桨, 滝架
Sông THÁY, sông GIÁ về đâu
Mà sông TAM BẠC hỏi đâu Kinh Môn 荆門 — 三泊, 荆門
THÁI BÌNH, VĂN-ÚC hai con — 太平, 文澳
ĐÔNG GIANG, ĐÀ-BẮC hảy còn xa xa — 東江, 陀北
Ca-nan (canal) hai dải BAM (les Bambous) HOA — 氷連, 花
Còn như KẺ ĐỒNG lại là ri-vi (rivière) — 几東,
Hưng yên thì có sông gì? — 興安[3] 滝荆錄(箬)
Nầy TRE, nầy ĐỒNG, nầy thì HỒNG GIANG — 几東, 紅江
Theo dòng CẦM. ĐÁY Tuyên quang — 宣光[4] 滝涞(泸江底江.
TRẢY, THANH hai ngọn tiễn chàng bên sông — 滝襟(上流即娘)清.
Bắc Ninh chỉ có sông HỒNG — 北寧[1] 紅江
Mà sông Thanh Lạng nầy CÔNG nầy THƯƠNG — 諒山[2] 淇節, 滄; 隆
TRẢY, THANH hai ngọn Hà giang — 河陽 清, 涞, 昆(永綏)
TRẢY-giang hai ngọn về đàng Lao Kay — 老街[2] 紅, 涞
Hải thâm Sài Mù cùng ai — 瀟瀑[2] 馬, 黑
MÃ giang, HẮC THỦY có dài hay không
Vĩnh yên ba ngọn sông trong — 永安[3] 鮲, 潞,
Sông LÔ, sông ĐÁY lại dòng sông THANH — 底, 清
Sông BẰNG, sông TÁT Cao bằng — 高平[4] 朋, 薩 (bảo lạc)
Sông PHIÊN lại nở một cảnh QUẾ chi — 番般, 仗桂
Sang miền Bắc Cạn xa gì — 北[?][2] 娘,
CẦU, sông NƯƠNG ấy thì đi một vòng — 㨨

Xin tìm ai thuộc lấy làm lòng
Kiếm năm ba chữ để phòng có khi.

Hanoi, le .............. 194
No ..............
Tél 712 et 1538
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS RÉFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

## BÌNH-ĐỊNH - cái đồn
(TTNĐ Khoái chép)

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1°. Cửa Tây | 西門 | 8.293 | Theo đại-lộ đi lên |
| sông Thiết trường | 鉄塲 | | Trên đến sông Thái bình 太平 dưới vào sông Khu cường 𡎝區𡎝 |
| chợ Nho lâm | 仗林 | | |
| Cầu Tân sung | 新鏡 | | Cầu sa 沙 |
| Cầu Sa đôi | 沙堆 | | |
| Chợ Vân tường | 雲祥 | | Chợ Đình 𨷈亭 |
| Khe Trường định | 長定 | | |
| Cầu Suối Bầu | 溪瀌 | | |
| Điếm Kiên Mỹ (đi về Tây) | 堅美邑 | 21.695 | Lò giấy 炉紙. Từ đây có đường rẽ đi về nam, ngược 5.571, qua sông Kiên Mỹ 堅美, Chợ Phúc lộc 福祿 (chợ Sung bông 梀芃) đến Đồn phân thủ Đồng huời 仝𣘈 |
| Khe Kiên thành | 堅城 | | Khe suối nhân 溪仁 |
| Sông Đồng phú | 仝富江 | | Trên đến Cầu bông 求芃, chảy ra sông Sung bông 梀芃 |
| Khe Đồng phú | 〃 溪 | | |
| Núi Tây sơn | 西山嶺 | | Tên ~~Ano~~ Đa đa 多多 |
| Suối Bổi | 溪湏 | | |
| Nguồn Cầu bông | 求芃源 | | Quê quán họ Tây sơn 西山. Có đồn phân thủ |
| Sông Ba | 滝波 | | |
| Tào vào | 曹𨑜 | | Có đồn thủ |
| 2°. Cửa Tây nam | 西南 | 4.849 | Theo đại lộ. |
| Sông nhạn tháp | 雁塔 | | bến Sông Hà 滝車, trên đến sông Thiết trường 鉄塲, dưới vào sông Đáp đá 蹋𥒥 |
| Sông Quang quang | 覌光 | | Trên đến s. Thái bình 太平江, dưới đến s. Lam cầu 藍求 |
| Chợ chí Thiện | 至善 | | Chợ Cây hoa 核花 |
| Sông Thiện hiếu | 善孝 | | Tên sông bến bộng 滝𣴓芃. Trên đến sông Chiến khoang 戦峯, dưới chảy vào s. Tân an 新安 |
| Rừng Trường Uy | 長威林 | | 路 |
| Nguồn An tường | 安祥 | | Có đồn phân thủ |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3° Cửa Nam | 南門 | 7.180 | theo dịch lộ đi Nam |
| Vĩnh-thế | 永世 | 7.257 | Chợ Phủ trung 府忠 [TL đi nam 34/s 8] Có đường rẽ phía đông |
| Cầu Vinh thịnh | 榮盛 | | Cầu Mụ Cảnh 媒景 |
| Cầu S. Trung tín | 忠信 | | Trên đến S. Vân 雲江, dưới vào đầm Hải Khô 海涸潭 |
| Cầu Khe Lão nghĩa | 老義 | | |
| Cầu Hội thủy | 會水 | | |
| Chợ Bình thịnh | 平盛 | | Chợ Mụ Hào 𡚝媒豪 |
| Cầu S. Phú hoà đông | 富和東 | | 江求. Bến Cầu Ngói 求坭. Trên tư bến cầu Thông 𣘃求津, chảy ra đầm Hải Khô 海涸潭 |
| Cầu Tân hội | 新會 | | Bến Cầu đôi 求堆, chỗ cuối đầm Hải Khô |
| Chợ Cẩm thượng | 錦上 | | Bến chợ Triều 𡚝朝 |
| Chợ Thượng lộc | 上祿 | | Bến chợ Già 𡚝𦜞. Quan Tư đồ 司徒 Tây Sơn quản chu-sư (quân thuyền) thua ở đó |
| Cửa Thi Nại | 施耐 | | Có đồn Phấn thủ |
| 4° Cửa Nam | 南門 | 7.180 | Theo dịch lộ đi nam |
| Vĩnh thế | 永世 | 2.043 | Xem trên [B. định 2/s. 2] |
| Sông Vân sơn (rẽ về Tây) | 雲山江岸 | 12.237 | Bến Bà sông Cây Na 𣘃那 [TL đi nam 34/s 72] chợ 埬核𦲿. Sông: Cây Gia. Vậy trên đây chắc là Cây da 𣘃耶]. Qua đây có đường rẽ. |
| Chợ An Kính | 安敬 | | Chợ Quán mít 館櫗 |
| Cầu Suối Khái | 𣳔源槩 | | |
| Trường Kỹ | 坤椅 | | |
| Sông Quang hiển | 光顯 | | Bến sông Cây Trôi 核榴 |
| Hà hiểu | 河澆 | | |
| Hà Nha đạo | 河𤈭 | | 道 Có đồn Phấn thủ |

Hanoi, le ............ 194 N°

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TELEGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

| | | | |
|---|---|---|---|
| 59) Cửa Bắc | 北門 | 436 | Theo dịch lộ đi bắc |
| Điếm Khu Cường (rẽ về đông) | 塸堈 | 9.471 | Trạm / TL đi nam 33/1.5 Có đường con đi về đông |
| Chợ Cầu ngói | 求坭市 | | |
| Cầu Phú thạnh | 富成求 | | Tên Cầu Lão lãn 老謹 |
| Cầu Mỹ chí | 美志 | | Tên Cầu Bàu da 泡耶 |
| Cống Thủy quan | 水関 | | 槓口 |
| Chợ Chánh lộc | 政祿 | | Chợ quán lương 館梁. Lui đây nhiều hổ |
| Nền kho Càn dương | 乾陽 | | 古庫址 |
| Đường Thạch cốc | 石谷 | | Tên Đá chẹt |
| Điếm Phương phỉ | 芳菲 | | Tên Quán Kẻ Thử 几暑 |
| Bờ bể Nhạp hiền | 鴉鶺 | | ~~海渚~~ Có đồn phân thủ |
| Hải chử | 海渚 | | Đồn phân thủ |
| 60) Cửa Bắc | 北門 | 436 | Theo dịch lộ đi về bắc |
| Điếm Khu Cường | 塸堈 | 855 | [Xem trên B. định 3/1.2] |
| Điếm Hoà dũng | 和勇 | 13.572 | Đường con đi về tây [T.L đi Nam 33/1.4] |
| Khe suối Độc | 溪溪瀆 | | |
| Trường Kiên nhất | 堅一林 | | 路 Trường Nước Nóng 渃濃 |
| Cầu Bàu Sung | 泡充 | | |
| Sông Hợp long | 合隆江 | | Tên trường Cây bai 坤核𣘃. trên đến s. An long 安隆, dưới vào sông Phủ li 府離. |
| Sông An long | 安隆江 | | Tên đò xa 渡車. Trên đến sông Đá bàn 𥒥盘, dưới vào s. Hợp long 合隆. |
| Chợ Long định | 隆定 | | Tên chợ Tả hiểm 左嶮 |
| Suối Thạch bàn | 石盘潒 | | Tên bến Mụ hội 渡媒會 |
| Suối Hội sơn | 會山 " | | Tên bến Cây mây 核梅 |
| Nguồn Thạch bàn | 石盘源 | | Có đồn phân thủ |
| 79) Cửa Bắc | 北門 | 1.29.1 | Theo dịch lộ đi về Bắc [T.L đi nam tr 33/1.4] |
| Điếm Hoà dũng | 和勇 | 5.874 | |
| Điếm Vĩnh trường (rẽ về đông) | 永長 | 9.673 | Tên Quán Đá đợi 𥒥待 [TL đi nam 32/1.24]. Có đường rẽ về đông |
| Rừng Vĩnh trường | 永長林 | | Tên trường rễ 坤林. Rất nhiều cọp |
| Chợ Hoà Mỹ ~~nghĩa~~ | 和美 | | Tên Chợ Bồ đề 菩提 |
| Cầu An trường | 求安長 | | Tên Cầu Đập đất 墶坦 |
| Cầu Khánh trường | 慶長 | | Tên Cầu Cát 求葛 |
| Cầu Hiên | 軒求 | | [Hào 𥒥亭 |
| Cầu An quang | 安光 | | Tên Cầu lạng cửa, qua đường Hàm Bỳ |
| Cửa Đề di | 提夷 | | 海門 Có đồn phân thủ |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 8° | Cửa Bắc | 北門 | 7.165 | theo dịch lộ đi bắc |
| 中 | Điếm Vĩnh trường | 永長 | 5.440 | Xem Bđinh 5/3 32 |
| | Điếm Trà quang | 茶光 | 14.398 | Tên quán làng là 廓寺 [Thời đài Nam 32/10] |
| | (rẽ về tây) | | | Có đường nhỏ rẽ về Tây |
| | Điếm Phú thiện | 富善 | | Tên quán suối Củi |
| | Cầu Lão thạc | 老碩 | | |
| | Cầu Lão an | 老安 | | |
| | Cầu Mụ Hoạch | 媒嫸 | | |
| | Chợ Trà đường | 茶堂 | | |
| | Điếm trung hội | 忠會 | | Tên quán Lò luyện 炉煉 |
| | Điếm Phụng sơn | 奉山 | | Tên quán lập 舖棑 |
| | Đèo Mận rừng | 楾棱 | | |
| | Suối chân đèo | 溪真岧 | | |
| | Suối Đá | 溪碍 | | |
| | Chợ Long giang | 隆江 | | Tên điếm Chợ quán 𢄂舘 |
| | Rừng Lộc giang | 祿江林 | | Truông Bakhu. nhiều hổ |
| | Cầu Lộc giang | " 求 | | Cầu Đầu sông 頭滝 |
| | Chợ cầu Tân thịnh | 新盛 | | Cầu Mụ Dâu 媒妯. |
| | Ấp An hoà | 安和 | | Tên Na nổ 椰弩. |
| | Sông Hội tỉnh (ngược) | 會省江 | 308 | Tên sông Đồng kho 滝仝庫. trên dái nguồn Ô liêm 烏鐮, dưới xuống bến Chợ Hàn 𢄂翰. [Đoạn này TLYL chép là hị ấp Phú hoà 富和, có lẽ là 安和? cho nên tôi chép nơi đây]. |
| 9° | Ấp Phú hoà | 富和邑 | | |
| | Sông Hội tỉnh (ngược) | 會省江 | 308 | |
| | Chợ Hội tỉnh | 會省市 | | Chia hai ngã |
| a) | (rẽ về nam) | | 4.503 | |
| | Rừng Tân sơn | 新山林 | | Truông Lão thịnh 老盛. nhiều hổ |
| | Suối Cây sơn | 核山瀧 | | Bến nước Lạnh 渡渃令 |
| | Rừng Cây sơn | 核山林 | | Truông Mũ Tào 媒艚. nhiều hổ |
| | Nguồn Ô liêm | 烏鐮源 | | ~~Đồn~~ Côn dung 昆容. |
| | Đồn Côn dung | 昆容屯. | | Đồn thủ |

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538
Hanoi, le ........ 194
No ........

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| b) | (rẽ đi bắc) | | 3.749 3.749 | |
| | Đèo Hội đằng | 會登 | | Tên đèo Cô-Ke 孤鳥鷄. Rất nhiều hổ |
| | Sông Hội đằng | | | Nguồn Bến Vực trôn 渡域輪. Trên đến nguồn Ô liêm 烏鐮, chảy vào bến Nước hợp 渃合津 |
| | Nguồn Ô liêm | 烏鐮 | | Có đồn phân thủ |
| 10° | Phú hoà ấp | 富和邑 | 5.946 | [X. Bình định 2/10] |
| | Suối Phú hoà | " 涼 | | Bên suối Luôn 淪. Trên tới nguồn Ô liêm, dưới chảy vào s. Hội tình 會晴 |
| | S. Kim sơn | 金山江 | | Trên tới nguồn Ô liêm, dưới tới Chợ Hàn 𢄂翰 |
| | Cầu Mang vàng | 茫鐄 | | |
| | Chợ Mới | 𢄂買 | | |
| | Đồng than | 仝灘 | | |
| | Trường Đồng lau | 坤仝橯 | | Nhiều hổ |
| | Suối An sơn | 安山涼 | | Bên bến Mụ chủ 媒注 |
| | Nguồn Ô liêm | 烏鐮 | | |
| | (Đồn Nước lầu) | 渃漊 | | Đồn phân thủ |
| 11° | Cửa Bắc | 北門 | 12.605 | Do dịch lộ đi về Bắc |
| 中 | Điếm Trà quang | 茶光 | 1.691 | [B.định 4/3] |
| | Điếm Tường An (rẽ về đông) | 祥安 | 9.769 | Tên quán Trạp 舘榧. Có đường rẽ đi về đông |
| | Rừng Tường an | 祥安 | | Tên Trường Mít |
| | Điếm La thiên | 羅迁 | | 羅迁. Tên: Điếm làng Thiên 𨻫迁 |
| | Khe " | 溪 | | |
| | Chợ An hoan | 安歡 | | Chợ Chay 𢄂𧼋 |
| | Chợ Thanh xuân | 青春 | | Chợ làng Đăng 𨻫登 |
| | Phú thọ mán | 富寿蔓 | | Bến gềnh Hàu 石京蠔 |
| | Cầu Phú xuân | 富春 | | Cầu phường Chử 坊楮 |
| | Phường mới | 坊買 | | |
| | Hải chử | 海渚 | | đồn phân thủ |
| 12° | Cửa Bắc | 北門 | 14.296 | Đi dịch lộ về bắc |
| | Điếm Tường an | 祥安 | 7.036 | [B.định 5/24] |
| | Điếm Trà Ổ | 茶塢 | 4.566 | [TL đi Nam 31/33] Có đường nhỏ rẽ về đông |

Cầu Lão lãng 老瀧
Rừng Phú hòa 富和 trường Suối 坤滝. nhiều hổ[2]
Chợ Hà la 河罗
Cầu Lò Gốm 炉𬓶
Cửa Hà la 河罗 海門 Đồn Phân thủ

13° Cửa Bắc 北門 21.832 Theo dịch lộ đi bắc
Trà ổ 茶塢 8.054
Chợ Lệ dương 櫞楊 [TL đi Nam 31/17] Có 2 đường rẽ về
(Về Tây) .390 tây (Về Nam) 7.215

Huyện Bồng-sơn 蓬山治所 9.962

Rừng Tuấn đức 俊德
(trường Bằng) (塆氷)
Cầu Ô long thượng 烏隆上
(Cầu quán lương) (舘梁)
Điếm Tức đức 息德
(Quán Lò thổi) (炉𤈜)
Cầu Vải Vông 𧘇𣘛樑
Cầu Hội long 會隆
(Cầu Mụ Đằng) (媒鐙)
Chợ Mới 𢄂買
Sông Tân An 新安
(Bến Khái) 渡槩

Sông Phú thịnh 富盛
(Bến đò trường) 渡塲
Quán Chợ Hàn 𢄂韓
Chợ Đồng Dài 仝㙮
Suối Cái Lý 𡨌梩
(trên tới nguồn Trà đình 茶釘, bến Đồng dài 仝㙮, chảy xuống chợ bến Đập dài)
Nguồn trà đình 茶釘
Bến Đồng Dài (đò) 仝㙮𣳔

Qua sông, đến bến, tên Bến Sông Nấu 滝淽, trên đến Trà đình 茶釘, xuống đến ~~Bồ~~ Lệ dương 櫞陽. Có 2 đường

a, (về tây) 5.776 v
Chợ Hưng long 興隆 . Chợ bến Mít 𢄂渡檵
Sông Hưng long " 江 . Bến trường(?) Bến mít, trên đến nguồn Trà đình, dưới đến Lệ-dương
Sông Bồ 浦江 . trên đến Trà đình, dưới xuống Hưng long
Nguồn Trà đình 茶釘
Mộc Độc. sở 木篤 守所.

b, (về nam) 2.273
Chợ chánh thuế 正稅 . Trên chợ Bến Nại
Nguồn Trà đình 茶釘
(Bến chánh thuế) Đồn phân thủ

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538
Hanoi, le 194
No

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 14° | Cửa Bắc | 北門 | 29.886 | Do dịch lộ đi Bắc |
| | Lệ dương | 棣陽 | 250 | [Bình định 6/9] |
| | Điếm Trung An | 忠安 | 4.978 | [TL đi nam 31/16]. Có đường rẽ về đông |
| | Khô giang | 涸江 | | Sông Cạn, trên đến bến Đồng tháp 仝塔 谷, chảy ra cửa Bồng ~~hải~~ 蓬海门] |
| | Chợ Đồng tháp | 仝塔 | | |
| | Chợ Thiện cương | 善堈 | | Chợ Lò Gốm 炉煤, làm nghề rèn thép |
| | Cầu quán thi | 館試 | | |
| | Cầu An hoà | 安和 | | Cầu Hói lở 悔𡋂 |
| | Chợ Cầu xuân | 求春 | | Chợ Bào Vôi 泡𤁓 |
| | Cửa Thì phú | 時富 | | Có đồn phân thủ |
| 15° | Cửa Bắc | 北門 | 30.136 | Theo dịch lộ đi về bắc |
| | Điếm Trung an | 忠安 | 4.967 | [Bình định 7/3] |
| | Cầu Ngọc-an | 玉安 | 2.024 | Cầu Bồ đề [TL. đi Nam 31/12 |
| | Cầu Mô điều | 模鳥 | | |
| | Điếm Phượng du | 鳳油 | | Quán Lão Câu 老句 |
| | Đường cát Lộc An | 祿安 | | 沙路. Truông Quế 坤桂 |
| | Điếm Thịnh An | 盛安 | 3.515 | Quán Quất [Có đường nhỏ rẽ về bắc: |
| a/ | Cầu Gia An | 嘉安 | . | Cầu sông Nam 求滝南 |
| | Quán Khu Thổ | 坵杸 | . | |
| | Cầu s. Chương hoà | 彰和 | . | Cầu Bàu (sâu 滝𩵜) trên đến sông Liễu đê 柳堤. Dưới ra cửa Kim bồng 金蓬 |
| | Quán Chân đèo | 真岧館 | . | |
| | Núi Cung Quang (về đông) | 宫光山 | . | Trên núi |
| b/ | | | 1430 | |
| | Cầu Định-thiện | 定善 | | Tên Cầu Phố 求庯 |
| | Chợ Tân quan | 津渕 | | |
| | Sông Trường-an | 長安 | | Bến Tân quan 津渕. Trên đến sông Lệ dương 棣陽, chảy ra cửa Kim bồng 金蓬 门. Có tên cửa Tân quan 津渕 |
| | Cửa Kim bồng | 金蓬海 | | Có đồn phân thủ |
| 16° | Cửa Bắc | 北門 | 35.103 | Đi bắc theo dịch lộ |
| | Cầu Ngọc an | 玉安 | 4.719 | [Bình định 7/15] |
| | Đường cát Lân đê | 璘堤 | | [TL đi Nam 30/24]. Có hai đường rẽ |

Bình định 8

a, Đường đi về Bắc 3.567
Cầu Phượng hoàng 鳳凰
(Quán lương) 館樑
Công trường Trà 茶雲公
vân 場
Khe An thuận 安順 1.490

b, Đường đi Tây 950
Đình xã Bồ đề 蒲堤 2.660
Nguồn Trà vân 茶雲源
Đồn Nước Cao 渃滈汛

Suối đá ~~Bà~~ chành 溪碍吧𦛌 Chia ~~hai~~ một ngả về tây đi 1.229T đến Nguồn Trà vân 茶雲, đồn Lão thước 老鵲 (phân thủ). Nhiều hổ

Đèo Hương Hôm 墻墻 Nhiều hổ

17: Cửa Bắc 北門 39.822 Theo dịch lộ đi Bắc
Đường cát Lân đê 璘堤 3.483 [Bình định 7/37]
Đèo Bến đá 渡碍
Cầu Suối Cả 溪奇 1050 [Thới Nam 30/13] Có đường rẽ về đông 岐路

Đường rẽ Sahuỳnh 沙黃
(Quảng Nghĩa) 廣義

Hanoi, le ............ 194
No ............
VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél. 712 et 1538

# BÌNH-HOÀ

| | | | |
|---|---|---|---|
| Công đường | 公堂 | | ở xã Phú mỹ 富美, huyện Phúc điền 福田 |
| 1º) Điếm Cơ Phây | 𩆐旗 | 5.329 | ở Bình hoà phủ 平和府, nguồn Đồng hương 同香源. |
| Điếm Giếng Vũng | 汫湊 | | |
| Chợ Quán tre | 館椥 | | |
| Sông lớn (Đại giang) | 大江 | | Đi lên 3.560T đến điếm Cơ Phây 𩆐旗, xuống 3.900 đến cửa Nha Du 芽茵海門 |
| Cầu Rau Dớt | 蓳葖 | | |
| Đường Dịch lộ | 驛路 | | |
| Chợ Cây mít | 核檅 | | |
| Bến Lão | 老𣘈 | | Đi lên 2080T đến Cầu chính đồ 正都 Xuống 2.000T đến Cửa Nha du 芽茵門 Đồn phân thủ |
| Cửa nha du | 芽茵海 | | |
| 2º) Ngã ba đồn cũ | 我巴葸䒠 | 8.984 | 守. (Đường yếu lộ 要路) |
| Cầu Bahương | 巴香 | | Lên 300T đến Bàu Núi Miệt 尚嶶沲 Xuống 100T đến Đại giang |
| Rừng Tràng Cây | 棢𣘃 | | Nhiều hổ, lang |
| Chợ Thịnh toàn | 盛全 | | |
| Cầu Hà dừa | 河栓 | | Chảy xuống Đại giang 大江. |
| Cầu thứ hai | | | |
| Đồn Tiên cũ | 苗邊屯 | | |
| Thành Diên khánh | 延慶城 | | |
| Chợ Dinh | 营市 | | |
| Đường Dịch lộ | | | |
| Phúc lộc tây | 福祿 | | 西. |
| Bàu Tường tào | 𡌿曹沲 | | |
| Cầu Dừ | 𩔗求 | | |
| Sông Cầu kho | 滝求庫 | | Đi lên 1000 đến Đại giang, xuống 8000 đến cửa bể |
| Cửa Bà Huân | 𧉙勳 | | Cửa bể, có đồn phân thủ. Năm Ất mão (1795) thuyền bể vào cửa này đại phá thuyền quân Tây sơn |

# VERRERIE DU NORD

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

**BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi**

AD. TÉLÉGR. : **VERNOR** HANOI

**Tél 712 et 1538**

No ..................

*Hanoi, le* ........................................ 194

# BINH THUẬN - PHAN RANG..

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1º Phan rang | 潘𤈜 | (52.427) | → Chợ Mụ Ni 媒伲 Có đường nhỏ về tây |
| (Chợ Mụ ni) Thời nam 43/20 | 媒伲 | 2.110 | (52.427 T đến Phan Ry Mỹ trường 潘哩美場 |
| Khe Tầm La | 尋金罘 | 5.380 | Rộng 12T. Lên 4.500 đến cuối nguồn Cây thé 椅𣘃, xuống 2600 ra ruộng thôn Toàn Giao 全交 |
| Sông Ma Nại | 麻𠯿江 | 400 | Rộng 16T. Lên 3.770 đến cuối nguồn Mọi Giai sơn 佳山, xuống 4.800. vào sông Mai nương 枚娘 |
| Đồn phân thủ | 分守屯 | 5.451 | |
| Cà nai man sách | 𠰺𠖥蛮 | 10.010 | 蛮册. Nhiều hổ, voi |
| Núi Dốc Liệt | 𡶀𡎝𠛤 | 1.635 | Dài 10.000T. |
| S. Cà Kai gia | 斜該加 | 1.736 | Rộng 12T. Trên quanh co trong rừng dưới 9.988 vào sông Tri 滝𣚺. Nhiều hổ. |
| Sông Tri | 滝𣚺江 | 453 | Rộng 13T, Lên 465 đến sông Cà Kai gia xuống 2.115 vào sông Cà cấu 斜構 Đường nhiều hổ tượng |
| Sông Cà Cấu | 斜構江 | 1.509 | Rộng 17T. Lên 2.115 đến sông Tri 𣚺江, xuống 3.105 vào S. Cây bang lông 核𣘃篭 |
| S. Cây Ma lông | 椅𣘃篭 | 4.210 | 江. Rộng 15T Lên 3150 (?) đến Sông Tà Kấu. Xuống 9.938 giáp sông Lương 粮江 |
| Xứ Cây tan | 椅散 | 4.063 | Có đường đi 4.448 đến Phan rý Mỹ trường 潘哩美場 (đường chính). Có đường con như sau: (đi về tây) |
| Sông Dương | 楊江 | 3.915 | Rộng 10T. Đi lên 280T đến Sông Cây Ma 椅𣘃, xuống 9.735 đến S. Cây giai 核楷江. Nhiều hổ |
| Đèo Tà Kai gia (về Tây bắc) | 斜該加 | 1.703 | Dài 1088. Nhiều hổ. Có ngang đi về tây 464 |
| Sông Ma đế (21T.) | 麻帝江 | | Sông (rộng 20T) 江 |
| (nguồn La khương) | 罘羌蛮 | | Cuối nguồn Gia liên 𦁼蓮蛮 2.882 |
| (Xứ Ma đế) | 麻帝処 | 1.666 | Xứ La ngư 罘魚 |
| Sông Cà long | 斜𣘃 | | Đồn quy cho dân Thuận thành |
| (lên nguồn Cà long) | | 328 | |
| Núi Cà long | 斜𣘃山 | | Dưới núi, đường thông với các man Sách |

2. Phan Rang đạo 潘煉 nhậm sở 任所
Cầu Đắc nhân x 得仁社 [Thời nam 43/14]
Cầu Mụ Bảo 媒保
Chợ Kinh dinh x 经营社
Cầu Trà la 茶罗
Cầu Lão Hữu 老祐
Chợ Phan Rang 潘煉市
Cửa Phan Rang " 海 港. Đi lên 1.180 đến chợ lũ 擊哲 thôn An hoà 安和.

a, (Bờ bể đông bắc) 東北渚 14.617
Cửa Ma vằn 麻汶海 港
Đò Bắc chử 北渚津 次
An Cư thôn 安居 Thuộc Khánh hội 慶會
Đèo Thanh hảo 清好嶺
Khánh nhiên th 慶然村
Mỹ tường th 美祥村
Đèo Thị hồng 柿红 nhiều hổ lay.
Đèo Bãi lúa 𡓇穭
Điếm " " 坫
Phường Yên thái 安泰
Đèo Vĩnh Cạnh 詠槚
Đầm " sở " 潭所
Cõi phủ Diên Khánh 延慶界

b, (Bờ bể đông nam) 東南渚 16.546
Vĩnh trờn 泳員侖 Có thể cho thuyền nấp, tránh gió nam
Miếu Hải thần 海神庙 Thờ Nam hải Cự tộc ngọc lân tôn thần 南海巨族王鱗尊神. Người ta nói rằng năm Bính ngọ (1786), ngày mồng 2 tháng 2 thấy một đoạn xương sống cá voi vào đó. Nhân thường đóng vào tên Văn tài 文才 bảo dân lập miếu thờ. Khách có thơ rằng: 元是浮生貫水宮，身材出類衆人宗。量弘吐納桂江渚，尾掉縱橫任北東。滄海外為群物長，鯨濤中有濟人功。惟餘海渚遺祠在，萬古名傳水国翁

Hanoi, le 194
N°
Tél 712 et 1538
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

| | | | |
|---|---|---|---|
| Điếm Vĩnh điện | 永延店 | | |
| Ngã ba Sơn hải | 山海村 | | Đèn là đầm Vĩnh điện 永延. Có thể đỗ thuyền để tránh gió đông. Ở ngoài có dãy núi ~~cong như~~ có chỗ khúc như ngón tay, chắn ngang ngoài bể thuyền qua đó rất bị ngăn ngại |
| Khe Tam lang | 三朗溪 | | |
| Điếm Phố Giai | 庯佳店 | | |
| Quán Rầm cũ | 苗館𦹵 | | Phía đông nam có núi Trà bang 楪邦 nhọn như mũi Kiếm |
| Lãng Bô | 㶁𨋣 | | |
| Trường Sẩy tay | 棰仕𢬣 | | |
| Đường Dịch lộ | 驛路 | | Đoạn này nhiều hổ, voi. |
| 3°. Phan rang | 潘㶁 | | |
| (Đại định thôn) | 大定村 | 100 | |
| Sông | 江 | 5.911 | Rộng 20t. Lên 45.010 đến cuối nguồn Chủ sơn 渚山, xuống 2.020 vào Sách Ma bố 麻布 |
| Đèo Lũy lam | 壘藍 | 130 | Nhiều hổ, lang. Dài 8989 |
| Điếm Lăng thiêu | 廊燒 | 1.050 | |
| Điếm Chiêu quân | 昭均 | | |
| Điếm Cây dứa | 核柃 | 200 | |
| Sông Chiêu quân | 昭均江 | 800 | Rộng 20t. Lên 1.840 đến S. Cao Các 高閣, xuống 900 đến Sông Lăng Sông 廊滝 |
| Phú điền thôn | 富田 | | |
| (Quán Chu huyết) | 朱血 | 1.410 | |
| Sông Cao Các | 高閣江 | 960 | Rộng 20t. Lên 15.580 đến cuối nguồn mọi Tà Oan 斜寃. Xuống 1.840 đến tiếp với sông Chiêu Quân 昭均江 |
| Điếm mới | 坫買 | 1.080 | |
| Lăng thuyết | 堋說 | 1.620 | |
| Điếm Cũ | 坫𡨌 | 460 | |
| Giếng vuông | 汫𣃱 | 2.700 | |
| Suối Tà Bô | 斜哺 | 1.120 | Đây có dãy núi Mùa nắng to, lửa phát cháy lan, ngày đêm có lửa luôn. Đèn là Hoả diễm sơn 火焰山. Rộng 2t chảy ra Cửa Rôn 淬海門 |
| Trường thịnh | 長盛村 | 400 | |

Bình Thuận 4

| | | | |
|---|---|---|---|
| Sông Lương | 粮江 | 860 | Lên 2.817 đến cuối Lương sơn 粮山 núi 389 hợp với s. Tà bá 斜哺 chảy ra cửa Rơn 潾. Rộng 4т |
| Long bàn th | 龍蟠 | 990 | Giáp |
| Phan-Rý | 潘哩 | | |
| (Mỹ trường) | 美場 | | |

Hanoi, le .................... 194

No ....................

Tel 712 et 1538

AD. TELEGR. : VERNOR HANOI

BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi

CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE

VERRERIE DU NORD

# BÌNH-THUẬN - Công đường

(1°) Công đường 公堂 1136ª Về đông
Cầu thanh tu xã 清脩社
Thuế trường Công khố 稅場公 庫
Chợ Ngân hà th 銀河 Chợ Hôm 鄧歆
Chợ Cam hải 甘海 Chợ Mai " 埋
Cửa Phan Rý 潘哩 海门. Phía bắc có đồn phân thủ 分守. Trên có sông Kỳ xuyên 奇川

(2°) Công đường 公堂 3.535 Về tây
Long cầu 竜求 . Lên 19.182 đến cuối núi Dương luật 楊律; xuống 195 hợp với sông Kỳ xuyên. Ra cửa Phan Rý 潘哩
Chợ Long cầu " 市 .
Bình thủy th. 平水 . Phía nam có miếu thần Thiên Y 天依神廟. Tường đất, thiếp vàng. Có 4 cây đá nhỏ (四枚). Người ta nói đó là gỗ "Chân hương (真香之朴) không biết ở đâu bay tới. Người ta lấy không được. Lâu ngày thành đá. Năm Nhâm thìn (1772?) lập miếu thờ. Năm Giáp dần (1794) tiền quan là Chấn Uy hầu 振威侯 đặt cái tự thừa sai phu.
Miếu Thần nông 神農廟 . Thờ Viêm đế 炎帝, Hoàng đế 黃帝 và Hậu tắc 后稷.
Chợ Tăng long 增隆社 . Bến chợ Dinh 鄧营
Cầu Hồng phúc 洪福社 .
(Phan Rý Mỹ trường) 潘哩美 . 場
Xuân An thôn 春安村 307
Sông Xuy 滝楸 564 Rộng 46ᵀ. Lên 4352ᵀ đến Sông Lương. Xuống 4.835 đến sông Kỳ xuyên 奇川. Ra cửa Phan Rý 潘哩
Trấn sở Thuận thành 順城 1690 鎮所. Lê Thánh Tôn 圣宗 đánh Chiêm thành 占城 chúng bỏ, dựng nên. Con cháu Chiêm nối ngôi, xưng là Thuận thành vương 順城王. Sau, từ đời Tây sơn, xưng là Trấn.
Sông Lương 粮江 4.795 Lên 9.090 đến s. Lụy giang 壘江, xuống 4.352 vào sông Xuy 滝楸
Sông Lụy 壘江 Đường nhiều cát. Rộng 40ᵀ
Giang tây th 兩江西 192 Hồi đánh Tây sơn, tướng sĩ có thơ rằng:
屯營三五列江边，進止机關在万全。天浚浦渠臨水次，

星陳砦栅峙山巔。我軍氣壯完強圍，而賊心寒绝塞煙。不戰古來秫上巢，行順串草共權堅。Lên 17.072T đến cuối núi Vô lố 跡炉山, xuống 9.090 vào sông Lương 粮江

| | | | |
|---|---|---|---|
| a, Đường rẽ về Tây | | 961 | |
| Thôn Giang tây | 江西 | 2.120 | |
| Sông Điền Khiên | 滇牽 | 1.620 | Rộng 11T. Lên 1.200 đến cuối núi La hà 咢河 |
| Sông La Hà | 咢河江 | 320 | Rộng 12 - Lên 2.480 đến cuối Mọi Ma lỗ 麻魯蛮 |
| Sông Ma lỗ | 麻魯 | ~~4.012~~ | Rộng 11. Lên 3.760 đến cuối đập Tà lung 斜櫳埧 |
| b, Đường chính | | 4.012 | |
| 庯蹐上道 Ngã ba Nghi chỉ (Phố Giầy thượng đạo) | 蟻蛭 庯蹐上 | 2.150 | Cách thôn Xuân Yên 春安 11.686T 道. Phía đông có núi Rễ 禹林, phía tây có núi Ách 厄. Có đường rẽ về đông gặp dịch lộ ở Giếng lão tùng 老松井 (Nơi Nam 45/21) qua 5.543 + 443 + 389 + 397 + 646 + 198 + 3933 Nhiều hổ báo |
| Suối Tài (Do lai) | 由來佑 | 430 | 泉. Rộng 5T. Đường nhiều hổ |
| Suối chế Mang | 制芒泉 | 1.419 | Rộng 2T |
| Suối đá | 石泉 | 5.179 | Rộng 2T |
| Sông | | 411 | Rộng 32T. Lên đến cuối núi Cây Thông 椅嵩, xuống vào Kênh Phố Giầy 庯蹐港. Có một đường nhỏ dọc sông về đông, qua 3.030T + 1.116 đến Sông Cạn 𣷭汫, rộng 10T; lại 808 đến xã Vĩnh Hòa 永和 |
| (Mỹ trường) | 美場 | | |
| ~~Bình Man thủ sở~~ | 平蠻 | 1309 | 守所. Có 3 đường rẽ: |

1- Đi về nam 1024 đến Quán cây Xuyba 樌㭲巴; 1166 đến Sông Lao hoàng 浶黄 rộng 14, (đến đến cuối núi Nha xút 茅崪山, chảy vào sông Phố Dày 庯蹐); 526 đến suối Môn 湨捫 rộng 10T, 1019T đến Thôn Bình lâm 平林

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
AD. TELEGR. : VERNOR HANOI Tél. 712 et 1538
Hanoi, le 194
No

2- đi về Đông 4275 đến xã Sơn thủy 山水, gặp dịch-lộ 驛路
3- đi thẳng về nam 1.534 đến Cầu Củ chi 糾支, dài 4 tầm)
1.100 T đến Suối tre 溪梸, dài 5T; 1.790 Cầu Độc mộc 獨木
Dài 5T. (cầu một ván 沒板); 524 đến Phan thiết 潘切
đường trạm cũ Phan thiết 潘切

| | | | |
|---|---|---|---|
| Suối A la | 阿罢 | 895 | Rộng 3T |
| Điếm La ngao | 罢嗷 | 29 | |
| Suối Phân | 分泉 | 805 | Rộng 4T |
| Suối Sông Lau | 滝梼 | 2.389 | Rộng 4T |
| Suối Cỏ Mâm: | 鞋葽 | 2.332 | Rộng 3T. Đường nhiều hổ |
| Suối Lô tô | 炉苏 | 1.296 | Rộng 3T. Bên đông đường có Núi Chếa 制阿, phía tây có Núi Chế Bông 制𦬊 Núi Lôtô 炉苏. Nhiều hổ bao |
| Suối Mô hâu | 謨㖃 | 657 | Rộng 3T. Nhiều hổ báo |
| Ngã ba | 岐路 | 7.835 | Đi về tây |
| Điếm Đàn lâm (xưa có đồn. Có đường rẽ về đông, 2.200 đến xã Đức thắng 德勝, gặp Dịch lộ [TL đi Nam 45/36] | 坛林 | 1.620 | |
| Suối Dầu (hổ) rộng 10T | 油泉 | 1.540 | |
| Sông Mụ Liễu (10T) | 媒栁 | 789 | |
| Sông Đá Mài (12T) Trên tới cuối núi Dương 楊山 chảy vào Kênh Phan thiết 潘切 | 磚埋 | 8.973 | |

Đi về tây:

| | | |
|---|---|---|
| Đăng Cao | 登高 | 5.215 |
| Đèo Linh đàn | 灵坛 | 1.340 |
| Đường rừng (nhiều ác thú..) | | 1.336 |
| Suối Mô ác (5T) | 謨鴉 | 6.300 |
| Suối Tà Rô (10T) | 斜鱸 | 3.235 |
| Sông Lang ngư (39 | 罢魚, | |
| xứ Phô châm | 庯針 | |

(xưa trấn thuận thành 順城, cùng Ba vô 巴先 và Mọi Đê 氐蠻 nổi loạn ở đó Nay thành rừng bụi)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Núi Tà Cầu | 斜𨋣 | | [Bờ trên đến đây đường đầy hổ, báo tê, tượng] |
| (xứ Đá Lang) | 磚硍 | | |
| Cối Mali thượng đạo | 麻离佳 上道 | 2.060 | Cách Ngã ba Nghĩ chỉ 虫美蛭 41.063 tầm |
| Suối Giếng Phụng | 汫棒 | 2.107 | Rộng 4T. |
| Đồng Cây nho | 仝椅伩 | 70 | |
| Suối Lão Đẻo | 老㪚 | 270 | Rộng 4T |
| Đồng Là Mãng | 仝蘭莽 | 120 | |
| Sông Tà Môn | 斜門 | 565 | Rộng 63T |
| Điếm Ve cũ | 苗蛄蟡 | | Đất ướt dài 72T |

麻离佳上道

| | | |
|---|---|---|
| Đường chính (dưới núi) | | 3.683 |
| Bàu Lão Đê | 老啼 | 995 |
| Trường Xã Hào (312T) | 舍蒿 | 2.388 |
| Sông Lá dì (80T) | 吳荑 | 3.700 |
| Xứ Trư thủy (6T) | 潴水 | 1.785 |
| (Lên đến cuối nguồn Tuyền thủy 泉水. Chảy vào sông Phù mi 扶眉) | | |
| Xứ Trư thủy (66T) | 潴水 | 1.372 |
| Đồng Nước Nóng | 仝渃㶸 | 140 |
| Suối Nước Nóng | 渃㶸泉 | 175 |
| (Ròng 2T, xuống ruộng hoang. nước rất nóng; lên tới đồng cỏ) | | |
| Suối Bung Cai Yên | 淜該安 | 3.161 |
| (ròng 1T, trên tới Trư thủy 潴水; xuống vào đồng) | | |
| Suối Lâm (Ròng 3) | 林泉 | 809 |
| (Trên tới cuối làm dạ, chảy xuống đồng bằng) | | |
| Suối Đằng (Ròng 2T) | 藤泉 | 1.372 |
| (trên tới cuối nguồn, dưới chảy vào đồng) | | |
| Cây Trâm | 核簪 | |
| Cỏi Mới Xuy | 匄䊑上 | |
| thượng đạo | 道界 | |

| | | |
|---|---|---|
| Đường phía Bảo: | | 8.577 |
| Đình sơn th. | 定山 | 7.000 |
| Phương giang | 芳江 | 1.184 |
| Suối Nai (2T) | 𣘁泉 | 1.475 |
| Núi Trà Cổ (quan ải) | 茶固 | 1.837 |
| Suối Hạt (4T) | 曷泉 | 1.850 |
| Sông Lạch (2T) | 瀝江 | 700 |
| Suối Ta Lao (3T) | 斜劳 | 2.305 |
| Suối Cát (1T) | 吉泉 | 2.803 |
| Bàu Kê (27T) | 泡雞 | 1.700 |
| Xứ Vai Ốc | 為屋 | 1000 |
| Bàu Lẫn (50T) | 泡吝 | 1.360 |
| Bàu Nô (60T) | 泡奴 | 3.110 |
| Hồ Nảo lanh | 𪶼冷湖 | 160 |
| Sông Nảo lanh (7) | " 江 | 625 |
| (từ Đèo Ông 岧翁) | | |
| Rừng Mục Ác | 𣘃惡 | 2.517 |
| Sông Phổ Châm (57) | 浦針 | |
| (từ dãy núi Bì Khai 皮𡶀) | | |

Hanoi, le ........................ 194
No
VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes — Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

CAO.BẰNG - THAI.NGUYÊN (14.165)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa Triền | 前門 | | |
| Chợ Mục mã | 牧馬 | 6.163 | |
| Phố Bác Cận | 博近 | 4.441 | Có tuần |
| Bác trà th. | 博茶 | 3.460 | Có tuần. Có đồn biên binh |
| Suối Ục | 源彧 | | Có chi tuần |
| Cõi Thái nguyên | | | Đi qua có núi Khau lly 丘威 rất cao |

CAO BẰNG - LẠNG SƠN

(Xem Lạng sơn Cao bằng ở mục T.L đi Bắc

CAO BẰNG - ải Tư Tấm - AN BÌNH

(Xem T.L đi Bắc (Cao bằng)

## CAO-BẰNG – ải Bình Vu – TIỂU TRẤN AN (21.717)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa hữu | 右門 | 82 | |
| Mục mã xú | 牧馬 | 128 | |
| Sông Hiến | 𡨧江 | 2.984 | Rộng 35,3 Thông Thái nguyên 太原, suối nội địa (Tàu) |
| ~~Chợ Cao bằng đô~~ | ~~高平庯~~ | ~~887~~ | ~~Sông rộng 72T.~~ Một chi tới núi Trông lan 𡶀𨿽 giáp Thái nguyên 太原. |
| Ngã ba Hà Hoàng | 河湟 | 887 | |
| Sông Mãng: | 𡶀江 | 1.164 | Rộng 42T |
| Phố Cao bằng đô | 高平庯 | 20 | Sông rộng 72T. Trên suối nội địa, dưới hợp với sông Mãng 𡶀江 |
| Na-lư phường | 那閭 | 2.128 | Phía nam đường có thành gạch đời xưa dài và rộng đều 280T. Có bốn cửa. Truyền rằng Phục ba 伏波 đắp. Trong thờ Lê thái tổ 黎太祖 |
| Sông Cao bằng | 高平江 | 1.487 | lần thứ hai. Rộng 53T. |
| Ngã ba Bá đông x | 𨛦東 | 12.471 | Một chi qua đồn Trung thắng 中倘 tới suối châu Bảo lạc 保樂 ở Tuyên quang 宣光. |
| Đồn Hồng Sóc | 洪朔 | 908 3 | Đồn thủ |
| Ải Bình Vu | 平盂 | | |
| Tiểu trấn An | 小鎮安 | | 地界 (Tàu) |

No ……………
Hanoi, le ………………… 194

Tél 712 et 1538
AD. TELEGR.: VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

# Các cửa bể Thanh Nghệ Thuận Quảng

清乂順廣諸海道門

1 **THẦN-PHÙ 神符** Có kênh Lâm 凛港 thông với Hồ hà 虎河. Bên hữu có núi Tiêm thạch 尖石, tên ở núi Chiếc đũa 隻箸, ở trửa dòng nước từ cửa chảy ra. Đời Hùng vương 雄王 có đạo sĩ tên là Viễn 吳援. Vua Nam chinh đến đó. Bị gió ngược hơn tháng. Vua trao giỏi, sai Viễn cỡi thuyền đi trước. Vì thế, bể không sóng. Quân vua đi qua khỏi. Lúc khải hoàn, Viễn đã chết. Vua hạ chiếu phong làm Yểm lãng chân nhân 壓浪真人, lập đền ở phía nam cửa bể, dưới chân núi Khiêu sơn 跳山, trong tự điển, liệt vào hạng trung đẳng thần. Sau gia tước vương. Cuối Trần, Hồ Quí Ly 胡季犛 xưng làm Tổ chương hoàng đế 祖章皇帝, mặc áo bồ hoàng 蒲黄, ra vào dùng 12 lọng vàng. Đến lúc lên ngôi, nghe tin quân Minh tới xâm, sai mang đá lấp kênh Lâm, để ngăn thủy đạo. Làm không được bèn lui quân. Lại truyền rằng Từ Thức 徐式 đi chơi cửa Thần phù, gặp tiên. Vì đó mà gọi cửa là Cửa Tiên hôn 仙婚門. Năm Hồng đức đầu 洪德, Canh dần (1470), vua Thánh tông đi đánh Chiêm thành, dừng quân ở đó. Ngự chế rằng

穿雲崍徑一條紆　　重駕輜車作迭逅
地浚江沱通上国　　天將砥柱障頹流
章皇載蒲填河石　　吳援輕乘壓浪舟
此去江門三十九　　計程何日到烏卅

(Từ đây đến Cửa Thi nại 尸耐 trừ cửa cạn còn 39 cửa)

Ngự giá bái yết lăng tẩm (ở Lam sơn) qua Thần phù, lên núi Chiếc đũa, nhân làm một bài thơ đường, một bài Quốc âm

攀雲坐若靜觀瀾　　屹立中流眾所難
凭卒西流浮水上　　蓬來左股在人間
六鰲不動坤維壯　　萬派趨朝海藏寬
鯨浪鰍旗今已息　　英雄一日小塵寰

Cắm chặt Nam minh nẻo thuở xưa. Đời Nghiêu nước cả ngập hay chưa
Sớm tuôn dòng xuống tanh nhơ sạch Hôm dẫy triều lên mặn ngọt vừa
扱 Khóa Gặp 摐 xương kình tăm chẳng động. Dõ dồn bể sóng khôn lừa
Thiên dành để Annam mượn Vạch chước bình ngô mai mới vừa.

2 <u>HỘI TRIỀU</u> 會潮 có sóng to ba cấp như núi. Nghe tiếng người đi thuyền qua thì tự trong nước nổi lên như cồn núi, chắn ngang, làm đổ úp thuyền, ba lần mới thôi

3 <u>NGỌC GIÁP</u> 玉夾 Phía tả và hữu có hai xã Khang lạc 康樂 và Hào môn 豪門. Ngự chế thơ rằng

萬頃玻璃碧淺溶　客帆高泛玉臺中
漫天細慕迎潮雨　落海寒吹趁舶風
康樂塩田鬆暮雪　豪門興月掛新弓
(悟) 茫然不遍歸何処　捐欲遥虛浪滿蓬

4 <u>DU XUYÊN</u> 渝川. Phía đông và tây có hai xã Nguyệt áng 月盎 và Điều bàn 瑚盘. Ngự chế thơ rằng:

朝宗一派出涓々　浩渺洪濤接海瀍
月盎河明蟾弄影　瑚盘春暖玉生煙
漫淡晒岸魚村網　迢遞衝風賈客船
日暮波心翹首望　蓬萊咫尺夕陽边

Ngoài bể huyện Ngọc sơn 玉山 có một núi, một mình đứng, hình như chữ Ất 乙, ôm bọc trùng tâm như cái ao; gió sóng khó vào. Có thể làm nơi tránh gió cho thuyền mành. Bên xã Biện sơn 汴山. Có tuần ở đó. Các kênh như Khe Ba mươi 溪𠀧迈, Khe Cát 溪葛, Khe Sơn 溪碖 rất cạn. Trên bờ, có cây rậm rạp. Từ cửa Kênh Hàn 𨷯門涇燥 đến Cửa Xước 𨷯綽 có sông nhỏ, nước sâu, bờ rộng; sông ấy thông hai cửa.

5 <u>CÀN</u> 乾 Đời Trần vì húy, đổi ra Càn 犴門. Vua Trần Anh tông 陳英宗 nam chinh dừng đỗ. Ban đêm mộng thấy một con gái thung dung đến trước thưa rằng: "Thiếp là Triệu nương tử 趙娘子 bị sóng gió bức đến đây vậy, thường để làm hại thần đã lâu. Nay nghe Bệ hạ nam chinh, xin giúp. Rạng ngày sau, vua hỏi các cố

Hanoi, le ........ 194
No
VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
AD. TELEGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

lão. Sau khi khải hoàn, hạ chiếu lập đền, sai quan cúng tế, và ban thưởng đẳng thần. Thần rất thiêng. Nay càng thiêng.
Ngự chế thơ rằng:

潮頭泛ヶ綠舟移　芳海川頭想到時
一水白攢天塹險　群山翠結石屏危
風濤火醒英雄夢　香火猶欽圣女祠
在ヶ衢童歌帝力　遐荒無处不雍熙

QUYỀN 權 HIỀN 賢 Hai cửa này đều có đá. Thuyền lớn không ra vào được

BÍCH 碧 Hai bên không có giới hạn núi. Nước cạn khó ra vào kênh Dâu 滏梯 (đoạn này nguyên văn không rõ rày. (碧門兩邊無山界限水到則淺淺難入, 滏梯台門偏長權門偏短.) "Cửa Thai bên dài, cửa quền bên ngắn" (支卅粟地充 nên: "Cửa thai; cửa quền"

Thai 台 . Cá muối nhiều thứ ngon. Hạ An bài 安排 nhiều hải sâm. Kênh mây 滏眉 bằng khăng đá ngắn. Thế kênh khuất khúc như khánh, như bầu.. (其勢之去屈曲如磬如瓢者多). Ở xã Đông luỹ 東壘 huyện Đông thành 東城 có một toà thành gọi Cổ-trĩ thành 古雉城, tục gọi thành bể 城脊. Tục truyền tướng minh đắp giữ ở đó.

Kênh Sắt 滏鐵 từ Cầu Nhị 求仆 đến Cầu Mây 求 鉩

Bến Than 渡灘 đến Ngã ba khá cạn. Từ ngã ba đến chợ Đông giã 東者 nước khá sâu

Xá 舍 Ngoài có hai dãy đá đi đôi, hình như mống dài ước 30 dặm, nối từ núi Lanham 吳岩 qua núi Song ngư 双魚. Vịnh ngoài núi giáp huyện Nghi xuân 宜春, đến cửa Hội thống 會統. Núi ở ở trửa nước. Nước xuống thì hiện, nước lên thì khuất. Đầu đuôi, trửa có ra 3 đoạn để thuyền theo chỗ ấy mà ra vào

~~Hội~~ -

HỘI-THỐNG 會統 tức là Cửa ĐAN NHAI 丹崖 ở xã Đan nhai huyện Chân lộc 真祿. Ngoài bể có hai núi, đứng chỗ vô trửa bể, hai hòn đều có một đầu cao, một đầu thấp, hình như ngựa. Tên là núi Song ngư 双魚. Truyền rằng Nghệ an [có ... ] ở đây, tam toà: ở Lamsơn 藍山 (làm thành sơn) Chanh long 青竜 (Sói Lam giày) Tam châu 三州 [世俗又安藍山青竜,三座.] Đây là dưới thời của thờ Sơn

cửa bể 4

Con thứ tám vua Lý thái tổ; tự là Nhật Quang 日光, được phong làm minh uy vương 明威王; coi Nghệ an, có chính tích. Sau khi được triệu về kinh, dân lập đền thờ. Sau được phong thượng đẳng thần. Đến nay còn. Ngự chế thơ rằng

青龍潮漲水連天 捧檄南來暫艤船
洋海宴然妖氛息 心机忘处渚鷗眠
希奇三座清幽景 蔪續双魚紫翠顛
騷客恨沙終古恨 憑誰作賦吊湘川

祥

(Sách TTNB chép lại sai nhiều lắm)

**NAM GIỚI** 南界 tức Luật môn 律門, tục gọi Cửa Sót 𨷯卒, ở huyện Thiên lộc 天祿. Cháu đích vua Lê thái tổ 黎太祖 là Khôi 魁, làm quan tư mã, tham dự triều chính. Năm Thái hoà 太和 thứ hai, (năm ) nam chinh Chiêm thành, bắt được Chiêm chúa là Bôn cai 賁核, lúc trở về mất. Dân lập đền ở phía nam cửa, dưới núi Long Ngâm 龍吟. Đến nay làm phúc thần.

Ở hai cửa Nam Giới, Kỳ la 奇罗, người làng thờ bốn vị thánh nương, phối tự với. Có núi Mạt 沫山 ở ngoài bể tên Quỳnh viên 瓊園, lại truyền có Âm Chủ đồng tử 洧童子. Nay suối Chỉ đào 止濤泉 ở đó. Ngự chế thơ rằng

南界潮頭雪乱翻 停舟把纜索雲根
橋边窩舶竜膏火(1) 川外人蒿犢鼻裩(2)
遺庙謾傳今武穆 名山猶說古瓊園
乍來偶醒江湖夢 準拟乘槎叩帝閽

Xứ Nghệ duy cửa Hội thông lớn và sâu. Qua cửa này vào được. Các hải đạo to nhỏ ở Nghệ an thì Cửa Sót là thứ nhì.

Núi Nghĩa liệt có thành xưa một toà, bao la trên núi. Tên là Thành Nghĩa 城義. Tục truyền tướng nhà Minh là Mộc Thạnh đắp nên.

Huyện Nghi xuân 宜春 có núi Hồng lĩnh 洪嶺, tên là núi Hồng 𪥘. Có một nhỏn tên Chót Đụn 㭲鈍, một nhỏn tên Thành đụn 城鈍. Đến có vực sâu, và

Hanoi, le 194
No
Tél 712 et 1538
AD. TELEGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

(1) người đi bể cởi thuyền ráng 霞舟, lấy dây chằm đứng lòng cao hiến vua Yên chiêu vương 燕昭王. Vua đốt thấy sáng đến tới 100 dặm.
(2) áo mũ nghé, cũng Tương-như 相如, dài 3 thước vải may, hình mũi trâu

bản cơ tiên

Sông Cầu Man 求樓江 khuất khúc khó qua. Do cầu Nghiên 求嵓 vào thì theo mé Thạch hà 石河, ra thì theo mé Thiên lộc 天祿: tục ngữ nói: Vào Thạch hà, ra Thiên lộc

Hải Trảo nha 爪牙 có núi nhỏ. Trên núi có tháp, tên tháp Nghiên 塔嵓.

**KỲ-LA** 奇羅 tục của Nhượng bạn 讓畔. Bên tả có nhiều núi, sẽ cạnh như chín từ trời tới đầu. Tên là Thiên Cầm 天禽. Núi ấy tú dị lạ thường. Trên núi có chùa. Tương truyền rằng ngày xưa Tư mã tham dự triều chính [ý nói Lê Khôi; xem mục Nam giới ~~] như nói vô lý~~ ~~ơi~~ Vua đi chơi qua đó nghe tiếng Sáo trời 天籟声, cho nên đặt tên ~~ấy~~ Thiên Cầm 天琴. Lúc Hồ quí ly bị quân Minh đuổi, nhân hỏi núi trước mặt mình tên gì. Người ta nói: "Thiên Cầm 天琴". Quí ly lên núi bèn bị bắt. Sau đổi tên là 天拎 Thiên Cầm. Ngự chế thơ rằng

破曉乘風到海門 鹹潮洶々怒涛奔
園林水市魚蝦肆 檣艘江湖罟網村
福地灵昭參預配 空山夢斷李聲魂
不勝慷慨中流念 争楫重申古雅言

Quán tạm 館暫 ở Kỳ ~~la~~ 奇羅 华驛. Tục truyền xưa có trai gái hẹn nhau, đến đó hành lạc. Vì quên đường mắc sông, nhân duyên không thành; đều tự tận, thành hai núi: nhân đặt tên nôm Ông hương 翁香 (→ ??) Bà Xã 婆社

**HÀ-HOA** 河華 tục của Hải Khẩu 海口. Phía tả cửa có Núi Bàn độ 盘度. Núi có suối. Người làng Đình Chử 亭渚 thường thấy hai người Tiên nữ, từ trong đầm ra, chơi trên bàn thạch. Trong cửa có miếu. Vua Trần Duệ tôn 陳睿宗 nam chinh đến đó bị gió to; bèn trai giới rồi lấy cung nữ là Trần thắng 陳勝夫人, đặt trên mâm vàng, thả trên mặt nước, để tiến thần coi Vịnh. Phu nhân chết ở đó, thường linh ứng. Người ta lập đền thờ ở phía tả. Nay được phong hạ đẳng thần. Đền ở bến Vịnh gọi là Vịnh....

Ngự chế thơ rằng

河華到処雨崇朝 寒海茫然四望遥
觸石悠々雲索岫 排崖洶々浪隨潮
水仙潭上煙霞古 制勝祠中草木喬
醉倚蓬窻吟興後 詩懷培思倍無聊

**XÍCH LỘ** 赤鹵 . Xưa, lúc Chu Tống Ý 朱宗懿 còn trẻ có chí muốn vượt bể đi xa. Năm Nguyên gia 元嘉 thứ 25 làm tướng tiên phong đem quân sang theo Giao châu thứ sử 交州刺史, đánh Lâm Ấp; chế ra hình sư-tử (mang vào đầu ngựa) để đánh với voi Lâm Ấp. Voi quả sợ chạy, lấy được trân châu. Ý không tự lấy tí nào. Ngự chế thơ rằng

赤鹵江中逸客船　鄉懷旅思共沁然
濤頭海戍河為堡　片嶼人家懶作椽
冒雨帆歸魚子国　浴流潮漲駱侯田
壮懷剩将希前哲　跨浪乘風快著鞭

**DI. LUÂN** 瀰淪 tục gọi Cửa Rôn 牵門 唫 (bản 交州輿地志 nói cửa Xích lộ là cửa Rôn) Ở xã Hoàng hoá 黄化. Nam chiêu 南詔 (?) thường gửi đồ chống Đường, cách núi Ma cô 麻姑 thuộc châu Bố chánh 布政 một ngày. Núi ấy tục gọi là núi Lễ Thê 礼梯. Truyền rằng Ma cô 麻姑 tu ở

橫山西望是瀰淪　浩浩平沙接海濵
煙水步頭分驛次　風清江上建關津
奇鹽場圃邀商客　魯酒壺盤醉市人
欲訪麻姑遺寄語　南溟今已息揚塵

**BỐ CHÁNH** 布政 Trước là cửa Thanh 清門. Đời Lý thánh tông 李聖宗, năm Thiên chúc bảo tượng 天祝宝象 thứ hai đánh Chiêm thành 占城, bắt được Chế Củ 制矩 đưa về. Củ xin lấy ba châu Địa lý, 地哩, Ma linh 麻令, Bố chánh 布政 chuộc tội. Bèn tha cho Củ về. Đời vua Nhân tông 仁宗, niên hiệu Thái ninh 太寧 đổi Địa lý (trên kia cũng như đây TTHĐ chép lý địa 里地), làm Lâm bình châu 臨平, Ma linh làm Minh linh 明灵, Bố chánh đời nguyên. Vua Trần Duệ tông 陳睿宗. đời Lâm bình làm Tân bình 新平. Lê đổi ra Tiên bình 先平. Ngự chế thơ rằng

Hanoi, le 194
N°

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis, Desbordes – Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

蜂 山抱迴环海潮涨　布征徙古号荒司(一作陸)
並河村落茅為屋　蔵藏浦江津竹作旗
女挾風情歌嬈嬈　民諷鴃舌語侏離 黠
暨南圣化弘柔远　肯限隄封外島夷

NHẬT-LỆ 日麗 tức cửa Thầy 柴門 (TTNĐ viết 棠). Trong có phá Can 瀨沜 (TTNĐ viết 泮) dài rộng 30 dặm. Cạn (浅湍鹵若不暗曉流泒) thuyền không vào được. Phía nam cửa có các xã Trú nha 住牙, Hà cừ 河渠. Năm Lý Minh Đạo 李明道 thứ 2, vua thân chinh Chiêm thành, đến núi Ma cô 麻姑 mây đẹp đỡ mặt trời. Qua vũng Hà Não 河腦灣 có mây che ngự thuyền, theo thuyền đi hay dừng lại. Nhân trú lại ở trú nha 住牙 nghỉ quân. Ngày hôm sau mới đi. Vua Trần Giản định 陳簡定 bắt quan nhà Minh (người ta) là Phạm thế Căng 范世矜 ở đó.

曉發樓船渡尾閭　翻朝征旆駐河渠
沙寒地老斜陽岸　霜凛風悲宿竹墟
龍御火傍仙李迹　鯨封猶記後陳書
只今君伯猶南国　国辟封彊萬里餘

VIỆT 越 tới trại Toàn thắng 全勝 đi 2 canh, đến chợ Cam lộ 甘露, lại hai canh rưỡi, đến tuần Ba giăng 巴陵. Lại 1 ngày, đến lụy Ba ngư 巴魚. Lại 2 ngày, đến Sĩ phường 仕坊, 5 ngày. Từ Đá hàn nghị giang 石?捍沂江 đến Ba giăng, thuyền đi 3 ngày.

Đinh Cát 葛營 có đồn, 600 lính đóng. [đã có ở Mục Lê 5/6]

Yêu 腰 [Xem Lê 5/23] nhưng hơi khác; sau chữ "Kho lúa" 5/26 thì nối vào thông kho đô Đạm 暫度庫 (Kho Tạm độ 5/12]

TƯ KHÁCH 思客 Đời Lý gọi là cửa Ô long 烏龍. Trên thì tụ thủy trong thì phá Khô dài rộng chừng 100 dặm. Đắp một núi đất ở bên hữu sông Sa đôi 沙堆. Đêm đêm đốt lửa ở trên núi. Thuyền đi bên ngày nhìn núi, ban đêm nhìn lửa. Ở các hải khẩu chỉ có đây là có núi hùng tuấn, sóng gió hiểm ác. Vua Trần anh Tông gả Huyền trân công chúa 玄珍公主 cho vua Chiêm thành là Chế mân 制旻. Đến đây, rồi đổi tên cửa ra Tư Dung 思容. Đời Mạc 莫 vì húy lại đổi ra Tư Khách 思客. Vua Chiêm lấy công chúa, bèn nộp hai châu

châu Ô Lý 鳴, 里 làm lễ cưới. Cận ở chỗ này. Vua Anh tông 英宗 đổi làm Thuận châu 順州 và Hoá châu 化州. Đời Hồng đức 洪方 đổi Thuận châu ra hai huyện Hải lăng 海陵 và Vũ xương 武昌; Hoá châu làm ba huyện Kim trà 金茶, Tư vinh 思荣 và Đan điền 丹田 đều thuộc phủ Triệu phong 肇豐. Các đời Lý 李, Trần 陳, Lê 黎 nam chinh đều trú quân ở đây. Ngự chế thơ rằng

樓船号鼓到烏龍　二百関河此要衝
列嶂懸崖青息々　稽天泊浪碧重々
先朝亨業侍遺跡　南国輿圖語古封
納垢藏汚河海量　人間無処不朝宗

**BẾN HẢI** 渡海 trên có núi Hải vân 海雲, đứng một mình như mây. Trên rừng núi chắn ngang đến trừa bể. Các tán mây cho nên đặt tên ấy. Phía nam có đầm tên Trà ổ 嵜𨧟. Đầm đã rộng lại sâu, có thể cho thuyền nấp ở đó, dùng người bắn qua núi. Chính có thể gọi là "một người cử hiểm, nghìn người không đương." Bên nam Hải vân có đường Vĩnh Đồng long 銅龍. Người nước Hạc 鶴 hay qua đó buôn bán. Sau khi Lê Hồng đức 洪方 đánh Chiêm bắt chúa Trà Toàn 茶全 về, bèn đổi Thăng châu 升州, Hoa châu 華州 ra ba huyện Hà đông 河東, Hi giang 熙江, Lê giang 黎江, thuộc phủ Thăng hoa; đổi Tư châu 思州, Nghĩa châu 義州 làm ba huyện Bình sơn 平山, Nghĩa sơn 義山, Mộ hoa 慕華 thuộc phủ Tư nghĩa 思義府. Chia đất Chiêm thành cũ là thành Đồ bàn 闍槃 làm ba huyện Bồng sơn 蓬山, Phù li 苻離, Tuy viễn 綏遠 thuộc phủ Hoài nhân 怀仁. Đặt ra hai chỗ lưu 流; để đày người bị tội hạng ba.

Hanoi, le .................. 194
N° ..........
Tél 712 et 1538
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

Ngự chế thơ rằng:

混一車書共幅幀　海雲横界越南天
三更夜静銅竜月　五鼓風清路鶴船
吏路奉琛期款塞　關臣裳国巧筹边
此身那得生还幸　敢望班超到酒泉

HỘI AN 會安 phố: ngoài có một đầm tên Vũng Trà nhiều 茶, có thể dung các tàu bè các nước. Trên chợ có đồn binh 200 tên. Trước sông có một núi. Trên đỉnh có chùa, gọi là Chùa Non nước 嶼渚.

CHÂU MY 朱眉 Ngoài bể có bãi cát, tên Bãi Cát vàng 堽吉鐄 dài ước ~~400~~ hơn 400 dặm, rộng ước hơn 20 dặm. Nổi lên trước bể. Phàm các thuyền các nước từ cửa Đại chiêm 大占 đi vào cửa Sa vinh 沙栄, nếu đi trong thì khi bị gió tây nam sẽ xiêu dạt tới đó; nếu đi ngoài thì khi bị bão đông bắc cũng xiêu dạt tới đó. Người đói hàng bổ, chìm trôi chất ở mặt cát. Mỗi năm đến cuối mùa đông nước xuống, đem 18 chiếc thuyền tới đó thu hàng về. Từ cửa Đại chiêm 大占 tới đó 1 ngày rưỡi, từ cửa Sa vinh 沙栄 đến đó nửa ngày. Từ cửa Châu my 朱眉 tới đó 2 ngày đêm. Bãi cát ấy sản nhiều đồi mồi.

CHÂU Ổ 朱塢
SA-KỲ 沙璂 hai cửa gần nhau. Ngoài bể có một núi sản gỗ hương du 香油木, tên là núi Du trường 油塲山. [có chú thích: Sách Vũ bị 武備 nói Chiêm thành có thể đi ngược gió. Có lẽ nơi có du mộc.]

MỸ Á 美亜 Trên bờ có núi. Núi có mỏ sắt ở xã Lô Sắt thượng 炉鉄上

NƯỚC MẶN 渃漫 Ngoài bể có hai dãy núi gần nhau. Tục gọi là Trộ đó ông Khổng lồ 孔路

XUÂN ĐÀI 春臺 vế thượng lưu có núi, tên Đèo Cau, sản nhiều gỗ lụn 樃 và con tinh tinh 猩猩 (đười ươi). Có nhiều đười ươi bắt được người, thì cầm tay, ngửng mặt lên trời mà cười. Người qua đó, lấy ống tre xâu vào tay. Nếu gặp đười ươi bắt thì đợi nó ngửng mặt lên trời, rút tay mà đi. Lại có thú quỉ, tên là Ma lười 瘷 hay ăn thân người. Nếu bị

nó ăn thì suột thối mà chết. cho nên bản thảo nói: "Gần nước Chiêm thành, có một giống ôn 瘟 gọi là phi đầu ôn 飛頭瘟 bể cửa Xuân đài 春臺 đến cửa Bô trì 蒲持 và các dòng, khe ở nước Chiêm thành, chỗ nào cũng có Ngạc ngư 鱷魚. tên là Cá sấu 鱷. Hay hại người. Ai đi qua, dầu nước cạn cũng phải cỡi thuyền bè để tránh, chứ không giám lội.

HÔ DƯƠNG 呼陽海. ngoài cửa

RẦN RẦN 粦人門 ngoài có một núi, tên Quế sơn 桂山, hai có giếng

TÁI CÂU 塞句 ngoài có núi Nhụ nương 乳娘. Núi có hai vật gọi là nhụ nương. Mài ra như gươm,? (劍) ~~ban~~ vẻ như ngọc. Đàn bà hay đeo làm dáng.

NHA TRANG 牙莊 ở xã trường an 長安. Ngoài bể có một núi trên núi có một khối đá, khắc một chữ Nan 難, tên là núi Chữ Nan 難字山. Cửa ấy phía bắc sâu, phía nam cạn

BẾN SỞ 渡使 trên có một dãy núi, sản nhiều long tất 竜膝 hoa đẹp cũng (本好勤). Có tuần. Tả giang 左江 có đồn binh, có kho lúa. Địa phận nhà làng 茹廊 có một dãy núi, liền liền đến bể như hình cái lũy. Nguyễn Hiền 阮賢 đánh Chiêm thành. Chiêm thua, giữ thạch bi 石碑; lui chống giữ ở đây. Hơn thắng chạy hết vào thành, dùng "thổ độc" 土犢 chắn các cửa. Đến nay còn truyền. tên là lũy nhà ra 壘茹椰

N°
Hanoi, le .................. 194
VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 74 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél. 712 et 1538

**Giăng** 䔩 Ngoài bể có một núi, đứng một mình, nhọn và cao như hình bút nhọn. Tục gọi Mũi Khói 鼻𡾵 ấy có tên là Hoả hiệu 火号. Đèo Bầu đề 岩飄 là một dãy núi từ trên bờ xuống. Thường có cướp tên là Thằng ~~Quạ~~ Cời 尚𢹣 (hay là Quậy?) vì nó cướp của qua cởi để bán. Xã Hải dương 菜陽 có di tích đền của hầu Toàn nghĩa 全義. Địa phận Lỗi phương 𡓋芳 thì ngoài bể có hai dãy núi gần nhau, ở trước có dòng nước có thể đi thuyền được. Xã Minh linh 明灵 ở là sơn ở bên sông có mỏ bạc và tuần.

Ở địa phận xã Liêm hoá 廉化 giáp cõi nước Chiêm thành 占城 có một dãy núi kéo dài, đến hải phận chia đôi. Có cây đến chìa ra làm hai. Lại có hai khối đá, hình như bia đá. Một cái nghiêng về tây, một cái nghiêng về đông, như người làm ra. Khi vua Lê Thánh Tông ta nam chinh thấy thế cây cỏ ở đó như vậy, than rằng: "Trời mở đất đã chia cõi. Nó trái với trời nên bị trời phạt. Sau khi bình định xong về, bèn khắc vào khối đá để chia cương giới, để tiện đi qui giản. Lại chia nước Chiêm thành cũ là hai nước Đồ bàn 闍槃 và nước Chi chi 延延. Sau khi lập nước Chiêm, sai người coi giữ trên thuỷ.

Ngày nhàn, ngự chế thơ Tư gia tướng sĩ 思家將士

北風攜手共誰俱　不夜天高月影孤
梅落五更增遠恨　愁來一日似三秋
魂能引夢存心否　酒到忘形惜醉無
欲問故~~閭~~鄉人消息　恐稀便雁到神州

(Bài này ở Tao đàn tập 騷壇集 nói là ~~bài~~ này làm khi đi Lam Kinh). [Chắc rằng nói thế là đúng, vì trong bài không có ý gì là việc đi đánh, và đi đánh Chiêm, có các bài họa của cả 20 văn quan. Cái người ấy chắc không theo vua đi đánh chiêm).

1. Thân Nhân Trung 申仁忠. Người h. Yên dũng 安勇 làng Yên Ninh 安寧, Tiến sĩ hội nguyên 1469. Lại bộ thượng thư, coi Hàn lâm viện, Đông các đại học sĩ, Kiêm Tế tửu, Nhập nội phụ chính

2 Đỗ Nhuận 杜潤 Người h. Kim hoa 金華, xã Kim hoa 金華, Tiến sĩ 1466. Thượng thư, Đông các đại học sĩ

3 Lương Thế Vinh 梁世榮 Người h. Thiên bản 天本, xã Cao hương 高香, Trạng nguyên 1463 (23 tuổi) Coi Hàn lâm viện (H.L. Thị thư) Coi sùng văn các 崇文閣

4. Đàm Thận Huy 譚慎徽 Người ~~h.~~ Đông Ngạn 東岸, xã Ông mặc 翁墨, đậu TS khoa 1490. Đi sứ. Thượng thư. Nhập thị Kinh diên.

Tước hầu. Tiết nghĩa. Phong thượng đẳng thần. "Tổ tả" (tức là tổ tác giả "Thiên tài nhàn đàm")

5. Đào Cử 陶舉 Người h. Siêu loại 超類, xã Thuần Khang 淳康 đậu Tiến sĩ Khoa 1466 (18 tuổi) Hộ bộ thượng thư

6. Ngô Luân 吳綸 Người h. Đông ngạn 東岸, xã Tam sơn 三山, Tiến sĩ Khoa A.Vi. (14 ) Thượng thư Kiêm Đông các

7. Lê Tuấn Ngạn 黎俊岸 h. Cẩm giàng 錦江, xã Vĩnh bảo 永保. ở xã Ngọc bộ 玉步; Trạng nguyên Khoa N.Th (14 ) Giải nguyên, đi sứ. Thị thư

8 Phạm phúc Chiêu 范福昭. Huyện Đông ngạn 東岸, xã Từ hồ 慈湖 Hoàng giáp Khoa N.Th (14 ) Phụng sứ. Đông các

9. Nguyễn trọng Ý 阮仲懿. H. Vũ giang 武江, xã Kim đôi 金堆 Tiến sĩ Khoa K.Su (14 ) Lễ bộ, tả thị lang. Hàn lâm. Em Nhân bị 仁被 (12)

10. Vũ dương 武暘. ng. h. Thanh lâm 青林, xã Mạn nhuế 蔓汭, thôn Vạn niên 萬年. Trạng nguyên Khoa Q.Su ( 22 tuổi) Tam nguyên. Đi sứ. Thượng thư

11 Ngô hoán 吳煥. h. Thanh lâm 青林, xã Thượng xá 上舍. Bảng nhãn Khoa C.Tu ( ). Lại bộ thượng thư. Tiết nghĩa. Thượng đẳng phúc thần

12 Nguyễn nhân Bị 仁被. Anh trọng ý (số 9). TS Khoa B.Tu (19t) tức con bác đậu TS Khoa T.Su (34 tuổi) Thượng thư. Đi sứ

13 Nguyễn ích Cữu 阮益咎. h. Vĩnh xương 永昌 ở h. Đông an 東安, TS Khoa Đ.Vi 28 tuổi

14 Trần 陳蓋 h. Tứ Kỳ 四岐, xã Ngọc tái 玉塞. Hàn lâm

15 Trần Kỳ 陳琦 h. Thiên bản 天本, x. Yên thái 安泰. Đông các

16 Phạm Khắc Thận 范克慎. h. Nam chân 南真, x. Cổ hủ 古杇. Hoàng giáp Khoa Q.Su ( ) 53 tuổi Thượng thư, tước bá

17. Nguyễn Ích tốn 阮益遜, h. Đan phượng 丹鳳, xã Mai hoà 茂和 TS. Khoa G.Th. ( ) Lại bộ hữu thị lang

18 Trình chí Sâm 程志森. h. Vĩnh Xương, 永昌 phường Phúc phố 福浦 ở h. Đông an 東安, x. Từ hồ 慈湖, TS Khoa Đ.Vi 28 tuổi. Thượng thư; 6 bộ

19 Thân nhân Tín 申仁信. Con Nhân trung (số 1) 22 tuổi TS Khoa C.Ta.

20 Phạm quang hiến 范廣奇. h. Thanh lâm 青林, xã Uông hạ 汪下 40 tuổi TS Khoa C.Tu ( ) Hàn lâm đãi chế

Hanoi, le ........ 194
No ........
Tél 712 et 1538
AD. TELEGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

Cửa bể 13



# NAM HẢI DU-TRÌNH THỐNG CHÍ
南海舳程統志 A1246

Sách chép mới. Bản cũ có lẽ viết và vẽ rất cẩn thận và đẹp như để in (bản công chày?). vì bản chép, vẽ nét cụp đẹp và tên sách lối viết in. Chỉ có bản đồ, chứ không có bài. Sau này tôi theo bản đồ mà lần lượt kê các tên

(Tôi chú thích theo chú dịch ở bản đồ hay theo sự nhận xét ở đồ)

| | | | |
|---|---|---|---|
| 廣安 | Quảng Yên | 廣安: | Giáp nước Đại thanh. Đường theo Dần thân thiên Giáp canh 寅申偏甲庚 |
| | Cửa Đối | 対海口 | ở trong có đảo, có bờ bể. Đường theo Đinh quí 丁癸, thiên Sửu mùi 丑未. ở cạnh bắc đảo Vân đồn 雲屯 |
| | Đảo Vân đồn | 雲屯 | Có pháo đài. Đường đi phía ngoài theo Dần thân 寅申 thuận Mão cấn 卯艮 |
| | Đảo Cát bà | 吉婆 | Từ Vân đồn đến Cát bà có vẽ 4 cửa không đề tên |
| 海陽 | Cửa Bạch đằng | 白滕 | Viết lầm ra Tự lân 自麟 |
| | Cửa Lô | 炉 | |
| | Cửa Dao | 瑤 | |
| | Cửa Trinh | 貞 | |
| | Đảo Đồ sơn | 塗山 | |
| | Cửa Đồ sơn | " | |
| | Cửa Dương Úc | 湯澳 | |
| | Ngải long | 艾龍 | |
| | Thái bình | 太平 | |
| 南定 | Diêm hộ | 鹽户 | ở giữa Diêm hộ và Cửa lân có một cửa không tên. Ngoài khơi có bãi cát có vẽ có cây |
| | Cửa Lân | 麟 | |

Cửa Ba lạt 巴辣

Cửa Hà lan 霞爛 — Ngoài khơi, đường theo Khôn cấn kiêm thiên sửu mùi 丑未

Cửa Lạc 樂 — Ở khoảng trửa cửa trên và cửa này có pháo đài. Ngoài có bãi cây

寧平

Cửa Liêu 遼

清化

Cửa Chính đại 正大 — Đường ngoài theo trửa dần 寅 và thân 申 (分寅申針)

Cửa Bạch Câu 白駒 — Ngoài có đảo Lưu sơn 瑠山 và bãi

Cửa Ỷ bích 漪碧

Cửa Triều 潮

Cửa Hàn 瀚 — Ở trửa có một cửa không tên

Cửa Bằng 蚌口 — Có hai cửa, ngoài có nhiều núi. Núi Vân thọ 雲壽 và đảo Hạn sơn 汗山. Đảo có chùa

乂安

Cửa Càn 乾

Cửa Quyền 權 — Ở khoảng trửa có núi Qui sơn 龜山

Cửa Âu 幺

Cửa Vạn 澫

Cửa Hội 會 — Ở khoảng trửa có cửa không tên. Ngoài có đảo Ngư sơn 魚山. Ngoài khơi có đường tàu theo hướng đinh quí 丁癸 rồi trửa tị, hợi (分巳亥針)

Hanoi, le .................. 194

No ..................

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

| | | | |
|---|---|---|---|
| | Cửa Sót | 㳻 | Ngoài có hải đảo Phi trĩ 肥寘 và đảo Con trĩ 昆寘 |
| | Cửa nhượng | 瀼 | |
| | Cửa Cái Ức | 盖澳 | Đường theo trửa Cần tốn 乾巽 |
| 廣横平 | Cửa Ròn | 㵢 | Ở khoảng trửa có Hoành sơn, ngoài khơi có núi La sơn 罗山. Phía nam núi có vụng Từ Ức 慈澳 |
| | Linh giang | 灵江 | Ngoài có đảo Ông đảo 翁島. Đường theo Tị dần e 巳寅 thiên nhâm bính 壬丙 |
| | Nhật lệ | 日麗 | Phía nam có Mũi 鼻漾 |
| 廣治 | | | Ngoài khơi đường theo phương trửa Cấn và tốn |
| | Cửa Tùng luật | 徔律 | Ngoài có đảo Thảo dự 草嶼 cách cửa 5 dặm. Đường ngoài khơi theo phương Kỷ hợi e 亥 đi. |
| | Cửa Việt yên | 越安 | Đường theo trửa thìn tuất 分辰戌針 đi |
| 承天 | Cửa Thuận an | 順安 | Đường theo hướng thìn tuất thiên Tân ất |
| | Cửa Tư hiền | 思賢 | |
| | Cảnh thương (cửa) | 境場 | |
| | Chu mãi (cửa) | 朱買 | |
| | Cửa Hải vân | 海雲 | |
| 廣南 | Cửa Đà nẵng | 沱灢 | Phía bắc có cửa Khg đế tên. Ngoài khơi có núi Đà nẵng |
| | Đại Chiêm (cửa) | 大占 | Đảm bán đảo. Trước có đảo |
| | Đại Yếm (cửa) | 大壓 | |
| 廣義 | Cửa Thái Cần | 菜芹 | Đường ngoài khơi theo hướng Kỷ canh thiên bính nhâm |
| | Quất ổi | 橘㵢 | Phía nam có núi Yến sơn 燕山 |

Cửa Sa kỳ 沙圻 phía bắc có vũng tàu 艚澳. Ngoài khơi có đảo Lý sơn 里山 và các đảo khác có chùa

Cửa Đại chiêm lũy 大占壘 Có ba cửa. Phía bắc có vũng Vĩnh an 永安. Ngoài có đảo

Cửa Mỹ ý 美懿 Có hai cửa. Phía nam có Sa huỳnh 沙黄

平定

Cửa Kim bồng 金蓬

Cửa An dụ 安裕

Cửa Đề di 提夷

富安

Cửa Thị nại 施耐 Đường theo Bính nhâm 丙壬 thiên Tý ngọ 子午. Ngoài có núi Thanh châu 清州, tục gọi là Cầu tàu 构梓

Cửa Cù mông 虬濛

Cửa Vĩnh lâm 泳淋

Cửa Xuân đài 春臺

Cửa Phú sơn 富山

Cửa Đà diễn 沱演

Cửa Đà nông 沱濃

慶和

Vũng Thắng ma 升麻 Đường theo Tý ngọ

Hanoi, le ............ 194

No ............

VERRERIE DU NORD

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES—ACCESSOIRES DE PHARMACIE

CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

BUREAU : 71 Borgnis Desbordes — Hanoi

AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI

Tél 712 et 1538

Cửa bể 18 (Xem trang 17 ở mặt sau — đừng lầm!) 36

Cửa Đồng Ninh 仝寧

Cửa Soi rạp 㵢𣝳 — Đường ngoài theo hướng Đinh quí 丁癸

Cửa Tiểu 小海口

Cửa Đại 大海口

Cửa Balai 巴淶

Cửa Bàm côn 彬昆 — Cửa có đảo bãi cát to và mọi bãi nhỏ ở trên

Cửa Cổ đàm 古壜 — Có bãi cát to. Đường hướng Sửu mùi 丑未

Cửa Định an 定安 — Phía bắc có 2 cửa không tên và có bãi

Cửa Trấn di 鎮夷

Cửa Mỹ thanh 美清 — Ngoài có Đảo Côn lôn 崑崙, cách cửa Trấn di 148 dặm. Đường theo Giáp Canh thiên Mão Dậu, Dần Thân

Cửa Gềnh Mông 碌磄

Cửa Bồ đề 菩提

Cửa Thập đà 拾沱 — Ngoài có đảo Đồi mồi 玳瑁, đường vòng (chải là mũi Camau) rồi vành lên theo Tý ngọ.


No ..........

Hanoi, le .......... 194

VERRERIE DU NORD

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE

CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS RÉFRACTAIRES

BUREAU : 71 Borgnis Desbordes — Hanoi

AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI

Tél. 712 et 1538

cửa bể 17

| | | | |
|---|---|---|---|
| | Cửa Triều | 小海口 | Trên cái đảo. Phía trong có núi nhiều |
| | Cửa Mâu phu | 茅數 | |
| | Cửa Cù huân | 虬勳, | Ngoài có đảo Độn sơn 鈍山 và Đại sơn 大山. Đường theo Tý ngọ thiên Đinh canh 丁庚 |
| | Cửa Triều | 小海口 | |
| | Cửa Cam linh | 柑棂 | Trước có Tử sơn 子山 |
| 平順 | Cửa Xích văn | 赤文 | Đường đi Sửu vị 丑未. Phía nam có Vũng tàu 艚澳 |
| | Cửa Phan lang | 潘郎 | Phía nam có Vũng Sơn hải 山海澳 và Vũng Cây liễu 椅柳澳 |
| | Cửa Cảnh Vĩnh | 竟永 | Ngoài khơi có đảo Tân lang 梹榔. Trước đó, đường theo Khôn Cấn 坤艮 thiên Dần thân |
| | Cửa Rồn tấn | 滸汛 | |
| | Phan Lý cửa | 潘里 | Trước có đảo Thuận tĩnh 順靜山 cách cửa Phan lý 130 dặm |
| | Dung hải cửa | 庸諧 | Phía bắc có Vũng Vĩ nê 渭泥 |
| | Cửa Phan thiết | 潘切 | |
| 边和 | Cửa Cạn | 衛沜 | Đường theo Dần thân 寅申 thiên Giáp canh 甲庚 |
| | Cửa Ma Duy | 麻蜼 | |
| | Cửa La di | 哭夷 | |
| | Cửa Châu my | 株眉 | |
| | Cửa Xích lam | 赤藍 | |
| | Cửa Long | 隆 | |
| | Cửa Cần Giờ | 芹蒢 | Phía bắc có Vũng Tàu 艚澳 Đường theo Mão dậu 卯酉 thiên Giáp canh |

# DỊCH LỘ (1817) (1)

(Theo TLYL A2717-13ª)

Năm thứ 16 đời Vua nay, Đinh Sửu (1817), thấy sách Nhất thống dư địa chí – 統輿地志 chép về dịch lộ, thì tên trạm cùng số tầm khá khác so với trước. Ấy bởi vì trấn phủ đã chia đặt khác thì đường sá cũng sửa chữa khác. Theo đó lục ra đây để bị khảo

## THĂNG-LONG – ĐI BẮC

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1°/ Thăng long | 昇隆 | 11.579 | |
| Lưỡng giang điếm | 隴江 | 11.324 | |
| Mỹ Cầu " | 渼求 | 13.648 | |
| Cần dinh " | 芹營 | 10.744 | |
| Hoà Lạc " | 和樂 | 13.699¹ | 13670 13679 |
| Nhân-lý " | 仁里 | 9.851 | |
| Mai-pha " | 枚坡 | 6.954³ | |
| Đồng Đăng " | 同登 | 1.514 | |
| Nam Quan | 南關 | | 79.293 → 160 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2°/ Thăng long Cửa Nam | 南門 | 14.692 | | |
| Kinh bắc trấn | 京北鎮 | | Cửa Đông Bắc | 70.912 → 140 km |
| " | " | 56.220¹ | Cửa Đông Nam | |
| Lạng sơn trấn | 諒山 " | 8.381³ | Cửa Đông Bắc | |
| Nam quan | 南關 | — | | ưng 79.293 → 160 km |

## THĂNG-LONG – ĐI NAM

| | | |
|---|---|---|
| 1°/ Thăng long | 昇隆 | 2.224¹ |
| Hoàng Mai | 黃梅 | 7.930² ~~2.224~~¹ |
| Hà hồi | 河洄 | 6.221₂ ~~7.930~~² |
| Phú nguyễn | 富沅 | 7.198 |
| Động linh | 洞灵 | 6.527² |
| Cầu châu | 求珠 | 5.077¹ |
| An Phú | 安富 | 10.383 |
| Phúc Am | 福庵 | 7.508² |
| Quán cháo | 館粥 | 7.193 |
| Bình hoà | 屏和 | 9.823 |
| Trinh Sơn | 貞山 | 9.292 |
| Thái lai | 泰來 | 9.360 |
| Liên xá | 蓮舍 | 8.804 |

(1) Sau này có nét viết chì tím, là chữ theo "TL từ đồ mục", nhưng chữ chú thích đó, nên xem mục "TL từ đồ chú thích" Hai bản khác nhau, và "tại độ" là trước

Dịch lộ 2 (1817)

| | | |
|---|---|---|
| Khoa trường | 科場 | 9.302[3] |
| Quỳnh Hoa | 琼華 | 10.474 |
| Tây lụy | 西壘 | 6.174 |
| Hương Ái | 香藹 | 7.170[1] |
| Kim Khê | 金溪 | 7.885 |
| Dũng quyết | 勇决 | 9.323[2] |
| Độ Liêu | 度遼 | 9.589[3] |
| Đan chế | 丹制 | 9.274[2] |
| Thạch Khê | 石溪 | 9.969[2] |
| Hữu lạc | 有樂 | 8.961 |
| Dinh Cầu | 營求 | 8.674[2] |
| Thần đầu | 神投 | 9.067 |
| An lộc | 安祿 | 10.123[4] |
| Bồ Khê (清河) | 蒲溪 | 7.040[4.5] |
| Đông Cao (安老) | 東高 | 7.862[15] |
| Trấn ninh (洞海) | 鎮寧 | 9.924[2] |
| Thạch xá | 石舍 | 8.195 |
| Đặng lộc (扶宗) | 鄧祿 | 10.377[4] |
| Thượng lập | 上立 | 6.766 |
| Cao xá | 高舍 | 7.066[3] |
| An lạc | 安樂 | 9.443[3] |
| Thượng xá | 上舍 | 6.873 |
| Mỹ xuyên | 美川 | 8.155 |
| Thượng An | 上安 | 7320[15] |
| Phú xuân | 富春 | |
| (cửa Tây bắc) | (西北門) | |
| (cửa Đông Nam) | (東南門) | 9.695[4] |
| An nông | 安農 | 9.621[4] |
| Cao đôi | 高堆 | 5.766[4] |
| Kiền Kiến | 虔[?] | 6.402[4] |
| Phúc An | 福安 | 4.954[1] |
| Chân sảng | 真爽 | 3.488[3] |
| Hoa ổ (傑低) 苗- | 花塢 | 8.597[35] |
| Miêu bông | 苗芃 | 8.113[44] |

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538
Hanoi, le ........ 194
No ........

Sách 通國驛路 A 432 lại Quan điền kiểm trạm, nhưng cũng chép tên điền vào sổ tam như đây. (Sách ấy chỉ chép tên điểm mà thôi)

| | | |
|---|---|---|
| Long phúc | 竜福 | $8.986^{05}$ |
| Ngọc phổ 𦰡藍 | 玉鋪 | $9.305^{49}$ |
| Tam kỳ | 三岐 | $9.252^{25}$ |
| Vân tê sang | 雲齊 㳍 | 7.692 |
| Trì bình | 持平 | $8.003^{3}$ |
| Diên lộc | 𨓡祿 | $8.848^{3}$ |
| Đông Mỹ | 東美 | $8.345^{2}$ |
| Hoa sơn | 花山 | 8.906 |
| Quán sứ | 館使 | $8.733^{1}$ |
| Bến Đá (Bình đê) | 渡碍平堤 | 8.270 |
| Lệ đức (Bình trung) 忠安 | 𣗳𢖵平忠 | 8.780 |
| Cây thị (Bình dương) | 核市平陽 | 8.805 |
| Quán sỏi (Bình sơn) | 館磥平山 | $8.409^{2}$ |
| Kiều An (Bình An) 垣烟 | 橋安平安 | $8.486^{1}$ |
| Hoa điền Bình điền 館㮋 館棽 | 花田平田 | $8.206^{3}$ |
| Bình phú | 平富 | $7.161^{25}$ |
| Phú Khê | 富溪 | 7.500 |
| Phú Thường | 富棠 | $7.559^{32}$ |
| Phú Hội 富美 富寬 | 富會 | $7.557^{38}$ |
| Phú Tuyền | 富全 | $7.565^{26}$ |
| Phú đê | 富堤 | $7.683^{2}$ |
| Phú Hòa | 富和 | 4.017 |
| Hoà mã | 和馬 | 7.900 |
| Hoà huỳnh 和潢 | 和黄 | 7.900 |
| Hoà mỹ | 和美 | 7.805 |
| Hoà Cát | 和吉 | 8.003 |
| Hoà thịnh | 和盛 | 7.921 |
| Hoà tân | 和新 | 7.879 |
| Hoà du | 和油 | 7.902 |
| Hoà quân | 和鈞 | 4.287 |
| Hoà thuận | 和順 | 4.876 |
| Thuận lai | 順來 | 7.850 |
| Thuận Mai | 順枚 | 7.845 |
| Thuận trinh | 順貞 | 7.840 |

| | | |
|---|---|---|
| Thuận lãng | 順浪 | 7.850[1] |
| " hảo | 順好 | 7.839 |
| " cường | 順綱 | 7.851 |
| " phú | 順富 | 7.850 |
| " Động | 順崗 | 7.850 |
| " Sơn | 順山 | 7.850 |
| " Tỉnh | 順井 | 7.850 |
| " thanh 潘 | 順清 | 7.854 |
| " nguyên | 順元 | 7.851 |
| " lâm | 順林 | 7.851 |
| " trình | 順呈 | 7.850 |
| " dung | 順容 | 7.855 |
| " phương | 順芳 | 8.664 |
| " biên | 順边 | 5.620 |
| Xích lam | 赤藍 | 10.927 |
| Mỗi mai (giùi?) sông 枚 | 每枚江 | 39.475 |
| Sông cả Bèo nghé | 淺蟻大江 | ? |
| Giáp bến trấn Phiên an) | (夾藩安鎮津次站) | 34.967 |
| Bến trấn Định tường | 定祥鎮前津次站 | |
| (Sông cái Mỹ tho) | (美萩大江) | .18.164 |
| Bến trấn Vĩnh thanh | 永清鎮前津次 | |
| (cửa s. Long hồ hợp tiền giang) | (滝湖江口合前江) | 43.219 |
| R. Cái mới | 丐買涵 | |
| (Giáp Cao miên) | (夾高綿) | |

Hanoi, le ........................ 194

No ..................

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TELEGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

2°) **Thành - Trấn**

| | | |
|---|---|---|
| Thăng long. Cửa | 昇隆 | 29.951 |
| Cửa nam | 南門 | |
| Sơn nam thượng tr. | 山南上 | 15.835[2] |
| Cửa Tây | 西門 | |
| Thanh bình gần | 清平近 | 28.958 |
| đầu cầu lỵ sở | 橋頭莅所 | |
| Thanh hoa trấn | 清華鎮 | 63.751[1] |
| Cửa Đông nam | 東南門 | |
| Nghệ an trấn | 乂安鎮 | 89.886[1] |
| điếm Dũng Quyết | 勇决 | |
| Quảng bình dinh | 廣平營 | 50.255[25] |
| đ. trấn ninh | 鎮寧 | |
| Quảng trị dinh | 廣治營 | 24.517[1] |
| Quảng Đức dinh | 廣分營 | |
| lỵ sở | 莅所 | |
| PHÚ XUÂN thành | 富春城 | 54.891[35] |
| Cửa Đông Nam | 東南門 | |
| Quảng nam dinh | 廣南營 | 46.022[19] |
| Quảng Nghĩa thành | 廣義城 | 70.176[4] |
| Bình định thành | 平定城 | 33.801[3] |
| Phú an, sở lỵ cũ | 富安莅所 | " |
| Phú an sở lỵ | 富安莅所 | 68.592[16] |
| Diên Khánh thành | 延慶城 | 79.214[1] |
| Bình hòa lỵ | 平和莅 | |
| Bình thuận lỵ sở | 平順莅所 | 136.817 |
| Gia định thành | 嘉定城 | |
| Bến Phiên an trấn | 藩安鎮 | |

## COÕI TRẦN (Kể từ địa đầu)

| | | |
|---|---|---|
| Cõi Hoài đức | 懷德 | 2.590 |
| Sơn nam thượng | 上南上 | 37.885 |
| Thanh bình | 清平 | 15.318[3] |
| Thanh-hoa | 清華 | 46.300 |
| Nghệ-an | 乂安 | 97.618 |
| Quảng-bình | 廣平 | 55.354 |
| Quảng-trị | 廣治 | 33.188[2] |
| Quảng đức | 廣德 | 54.204[3?] |
| Quảng nam | 廣南 | 55.582 |
| Quảng Nghĩa | 廣義 | 41.361[4] |
| Bình định | 平定 | 54.335[1] |
| Phú yên | 富安 | 45027[4] |
| Bình hoà | 平和 | 71.514 |
| Bình thuận | 平順 | 127.296 |
| Biên hoà | 边和 | 60.006 |

. . . . . . . . . .

(Đoạn này để hẳng, và có chú thích: Trên đây lấy dịch lộ mà tính Nói về cõi là từ bắc đến nam, chứ không phải tứ giới "四界".

No ..........

Hanoi, le .................................. 194

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES—ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes — Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

Dịch lộ Cương



# THANG-LONG TỨ-ĐỘ CƯƠNG

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1° | Cửa chính đông | 正東 | 14.692 | | |
| | Kinh bắc trấn sở | 京北鎮 | 56.020 | Quân đi 1 ngày, dư 1.732 T. | 1 ng.. |
| | Lạng sơn " | 諒山 " | 8.381 | Quân đi 5 ngày gần nửa | 5, ½ |
| | Nam quan | 南関 | ——— | Quân đi gần 1 ngày | 1 ng |
| | Cộng | | 79.293 | | 7 ngày |
| 2° | Cửa Đông nam | 東南 | 29.951 | | |
| | Sơn nam thượng tr. | 山南上 | 15.835 | Quân đi 2 ngày, dư 4.030 | 2 ng... |
| | Thanh bình đạo lỵ | 清平道 | 28.958 | " 1 ", dư 2.790 | 1 ng.. |
| | Thanh hoa tr. sở | 清華鎮 | 63.751 | " 2 ", dư 3.038 | 2 |
| | Nghệ an tr. sở | 乂安鎮 | 89.886 | " 4 ", dư 2.... | 4... |
| | (điếm Dũng Quyết) | 勇決站 | | | |
| | Quảng bình dinh | 廣平營 | 50.255 | " gần 8 " | ..8 |
| | (điếm Trấn ninh) | 鎮寧站 | | | |
| | Quảng trị dinh | 廣治營 | 24.517 | " gần 4 " | .. 4 |
| | Quảng đức dinh | 廣德營 | 54.891 | gần 2.. | ...2 |
| | (Thành Phú xuân) | 富春城 | | | |
| | Quảng nam thành | 廣南城 | 46.022 | hơn 4.. | 4.. |
| | Quảng nghĩa " | 廣義城 | 70.176 | gần 4 | ...4 |
| | Bình định thành | 平定城 | 33.810 | hơi 4 | 4.. |
| | (xứ Qui nhơn) | 歸仁処 | | | |
| | Phú yên tr. sở | 富安鎮 | 68.592 | 2 ½ | 2½ |
| | Bình hoà tr. sở | 平和鎮 | 79.214 | gần 6 | .. 6 |
| | (Diên Khánh thành) | 延慶城 | | | |
| | Bình thuận tr. sở | 平順鎮 | 136.817 | 7 | 7 |
| | Phiên An trấn, (bến) | 藩安. 津 | 34.967 | 10½ | 10½ |
| | (thành Gia định) | 嘉定城 | | | |
| | Định tường tr. (bến) | 定祥鎮 | 18.164 | gần 3 | ..3 |
| | Vĩnh thanh tr. (bến | 永清鎮 | 43.219 | 1 ½ | 1½ |
| | R. Cái Mới (gần Cao miên) | 泥丐買 高綿 | ——— 889.020 | 3 ½ | 3½ 70 |
| | Cộng | | | | |

Từ Bắc đến nam cách nhau 968.313. Tầm = 2.260 lý

Quân đi gần 77 ngày

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3° Cửa Tây | 西門 | 19.528 | |
| Sơn tây trấn | 山西 | 47.667 | Quân đi 1 ngày ½ |
| Tuyên quang tr. | 宣光鎮 | 4.056 | " gần 4 ng |
| (đầu cõi) | (界首) | | |
| Tuyên quang tr. sở | 宣光鎮所 | 134.943 | gần ½ ng |
| Sông nhỏ | 小河 | | 10 ng ½ |
| (Giáp Nội địa) | (夾内地) | —— | —— |
| Cộng | | 206.194 | hơn 17 ng. |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 4° Cửa Đông | 東門 | 25.526 | |
| Hải dương trấn | 海陽 | 29.554 | Quân đi 2 ngày |
| Yên Quảng trấn | 安廣鎮 | " | 2 ng. ½ |
| (đầu cõi) | (界首) | 2.427 | |
| Yên quảng tr. sở | 安廣鎮所 | 104.891 | " gần ½ |
| Cầu Thiên nam | 天南橋 | | |
| (Giáp Nội địa) | | —— | —— |
| Cộng | | 162.397 | 13 ng ½ |

Đông Tây cách nhau 368.591 tầm = 985 lý
Quân đi mất 29 ngày rưỡi

Chú thích 1°, tra sách Vũ bị 武備, 360 bộ = 1 lý (步, 里)
1 bộ = 6 thước (尺)
1 tầm = 5 thước (尋)
Vậy 1 lý = 432 tầm ($\frac{360 \times 6}{5}$)
2°, Quân đi mỗi ngày 30 lý = 12.960 tầm
3°, Cát hành " 50 lý = 21.600 tầm

Chú thích ở sách Bảo lục cương lĩnh 保録綱領 về sự hành là theo đó

Hanoi, le ................ 194
No ................
Tél 712 et 1538
AD. TÉLÉGR.: VERNOR HANOI
BUREAU: 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

Dịch-Lộ mục 1



# DỊCH-LỘ - MỤC (theo TTNĐ)

| | | | | Thừa 承 | Hồi 回 | Giới 界 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1°, | Thăng long cửa Nam | 昇隆南門 | 11.579 | | Thăng long | |
| | Song Đuống | 隴江 | 11.324 | Bắc ninh ↓ | | Ái Mộ bến 艾慕 ↑ |
| | Mỹ Cầu | 美求 | 13.648 | | 47.295 | |
| | Cần dinh | 芹營 | 10.744 | 49.395 | ↑ | Bắc Ninh 47.799 |
| | Hoà lạc | 和樂 | 13.679 | | Bắc ninh | |
| | Nhân lý | 仁里 | 9.851 | Lạng sơn ↓ | | Chi quan 支關 |
| | Mai pha | 枚坡 | 6.954 | | 31.998 | Lạng Sơn 30.684 |
| | Đồng đăng | 同登 | 1.514 | 18.319 | ↑ | |
| | Nam quan | 南關 | | | Lạng sơn | Nam quan 南關 |
| | | | | | | Cầu Cháy 求[illegible] |
| 2°, | Thăng long. C. Nam | 昇隆南门 | 2.224 | | Thăng Long | Hoài Đức 2.590 |
| 1 | Hoàng mai | 黃梅 | 7930 | Sơn Nam ↓ | | Phương Liệt 芳烈 |
| | Hà hồi | 河洄 | 6221 | | | |
| | Phú nguyên | 富阮 | 7.198 | | 35.178 | |
| | Động linh | 洞灵 | 6.527 | 43.336 | | Sơn Nam 37.963 |
| 5 | Cầu Châu | 求珠 | 5.077 | | ↑ | |
| | An phú | 安富 | 10.383 | | Sơn Nam | |
| | Phúc am | 福庵 | 7.508 | Thanh Bình ↓ | 17.892 ↑ | S. Thanh quyết 青厥 |
| | Quán cháo | 館[illegible] | 7.193 | 14.701 | Thanh Bình | Thanh Bình |
| | Bình hoà | 屏和 | 9823 | Thanh Hoa ↓ | | Trộ Đò xủ [illegible] |
| 10 | Trình sơn | 貞山 | 9292 | | | |
| | Thái lai | 泰來 | 9.300 | | 44.412 | Thanh Hoá 46.003 |
| | Liên xá | 蓮舍 | 8.804 | 46.521 | ↑ | |
| | Khoa trường | 科場 | 9.302 | | Thanh Hoa | |
| | Quỳnh hoa | 瓊華 | 10.431 | Nghệ An ↓ | | Khe Nước Lạnh 冷水 |
| 15 | Tây lụy | 西壘 | 6.174 | | | |
| | Hương ái | 香藹 | 7.170 | | | |
| | Kim khê | 金溪 | 7.885 | | | |
| | Dũng quyết | 勇決 | 9.313 | | 96.792 | |
| | Độ liêu | 渡遼 | 9.589 | 96557 | | NGhệ An 97.607 |
| 20 | Đan chế | 丹制 | 9.274 | | | |
| | thạch khê | 石溪 | 9.969 | | | |
| | Hữu lạc | 有樂 | 8.961 | | | |
| | Dinh Cầu | 營求 | 8.674 | | ↑ | |
| | Thần đầu | 神投 | 9.067 | | Nghệ An | |
| 25 | An lộc | 安祿 | 10.063 | Quảng Bình ↓ | | Đèo Hoành sơn 橫山嶺 |
| | Thanh hà có tên (Bồ Khê) | 清河 蒲溪 | 7.348 | | | |

Dịch lộ mục 2

| | | | | Thừa | Hồi 回 | Cả |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | An lão (Đông Cao) | 安老 (東皐) | 8638 | | | |
| | Đồng hải (Trấn ninh) | 洞海 (鎮寧) | 9.998 | 55.961 | 54.019 | QUẢNG BÌNH 55.077 |
| | Thạch xá | 石舍 | 8.905 | | ↑ | |
| 30 | Phù Tông (Đồng lộc) | 扶宗 (㳍祿) | 11.009 | | Qu. Bình | Cừu chấp lễ 执礼 |
| | Thượng lập | 上立 | 7.761 | Qu. Trị ↓ | | |
| | Cao xá | 高舍 | 9.521 | | 37.652 | Qu. Trị 37.629 |
| | An lạc | 安樂 | 9.561 | 34.224 | ↑ | |
| | Thượng xá | 上舍 | 7.581 | | Qu. Trị | S. Lương phúc 良福 |
| 35 | Mỹ xuyên | 美川 | 6.561 | Qu. Đức ↓ | | |
| | Thượng an | 上安 | 7.576 | | | |
| | Phú xuân (C. Tây bắc) (C. Đông nam) | 富春 (西北門) (東南門) | 9.663 | (14.137) 52.581 | (21.718) 55.106 | QU. ĐỨC 50.703 |
| | An nông | 安農 | 10.533 | | | |
| | Cao đôi | 高堆 | 6.386 | | (33.388) | |
| 40 | Kiền Kiền | 虔虔 | 6.806 | (38.454) | ↑ | |
| | Phúc yên | 福安 | 5.066 | | Qu. Đức | Đỉnh Vân hải 雲嶺海 |
| | Chân sảng | 真爽 | 3.136 | Quang Nam ↓ | | |
| | Cấu đê (Hoa ổ) | 俱低 ?(茁塢) | 9.844 | | | |
| | Miêu bông | 苗萇 | 9.574 | | 43.617 | |
| 45 | Long phúc | 竜福 | 6.929 | | | QU. Nam 60.189 |
| | Hà lam (Ngọc phô) | 荷藍 (玉鋪) | 12.035 | 58.642 | | |
| | Tam kỳ | 三岐 | 11.606 | | ↑ | |
| | Vân trai | 雲寨 | 5.518 | | Qu. Nam | |
| | Trì bình | 持平 | 8.947 | Qu. Nghĩa ↓ | | Rừng Trì bình 持平 |
| 50 | Diên lộc | 延祿 | 10.866 | | | |
| | Đông mỹ | 東美 | 8.558 | | | |
| | Hoa sơn | 花山 | 9.728 | | | |

194 Hanoi, le
No
VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

Dịch lộ Mục 3

| | | | | Thừa | Hồi | Giới |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Quán Sứ | 館使 | 9.732 | | Qu. Nghĩa | Đỉnh núi Bến Đá 渡碍 |
| | Bến đá | 渡碍 | 9.906 | Bình Định ↓ | | |
| 55 | Trung an | 忠安 | 9.414 | | | |
| | (Lệ đức) | (棣労) | ~~9.903~~ | | | |
| | Cây Thị | 核柿 | 9.903 | | | |
| | Quán Sỏi | 館石矣 | 10.574 | | 62.894 | |
| | Khu Cường | 墟堈 | 7.601 | 57.663 | | **Bình Định 61.267** |
| | (Cầu An) | (橋安) | | | | |
| | Quán Gạo | 館粘 | 5.764 | | | |
| | (Hoa điền) | (花田) | | | ↑ | |
| 60 | Quán Lạc | 館落 | 4.501 | | Bình định | Cù Mông 虬蒙 |
| | Bình phú | 平富 | 3.813 | Phú Yên ↓ | | |
| | Phú-Khê | 富溪 | 7.484 | | | |
| | Phú-~~Kh~~Cường | 富崇 | 7.484 | | | |
| | Phú-Mỹ | 富美 | 7.506 | | 45.499 | **Phú Yên 45.476** |
| 65 | Phú-Sung | 富竟 | 7.484 | 45.476 | | |
| | Phú-Tuyền | 富全 | 7.227 | | ↑ | |
| | Phú-Đê | 富隄 | 4.478 | | Phú Yên | |
| | Phú hoà | 富和 | 4017 | Bình Hoà ↓ | | Đèo Cả 岩奇 |
| | Hoà mã | 和馬 | 7900 | | | |
| 70 | Hoà lãng | 和浪 | 7.900 | | | |
| | Hoà Hoàng | 和黄 | 7.900 | | | |
| | Hoà Mỹ | 和美 | 7.805 | | 71.697 | |
| | Hoà Cát | 和吉 | 7.995 | 71.506 | | **Bình Hoà 71.506** |
| | Hoà thịnh | 和盛 | 7.921 | | | |
| 75 | Hoà tân | 和新 | 7.879 | | | |
| | Hoà Du | 和油 | 7.902 | | ↑ | |
| | Hoà Quân | 和鈞 | 4.287 | | Bình Hoà | |
| | Hoà thuận | 和順 | 4.876 | Bình Thuận ↓ | | Trường Rề 橦梨 |
| | Thuận lai | 順來 | 7.850 | | | |
| 80 | Thuận mai | 順枚 | 7.845 | | | |
| | Thuận trinh | 順貞 | 7.840 | | | |
| | Thuận lãng | 順浪 | 7.850 | | | |
| | Thuận hảo | 順好 | 7.845 | | 12.6899 | |
| | Thuận cường | 順綱 | 7.851 | | | |
| 85 | Thuận Phú | 順富 | 7.850 | 127.292 | | **Bình Thuận 127.297** |
| | Thuận Động | 順峝 | 7.850 | | | |
| | Thuận Sơn | 順山 | 7.851 | | | |
| | Thuận tỉnh | 順井 | 7850 | | | |

Đích lộ mục 4

| | | | | Thuận | Hồi | Cõi 界 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Thuận Phan | 順潘 | 7.854 | | | |
| 90 | Thuận U | 順紆 | 7.850 | | | |
| | Thuận Lâm | 順林 | 7.850 | | | |
| | Thuận trình | 順呈 | 7.850 | | | |
| | Thuận dũng | 順容 | 7.850 | | | |
| | Thuận phương | 順芳 | 4.680 | | ↑ Bình Thuận | |
| 95 | Thuận biên | 順边 | 9.604 | Trấn Biên ↓ | (25.211) | Suối nhỏ 小泉 |
| | Xích lam | 赤藍 | 10.927 | Bộ 20.531 | | |
| | Mụi Giui | 每椒 | 33.315 | 60.006 thủy 39.475 | 64.686 (39.475) | Trấn biên 60.006 |
| 97 | Ng. b. Nhà bè | [illegible]三岐 | 6160 | | | |
| | theo S. Tây nam Sông Bến nghé (bến nghé) | [illegible]大江御津次 | 22.170 | Phiên an ↓ | Trấn biên | Bến nghé [illegible]津 |
| | Phiên an trấn | 藩安嘉 | | | | |
| | Gia định thành | 定城 | | 22.170 | 22.170 | Phiên An 22.170 |
| 98 | Sông Vĩnh Tế | 泳[illegible]大江 | 42.797 | | | |
| 99 | Bến trấn định (qua sông | 鎮定營前津次 | 18.164 | Trấn định ↓ | ↑ Phiên an | Bến đại giang 大江 |
| 100 | Mỹ tho) | (美湫江) | | 30.961 | 30.961 | Trấn định 30.961 |
| 101 | Cửa R. Cái thỏa | 丐[illegible]口 | ?.000 | Vĩnh trấn ↓ | ↑ Trấn định | Cửa R. Cái thỏa |
| | Bến Vĩnh trấn | 永鎮營前津次 | 12.290 | | | |
| 102 | (qua sông Long hồ hợp S. Tiền giang) | (龍湖江口) (合前江) | | 43.219 | 43.219 | 43.219 |
| 103 | Đông Khẩu đạo | 東口道 | 30.929 | | | |
| | R. Cái bời | 丐買[illegible] | | | | |
| | (giáp Cao Mên) | (夾高綿) | | Cao Mên | ↑ Vĩnh trấn | Cao mên |


Hanoi, le ............ 194

N° ............

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis "Desbordes – Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

## HẢIDUƠNG - SƠN-NAM-THƯỢNG (13.133)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa Chính nam | 正南 | 6 | |
| Cầu Hào | 濠求 | 166 | Dài 16 Tầm |
| Đường Ngã tư | 四岐路 | 1.733 | |
| Sông Hối | 滝灰 | 1.800 | Xã Thạch hôi 石灰. Rộng 50T |
| Quán Nghiên | 館硏 | 985 | Xã Tăng hạ 曽下 |
| Chợ Gối | 聚檜 | 3.399 | Xã Hội xuyên 會川. Đời Trần 陳, có người xã ấy du học Thăng long 昇龍, rất có tài năng. Vua Nhân tông 仁宗 thấy Anh-tông 英宗 mê rượu (TT NĐ và TLYL đều chép 沈酒, có lẽ 耽酒) định bỏ lập con khác. Nhữ Hài (段 汝諧 làm biểu tạ tội cha. Được vậy Được ban chức trung tán 中贊 kiêm sứ và lưu lại giúp Anh-tông. Sau lập đại công. Về lập chợ này. Sau vua Anh-tông lấy thuế chợ này làm tiền hương hoả. Nay vẫn phụng sự. |
| Sông chàng (Sông Đình đào) | 定陶社 | 1.275 | Rộng 80T. Sông chàng 74 |
| Chợ Hậu bổng | 厚俸社 | 968 | Xã này có chùa cũ tên Quang minh 光明寺. Tục truyền rằng thiền sư Viên tịch 圓寂 trước lúc mất dặn tăng đồ viết lên vai mình 4 chữ 光明寺僧. Sau Lê 黎 sai sứ sang Tàu. Bấy giờ vua Tàu có vết chàm trên vai thành 4 chữ ấy. Các nước không ai hiểu ra sao. Sứ ta thuật chuyện trả lời. Trở về lấy nước giếng chùa sang rửa mới sạch. Xem Công dư tiệp ký 公餘捷記 |
| Sông ~~x~~ Mãn | 滝慢 | 2.622 | Xã Phụng Hoàng 鳳凰 |
| Cầu Bằng | 求憑 | | Xã Bằng bộ 憑步. Dài 13 Tầm |
| Cõi Sơn nam thượng | 山南上 | | Đầu cõi. |

# VERRERIE DU NORD

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

**BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi**

AD. TÉLÉGR. : **VERNOR** HANOI
**Tél 712 et 1538**


No ..........................

Hanoi, le .............................. 194

## Hưng Hóa - Thanh Hóa ngoại (20.659

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa Tiền | 前門 | 962 | |
| Cầu Dát | 求憂 | 1.300 | Câu Dậu dương 両陽 Đai 6.3 |
| Xã Hoàng cương | 黄崗 | 1.000 | |
| Chợ Quang bị | 光被 | 950 | |
| Cầu | 求 | 1.900 | Dai 6 Tam |
| Tu vũ x. | 脩武 | 1.300 | |
| Sơn bạn x | 山伴 | 3.500 | |
| Thái hoà x | 太和 | 65 | |
| Sông Đà | 陀河 | | Rộng 50 Tầm. Trái suốt Lai châu 莱州 tiếp nội địa. Chảy vào Nhị hà 珥河, theo thao giang 洮江 chảy xuống |
| Hoa lâm sách | 花林冊 | 1.200 | |
| Quỳnh lâm sách | 琼林 " | 600 | lại đến |
| Hoa lâm sách | 花林 | 2.600 | lại đến |
| Quỳnh lâm sách | 琼林 | 1.050 | |
| Giếng Ngựt | 丼兀 | 2000 | |
| Núi chống trụ | 㨫柱 | 150 | Đường qua rừng rú. hiểm trở nước suối độc |
| Đào Sung sách | 磘硡 | 3.100 | ' |
| Đèo Cao | 岧高 | ' | Núi độc, nước dữ |
| Cõi Thanh hoa Ngoại trấn | 清華外鎮界 | | Đầu cõi |

## HƯNG-HOÁ - NINH BIÊN - LAO-LONG (173.980)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa Hữu | 右門 | 850 | |
| Cầu Phương Giao | 芳膠 | 350 | Dài 40 Tầm |
| Phương Giao sách | 〃 冊 | 1.900 | |
| Đèo dài | 岩長岐 | 1.703 | Dài 700 T |
| Hùng nhị sách | 雄耳 | 1.289 | Đường dọc theo phía đông sông Mỹ hà 美河. Có Tuần ti tên Tuần Hùng nhị. |
| Sông Mỹ | 美河 | 2500 | Rộng 12 T. Nước trong mà độc. Nguồn ở Hoàng cúc 黄菊. chảy xuống sông Thao 洮 |
| Khe Lạn | 溪爛 | 200 | Rộng 4 T |
| Sông Mỹ | 美河 | 2.300 | Rộng 10 T |
| Long cốc điếm | 竜谷 | 1.650 | |
| Sông Đáy | 滝鏤 | 1.100 | Rộng 10 T. Nước trong mà độc. Trên suốt Phù Hoa 扶華 dưới chảy vào Mỹ hà 美河 |
| Thu Ngạch sách | 秋咢 | 4.542 | |
| Thạch Kệ sách | 石磶 | 1.350 | Qua ba khe, đều độc |
| Sông Mỹ | 美河 | 600 | Rộng 37 Tầm. Dọc đường nước độc |
| Kệ Sơn sách | 磶山 | 400 | |
| Lai đồng sách | 來同 | 1.500 | Dọc đường nước độc |
| Đá Hoàng Cúc | 黄菊岩 | 3.170 | Tục truyền có một người con gái bị loạn binh cưỡng gian trên tảng đá trên núi, mà chết. Sau thành yêu. Hành nhân đi đến đó, kêu tiếng dâm cho to làm cho sợ, tinh tự tan. |

Hanoï, le .................................. 194

No ..............................

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

| | | | |
|---|---|---|---|
| Sông Mỹ | 美河 | 200 | Rộng 20 T. Dọc đường nước độc |
| Sông Mỹ | " | 575 | Rộng 19 T |
| ~~Đường~~ Đèo Bụt | 岩字 | 4.402 | Dài 200 T |
| Dặng cây triển | 字核塞 | 2.616 | Dọc đường nước trong mà độc |
| Hang Bàn | 𠪾彬 | 1.150 | |
| Hang Sài Đèo | 揷洒岩 | 1.850 | Đèo năm bậc, dài 300 T. Trên đèo có khe nước độc |
| Sông Hoa | 華江 | 500 | Rộng 5 T |
| Động Quang hoa | 光華 | 3.922 | 尚 |
| Động Phù tường | 祥符 | 4.360 | |
| Động Tường phong | 祥豐 | 3.100 | |
| Sông Đà | 沱江 | 6034 | Rộng 65 Tầm. Trên suối Lai châu 萊州, dưới vào Nhị hà 珥河 |
| Động Hướng Càn | 向乾 | 5.850 | |
| Động Mộc hạ | 木下 | 9.458 | |
| Động Mộc thượng | 木上 | 8.580 | |
| Xứ Tàng Lang | 藏郎 | 8.065 | |
| Suối Thập thác lặc | 溗十 | 3.883 | 托勒 |
| Động Sách lâm | 冊林 | 5.288 | |
| Động Trình đông | 呈東 | 5.769 | |
| Xứ Hăm .. | 𠻹弦 | 10.550 | Dọc đường rừng rậm. Không suối uống được |
| Điếm Muộn | 店悶 | 7.680 | |
| Xứ Đá rồng | 𥒥蠬 | 7.897 | Dọc đường nước độc |
| Cõi Thuận châu | 順州 | | |
| Động Hoàng Mai | 黄枚 | 10.300 | |
| Đèo Tham Triệu | 參招 | 5.550 | Đường qua trường sơn 長山 rất cao và khó đi |
| Đèo ~~Khương~~ Khâu Khương long | 岩丘姜龍 | 3.605 | Thuộc Châu Ninh biên 寧边, nhiều voi |
| Cáo Phó | 告付 | 4.250 | |
| Ngũ lai | 五来 | 3.850 | |
| Bản Cung | 本供 | 2.300 | |
| Thành Tam Vạn | 三萬 | 1.300 | Phía đông đường có cổ lũy dài 307 tầm. Truyền rằng đời Lê 黎, giặc Chất 質 đóng đồn ở đó. Phía tây đường có cổ Thành |

Cõi nước Lão-lung 牢籠国界首

dài 950 tầm, rộng 400 tầm. Vì
lâu đời hư đổ. Không biết đời
nào đắp nên. Người ta nói
trong thành có ba vạn cối
đá, đêm ngày đã gạo cho quân.
Cho nên đặt tên ấy
Đầu cõi. Đi qua rừng núi to.
Từ Hoàng Mai 黄枚 đến
Xuân dương 春陽 qua 6 dinh
núi cực cao. Khó đi.


No .........

Hanoi, le .................. 194

VERRERIE DU NORD

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TELEGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

## HƯNG HÓA - THỦY VĨ - VÂN NAM (91.454)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa Tiền | 前門 | 2.627 | |
| Cổ lôi x điếm | 古雷 | 2.110 | |
| chợ Tứ mỹ x | 四美 | 415 | |
| Sông Bá | 滝栢 | ? | Xã Tứ mỹ 四美, rộng 30 T. Trên suốt huyện Thanh xuyên 青川 sang Hùng Nhị 右雄耳, dưới vào sông Thao 洮江 |
| Sông Phong vực x. | 風域 | 4.314 | Rộng 105 T |
| Cầu Trí Chủ x | 置主 | 5.725 | Dài 6 T |
| Nhị thượng x | 尔上 | 1.710 | |
| Lạnh sơn x điếm | 冷山 | 3.823 | |
| Chợ Đồng lũng | 同隴 | 3.715 | |
| Bạch lẫm trang | 白廩 | 2.360 | 庄. Có thấu quan 巡覌, có đồn lính biên 井 và chợ |
| Bái dương " | 沛陽 | 2.325 | |
| Nghĩa phương " | 義方 | 3.205 | |
| Trúc đình trang | 竹亭 | 1.610 | |
| Linh ~~Át~~ A " | 靈阿 | 3.002 | |
| Cầu Khe Thạnh | 溪晟 | 2.525 | Dài 6 Tầm |
| Mậu A trang | 茂阿 | 1.620 | |
| Cầu ~~Khe~~ Khe Điệu | 溪調 | 3.852 | Dài 6 Tầm |
| Cầu Khe Khai | " 開 | 2.253 | Dài 8 Tầm |
| Cầu Khe Lẫm | " 廩 | 2.256 | Dài 8 Tầm |
| Châu quế động (Văn bàn) | 珠桂 文盤州 | 499 | 峝. (Thuộc châu Văn Bàn) |
| Khe Lỗ | 溪澛 | 3.158 | Rộng 20 T. Nước trong mà độc |
| Khe Tăng | " 增 | 2.424 | Rộng 10 T. Nước độc |
| Khe Trúc | " 逐 | 1.620 | Rộng 12 T. Nước độc |
| Khe Bút | " 笔 | 3.985 | Rộng 8 T. Nước độc |
| Lão bàn xã | 老盘 | 1.320 | |
| Đèo Nghe | 岩喧 | 1.362 | Đường núi 250 T |
| Khe Bùn | 溪湓 | 513 | Rộng 10 T. Nước độc |
| Khe Tập | " 濈 | 1.967 | Rộng 8 T |
| Khe Phương | " 方 | 2.338 | Rộng 9 T |
| Văn bàn động | 文盘 | 843 | 峝 |
| Khe Vạn | 溪嘈 | 2.965 | Rộng 10 T. Nước độc |
| Sông Thao | 洮江 | | Rộng 105 T. Trên thông sông Kết 噶 ở Thủy vĩ 水尾; dưới chảy xuống Ngã ba hạc 我巴鶴 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Khe nhu | 溪濡 | 1.906 | Rộng 12T. Nước độc |
| Xuân Giao động | 春膠 | 3.400 | 峝 |
| Khe Bô | 溪фу 補 | 1.805 | Rộng 50T Nước trong mà độc .. |
| Mường Bát | 芒鉢 | 209 | |
| Khâu Hiên | 丘軒 | 1.665 | |
| Đèo Thị | 岧示 | 910 | Đường núi dài 210T |
| Gia phú động | 嘉富 | 2.432 | 峝. thuộc châu Thủy vĩ 水尾 |
| (Thủy vỹ châu) | 水尾 | | |
| Cam trại động | 甘寨 | 15 | |
| Khe Trại | 溪寨 | 3.035 | Rộng 13 Tầm Nước độc .. |
| Hương sơn động | 香山峝 | | .. |
| Đèo Trọng | 岧重 | 1.060 | Đường đất dài 236T |
| Phố Bảo thắng | 保勝 | 256 | Có đường con đi tới Lục long 騄竜 ở Tuyên quang. Người khách bán hàng bác và các thuốc Phục linh 茯苓, Hoàng Cầm 黃芩 và các Mã phu 罵夫 mua muối hoa 花塩 đưa về bắc |
| Sông Ngâu đầu | 牛頭 | | Rộng 58 Tầm. Thuộc |
| Cõi Vân nam | 雲南 | | (Nội địa 夾内地界首) |

Hanoi, le .................. 194

N° ..................

Tél 712 et 1538

AD. TÉLÉGR.: VERNOR HANOI

BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi

CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE

VERRERIE DU NORD

## Đạo ĐÀ HÃ – Châu NINH-BIÊN

(phụ lục nhật trình)

1°/

| | | ngày | |
|---|---|---|---|
| Đê Long-thủy | 龍水 | | 堤 |
| Mai châu | 枚州 | 1 | |
| Mộc châu | 木州 | 4 | |
| Việt châu | 越州 | 1 | |
| Sơn-la | 山罗 | 2 | |
| Thuận châu | 順州 | 1 | |
| Tuần giáo | 遵教 | 3 | |
| Đồn Ứng thuận | 應順 | 2 | |
| Đèo Bầu thất | 瓢匹 | 2 | |
| Trình ly (chính) | 呈離 | 1 | 正呈 |
| Tam vạn thành | 三萬城 | 1 | |
| | | 18 | |

2°/

Đường Khác

| | | |
|---|---|---|
| Hưng Hoá trấn sở | 興化 | |
| Đồn Hưng nhị | 雄耳 | 1 |
| Mường Bi | 芒碑 | 2 |
| Mường Cúc | 〃 菊 | 3 |
| Kẻ | 几顛 | 4 |
| Suối | [illegible] | 5 |
| Hoa châu | 花州 | 16 |
| Canh Bi | 梗碑 | 7 |
| Vạn Sâm | 萬森 | 8 |
| Vạn Bản | 萬[illegible] | 9 |
| Tà điền | 邪滇 | 10 |
| Sơn la | 山罗 | 11 |
| Trình Bôn | 呈奔 | 12 |
| Mồ Mả | 墓馬 | 13 |
| Mường Động | 芒洞 | 14 |
| Mường Sử | 〃 史 | 15 |
| Tam vạn thành | 三萬城 | 16 |

# VERRERIE DU NORD

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
**BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi**
AD. TÉLÉGR. : **VERNOR** HANOI
**Tél 712 et 1538**

No ..................

Hanoi, le .............................. 194

# KINH-BẮC - SƠN-NAM (16.646)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa Tây nam | 西南門 | 2.411 | |
| quán trăng | 館鼎 | 772 | Quán Lũng sơn 隴山 |
| quán Hoài bão | 懷抱 | 1485 | |
| núi Chè | 嵩菜 | 1.260 | Đường núi Đông trì 東除 dài 30T |
| Chợ Dương húc | 陽旭 | 2.688 | |
| Chợ Phù Đổng | 扶董 | 994 | Phía Tây chợ có đền Đổng thiên vương 董天王. Sử ký chép đời Hùng vương 雄王, Phù đổng có người sinh con trai, ba tuổi không biết nói. Gặp lúc có giặc Ân 殷. Vua sai đi mộ kẻ phá được giặc. Người con trai ấy bỗng nhiên nói được, thưa mẹ đòi sứ giả tới. Sứ đến nơi, y nói: "Xin một ngựa sắt và gươm cùng nón. Vua không nên lo" Vua bèn cho. Y bèn nhảy ngựa mà tiến. Ba quân theo sau. Phá giặc ở núi Vũ ninh 武寧. Bèn nhảy ngựa lên không mà hoá ở chân núi Vệ linh 衛靈. Vua nhớ công ơn sai lập đền thờ. Về sau đời Lý phong làm Xung thiên thần vương 沖天神王. [Ở sách TTNĐ và TLYL chép hơi khác nhau một tí] |
| Sông Thiên đức | 天德江 | 1.900 | Rộng 20 T. |
| Chợ Phù thị | 富市社 | 866 | |
| chợ Dương xá | 楊舍 | 1.951 | |
| Cầu Chùa | 求廚 | 930 | Cầu Hạ tôn T. 英 Dài 11 Tầm |
| Chợ Chung | 𢄂鍾 | 1.109 | Chợ Như lân 如鱗. TLYL chép 鍾 |
| Chợ Bờ | 𢄂把 | 900 | Chợ Ngọc bộ 玉步. |
| Quán trạch điền | 館澤 | 120 | |
| Cõi Sơn-nam Thượng Trấn | | | Đền đầu cõi |

## KINH-BẮC - SƠN-TÂY (17.921)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa Tây trấn | 西門 | 493 | |
| Cầu Khúc Toại | 曲遂 | 1.787 | Dài 15 T |
| quán Đông an | 東安 | 2.094 | |
| Cầu Tiên trà | 先荼 | 925 | Dài 3 T |
| Chợ Trừ | 聑除 | 2.648 | Chợ Nội trà 内荼 Phía nam chợ có đền thần Hàm sơn 邯山. Gặp đại hạn, cầu đảo hay ứng. Đời Hồng thuận 洪順 triều Lê, bị đại hạn. Cầu ở đền Phù đổng vương. Nằm mộng thấy thần nói: Vũ hạn này vì Quỉ thần Bạt 魃 gây ra. Mưa rất ít. Chỉ có thần Hàm Sơn còn một lọ nước. Tới cầu đi." Vua sai quan đến cầu đảo. Mưa bèn xuống. Vua nghe chuyện sắc phong làm Tối linh từ. Nay còn linh ứng |
| Chợ Ma-lôi | 魔雷 | 1.769 | Chợ Xuân lôi 春雷. Phía nam đường có một đỉnh núi, gọi núi Vũ-đương 武當. Tục truyền có yêu núi Thất Diệu 七曜, làm hại dân nhiều lần. Một hôm có thần trên Trời xuống trừ được. Dân thôn bèn lập đền trên đỉnh núi. Gọi là Bắc phương chân vũ quán 北方真武館 |
| quán Nhạn tháp | 雁塔寨 | 1.422 | (~~Tháp nhạn~~) (Nhạn tái) |
| Quán Hoàn Khê | 浣溪 | 1.601 | Phía tây quán có sông Đào 陶江 tiếp hai sông Nhị hà 珥河 và Nguyệt đức 月德 Nay bị lấp. Còn dấu. |
| Cầu Chu-lão | 周老 | 997 | Dài 6 Tấm |
| quán Dạ thượng | 椰上 | 3.225 | |
| Cầu Ngân | 永根 | 26 | Cầu Lâm hộ 林户 Dài 10 Tấm |
| Cõi SƠN-TÂY | 山西界 | | 百. Đầu cõi |

Hanoi, le .................. 194

No ..................

Tél 712 et 1538
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

## KINH-BẮC-HẢI DƯƠNG (15.420)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa Đông bắc tấn | 東北 | 995 | |
| quán Phúc đức | 福方 | 630 | |
| Núi Bồ sơn | 蒲山 | 1.300 | Đường núi dài 307 Tầm |
| Núi Nghi-vệ | 儀術 | 1.997 | Đường núi dài 50 Tầm |
| Cầu Phan Trạch | 潘澤 | 1.794 | Cầu Châm 朩金 dài 11 Tầm |
| Sông Hồ | 滝湖 | 48 | Đông Thiên đức 天方 ở xã Chi-nê 芝泥 |
| Chợ Hồ | 聓沽 | 2.630 | Chợ Lạc thổ 樂土. Bán nhiều vảy bạc bày giấy hồ. |
| Chợ Ngâm điền | 吟田 | 1.383 | |
| Cầu Đại bái | 大拜 | 2.550 | Dài 12 Tầm |
| Cầu Quảng Nạp | 廣納 | 1.281 | Dài 3 Tầm |
| Cầu Bảo thao | 宝洮 | 391 | Dài 1 Tầm |
| Cầu Bảo Khám | 宝龕 | | Dài 11 Tầm |
| Cõi HẢI-DƯƠNG | 海陽界 | | Đầu cõi |

## KINH-BẮC – THÁI-NGUYÊN (21.138)

(Đường riêng đi thông với các nơi ngoài)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa Tây | 西門 | 1.064 | |
| Cầu Đặng xá | 鄧舍 | 1.782 | Dài 16 tầm |
| Chợ Trục | 驛通 | 1.596 | Chợ Đông gạo 揀粘 |
| Quán Rạng | 館煬 | 1.527 | Yên lãng 安朗 |
| Quán Ngã tư | 我四 | 1.640 | Đông xuyên 東川 |
| Phố Nhù nguyệt | 如月 | 1.070 | Phía bắc phố có đền thần Đại-dương giang 大当江. Sử chép |

thần họ Trương 張, tên Hống 吽, em tên Hát 喝. Đều là danh tướng Triệu Việt Vương 趙越王. Nhà Triệu mất, thần ẩn ở núi Phù Long 扶竜. Lý Nam Đế 李南帝 lấy ngàn vàng mua chuộc, đều tự sát. Đến đời Lê Đại Hành 黎大行, tướng Tống 宋 tới xâm. Vua tự cầm quân chống. Mộng thấy hai ông tới, đều xưng tên họ, xin theo đánh giặc. Giặc yên, vua phong anh làm Đại đương giang hộ quốc thần vương 大当江護国神王, lập đền ở sông Nhù Nguyệt 如月; em làm Tiểu đương giang hộ quốc thần vương 小…, đền ở sông Nam bình 南平. Đến sau, quân Tống lại đến. Vua sai Lý Thường Kiệt chống. Đi đường qua đền. Đêm nghe trong đền có tiếng ngâm 南国山河南帝居, 皇天截定在天書. 如何逆北虜来侵犯, 汝等行看取敗虛. Quân Tống quả thua

| | | | |
|---|---|---|---|
| Sông Lương phúc | 良福 | 1008 | Tức sông Nguyệt đức 月德, rộng 35 T |
| Quán Rồng | 館蠬 | 3.436 | Quán lăng long 陵隆 |
| Chợ Ngô đạo | 吾道 | 506 | |
| Cầu Cốc lương | 穀良 | 3.323 | Dài 10 tầm |
| THÁI-NGUYÊN | 太原 | 304 | trấn sở |
| Sông Bình Kỳ | 平岐 | 1.273 | Sông Giang dạ 江野, rộng 50 T. Tỉ đặc |
| Chợ đình | 驛亭 | 1.962 | Chợ Thượng dạ 上野 |
| Quán Thung Hạc | 椿鶴 | 536 | |
| Cõi Thái nguyên | 太原界 | | Đầu cõi |

Hanoi, le ........................ 194

N° ..................

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Désbordes – Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

Lang-sơn Đoạn thuật:
(諒山圖城圖, tên sai, A1220) 19a 

Hoà lạc điếm 和樂站 1.601T Giáp xã Chi lăng 枝陵 thuộc Ôn châu 溫州 (Lạng sơn)
Hai bên đường rừng cây rậm. Thỉnh thoảng có dân cư ra ruộng nương. Có một khe, tên tục Suối Nang 潞囊, phát nguyên từ núi Khảo mẹ (Lạc-cao-mẫu 落藁毋山), chảy quanh co xuống sông Đại hoá 大化江
Quán Bầu 館瓢 930T Tên tục là Bầu Chi lăng 瓢枝陵. Có một khe nhỏ, nước khí rất độc. Dân sở tại uống, sắc vàng như bị bệnh hoàng đản. Phía tây đường có thành xưa 古城 ở chân núi, chu vi phỏng chừng ngoài 300 Tầm, tục gọi là Thành Kho 城庫. Tục truyền là tướng Phục ba 伏波 đời Hán đắp để trữ lương-thảo 19b
Nay đá gạch còn, người ta không giám lấy. Dọc đường ở hai bên có dân cư, ruộng nương.
Đền Quỉ-môn 鬼門祠 868T. Đền ở phía đông đường, có một pho tượng, như hình đàn bà. Xưa nay rất linh. Sứ-thần qua đó, có lễ dâng tam-sinh để cáo yết. Lại có thuyết nói đó là Đền Phục ba 伏波. Chưa khảo được sự thật. Bắc-sứ cho là tên của quan Không nhã (xem sử 1680) mới đổi tên ra Uý-thiên quan 畏天関. Nhưng người quen gọi khó đổi được. Phía đông đường có dân cư, ruộng vườn. Phía tây theo dọc một dãy núi đá 石山
Phố Yên thịnh 安盛庯 58T. Nùng 儂 và Khách 客 ở lẫn, làm nghề nấu rượu, nuôi súc vật. Phố xá trù-mật. Người đi đường rất có thể trú nghỉ. Có một thành, gọi là đồn Quang lang 桄榔屯. Có tuần đóng thu thuế ở đó
20a Đồn Quang-lang 桄榔屯 1.923T. Đồn ở phía đông đường. Trước mặt có điếm-xá. Người Kinh 京 và Khách ở lẫn nhau. Người đi đường có thể trú nghỉ. Đường thì hai bên có núi đá, cây cối sầm-uất. Thỉnh thoảng có dân cư, ruộng vườn. Phía đông đường có một phiến đá dài 2T 3th hình như người nằm úp. Gọi là Đá Liễu thăng 石柳昇. Tương truyền rằng vua Lê Thái tổ 黎太祖 giết Liễu thăng ở đó; đá ấy là thân Liễu thăng hoá 20a

ra. Trước mặt, có một Khe chảy qua (nước chảy qua) tên là Lãng Hay 浪咍. Nước sâu 2 th. Tương truyền, khe có rắn độc 毒蛟, tục gọi là thuồng luồng 蝩蛖. Nếu gặp mùa lụt, người qua đường không giám lội qua.

Đền Hổ-lao 虎牢祠 1.904^T. Có tiếng thiêng. Ai hỗ-thần qua đó, có lễ yết cáo. Sau có núi đá, hình như voi phục, tên tục là Núi Voi 㞮𤞻. Đường → hai bên lau lách, cây cỏ rậm. Có một khe tên Thành mã 城馬. Tương truyền khe có rắn độc 毒蛟. Nếu gặp mùa lụt, người ta không giám lội qua

20b Chợ Mai-Sao 枚梢市 2.975 tục gọi là Chợ Đồn 𨞺屯. Có phố điếm. Người đi đường có thể trú đêm. Trước chợ có một dãy núi đá. Bắt đầu từ xã Vân nham 雲岩社 thuộc Ôn Châu 温州. Kéo dài đến xã Hòa lạc 和樂社 thuộc h. Hữu lũng 右隴, cao và giằng giặc như một bức trường. Đường → Hai bên có núi đất. Cây cối um tùm.

Điếm Nhân-lý 仁里站 1.492 (Cách đồn Quanglang 6.799 T và cách điếm Mai pha 枚坡 thuộc trấn Lạng sơn 諒山鎮 9.975 T). Đi 90 T. đến phố Nhân lý 仁里, tục gọi là phố Đồng Cốt 同骨庯. Nùng và Khách ở lẫn. Người đi đường có thể trú nghỉ đêm. Đường → phía đông có núi đất. Phía tây có ruộng vườn. Có một khe gọi là Khe chân Đèo 溪真岧. Nước cạn, có thể lội qua

Núi Lạc Cảo Mâu 落靠毋山 2.114. Tên tục là Đèo Kháo 岧靠 Cao chót vót. Đó là nơi che chở rất xung-yếu cho nước ta. Trèo lên, nhìn bốn bề thấy đầy những núi bọc mây. Đường → phía tây là chân núi. Phía đông có ruộng vườn

Hanoi, le 194
No
VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél. 712 et 1538

Núi Lạc-Cáo-tử 落靠子山 2.345T. Tên tục: Đèo Khảo con 岩靠混. Đường →: theo chân núi thỉnh thoảng có dân cư, ruộng nương. 21a

Phố Tam-tài 三才庯 2.774 Nùng, Khách ở lẫn. Người đi đường có thể trú đêm. Đường → theo chân núi. Hai bên có núi đất. Phía đông đường có ruộng vườn

Quán Lũng 館隴 1.302T. Nùng, Khách ở lẫn. Có điếm xá. Khách qua đường có thể nghỉ một ít. Đường → Hai bên rừng rậm. Qua một đỉnh núi, gọi là Đèo Dương 岩楊. Chân núi có một khe, tên tục là Suối Lũng 㵋隴. Nước cạn có thể lội, đi 68T đến

Điếm Mai-pha 枚坡站 60 Phía tây đường là lũy của trấn 鎮壘. Phía bắc là sông Kỳ Cùng 淇滂

Thành trấn Lạng-sơn 諒山 133 鎮城. Cửa Bắc 北門 thành thuộc xã Mai-pha 枚坡, Ôn châu 溫州, phủ Trường Khánh 長慶. Đường → Phía nam có đền tướng-quân Phục-ba 伏波 nhà Hán; Sứ thần qua đó, lễ có yết-cáo.

Phố Trường Thịnh 長盛庯 185 Phố xá liên lạc. Nhà buôn Nam Bắc hội-tụ. Phố có chợ. Mỗi tháng 6 phiên. Mua bán các hàng hoá. 21b
Đường →: phía Tây có Văn miếu 文廟垄, phía Nam có đền Quan đế 關帝祠: Có tuần thành 城巡 thu thuế các nhà buôn Nam Bắc

Bến đò Kỳ Cùng 淇滂津 260,3T 渡. Sông rộng 43 T. Nước ngọt nhạt, hơi đục; thượng-lưu từ châu Tiên yên 先安 thuộc Quảng yên trấn 廣安鎮 quanh-co chảy xuống, hạ lưu thông vào cửa sông Bình nhi 平兒 thuộc Long châu 龍州 ở Tàu 內地. Đường →: bên tây có miếu Hội-đồng 會同廟, lại có ~~thần~~ thường Kỳ-Cùng 淇滂灵祠, rất là linh ứng. Phàm có việc sứ, voi ngựa đến đó, thì làm lễ yết cáo, rồi mới qua sông

Phố Nhị Thanh 二青庯 307,2T Phố xá thưa thớt. Người ta có thể nghỉ một ít. Đường → phía tây có một núi đá nhỏ trên núi nổi lên mấy tảng đá

22ª trông như hình người. Tương truyền xưa có nàng Tô thị 蘇氏 nhớ chồng đi lính thú lâu ngày không về, trèo lên núi ngóng trông. Đá ấy là bởi hình Tô thị hóa ra. Cho nên tên núi là Vọng phu 望夫. Phía tây núi có núi đá. Trong núi có động. Đó là một danh-lam cổ-tích. Có tô vẽ tượng Phật để thờ, gọi là Động Tam-thanh 三青峒. Phía nam động có núi đá. Đời Lê xưa (前黎) có Ngô Thì Sĩ 吳時仕 người xã Thanh oai 青威, h. Thanh-Oai, làm quan đốc-trấn, coi trấn này. Nhân đến động này, khắc truyện thần tượng mình, đặt tên là động Nhị-thanh 二青峒

Phố Kỳ Lừa 馬区馿鋪 3.350. Thuộc châu Thoát lãng 脫朗. Phố xá liên lạc. Người Thổ, người Khách ở lẫn. Phố có chợ. Mỗi tháng 6 phiên, buôn bán các hàng hóa. Phía đông chợ, có đền Tả phủ Thân công 左府申公. Ông người Kinh-triệu 京兆, đời Lê được ở xa mà coi trấn này. Ông cai-trị tốt, làm ơn cho dân nên người ta nhớ mãi, lập đền thờ, có tiếng rất thiêng. Đường →: dọc theo chân núi. Thỉnh thoảng có dân ở, ruộng vườn.

22ᵇ Xứ Na-Khảo 那考処 2.603ᵀ. Thuộc châu Văn-uyên 文淵. Phía to tây đường có một con đường đi đến đầu đất h. Vũ-nhai 武崖. Đường →: theo chân núi. Thỉnh thoảng có dân cư, ruộng vườn. Phải qua hai khe, nước cạn, có thể lội. Chỉ có một khe tên Suối đanh 㵢釘, nước có khí độc. Người đi qua đó, dẫu khát cũng không thể uống

a) Điếm Đồng đăng 同登站 231ᵀ. Cách trấn Lạng sơn 諒山 6.812ᵀ và cách Nam quan 南關 1.591ᵀ,1. Có đồn thú, phố xá. Khách và Nùng ở lẫn. Người đi đường rất có thể trú đêm. Lại có chợ. Mỗi tháng họp 6 phiên, buôn bán hàng hóa

Hanoï, le .......... 194

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél. 712 et 1538

Đường →: Hai bên có ruộng nương

Trại Thôm Kiềm 貧劍岩 122. Phía đông đường có một con đường dài 400 tầm, đi theo sông, khe đến ải Do-thôn 油村. Ải ấy có quân canh giữ. Người Bắc sang buôn hoặc giao-thông vật gì đều qua ải ấy

Đền Pha-duy 坡維祠 1.126. Đền là một cổ-tích, rất có tiếng thiêng. Sứ-thần qua đó, đều có lễ yết cáo. Đường →: phía đông và tây có núi đất liên lạc.. thỉnh thoảng có ruộng nương; đường đi theo chân núi 23a

Đền Mao-tướng quân 毛將軍祠 113. Đền ở phía tây đường. Trong khoảng đời Minh Gia-tĩnh 明嘉靖 vua Minh sai thượng thư Mao-Bá-Ôn 毛伯温 đem quân sang đánh ta. Trước hết, ông đưa bài thơ vịnh bèo 萍詩 cho nước ta. Thơ rằng:

隨田逐水冒秧針　到底原來植不深
空有苗芽空有葉　敢生枝節敢生心
寧知聚処安知散　但識浮時不識沉
大抵中天風驀惡　掃還湖海竟無尋

Nước ta họa lại mà đáp rằng 23b

錦鱗密〃不容針　帶葉連根不計深
常與白雲爭水面　肯容明月照波心
千條雨箭穿難破　萬頃肢濤激不沉
多少魚龍藏裡面　太公無計下鈎尋

Mao tướng quân thấy thơ, ý cho là trong nước ta được yên-ổn (意以為得其安逸), không thể đánh được, bèn rút quân mà về; cấm quân sĩ không được phạm đến gì. Thổ dân nhớ đức, lập đền thờ. Sứ thần qua đó, lễ có cúng tam-sinh để yết cáo

Ải Nam-quan 南關隘. Phía đông cửa, có dãy núi đất. Phía tây có dãy núi đá. Tiếp với quan có đài Nghênh đức 迎德臺. Hai bên có hai tòa công quán. Mỗi lúc có giao quan 交關 tiếp sứ thì đem binh mã bày ở đó. Trên quan có phi lâu 飛樓. Trên lầu có biển. Ngoài đề ba chữ Trấn nam quan 鎮南關. Trong đề 4 chữ Trung-ngoại nhất gia 中外一家. Từ cửa 24a

quan đi về bắc 12 tấm lại có đài chiêu đức 昭德臺
Biển đề bốn chữ vãng Vạn xuyên hội hải 萬川滙海 (viết lầm ra 涯海). Cửa quan thường đóng. Chỉ lúc có việc sứ mới mở. Còn việc giao-tông và vãng lai thường thì đi qua ~~cửa~~ ải Do-thôn 油村

6. Điếm Đồng đăng 同登站 7.284^T Thuộc châu Văn-Uyên 文淵. cách đầu cõi Cao-bằng ~~74.728~~ 40.652,^T4; đến cửa ải Bạc Nạm 剝㳩 ở Caobằng kàn 74.728,1

Đường→: phía bắc có núi đá, phía nam có núi đất. Hai bên đều chân núi. Thỉnh thoảng có dân-cư ruộng vườn

Đồn Đồng Lâm 同林屯 571,^T3 Thuộc châu Thoát lãng 脱朗
Đồn đặt ở phía tây đường. Phía đông đường có phố xá. Nùng, Khách ở lẫn, làm nghề nấu rượu nuôi súc vật. Bốn mặt đồn, dân cư trù mật, đồng ruộng mông mênh. Đường→: phía đông theo sông. Phía tây có núi đất. Làng mạc và đồng ruộng xen nhau.

Đò Khát Gia 渴家津 1.404 渡 Sông rộng 25^T Thổ dân dùng thuyền độc-mộc mà đưa khách qua lại. Đường→: Phía đông theo sông, phía tây có núi đất. Có dân cư ruộng vườn xen nhau.

Phố Tân-lang 檳榔庯 3.300 Nùng Khách ở lẫn. Có điếm xá. Người đi đường có thể nghỉ đêm. Đường→: phía đông theo sông, phía Tây có núi đất. Thỉnh thoảng có dân cư, ruộng vườn

Hanoi, le ............ 194
No ............
VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS RÉFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél. 712 et 1538

Phố Đồng Lai 同萊庯 2.905.3 . Nùng Khách ở lẫn. Có điếm-xá
Người đi đường có thể nghỉ đêm
Đường →: phía đông theo sông, phía tây chân núi, cây cỏ um tùm

Thác Hỗn 混灘 1.311 Rộng 36T, từ sông Hát-Gia chảy xuống 渴嘉, chảy vào Hoa-sơn 花山. Sông cạn có thể lội. Khi mùa lụt, có thuyền độc mộc qua. Đường →: Tây theo sông, ph. đông theo chân núi 25a

Phố Bình Ngâm 平吟庯 6.775 Thuộc ch. Thất-tuyền 七泉. Nùng Khách ở lẫn. Có điếm xá. Khách đi đường có thể trú. Phía Tây-nam phố có sông nhỏ, từ trấn Thái-nguyên 太原 chảy về thông tới cửa Bình-nhi 平兒水口 thuộc Long châu 竜州. Khách buôn thường dùng thuyền Sam bản 杉板 tới trấn Thái nguyên mua vũ dư lương 禹餘粮 (糧) (mạch-môn 麥門, lại là phấn vàng ở trong cái đồng, dùng chỉ huyết, theo Từ Hải) chở về Tàu bán. Đường →: ph. Tây-nam theo sông, ph. đông bắc theo núi (山诉?) Thỉnh thoảng có dân cư, ruộng vườn

có lẽ là củ nâu vì ĐKĐD nói: "dân Yên bạc mài áo màu chàm vỏ màu vũ dư lương"

Bến s. Hoasơn 花山江 181 津. Sông rộng 66 Tầm. Có thuyền độc mộc chở qua. Ph. Tây sông, phía đông dân-cư

Phố Hoa-sơn 花山庯 2.700 Nùng, Khách ở lẫn. Có điếm xá. Khách đi đường có thể trú đêm. Lại có một chi của tuần Thành 城巡 để thu thuế buôn. Đường →: đông theo sông, ph. Tây có dân cư, ruộng vườn 28a

Sông Giao phong 茭葑江 75T. Rộng 34T. Cạn, có thể lội. Lại mùa lụt thì có thuyền độc mộc chở qua. Sông này từ trấn Cao-bằng 高平鎮 chảy xuống, với sông Hoa-sơn 花山 hợp lưu, rồi qua cửa Bình nhi 平兒水口, vào đất Tàu

Phố Giao phong 茭葑庯 566T Thổ, Khách ở lẫn. Có điếm xá. Khách đi đường có thể nghỉ lại. Có một chi tuần Thành 巡城 để thu thuế hàng. Đường →: đông theo sông, Tây có xen dân cư, ruộng vườn.

Đồn Lạc dương 洛陽屯 3.947,3. Thuộc châu Thoát-lãng 脫朗. Đường→: núi đất, cây cối um tùm

Đồn Cây Bông 核𣘊屯 7.358,3. Đường→: đồng có núi đá; tay có núi đất. Đi rất hiểm nghèo. Nhiều thú ác, trùng độc. Người đi đường khá lo sợ.

26a Điếm Na-lạnh 那泠店 1.115,3. Người đi đường có thể nghỉ một ít. Đường→: Hai bên ~~có~~ núi đất. Cây cỏ um tùm. Có khe nhỏ, theo sông quanh co đến 30 đoạn. Nước cạn có thể lội

Núi Chông 蔡山 13.923,2. Thuộc đất xã Nhã-nam 雅南, ~~châu~~ châu Thạch lâm 石林, trấn Cao bằng 高平. Tên tục là Đèo Chông 岩蔡. Ở đầu ~~tỉnh~~ trấn Cao bằng

Trấn Cao bằng 高平鎮

Sách này (A.1220) chép riêng về Lạng sơn, là chép vào khoảng ~~đầu Nguyễn~~ (1810-1823)(1) lúc các tỉnh còn là trấn, chữ 泉 chúa húy, mà không phải đời Lê (vì nói 苗蔡). Về kích thước và tên các nơi y như ở sách Thiên tải nhàn đàm 千載閒談 A 584 (xem mục TL đi Bắc) và như Trình lục yếu lược 程錄要略. Nhưng ở đây chép kỹ hơn nhiều. Còn tên đất thì có chỗ vì chép đi chép lại, lầm, nên khác

(1) vì trong sách (13b) có nói đến việc Sứ năm M-Dn 戊寅 (1818) và năm ...

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS RÉFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél. 712 et 1538
Hanoi, le ........ 194
N°

Langsơn 39. ĐT 54

Sông Kỳ-Cùng

Thác Kỳ-viện 托崎院 1.440ᵀ giáp Giang-phận xã Định-lập 定立, th. châu Tiên 先安, trấn Quảng Yên 廣安. Rộng 15ᵀ, sâu 1 th. Thuộc giang-phận xã Tình-gia 淨嘉, châu Lộc bình 祿平. Dòng →: 2 bên tả hữu đều thuộc sơn-phận xã Tình-gia 16a

Thác Lạc đầu 托樂頭 1.470 Giang phận xã Khuất xá 屈舍 Rộng 17 Tầm, sâu 1 thước.
Dòng →: 2 bên đều thuộc xã Khuất xá

Thác Khoan đầu 托寬頭 2.060 Giang-phận xã Sần-viện 潺湲 16b
Rộng 19 Tầm, sâu 1 thước
Dòng →: 2 bên đều thuộc hai xã Sần-viện, Khuất xá

Thác Xao 托敲 4.020 Giang phận xã Cẩm đoạn 錦段
Rộng 28ᵀ, sâu 1 thước 5 tấc
Dòng →: 2 bên thuộc sơn phận xã Cẩm đoạn

(Sông) Thạch thiết 石鐵 4.000 Giang phận trang Thạch thiết 庄
Rộng 28ᵀ, sâu 1 thước
Dòng →: 2 bên thuộc sơn phận thôn Lục 陸 村 (thuộc trang Thạch thiết), trang Đồng bộc 同仆 và Tản-ngọc 繖玉

(Sông) Vân-mộng 雲夢庄 4.280 Giang phận trang Vân-mộng
Rộng 28ᵀ, sâu 1 thước. Dòng →: hai bên thuộc sơn phận trang Vân mộng

(S.) Hoài viễn 懷遠庄 1.020 Giang phận trang Hoài viễn.
Rộng 25 Tầm - Sâu 1 thước
Dòng: 2 bên thuộc sơn phận cai trang Hoài viễn và Nhu ngao 如遨

Bến phố Nhu ngao 如遨庯 1.710 津次. Phố có Nùng, Thổ ở lẫn 17a
Rộng 30 Tầm, sâu 1 thước
Dòng →: 2 bên thuộc sơn phận 2 trang Trinh nữ 貞女 và Quảng trữ 廣儲

S. Trinh nữ 貞女庄 1.800 Giang-phận. Rộng 29ᵀ, sâu 1,5 th.
Dòng: 2 bên đều thuộc xã Mai-pha 枚坡 (Ôn châu 温州)

S. Mai-pha 枚坡社 960 Giang-phận. Chỗ này có một
{Thác Bàn cờ 托盘碁 tảng đá lớn nổi lên, chắn ngang sông. Nước chảy rất gần xiết. Thuyền bè qua

lại rất khó. Tên tục là thác Bàn cờ 托盘碁. Rộng 30T sâu 2th. Dòng →: bên tả thuộc xã Mai pha 枚坡 (Ôn ch.) bên hữu thuộc xã Vĩnh-trại 永寨 (ch. Thoát lãng 脱朗)

Bến trạm Trấn thành 鎮城津次. Từ đây đến cửa sông Bình nhi 平兒水口 giáp đất Tàu, có 51.049 T., lòng sông có nhiều thác, chỉ có thuyền độc mộc và bè tre có thể đi thông. Đi xuôi mất 4 ngày; đi ngược 8 ngày.

17b Đò Kỳ-cùng 淇滂渡 846 Ở Trấn thành 鎮城, ở bờ hữu có đền Kỳ-cùng 淇滂灵祠 ở xã Vĩnh-trại, 永寨, châu Thoát lãng 脱朗. Bờ tả thuộc phố Trường thịnh 長盛庯 thuộc Trấn thành, đại xã Mai pha 枚坡, châu Ôn 溫. Sông rộng 36T, sâu 2 th. Dòng →: bên tả là xã Mai pha 枚坡, bên hữu là ruộng nương xã Vĩnh-trại 永寨.

Bến trạm Mai pha 枚坡 3.405 津次. Rộng 36T, Dòng →: tả là sơn phận xã Quảng nhân 廣仁, có xen ruộng; bờ hữu là sơn phận xã Hoàng đồng 黄同 (ch. Thoát lãng 脱朗) và xã Hoa giáp 花甲 (Văn uyên 文淵). có xen dân cư và ruộng vườn

S. Hoa-giáp 花甲社 1.535 Giang phận. Thuộc ch. Văn Uyên 文淵. Dòng →: 2 bên là sơn phận xã Hoa giáp

18a S. Khánh khê 慶溪 4067 Giang phận. Thuộc ch. Văn quan 文關. Dòng →: bên tả thuộc sơn phận các xã Khánh khê và Chi khai 芝開, có xen dân-cư; bên hữu thuộc sơn phận các xã Sơn tăng 山増, Chi Khai 芝開, Phú nhuận 富潤. Có xen dân cư, ruộng vườn

Hanoi, le 194

No

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES METALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes — Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

S. Kim cúc 金菊社 690 Giang phận. Thuộc châu Văn-uyên 文淵. Rộng 27T, sâu 2th,5

Dòng →: hai bên đều thuộc sơn phận xã Kim-Cúc, có xen dân cư, ruộng vườn

S. Bác-lãng 博浪社 4.280 Giang phận. Thuộc châu Văn-quan 文關. Rộng 24T, Sâu 3th

Dòng →: hai bên đều thuộc sơn phận xã Bác-lãng (Văn quang và hai xã Thám xuân 探春, Quân-lao 均勞 (Văn uyên 文淵) Có xen dân cư, ruộng nương.

S. Phù tảo 鳧藻社 3.360 寨 Giang phận. Thuộc châu Văn quan. Rộng 23T., sâu 2th. Dòng: → phía tả là sơn phận trại Phù-tảo, có xen dân cư ruộng vườn; hữu thuộc sơn phận xã Hữu thu 有秋, ch. Thoát lãng 脫朗, có xen dân cư ruộng nương.

S. Chung sơn 鍾山社 15.214 Giang-phận. Thuộc châu Thoát-lang 脫朗. Rộng 21T, sâu 1th,5 18b

Dòng →: phía tả theo sơn phận các xã Chung sơn 鍾山 Tân-lang 檳榔, Lịch-sơn 歷山, Xung minh 沖銘, Du-chàng 㛀幢, Bác đức 博德, thuộc châu Thoát lãng 脫朗; thỉnh thoảng có dân cư ruộng vườn; bờ hữu là sơn phận các xã Hữu-thu 有秋, An-hoá 安化, Du-chành 㛀幢, có xen dân cư, ruộng vườn

S. Vĩnh-điện 永奠社 17.632 Giang phận. Thuộc ch. Thất-tuyền 七泉. Rộng 43T, sâu 3th.

Dòng →: Phía tả là sơn phận các xã Bình lâm 平林 Kim-tông 金宗, Hoa sơn 花山, Kim-gia 金嘉, Quan-Khuê 關畦, Vũ lăng 武陵, Vũ lao 武牢, Khánh nham 慶岩, Đồng tân 同津, Bắc bình 北平, 19a Cẩu dương 臼陽, con xen dân cư, ruộng vườn; bờ hữu là sơn phận các xã Vĩnh điện 永奠, Mạnh hác 孟壑, Phụng-a 奉阿, Văn phái 文派, Đồng luật 同律 (?) Bắc bình 北平, Cẩu dương 臼陽, có xen dân cư, ruộng vườn. (Hai bờ đều thuộc châu Thất tuyền 七泉

S. Lai đâu 萊兜甲 江方. Thuộc châu Bằng tường 平祥州 (憑?) đất Tàu. Sông rộng 36T, sâu 1T bến là:
Cửa Bình nhi 平兒水口. Đầu có đặt một dây sắt chắn ngang mặt nước

# VERRERIE DU NORD

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE

CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

**BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi**

AD. TÉLÉGR. : **VERNOR** HANOI

**Tél 712 et 1538**


No ..................

*Hanoi, le* .............................. *194*

Trích ở "Lạng sơn Đoàn thành đồ" (mục bìa ra) A 1220
(trước 27a) Lý lộ 里路

chú ý khác với ở sách 武備
1里 = 432 尋

[mỗi dặm 270 tầm]

a) Kinh-sư 京師
(lục trình) 450.040 tầm 2 th 5 t = 1.666 dặm 220 tầm 2 th 5
Mũi 每口栿
(thủy trình) 39.475 tầm = 146 dặm 55 tầm
thành Gia định 嘉定
cộng 489.515 tầm 2 th 5 t = 1.813 dặm 5 tầm

b) Kinh-sư 京師
(lục trình) 303.154 tầm = 1.122 dặm 214 tầm
Bắc thành 北城

c) Gia định thành 嘉定
(lục ?) 96.350 tầm = 356 dặm 230 tầm
cõi Cao mên

d. Bắc thành (cửa nam)
(lục) 79.293 tầm = 293 dặm 183 tầm
Nam quan ải 南関隘

Tóm tắt

Từ cõi Cao mên
} 968.312 tầm 2 th 5 t = 3.586 dặm 92 tầm
đến Nam quan
chưa ra

Từ Kinh
vào Nam 585.865 tầm 2 th 5 t = 2.169 dặm 255 tầm

Từ Kinh
ra Bắc 382.447 tầm = 1.416 dặm 127 tầm

VERRERIE DU NORD

# VERRERIE DU NORD

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

**BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi**

AD. TÉLÉGR. : **VERNOR** HANOI
**Tél 712 et 1538**


No ..................

*Hanoi, le* .............................. 194

# NAM HÀNH TRÌNH LỤC
(Đời Lê)
Trích ở "Thiên tải nhàn đàm" (so với Cận Khôn, thất lạm

## I. Tựa

Trong nước đi bốn bề, đâu lại không có hành trình. Sao lại chỉ có Nam-hành. Những phương Nam giáp xứ Chiêm thành mà nạn vì Chiêm, xưa nay có đã lâu. Vua các đời từng đã nam chinh. Nhưng Chiêm lực chịu làm tôi, lực làm loạn.[1] Đến lúc Vua Hồng đức 洪德 nhà Lê ta nam chinh, lập bia chia cõi mà nạn Chiêm mới yên.

~~Bản~~ Nam hành trình lộ 南行程路 này, vì đó mà một mình kê rõ: Mà trên mặt đất cũng vẽ đủ một đồ.

Kẻ Quân tử đời trước chép đó. Cũng cho rằng địa thế xa hiểm khó phục, thiên số phản hợp không thường cho nên để lại để ~~lo vệc~~ giúp việc trù biên vậy.

## II. Đường bộ

1° Thăng-long đến La hà 罗河

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| A- | Thăng long | 昇隆 | | Đi gặp tốt (吉行) |
| | Quán Rễ | 館禮 | ngày 1. | |
| | Quán Guột | 〃 滑 | 2 | |
| | Phố Cát | 鋪葛 | 3 | |
| | Quán Vạn | 館萬 | 4. | |
| | Bô Cốc | 晡谷 | 5 | |
| | Hoàng Mai | 黄枚 | 6 | |
| | Quán Sồ | 館蜍 | 7 | |
| | Chợ Vinh | 聊永 | 8 | |
| | Chợ Già | 𠽋茄 | 9 | |
| | Quán Lạc | 館樂 | 10 | |
| a, | Quán Khe Lau | 〃 溪䔩 | 11 | |
| | Chợ Phù lưu | 聊美留 | 12 | |
| | Luy đăng | 壘登 | 13½ | Ở La hà 罗河 bờ bắc (X |
| b, | Quán Suối | 館磊 | 11 | |
| | Cầu Rộn | 𠽋滝 | 12 | |
| | Cương Gián | 剛諫 | 13 | Ở bờ bắc La hà 罗河 |

(1) Sót vào, "kiệt hiết vẫn còn".

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| B | Thăng long | 昇龍 | | Quãn đi |
| | Quán Ngoại lang | 館外廊 | ngày 1 | |
| | Quán Sảo | 〃稍 | 2 | |
| | Cầu Châu | 求珠 | 3 | |
| | Quán Gột | 館滑 | 4 | |
| | Quán Lợi | 〃涞 | 5 | |
| | Quán Ngụ | 〃寓 | 6 | |
| | Kẻ Bản | 几版 | 7 | |
| | Ngã Năm | 我[illegible] | 8 | |
| | Cầu Đốn | 求頓 | 9 | |
| | Quán Thanh | 館清 | 10 | |
| | Quán Thông | 〃通 | 11 | |
| | Quán Bàu | 〃[illegible] | 12 | |
| | Cầu Nê | 求泥 | 13 | |
| | Ngã Tư | 我罰 | 14 | |
| | Đò Treo | 渡僚 | 15 | |
| | Cầu Cài | 求棋 | 16 | |
| | Cầu Họ | 求户 | 17 | |
| | Cầu Hạ | 求夏 | 18 | |
| | Dinh ~~Quải~~ Cầu | 營[illegible] | 19 | |
| | Có hai đường | | | |
| a | Dinh Cầu | 營求 | | Đường chính |
| | Mũi Đao | 𪖫刀 | 1 | |
| | An bài xã | 安排 | 2 | Ở bãi ngạn La Hà |
| b. | Dinh Cầu | | | Đường núi |
| | Khe Gạo | 溪[illegible] | 1 | |
| | Sùng ái | 崇愛 | 2 | Ở bãi ngạn La Hà |

Hanoi, le ............ 194
No ............
Tél 712 et 1538
AD. TELEGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS RÉFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

2°, La hà đến Chiêm thành

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Sùng Ái | 崇愛 | | | ở bắc ngạn La hà |
| Kim Linh | 金鈴 | ngày | 1 | (Đường núi) |
| Cô Thuận | 姑順 | ngày | 1 | (Đường chính) |
| Trấn ninh | 鎮寧 | | 2 | |
| Trương Quán | 篭舘 | | 3 | |
| Trường Suối | 篭潙 | | 4 | |
| Nhà Hồ | 茄胡 | | 5 | |
| Mui Thụy | 每瑞 | | 6 | |
| Qui Thuận | 歸順 | | 7 | |
| Quán Cơm | 舘粓 | | 8 | |
| (làng Lao châu) | (廊牢州) | | 9 | |
| Quán Nằm | 舘南𣨰 | | 10 | |
| Quán Thu bài | 舘秋排 | | 11 | |
| Quán Cao đôi | 舘高堆 | | 12 | |
| Quán Bãi Ải | 舘堺隘 | | 13 | |
| Quán Chân Đặng | 〃真鄧 | | 14 | |
| Phố Hội an | 庯會安 | | 15 | |
| Quán Mục | 舘牧 | | 16 | |
| Quán Ông Cụ | 〃翁具 | | 17 | |
| Quán Châu Ổ | 〃朱塢 | | 18 | |
| Quán Cù mông | 〃虬蒙 | | 19 | |
| Quán Đề Thơ | 〃題詩 | | 20 | |
| Bến đá | 渡石多 | | 21 | |
| Quán Phú Quí | 舘富貴 | | 22 | |
| Quán Suối Phường | 〃溪芳 | | 23 | |
| Quán Cây Kè | 〃核棋 | | 24 | |
| Quán Nước Mặn | 〃渃嗷 | | 25 | |
| Quán Đầm Rẻ | 〃潭汛 | | 26 | |
| Quán Xuân đài | 〃春臺 | | 27 | |
| Quán Đèo Cau | 〃岧槔 | | 28 | |
| Quán Môn lương | 〃門良 | | 29 | |
| Quán Kẻ Gềnh | 〃几崇 | | 30 | |
| Quán Hô dương | 〃呼陽 | | 31 | |
| Quán Kẻ Ngâm | 〃几吟 | | 32 | |
| Quán Câu Và | 〃㖘吧 | | 33 | |
| Quán Bến Bồn | 〃渡奔 | | 34 | |
| Quán Ba Khu | 〃巴坵 | | 35 | |

Lê 4

Vĩnh An 永安 ..
Quán Tham Khách 舘賓客
Quán Phố mới " 舖買
Quán Bồn đồn " 奔屯
Quán Phố trì " 浦持
Chiêm thành 占城
Thạch thành 石城

Phụ lục (La hà trở vào). TTNĐ/37.

1 Đường núi

| | | | |
|---|---|---|---|
| Lụ Đăng | 屢登 | 2 giờ | [Lê 1/32] |
| Kim linh | 金岭 | 3 giờ ½ | |
| Bến Kim sơn | 金山 | 1 ng. | |
| Trường sơn | 長山 | 1 ng. ½ | |
| Luy Ông Hồi | 翁回墨 | | |
| (Xứ Dục sơn) | (浴山) | 1 ng. | |
| Dinh Tạm | 暫營 | 1 ng. | |
| Trường Nhà hồ | 茄胡 | | |

2. Đường chính

| | | | |
|---|---|---|---|
| Trấn ninh | 鎮寧 | 3 giờ | |
| Dinh mười | 營逈 | 1 ng. | |
| (Thạch xá xã) | (石舍) | | |
| Dinh Tạm | 暫營 | 3 giờ | Đi đường thuỷ cũng 1 ngày. Từ đây đổi đường hồ, hải |
| Phù Tông | 浮宗 (1) | | Lại có đường núi, từ chợ Thày 柴江 |

qua Bối trạch 貝擇, tới đình Quần tiên 君仙 [đình này do Nguyễn Hiền 阮賢? – có lẽ Hoàng 潢 – lập ở sơn đá, chỉ có 36 phường dân Bái trời 拜丕.] Qua Sùng giang 崇江 giáp Cầu Ngói 橋瓦. ■ Lại có một đường nguyên cấm. Trú ở Cao đôi 高堆舘; qua Cây mít, trú ở Chân hương 真鄉; qua Quán Đặng điền 鄧田, Duyên sơn 鉛山 (có mỏ chì 鉛場, có tuần sở xã Kim hộ 金户). Hai bên sông có núi. Đều có mỏ vàng và Tuần). [Chắc đoạn này là qua Đô vân].

cả đoạn này chép lầm vào đây. xem (Lê 5)

có lẽ sót một đoạn (ở đầu trang Lê 5)

No ...... Hanoi, le ...... 194

Tél 712 et 1538
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

(1) ở bản "Giao châu dư địa chí" (tên bìa) chép như trên đến đây, nhưng có thêm 1 khúc. Đoạn thêm ấy hoặc chú thích bản đồ của "Tân khôn nhất lãm")

## Các đồn, kho từ Lahà trở vào (1)

Trích ở "Giao châu dư địa ký" [tên lại] tr.39

1.. Trên đường Thủy chính có một kho tên là **Kho QUẦN MÔNG** 群崇 chứa hết khí giới đạn dược, súng ống. Bên sông có kho lúa ở địa phận xã Nguyệt Áng 月盎

2- Cửa Việt 越門 2 canh
Toàn thắng trại 全勝 2 C ½
Chợ Cam lộ 甘露 1 ng.
Tuấn Ba giang 巴陵 2 ng. Từ Đà hàn nghi giang 砂捍浙江 đến
Luy Ba ngư 巴魚 5 ng   Ba giang phải 3 ngày
Sĩ phường 仕坊

3. ~~Đò~~ Tạm [~~Lê 4/17, 23~~] ở phía nam dinh có kho. Thủy đạo đi thuyền từ Dinh Lười 營瘵 ra đến Kênh Nha Hồ 涇茄胡 xuống thuyền; đò giang gánh thì bất phân dân, binh, buôn bán, đều dùng xe điền xa 田車 (một bánh) mà tải đến Đò Tạm (暫度) mà xuống thuyền. Tuy có cửa Vận thường 運常門 nhưng cạn, không đủ nước cho thuyền đi. Thuyền vào đến Đò Tạm cũng vậy; dùng xe chở như trên. đến ~~...~~ Kênh Nha Hồ 茄胡 lại xuống thuyền đi đến chân núi Hải vân 海雲, đến bến Khu voi 堀象 thì dừng. *Xem cửa bể 7/21 đến 7/29*

4. Vũ xá xã 武舍 có xưởng thuyền. Ở thượng lưu sông Chợ Thày 柴市 có trường voi 象檀. Có đường từ chợ Sông Thày ... [nối xem Lê 4/25]

5- Dinh Cát 葛營, có 600 đồn binh.

6. Hai bên Cửa Yêu 腰門 đều có xưởng tàu 10 chiếc

7. Dinh Lười 營瘵 một mặt là Đại giang 大江, ba mặt là khe kênh. Hai bên đều đặt xưởng tàu. Phía tả sông có trường voi, phía hữu có kho lúa. *Xem cửa bể 7/29*

8. Sông Trinh bai 呈沛 giáp Đại giang. Hai bên có xưởng tàu. Bên hữu Đại giang là dinh Phù xuân 浮春. Nguyễn Thụy 阮瑞 ở đó.

9. Có một đường nguyên cấm [nối xem L 4/29]... Hai bên sông có núi. Đều có mỏ vàng, có quân ở xã Vĩnh trường 永長 có đồn binh 1 đội 60 tên.

10. Từ cửa Xuân đài 春臺 đến cửa Bố trì 蒲封 (có chỗ lại viết Phố 浦). Đến các cửa bể nước Xiêm, các sông, khe, kênh đều có ngạc ngư tên Con sấu 猥鱷 hay làm hại người. Ai qua đó, tuy nước cạn nhưng cũng phải đi thuyền bè để khỏi bị hại. Chú không giám lội.

(1) So với Càn Khôn nhất lãm 乾坤一覽, chú thích trên địa đồ 吳龍 至占城國 (tr. 24.25) và địa đồ (26.27)

# VERRERIE DU NORD

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES—ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

**BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi**

AD. TÉLÉGR. : **VERNOR** HANOI

**Tél 712 et 1538**


No ..................

*Hanoi, le* ........................................ *194*

## II. Đường Thủy

Thăng long - Dinh Quải

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| A. | Bến Vọng lâu | 望樓津 | | Cát hành, đi sớm |
| | Phủ Lanh | 府冷 | ngày 1 | |
| | Vân Sàng | 雲床 | 2 | |
| | Thần phù | 神符 | 3 | |
| | Miễn Rùa | 汚[illegible] | 4 | |
| | Cầu Yếu | 求要 | 5 | |
| | Vũng Hang | 漨馨 | 6 | |
| | Chợ Bạng | 𢄂蚌 | 7 | |
| | Cửa Càn | 乾門 | 8 | |
| | Vạn phần | 萬汾 | 9 | |
| | Phúc Châu | 福州 | 10 | |
| | Nhượng Bạn | 讓畔 | 11 | |
| | Doanh ~~Cầu~~ Quải | 營梂捸 | 12 | Nếu gặp cạn hay mưa gió, thì không theo lệ này; Quân hành cũng vậy |
| B | Thăng long thành | 昇龍 | ngày | Quân hành |
| | Bãi Bông | [illegible]苊 | 1 | |
| | Tức Mặc | 郎墨 | 2 | |
| | Thiên phái | 天派 | 3 | |
| | Thần phù | 神符 | 4 | |
| | Vạn thắm | 萬襎 | 5 | |
| | Vạn Tốt | 萬卒 | 6 | |
| | Bố vệ | 布衛 | 7 | |
| | Vũng Hang | 漨馨 | 8 | |
| | Chợ Bạng | 𢄂蚌 | 9 | |
| | Cửa Càn | 乾門 | 10 | |
| | Cầu thai | 求台 | 11 | |
| | Bến Đao | 渡刀 | 12 | |
| | Cầu Cấm | 求棊 | 13 | |
| | Vĩnh dinh | 永營 | 14 | |
| | Cầu Nghèn | 求[illegible] | 15 | |
| | Cầu Nại | 求柰 | 16 | |
| | Cầu Lạc | 求樂 | 17 | |
| | Quán Tạm | 館暫 | 18 | |
| | Dinh ~~Cầu~~ Quải | 營梂捸 | 19 | |

# ĐƯỜNG BỂ

Vượt bể: dùng thuyền buồm lớn, và thuyền buồm bốn ván 四板 hoặc mành 艒艋. Cái thuyền ấy ra bể được. Ban ngày ngóng Hạo-sơn 鬚山, ban đêm thì xem sao và trăng; lại dùng phép đo bóng mà làm chứng. Vì như đi từ

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa Lạc | 落門 | ½ ngày. | Mùa đông, xuân nên đi; mùa thu, hạ không nên đi. Đương khi gió bấc thổi mạnh. Để cửa Lạc ở phương Cấn 艮, đi thẳng về phương Khôn 坤 |
| Biện-sơn | 卞山 | ½ ngày | Để Biện-sơn 卞山 phương Nhâm 壬 đi thẳng phương Bính 丙 |
| Cửa Hội thống | 會統 | 1 ngày | Để Cửa Hội thống ở phương Càn 乾 đi thẳng phương Tốn 巽. |
| Cửa Bố chánh | 布政門 | 1 ng. | Cửa Thanh 清閘. Để Bố chánh ở phương Tân 辛, đi thẳng phương Ất 乙, một ngày |
| Cửa Tư Khách | 思客门 | 1 ng. | Để cửa Tư Khách ở phương Canh 庚 Đi thẳng phương Giáp 甲. |
| Cửa Đại chiêm | 大占門 | 1 ng. | Để cửa Đại chiêm ở phương Dậu 酉, thẳng đi phương Mão 卯 |
| Cửa Ô Lô | 烏鱸門 | | Từ đây theo phương Chấn 震 sẽ đi đến nước Chiêm thành 占城 |
| Cửa Phố Trì | 浦持 | | |

Hanoi, le ........................ 194

No ..............

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TELEGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

# Các Hải môn quốc âm ca
# 各海門国音歌
(Trích ở Càn Khôn nhất lãm II/22)

| | | |
|---|---|---|
| Nam hà 南河 từ cửa Sông Tranh 淨 | 𨷯滝淨 | 1/2 ngày |
| Phỏng bán nhật trình vượt đến Thuận Cô | 順姑 | |
| Cửa An miền nọ sóng xô | 安梟 | |
| Ngọn từ xã Thai 蔡 ồ ồ chảy tuôn | | |
| Vượt qua đến Nhật lệ môn | 日麗門 | 1 ng. |
| Minh linh cửa ấy sắt chôn làm hàn | 明灵 | 1 " |
| Một ngày trải phiếm giang san | | |
| Đến miền Cửa Việt sắt hàn kém sao | 𨷯越 | 1 " |
| Một ngày lại đến Cửa Yêu | 𨷯腰 | 1 " |
| Cửa hàn ngạn sắt 垠鉄, sóng (sắt reo?) dày dày | | ) bỏ |
| Đến Tư Khách cũng một ngày | 思客門 | 1 canh |
| Một canh vượt thủy nấy nấy Cảnh dương | 景陽 | 1 ng 1/2 |
| Một ngày rưỡi 𢀨 lại sang cửa Ải | 𨷯隘 | 3 canh ) bỏ |
| Vượt ba canh lại đến Câu đê | 俱低 | |
| Đà nẵng cửa đất tuần ti | 陀㶞 | 1 ngày |
| Đại Chiêm 大𣆅 cửa ấy phỏng đi một ngày | 大𣆅 | 1 canh ) bỏ |
| Thủy hành suốt một canh chầy | 合和 | |
| Hiệp hoà bến nọ, nấy đây An hoà | 安和 | 1 " |
| Thủy, một canh, lại qua châu Ổ | 朱塢 | 2 " |
| Sa tam 沙湛 kìa đi bộ hai canh | 沙湛 | 1 " |
| Một canh thủy hải bộ hành | | |
| Đại nẫm Ba Cô thủy trình bao xa | 大岩巴𧮯 | 1 ng. ) bỏ |
| Một ngày đến huyện Mộ hoa | 慕華 | |
| Mỹ trùng 美虫 cửa nọ thật là hiểm thay | 美虫 | 1/2 ng |
| Thủy trình phỏng độ nửa ngày | | |
| Thất Bồng sơn huyện 蓬山 thật đây Sa hoàng | 沙黄 | 2 canh |
| Hai canh sang Kim bồng hải khẩu | 金蓬海口 | 1 " |
| Phỏng vượt qua Phong phú một canh | 封富 | 1 ng. |
| Vào Nước ngọt một nhật trình | 渃𥺿兀 | 1 ng |
| Lối miền Nước mặn bộ hành một ngày 𣋇 | 渃漫 | |
| Cù Mông đây Xuân đài đó nọ | 劬蒙, 春臺 | 1/2 ng |
| Mấy nước vào An phú Đà Nông | 安富陀農 | |
| Sông Ngang thủy thế mênh mông | 滝昂 | |
| Qua miền Nha lộ phỏng trong nửa ngày | 牙露 | 1 ngày ) bỏ |

| | | |
|---|---|---|
| Đến Nhatrang một ngày chầy | bồi 牙莊 | ½ ng |
| Cũng trong nửa ngày, đến triều Nhatrang | bồi 小牙莊 | 3 canh |
| Cam-tinh cửa ấy lênh lang | 甘[illegible] | 1 ng. |
| Thuỷ ba canh suốt, đi đường năm canh | | |
| Quaxt Man Rạng một nhật trình | bồi 蛮[illegible] | 1 ng |
| Đến cửa Man Rý thuỷ hành một ngày | 蛮哩 | ½ |
| Kho- đây kìa kìa cửa cạn | 庫对 | |
| Đến Mali phỏng bán nhật trình | bồi 麻離. | 3 canh |
| Thuỷ hành phỏng đỗ ba canh | | |
| Xích lam cửa ấy nước xanh như chàm | 赤藍 | 4 canh |
| Từ Xích lam đến miền Nước lộn | 渃論 | 2 ngày |
| Phỏng bộ hành đến bốn trống canh | | |
| Đến Cao Miên nhị nhật trình | | |
| Ấy là đã đến Thuận thành phong cương | 順城 | |

No ............

Hanoi, le ............ 194

VERRERIE DU NORD

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE

CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi

AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI

Tél 712 et 1538

# NGHỆ-AN - QUẢNG BÌNH (Cây Gạo)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa Nam | 南门 | $47.968^3$ | |
| Hà-trung điếm | | | Do đường dịch lộ |
| Biểu duệ | 表裔 | | Từ Hà trung do đường thông hành 通行路 |
| Chợ cầu tỉnh | 求井 | | TTNĐ chép 尋 Tầm |
| Khe Vũng | 漨溪 | | |
| Lạc dị Khe | 樂異 | | |
| Núi Hoả hiệu | 火號山 | | |
| Khe Trại Cậy | 寨棋 | | |
| Khe Dinh vướng | 營彪 | | |
| Khe Cây Gạo | 核粘 | | |
| Khe Minh minh | 鳴鳴 | | |
| Khe Ba lô | 巴盧 | | Đường có hổ lang |
| Lũy đèo Bụt | 壘岩字 | | |
| Ống Ninh | 翁寧 | | |
| Đồn cây gạo | 屯核粘 | | |
| Khe gạo | 粘 | | |
| trại Cây Gạo | 核粘 | | |
| Cao cương | 高崗 | | |
| Cõi Quảng bình | 廣平界 | | Cách Hà trung 河中 8.031. Tầm |

## NGHỆ-AN - QUINHLƯU - QUI CHÂU

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa đông | 東門 | 28.812³ | |
| Chợ Bầu | 芭市 | | ở Quỳnh Lưu. Đường Dịch lộ 驛路 |
| (Xã Bàu hậu) | 芭厚 | 56 | Bắt đầu từ chợ Bầu, đường thông hành 通行. Đến cõi Qui châu 葵州 30.949² |
| Cầu vực | 求域 | 715 | Dài 10 |
| Núi Can | 肝干山 | 1.906 | |
| Chợ Ách | 厄市 | 800 | |
| Khe Gang | 溪剛 | 1.012 | Trên đường nhiều hổ báo, voi. Rộng 10ᵀ nước độc |
| Khe Sấy | 溪烲 | 290 | Rộng 9T. Đường núi rừng, nhiều cướp |
| Núi Bông | 崑山路 | | Đường dài 778T. Rất gồ ghề |
| Cửa núi Bông | " 口 | 1.290 | |
| Chợ Tuần | 巡市 | 30 | Xưa có đồn Tiên lý 仙李 |
| Đồn Tam lễ | 三礼屯 | 209 | |
| Khe Măng cầu c | 溪栳 | 65 | Dài 2ᵀ |
| Khe măng | " | 485 | Rộng 5ᵀ |
| Khe Đoài | 溪兑 | | Rộng 1ᵀ |
| Truông nhiếp ? | 串蟄 | 252 | Đường dài 1000ᵀ. Rừng, nhiều ác thú |
| Cầu Khe Lôn c | 溪輪 | 520 | Dài 4ᵀ. Đường rừng |
| quán Bồn phàm q | 盆凡 | 152 | |
| Khe Đá | 溪礋 | 455 | Rộng 2ᵀ |
| Khe Giá | " 榡 | 208 | Rộng 4ᵀ |
| Thôn Tiên sinh | 先生村 | 250 | Dân ở |
| Khe lang Me | 廊媄 | 100 | Rộng 15ᵀ |
| Truông rạch | 串涎 | 100 | Đường núi; dài 225ᵀ |
| Sách Bạc lỗ | 朴魯册 | 325 | Dân mường 㽗 |
| Truông Ổi | 串喂 | 260 | Đường trũn, dài 910. nhiều ác thú |

Hanoi, le .............. 194

No ..............

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS RÉFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél. 712 et 1538

| | | | |
|---|---|---|---|
| Nghĩa liệt sách | 義烈冊 | 650 | |
| Sông Hiếu nghĩa | 孝義江 | | Rộng 58,2 Đường bùn. Nước rất độc |
| Nghĩa Hưng sách | 義興冊 | 100 | |
| Trường chiến | 𡶀戦 | 800 | Đường dài 550 T. Rừng. Nhiều ác thú |
| Trường trà | 𡶀茶 | | Đường dài 550 T |
| Cổ tiết sách | 古節 | 2310 | Đường núi, nhiều ác thú |
| Khe Đỗ | 溪杜 | 700 | Đường núi, hiểm trở. Rộng 1 T |
| Trường Sống | 𡶀牲 | 565 | Đường dài 700 T. Rừng núi gồ ghề |
| Đò sông Dinh | 营江 | 300 | Rộng 40 T |
| Trường đồng cả | 𡶀尚奇 | | Phía đông đường có đền thờ Bình ngô công thần Vũ quân công thượng đẳng thần 平吾公臣武郡公. Đường dài 2.298 T |
| Khe Mai ? | 溪楳 | 400 | Đường núi nhiều ác thú. Rộng 1 T |
| Trường Nêm | 𡶀楠 | | Đường dài 1.198 T. Núi rừng |
| Khe Cát | 溪葛 | 1200 | Rộng 5 T |
| Khe Nhi | " 而 | 100 | Rộng 1 T |
| Trường Nhi | | | Đường dài 2.000 T |
| Trường Mộng | 𡶀夢 | | Đường dài 300 T. Núi rừng |
| Khe Lồng | 溪樗 | 200 | Rộng 4 T. Rừng núi |
| Đèo trạm lâu | 砧樓 | | Đường dài 2040 T |
| Núi Lèn | 𥖩山 | | Thuộc Tổng Phác lộ 朴路 giáp |
| Cỗ Già Vị sách | 加味 | | |
| (Quì châu) | 葵州府 | | |

## NGHỆ-AN - ~~Thượng đạo~~ - Qui châu

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cửa Tây | | 西門 | 499 | Theo Thông hàng đạo |
| | Cầu An vinh | c | 安榮 | 650 | Dài 5T |
| | Cầu Chân đích | c | 真的 | 150 | Dài 11T |
| | Quán Đức | q | 館徳 | 900 | Điếm Chân đích 真的 |
| | Thái lão điếm | | 蔡老 | 1.098 | |
| 5 | Xú Cống khẩu | | 貢口 | 115 ² | |
| | Miếu Cầu | c | 廟求 | 734 ² | Dài 10T, trước đường về bắc có miếu Độc lôi 獨雷 thờ Đằng Không Phạm tướng quân 騰空范將軍 triều Lý |
| | Chợ Hữu biệt | | 有别 | 2.315 | |
| | Cầu Di | | 求夷 | 360 | Dài 3T |
| | Chợ An lạc xã | | 安樂 | 122 | |
| 10 | Cầu Tự trì xã | | 自持 | 770 | Dài 3T,3 |
| | Chợ Chi lô | | 支炉 | 510 | |
| | Cầu Tân đường | | 新塘 | 540 | Dài 5T |
| | Đường núi Mộ | | 墓山 | ' | Dài 264 |
| | Vạn an vệ | | 萬安衛 | 228 | |
| 15 | Chợ Sa nam | | 沙南 | 172 | |
| | Thượng thôn | | 上村 | 123 | Phía bắc đường có miếu thần Mai hắc đế 枚黑帝. Để người xã Đông liệt 東烈 ở huyện Nam đường 南塘. Dấy binh chống Dương tư Húc 楊思勗 tướng vua Đường huyền Tông 唐玄宗. |
| | Ngã ba | | 三岐路 | 440 ⁴ | |
| | Cầu Vân đồn | | 雲屯社 | 25 | Dài 8T,4 |
| | Ngã ba | | 三岐路 | 926 | |
| 20 | Đường núi Bồn sơn | | 盆山 | | Dài 2.200T |
| | Chợ Bồn | | 盆市 | 2100 | |
| | Khe dưới | | 溪帶下 | 150 | Rộng 1.4 |

Hanoi, le ........ 194
No ........

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

| | | | |
|---|---|---|---|
| Trường Vàng | 岸榛 | | Dài 480 nhiều hổ, voi |
| Khe Dật | 溪溢 | 370 | Rộng 7 T. |
| Khe Vàng hạ | 榛下 | 310 | Rộng 7 T Rừng núi |
| đg Khe Vàng trung lộ | 榛中 | 940 | Rừng núi (có lẽ lội dọc khe?) |
| đg Khe vàng thượng lộ | 榛上 | 460 | Rừng núi; đường " dài 20 T |
| đg Khe vàng | 榛路 | 290 | Dài 60 T (lội dọc?) |
| đg Khe Vàng | " | | Dài 150 |
| Trường Đồng nguyên | 崗原 | | Dài 80 |
| Đường khe Dinh Cây | 核榅 | 30 | Dài 130 T |
| Đường Khe Dinh | 溪榅 | 30 | Dài 90 |
| Đường Khe Dinh | " | 860 | Dài 90. Trở lên đến rừng núi |
| Sông thanh giang | 清江 | | Rộng 58 T. Nước rất trong. Thượng lưu 46.400 T đến sách Trì Lợi 紫哷 phủ Quì châu 葵州. Hạ lưu 5.250 đến ngã ba Nam đường 南塘. |
| Tiên Kỳ ngoại th | 仙琦外 | 250 | |
| Trường Cửa Từ | 場門徐 | 300 | Dài 350 T. Ác thú nhiều |
| Tiên Kỳ xã | 仙琦 | 1130 | |
| Khe Loá | 溪爍 | 640 | Đường bùn. Thú dữ. Rộng 15 T |
| Đồng xâm sách | 崗侵 | 800 | |
| Khe Trình | 溪呈 | 2.115 | Rộng 30 T |
| Bầu Sồ sơn | 瓢敍山 | | Trường dài 685 T. Núi tựa bầu. Trên có đá vuông mỗi bề hơn 4 tấm |
| Oai lỗ sách | 威魯 | 900 | |
| Khe Đá | 石溪 | 710 | Rộng 2 T. |
| Trọng Hiệp sách | 仲合 | 800 | |
| Khe kẻ Thấm | 几𪽣 | 1.800 | Đường núi, nhiều ác thú. Rộng 2 T |
| Khe làng Côn | 廊𡑝 | | Rộng 2 T |
| Trường Khánh | 岸磬 | | Dài 400 T |
| Trì la sách | 紫哷册 | 1440 | Rừng. Nhiều ác thú |
| Khe Mông | 溪蒙 | 660 | Rộng 5 T. Rừng nhiều ác thú |
| Khe Long | " 竜 | 800 | Rộng 7 T |
| Thuần Cam sách | 醇甘 | 200 | Tổng Thuần Cam, Quinh lưu (Thượng đạo) |
| Khe Tông | 溪總 | 1.460 | Rộng 8 T |
| Khe Muộn | " 悶 | | Đường rừng nhiều ác thú |
| Phủ Quì | | | |

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS RÉFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
AD. TELEGR. : VERNOR HANOI Tél. 712 et 1538
Hanoi, le 194
No

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Khe trửa | 溪字中 | 320 | Rộng 2T. Đường rừng núi |
| | Khe trên | " 達 | 380 | Rộng 1T. Đường rừng núi |
| 25 | Khe Ông Diêm | 翁塩 | 770 | Rộng 1T |
| | Khe Quất | 溪橘 | 800 | Rộng 4T |
| | Khe Lạt | 溪[illegible] | 200 | Rộng 4 thước |
| | ~~Đường Cồn dối~~ | ~~[illegible]~~ | | |
| | Điếm Cửa trường | 店門場 | 2.243 | Đường núi |
| | Khe Ngọc Am | 玉庵 | 2.310 | Rộng 13T |
| 30 | Đường Cồn Dối | [illegible] | 760 | Dài 840 |
| | Chợ Đô lương xã | 都梁 | 200 | |
| | Cầu | | 420 | Dài 4T3 |
| | Miếu | 廟 | 930 | Thờ Thái phó Tấn quốc công 晋国公 người Đô lương, làm quan triều Lê 黎, chống Mạc 莫. Chết ở núi Ngọc sơn 玉山. Đời Lê trung hưng truy phong thượng đẳng thần. Lập miếu thờ |
| | Khe Quảy Đò | 溪乖 | 400 | Rộng 10 Tầm. Qua bằng đò |
| 35 | Miếu đường th | 廟堂 | 400 | |
| | Khe thông | 溪通 | 180 | Rộng 7 Tầm |
| | Chợ Miếu | 廟市 | 100 | |
| | Miếu Quả sơn | 果山 | 1.450 | Thờ Uy minh vương 威明王 con thứ tám Lý thái tổ 李太祖 |
| | | | 2820 | |
| | Rừng Tào man sách | 曹蛮册 | 320 | Dài 300T |
| 40 | Khe Tào | 曹溪 | 380 | Rộng 2,2T. Đường núi |
| | Khe Số | 溪[illegible] | 1.250 | Rộng 6T3 |
| | Cầu Nang | 求囊 | 1.050 | Dài 9T |
| | Đường rừng Vạn hộ | 萬户村 | | Dài 330. Bến trường Họ 場户. Nhiều voi |
| | Khe Sung | 溪充 | 420 | Rộng 5T3 |
| 45 | Khe Cạy | 溪[illegible] | 2.350 | Rộng 6T |
| | Trường Mạc sơn | 場莫山 | | Xã Mạc điền 幕田; dài 480T. Nhiều hổ lang |
| | Khe Kính | 溪敬 | 430 | Rộng 2T |
| | Khe Lũ | " 漊 | 2.230 | Rộng 9T |
| | Cầu Láng điền | 朗田[illegible] | 130 | Dài 4T |
| 50 | Chợ | 市 | 200 | |
| | Đồn | 屯 | 950 | |
| | Khe Lớn | 溪[illegible] | | Rộng 7 Tầm |

## NGHỆ-AN - Thượng đạo Thanh hóa (66.082³)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa Tây | 西門 | 27.752¹ | |
| Miếu đường th | 庙堂 | 1.185 | H. Nam đường 南塘, theo thông hàng lộ (Xem Nghệ an - Thượng đạo - Qui châu) |
| Cầu Cồn | 求墠 | 3.414² | Dài 10 Tầm. Rừng núi |
| Chợ Đồng than | 同灘 | 3.390 | |
| Qui lai sách | 歸來 | 2.210 | Đường rừng dài 1.100 - bên Trường Dung 𡶀蓉. Nhiều ác thú |
| Truông Tiên kỳ xã | 仙琦 | | Dài 820T |
| Dũng tuyền th | 涌泉 | 1.700 | |
| Khe chanh | 溪柾 | 280 | Rộng 5T. Đường rừng |
| Đường Cồn Trường Bài | 墠長 排 | 167 | Dài 200T |
| Khe Cửa Gạc | 澗𨷶 | 1.614 | Rộng 5T |
| Cầu Hác | 求壑 | 540 | Có hai toà cổ miếu, một thờ Đường quốc công 堂国公, một thờ Quế quốc công 桂国公. Hai công đều theo khởi nghĩa (Lê Thái tổ?) Lê (T.T.N.D) Sau khi mất, được truy phong. Nay rất thiêng. Cầu dài 3T |
| Sông Dương | 楊江 | 700 | Rộng 80 Tầm. Thượng lưu 25.900 Tầm đến bến Qui châu 葵州津汶. Hạ lưu 25.750 đến ngã ba Nam đường 南塘 |
| Chợ Ngọc Thạch | 玉石 | 300 | |
| Cầu Khe quan | 溪関 | | Dài 3T |
| Tri lễ xã | 知礼 | 400 | |
| Khe Lọc | 渌溪 | 1.500 | Rộng 2T |
| Phương liên th | 芳蓮 | 600 | Có hồ sen to |
| (1)x Vĩnh lại sách | 永賴 | 500 | Đường lầy. ~~Dài 9~~ |
| xxx Khánh cù th | 慶衢 | 600 | |
| Nhiêu hợp sách | 饒合 | 500 | |
| Truông Cây Me | 𡶀核楣 | 1200 | Đường lầy, dài 900T. Rừng rậm |
| Núi Ngán | 岣膀 | 300 | Đường núi nhiều ác thú, dài 500 Tầm. Rừng rậm! Nhiều ác thú |
| Nghĩa hoà sách | 義和 | 1.235 | |
| Nghĩa hưng sách | 義興 | 651 | |
| Khe Liệu | 𣳔溪 | 160 | Rộng 2T |
| Cao lai sách | 高來 | 1.500 | |
| Khe Ải | 溪㧖 | 550 | Rộng 2T |

(1)x Sót 3 dòng, xem ở cuối trang sau

| | | | |
|---|---|---|---|
| Sông Lạch tiểu | 涇小 | 690 | Rộng 100T. Thủy lưu 8.300T đến bến Quì châu 葵州江次, hạ lưu 43.350 đến Ngã ba Nam đường 南塘三岐江 |
| Lai đáp sách | 來荅 | 1.800 | |
| Khe Cửu long | 九龍 | 770 | Rộng 3T. |
| Hoà hợp sách | 和合 | 3.114 | |
| Đường Núi Khe | 尚繞 | | Dài 316T |
| Cây to mũi Lên | 磓山大樹 | | Thuộc tổng Lâm La 林羅, đạo huyện Quỳnh lưu thuộc đạo 琼瑠土道. |
| Cỗ Vòng Cống (Thanh Hoa) | 甍貢 | | Đường rất gồ ghề. Giáp Mi dạ sách 眉野册 ở Nông cống 甍貢 |
| Tri chỉ xã | 知止 | 1.900 | |
| Khe muội | 溪妹 | 300 | Rộng 3T |
| Cự lâm xã | 巨林 | 1.500 | |

Hanoi, le .......... 194
No ..........
VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TELEGR. : VERNOR HANOI
Tél. 712 et 1538

## NGHỆ-AN – Ngàn Phố (21.337[3])
(đường thông hành)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa Nam | 南門 | 292 | |
| Cầu | 求 | 161 | Dài 2T |
| Chợ Vịnh | 永市 | 985 | |
| Sông Anpháp | 安法 | 696 | Rộng 22 |
| Quán Lươn | 館鰱 | 840 | |
| Cầu Đô.an | 都安 | 911 | Dài 3T |
| Cầu Mai đồng | 梅仝 | 2.109 | Dài 5T |
| Chợ Cồn | 聚墠 | 23 | Chợ Phúc Hoàn 福完 |
| Sông Đò Cồn | 渡墠 | | Sông Mộc Hoàn 木桓. Rộng 170T Trên suốt nguồn Trà lân 茶鄰. dưới chảy ra cửa Hội 會海門 |
| Bãi Phù sa | 浮沙洲 | | Dài 120T. |
| Sông Tiểu chi | 小支江 | 406 | Rộng 39 T |
| Bãi mới | 堺買 | 1.942 | Giáp giới hai huyện Hưng nguyên và Thanhchương 興元, 清漳 |
| Cầu Lăng | 求陵 | 480 | Giáp giới hai huyện Thanhchương 清漳 và Lason 羅山. Dài 6T |
| Cầu Đậu đen | 豆顛 | 278 | ở Thịnh quả 盛果 |
| Cầu | 求 | 900 | Dài 5T |
| Chợ thượng | 聚上 | 708 | Xã ~~Việt~~ Yên việt thượng 安越上 |
| Cầu Vĩnh thái | 永泰 | 955 | Dài 7 |
| <u>Sông Tam Soa</u> | 三义 | 625 | Rộng 50T. Một chi suốt nguồn Ngàn Phố 岸浦; một chi suốt nguồn Qui hợp 壚合. Chảy ra cửa Hội thống 會統 |
| Bến Nghiên lạc | 蜆落 | 1.267 | Bến Địa vị 地位 |
| Bàu Đỗ xá xá | 杜舍 | 151 | 社泡. Rộng 15T |
| Cầu Cang | 求坑 | 605 | Làng Cam mỹ 甘美. Dài 4T |
| Chợ Lai | 聚來 | 60 | Làng Dương trai 楊柰 (chợ 来 TLYL) |
| Sông | 江 | | Rộng 20T. Từ Ngàn Phố 岸濤 dưới Tam soa 三义 |
| Chợ Bè | 聚筏 | 1442[3] | mãn Xá 是舍 |
| Khe Mộc | 木溪 | 927 | Rộng 3T |
| Khe chùa | 滓廚 | 345 | Yên Mỹ 安美 Rộng 3T |
| Sông Hữu bằng | 有憑 | | Rộng 16T; trên từ Ngàn phố 岸濤 dưới xuống Tam Soa 三义 |
| Cầu Phúc dương | 福陽 | 210 | Dài 5T |

Nghệ an 10. (Ngàn phố)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Chợ Phúc Dương | 福陽 | 435 | |
| Cầu Khe | 求溪 | 1.462 | Dài 5T |
| Cầu Gềnh phố th | 崇浦村 | 58 | Dài 10T2 (TLYL chép 浦村崇求 |
| Chợ | 市 | 454[3] | |
| <u>Đồn Ngàn Phố</u> | 岸浦 | | Đồn phần thú. Thuộc Tỉnh thuỷ 靖始 huyện Hương sơn 香山, phủ Đức quang 德光. Đi ngược lên phía Tây 16.230T đến Đèo Miết Ngát 蔑屹, giáp cõi Mường Ổ 芒塢 |


VERRERIE DU NORD

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE

CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi

AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI

Tél 712 et 1538

No ..........

Hanoi, le .......... 194

## NGHỆAN - QUI HỢP (39.127)

do Thông hàng lộ

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa Nam | 南門 | 11.615 | |
| Sông Tam Soa | 三义江 | 2.070 | Xem NGHỆAN – NGÀN PHỐ. Rộng 50T |
| Cầu Ông Hiến | 翁憲 | 1.590 | Dài 6T |
| Cầu Trại Đầu | 寨頭 | 345 | Dài 11 |
| Khe Lai Đồng | 萊同 | 250 | Rộng 10. Khe Ông Lôi 翁雷 |
| Khe Đồng Nát | 同湼 | 1.146 | Rộng 5T (TLYL. 同湼 |
| Khe Đội | 溪隊 | 518 | Cẩm trang 錦庄. Rộng 4T |
| Cầu Dòng | 洞求 | 889 | Hạ Bồng T. 逢社 Dài 16T |
| Chợ Thượng Bồng | 上逢 | 971 | |
| Khe Bố | 溪布 | 293 | Rộng 15 |
| Khe Bồng | 溪逢 | 2.130 | Rộng 12 |
| Khe Lệ | 溪例 | 195 | Lâm thao 臨洮. Rộng 20 |
| Khe Hai | 溪台 | 188 | Rộng 1 |
| Khe Tất | 溪捺 | 564 | Hoà duyệt 和悅. Rộng 15T |
| Sông Bàu Khê | 浥溪 | 505 | Rộng 60. Có tên Chín Khúc Hội nai 九含曲會蛇 |
| Khe Mộc bài | 木牌 | 1.087 | Thổ Hoàng. Rộng 3T 土黄 |
| Khe Trại | 溪寨 | 903 | Rộng 3T |
| Khe Gia | 溪嘉 | 274 | Rộng 2T |
| Khe Môi | 溪媒 | 2.640 | Rộng 3T |
| Chợ Vang | 聚榮 | 367 | Thổ hoàng 土黄 |
| Cầu Bả | 求把 | 780 | Dài 9T |
| Sông | 江 | 90 | Trên tự Qui hợp, xuống Tam soa 三义. Rộng 26 Tầm |
| Chợ Trúc | 聚竹 | 138 | Bàu láng 浥淩 |
| Cầu Đất | 求坦 | 100 | Dài 6T |
| Truông Trúc Lâm | 竹林 | 266 | Dài 630 (có lẽ rừng tre) |
| Truông rừng Mây | 楣林 | 1.680 | Dài 465 |
| Cầu cửa Khe | 𫔭溪 | 1.679 | Chu lễ 周礼 Dài 11 |
| Cầu cây Tân | 核新 | 281 | Dài 10T |
| Chợ Sùng | 聚崇 | 750 | Chu lễ 周礼 |
| Cầu Thổ phượng | 土鳳 | 1.858 | Dài 5T |
| Đường núi Thạch lập | 石立 | 817 | Dài 415 |
| Chợ Bàu láng | 浥淩 | 45 | |
| Sông Tiêm | 暹江 | 187 | Rộng 30T. Từ Qui hợp 归合 xuống Tam soa 三义 |
| Khe Qui hợp | 帰合 | 11 | Rộng 1T |
| Chợ Tiêm | 暹市 | 113 | |
| Đồn Qui hợp | 帰合 | 1.929 | Đồn phản thủ; cách 1.929 đến Đèo Ngang 岩昂 |
| Đèo ngang | 岩昂 | | |

# NGHỆ AN - CỬA BỂ

1- CỬA SÓT

1° Cửa Nam 南門 13.247ᵗ. Do đường Dịch lộ đến điếm Hoàng Xá

Hoàng Xá trạng 黄舍 200 Thuộc h. Thiên lộc 天祿. Từ đây theo đường thông hành 10.071 đến Cửa Sót 津

Chợ Hà hoàng 河黄 456

Chợ Phổ Minh 普明 300

Hữu Thiên lộc 右天祿 1330 Phía bắc nhìn xa chùa Hương tích 香跡寺 trên núi Hồng lĩnh 洪嶺.

Cầu tự ở đó hay ứng. Quan tán lý 贊理 đời Lê. là Trần danh Lâm 陳名霖 tới đó cầu, có thơ rằng: 峻屹飛林纂迴凡 宝山萬古山寺天南。松枝月掛莊王址, 竜領雲生圣母庵。一掬玉泉清百累, 三通銅鼓醒群酣。尋声似op 鴻慈旡, 假此山英毎毓令男

Chợ Đình ~~mới~~ 聖亭 1.170 Xã Nội Thiên lộc 内天祿

Truông Quỏi 串澮 1.300 Ngọc sơn 玉山 Dài 300T. Nhiều hổ. Có bụi rậm (TTVL)

Đường núi Biên sơn 边山 358 Dài 70

Cầu Kiệt 求傑 280 Đại lữ 大呂. Dài 9T

Cầu Thanh lương 清涼 1.600 Dài 12 Tầm. Trên hệ xã Hoa sử 花史, chảy xuống sông Cổ kinh 古涇

Chợ Huyện 聊縣 970 Phù lưu 芙留. Dài 56

Chân núi Côn bằng 崑鵬 1.890

Khe 360 Rộng 4 tầm. Từ núi Côn 崑 đi chảy ra bể

Đồn Cửa Sót 津門 ~~Đồn Phân thủ~~

2- CỬA NHƯỢNG

2° Cửa nam 南門 30.024 Do đường dịch lộ đến chợ Vân phong

Chợ Vân phong 雲峯市 thuộc huyện Kỳ hoa 奇華. Theo thông hành lộ 6.630 Tầm đến Cửa Nhượng 讓 qua các nơi:

Hanoi, le ................ 194

N° ..............

Tél. 712 et 1538
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes — Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES—ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

| | | | |
|---|---|---|---|
| trường ngoại th | 塲外 | | |
| Bến Côn | 渡昆 | | |
| Chợ Cầu Côn | 求昆市 | | |
| Cầu Mang | 求芒 | | |
| Cầu Đất | 求坦 | | |
| Sông Kỳ la | 奇罗江 | | |
| Cầu Đọn | 求遁 | | |
| Chợ Mai | 𢄂枚 | | |
| Chợ Hôm | 𢄂歆 | | |
| Đồn Cửa Khương | 讠兼門 | | Đồn phân thủ |

3. CỬA HẢI-KHẨU

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3° Cửa Nam | 南門 | 47.968[3] | Do đường dịch lộ đến điếm Hà trung |
| Hà trung điếm | 河中 | | Thuộc h. Kỳ hoa 奇華. Theo thông hành lộ 4.276[2] đến Cửa Hải Khẩu 海口, qua |
| Cửa bắc Dinh Cầu | 营求屯 | | |
| Sông Hà trung (lộ) | 河中江 | | Đường dọc sông: |
| Sông Hải Khẩu th | 海口村 | | |
| Đồn Hải Khẩu | " 屯 | | Đồn thủ |
| Cửa Hải Khẩu | " 門 | | |

4 CỬA HỘI

| | | |
|---|---|---|
| Cửa Đông | 東門 | Theo thông hành lộ 9.090 đến cửa Hội: |
| Chợ Vinh | 荣市 | |
| Trạm Dũng quyết | 勇决驛 | |
| Cầu Mông | 求蒙 | |
| Chợ Bồ | 𢄂蒲 | |
| Biển thịnh th | 汴盛村 | |
| Cầu Đặng | 求鄧 | |
| Chợ Trại Bảo lân | 𢄂寨 | 保鄰 |
| Cầu trại | 求寨 | |
| Chợ Mới Chính Vĩ | 𢄂買 | 政偉 |
| Cầu Kênh | 求涇 | |
| Đồn Cửa Hội | 會門 | |

5 CỬA XÁ

| | | |
|---|---|---|
| Cửa Đông | 東門 | Do đường dịch lộ 7.525[T] đến Cung trạm |
| Kim Khê cung trạm | 金溪 | Kim Khê. Từ đó theo thông hành lộ 4.653 |
| Kim Khê trường | " 塲 | đến Cửa Xá |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cầu Sang sơn | 創山 | | |
| Vạn lộc | 萬祿 | | |
| Chợ Cầu Lô | 求炉市 | | |
| Đồn Xá hải | 舍海屯 | | |
| Sông Mai phụ | 枚阜 | | |
| Cửa Xá | 舍門 | | Cách |

6 Cửa Hiền

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa Đông | 東門 | 10.686 | Theo dịch lộ ~~17.948~~ đến ~~Kho Tiên lý~~ cầu La Hoàng |
| ~~Kho Tiên lý~~ | ~~仙李庫~~ | | |
| La hoàng cầu | 羅黄 | 1.578 | Thuộc h. Hưng nguyên 興元, rồi theo thông hành lộ 1.578 đến Cửa Hiền 賢 |
| Cầu Nhị | 求伱 | | |
| Đồn phân thủ | 分守屯 | | |
| Cửa Hiền | 賢門 | | Cách La hoàng 羅黄 1.578T |

7 CỬA VẠN

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa Đông | 東門 | 17.948 | Theo dịch lộ đến Kho Tiên lý 仙李 |
| Kho Tiên lý | 仙李庫 | 690 | theo ~~thông~~ h. Đông thành 東城, theo thông hành lộ 690 Tầm đến |
| Cửa Vạn | 濊門 | | |

8 CỬA QUỀN và CỬA ĐẠI

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Cửa Đông | 東門 | 28.080 | theo dịch lộ | | |
| Chợ Bầu hậu | 泡厚市 | 4.894 | Thuộc h. Quỳnh lưu. Có 2 thông hành lộ. | | |
| a, Trung thị xã | 中市社 | | b, Thượng-an thôn | 上安村 | |
| Đò Kênh Dâu | 泾槐渡 | | | 垻堰 | |
| Đồn phân Trung thị | 中市分守 | | Đò Mi giang | 湄江渡 | |
| Cửa Đại | 台門 | | Chợ Hoàn nghĩa. Đồn | 完義市 分守屯 | |
| | | | Cửa Quền | 權門 | 5.838T |

9. CỬA CỜN

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa Đông | 東門 | 31.350 | Do dịch lộ |
| Trạm Quỳnh Hoa | 瓊華 | 5.721 | Do thông hành lộ |
| Bát nhã | 般若 | | |
| Cầu Bất Hủ | 不朽 | | |
| Cầu Kim lung | 金竜 | | |
| Đò Hữu lập | 右立 | | |
| Đò Nam ngạn | 南岸 | | Phủ bắc có đồn thủ |
| Cửa Cờn | 乾門 | | |

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoï
AD. TÉLÉGR. : VERRENOR HANOI
Tél 712 et 1338
Hanoi, le 194
No

## NGHỆ AN - Thượng đạo.

(Đường voi đi)

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 廣平 | Cõi Quảng Bình | 廣平 | | |
| 奇華 | Khe trại Cây Gạo | 核粘 | 442 | Tên Khe Nặc 匿 rộng 2T. Phía bắc là h. Kỳ hoa 奇華, phía nam là Quảng bình |
| | Khe Đông | 溪崗 | 500 | Rộng 3T |
| | Khe Ba lật | 巴慄 | 205 | Rộng 5T. Đường núi khó đi |
| | Khe | 溪 | 371 | Rộng 10. Đường rừng |
| | Khe Trâu | 溪犊 | 1.184 | Rộng 3,3 Đường núi rừng |
| | Khe Cây Gạo | 核粘 | 280 | Rộng 40T. Từ Hoành sơn 橫山 xuống sông xã Lũ cảng 婁巷 |
| | Lũy Ba hởi Ông Ninh | 巴唏 | 360 | 翁寧 |
| | Khe Vũ | 溪棫 | 183[2] | Rộng 1T |
| | Khe Nhĩ | 〃 珥 | 372 | Rộng 1T Đường khuất khúc khó đi |
| | Khe trại Tâm | 芯寨溪 | 1.023 | Rộng 20T. Từ Hoành sơn 橫山 xuống sông Chánh châu 政州 |
| | Khe đông Cưu | 崗鳩 | 206 | Rộng 6T. Đường rừng khó đi có hổ lang. |
| | Khe trường Tràng | 峀棖 | | Rộng 2T |
| | Trường Lương | 峀樑 | | Dài 1.476. Đường đá khó đi. Lại rừng có hổ, lang, trùng độc |
| | Khe Lạch Đài | 涯臺 | 1.220 | Rộng 1T,3. Đường chân núi, khó đi |
| | Khe Muôn | 溪㵖 | 440 | Ở Vọng liệu 望料. Rộng 10T |
| | Điếm trại đá cũ | 寨石𥒥 | 1.400 | 故坫. Ở Vọng liệu. Điếm cũ. Từ đây có đường 8.775 đến cung Dinh Cầu 營梂 |
| | Khe quần Nhai | 群涯 | 68 | Rộng 8T (涯) |
| | Khe Cạn | 溪汫 | 677 | Rộng 8T,1 Đường đá khó đi |
| | Khe Cây da | 核椰 | 270 | Rộng 2T |
| | Khe Đá hàng | 𥒥行 | 464[3] | Đường đá khó đi. Rộng 3T |
| | Khe Lệ | 溪𣘃 | 1.019 | Rộng 3T2. Núi rừng. nhiều hổ lang |
| | Khe Cả | 〃 奇 | ~~2.637~~[2] | Rộng 17,3 |
| | Trường Lưu | 峀榴 | | Dài 2.637.2. Khó đi. Nhiều thú dữ |
| | Khe Cây da | 核耶 | 1.030 | Rộng 2T,3 |
| | Khe Cây nhã | 核雅 | 935[3] | Rộng 4T |
| | Khe Tiêu trường | 溓湘 | 1.272 | Rộng 1T |
| | Khe đá lý | 𥒥石里 | 1.323 | Rộng 2T |
| | Khe Trà | 溪茶 | 507 | Dịch nậu 易耒廖 Rộng 20T |
| | Khe Cây Dâu | 核橷 | 893 | Rộng 7T |
| | Khe Cửa Trường | 𨷯峀 | 3.630 | Rộng 2T Đường rừng khó đi |
| | Khe Viên | 溪員 | 903[2] | Dư lạc 餘樂. Rộng 30 Tầm |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cầu Cửa Lỗ | 牵門櫓 | 1.596 | Dài 3,2T |
| Khe Am thị | 庵市 | 244³ | Rộng 9T |
| Khe Cây Măng | 核栏 | 1.088 | Rộng 4,T3 |
| Khe Gưởi | 溪嘅 | 3.418 | Rộng 5,T2 |
| Khe Mèo | 〃苗 | 263 | Rộng 8,T3 |
| Khe Cầu đá | 求石 | 904³ | Dài 3T |
| Khe mới | 溪買 | 973² | Khe Thượng triều 上潮. Rộng 4,T2 |
| Ngã ba Mua | 我巴楳 | | |
| Sông Hoa duệ | 滝華裔 | 237 | Rộng 25T3 |
| Cầu Hói | 求晦 | 1.040 | Dài 1,T2 |
| Cầu Phúc | 求覆 | 1.483 | Hoa Cai 花該. Dài 2T |
| Khe cây mảng | 核蔓 | 446³ | Rộng 3T,2 |
| Khe Xanh | 溪撐 | 240² | Rộng 3,T2 |
| Khe Trĩ | 雉 | 660 | Rộng 3T |
| Sở Đồn điền | 屯田所 | 199 | Giáp giới Kỳ Hoa 奇華, Thạch hà 石河 |
| 石河 Cầu ~~Giát~~ | 求戞 | 835 | Dài 3T |
| Cầu Giát | 〃 | 1005 | Dài 9T |
| Cầu lang trong | 廊中 | 68 | Dài 3T |
| Cầu mới | | 116 | Dài 7T |
| Chợ Mới Hương bộc | 聚買 | 280 | 香瀑 |
| Khe ~~Giát~~ Dọt | 溪渶 | 357 | Rộng 2T |
| Cầu lang Cời | 廊璝 | 690 | |
| Cầu Ngã ba chợ Bia | 求我巴 聚碑 | 1.379 | Dài 7T |
| Khe miếu chùa | 庙厨 | 530 | Rộng 10T |
| Giếng thống | 汫统 | 1.370 | |
| Cầu Trì | 求四 | 1.740 | Dài 3T. TLYL chép Cầu Điền 田 |
| Miếu Bang châu x | 蚌珠 | 500 | |
| Chợ | 市 | 914 | |
| Bãi Sở | 堺梳 | 1.320 | |

Hanoi, le ............ 194
No ............
VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
AD. TELEGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Đò Sung giang | 梳江 | 1060 | Rộng 18T |
| | Núi Cao cao | 蝠了 | 1.170 | |
| | Chợ Hoa Mai | 花梅 | 300 | Phía Đông có miếu thiêng Cao đanh 高名吳廟. |
| | Chân núi Mai sơn | 梅山 | 800 | Phía bắc huyện Thạch hà 石河, phía nam huyện Thiên lộc 天祿 |
| 天祿 | Nga-Khê xã | 鵞溪 | 266 | Thuộc Thiên lộc 天祿. Dân cư |
| | Khe Cửa Nghi | 閘儀 | 686 | Rộng 26 |
| | Khe Khê Ốc | 溪沃 | 942 | Rộng 20T |
| | Khe Bạt trạc | 拔擢 | 1.130 | Khe Bồng 溪蓬. Rộng 20T |
| | Xứ Eo Bồ | 腰蒲 | 255 | Chân núi. Giáp giới hai huyện Thiên lộc 天祿 và La sơn 羅山 |
| | Đường Lai Ổ | 萊塢 | 2006 | Dài 135. Đường núi. Nhiều hổ |
| | Khe Lương Tộ vượng | 溪良 | 327 | 杖旺. Rộng 6 Tầm |
| | Khe Khô lô | 枯芦 | 1.020 | Rộng 3T |
| | Khe Bàu đá | 泡碍 | 480 | Khe Yên ninh 安寧. Rộng 3T |
| | Trung Hoà xã | 中和 | 2234 | Giáp giới hai huyện La sơn 羅山 và Hương sơn 香山 |
| 羅山 | Quán Dạ | 館脆 | 1.685[3] | Phụng Công 奉公 |
| | Cầu Cha trai | 吒𪻐 | 1.053 | Yên Việt. Dài 3,1 Tầm 安越 |
| | Chợ Hạ | 𢄂下 | 178 | Yên việt hạ 安越下 |
| | Đò sông Kẻ Hạ | 几下 | 27 | Rộng 150T. Từ Qui hợp 歸合, ra cửa Hội 會門 |
| | Chợ Thượng | 𢄂上 | 900 | Yên việt thượng 安越上 |
| | Cầu Tẩu | 求走 | 278 | Thịnh quả 盛果, dài 5T |
| | Quán Đậu đen | 豆顛 | 435 | |
| | Cầu Viên | 求爰 | 520[2] | Dài 5,T1 |
| | Cầu Cửa Khâu | 𨷶丘 | 161[3] | Dài 5,T2 |
| | Cầu xã Nam Hoa (Cầu Bồng) | 南華 | 1.4642 | Dài 5T. Giáp hai huyện La sơn 羅山 và Thanh chương 清漳. Dài 4T4 |
| 清漳 | Cầu Vực | 求域 | 339[2] | Thuộc xã Trung Cần 忠勤. Dài 2,4 |
| | Cầu Mới | 求買 | 1.459 | Dài ~~4T~~ 3.T4 (TTNB chép 4T) |
| | Đò Liệu | 渡料 | 124 | Sông Nam Hoa 南華 Rộng 260T. Từ nguồn Lãng điền 浪田, xuống Cửa Hội 會 |
| | Cầu Liệu | 求料 | 2.539 | Dài 10 Tầm. Phía nam là Huỳnh nguyên, Phía bắc là Nam đường 央元, 南塘 |
| 南塘 | Chợ Hồng | 𢄂洪 | 2.562 | Thôn Thượng hồng 上洪村 |

Nghệ an 18 (Thượng đạo)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Vạn an vệ | 萬安衛 | 228 | Có một đường về Trấn thành 鎮城 (xem Nghệ an 4) |
| Chợ Sa nam | 沙南 | 295 | |
| Thượng thôn | 上村 | 441 | |
| Cầu Vân đồn | 雲屯 | 25 | Dài 8t,4 |
| Ngã ba | 三岐路 | 575 | Một đường đi đến Lãng điền 朗田 một đường đi phủ Qui châu 葵州 |
| Trường Bằng | 串崩 | 810 | Xã Thanh tuyền 青泉 |
| Khe Khê cổ | 溪鼓 | 580 | Rộng 2T |
| Khe Trống | 〃 宁中 | 840 | Rộng 1T |
| Khe Đá hàn | 𥒥寒 | 500 | Rộng 2T Đường núi, rừng |
| Khe Sâu | 溪溇 | 600 | Rộng 2T. Rừng núi, khó đi |
| Cá lớn | 奇𡘯 | 430 | Đỉnh Trường bằng 串崩嶺 |
| Khe Lạnh canh | 冷更 | 790 | Rộng 1 T. Đường núi rừng |
| Khe Cây dầu | 核油 | | Rộng 1 T. Đường núi rừng |
| Điếm Trà | 茶店 | 180 | Xã Lưu sơn 留山 |
| Chợ Ồ | 𢄂塢 | 170 | Xã Cự đại 巨大 |
| Khe Ồ | 溪塢 | 1.842 | Rộng 6 T. Nam là Nam đường 南塘, bắc là Hưng nguyên 興元 |
| 興元 Xứ đá Lộ Rùa | 𥒥𧋉 | 2.100 | Xã Hoà lương 和良. Đường chân núi Phía nam là Hưng nguyên 興元, phía bắc là Đông thành 東城 |
| 東城 Cửa Trường cốc | 串谷口 | 1.305 | Núi hang hiểm trở |
| Quán Đình An Xá | 安舍营 | 2.800 | Nhiều hổ lang. |
| Trung phường th | 中坊 | 630 | Trong phía bắc có núi Di lặc 弥勒 |
| Chợ mới Viên minh | 𢄂買 | 2.100 | 員明 |
| Đò Lửa | 渡焒 | 700 | Đò Hạnh lâm 杏林. Rộng 35 Tầm |
| Chợ chùa Đào hoa | 𢄂厨 | 1.050 | 桃花 |
| Cầu Chiên chiện | 鳥善7 | 805 | Bầu Phụng lịch 奉曆. Dài 5 T |
| Chợ Si | 𢄂痴 | 140 | Xã Lý Trai 里斋 |
| Cầu Lý Trai | 求里斋 | | Gặp đường Đình lò 亭路 |

Hanoi, le .......... 194
No ..........
VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

## NGHỆ-AN – Trấn Ninh

(Đường Thang hành 106.960)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa Tây | 西門 | 42.723[4] | |
| Ngã ba Lãng điền | 朗田 | 75 | Thuộc Nam đường h. 南塘. [Xem Nghệ an – Đô lương – Qui châu. tr 4, 5, s. 49] Một đường ngang đi Qui châu 葵州 giáp Ai lao 哀牢国 |
| Đò Lãng điền | 朗田 | 9.590 | Rộng 70[T] |
| Khe Động hùng | 峒雄 | 1.290 | Rộng 2T. Đường núi |
| Khe Củng | 溪拱 | 2.580 | Rộng 2T |
| Khe Mộc | " 木 | 3.870 | Rộng 1T |
| Khe Chi | " 支 | 2.850 | Rộng 2T. Đường đều rừng |
| Khe Chanh | " 征 | 2.349 | Rộng 4T Đường rừng hoang |
| Khe Chủ | " 主 | 3.000 | Rộng 1T Đường rừng hoang |
| Khe Đài | " 台 | 3.000 | Rộng 5T |
| Khe Bố | " 布 | 1.400 | Rộng 1T |
| Khe Bông | " 芃 | 1.000 | Rộng 2T |
| Khe Cừ | " 攄 | 2.000 | Rộng 2T Đường núi |
| Khe Quyên | " 涓 | 500 | Rộng 1T Đường núi |
| Khe Nhỏ | 小溪 | 1.500 | Rộng 1T Đường núi |
| Khe | 溪 | 1.500 | Rộng 4T Đường núi |
| Khe Chấp | " 劄 | 6.531[3] | Rộng 5T |
| Lũi Thanh Nột | 青芮 | 1.000 | Đường núi |
| Khe Áng | 溪盎 | 2.000 | Rộng 2T Đường núi rừng |
| Khe Kiến | " 虔 | 5.000 | Rộng 3T " |
| Khe Bá | " 伯 | 3.000 | Rộng 2T " |
| Khe Cang | " 杠 | 8.630 | Rộng 1T " |
| Sông Kiến | 虔江 | 1.050 | Rộng 12T " |
| TRẤN-NINH đài | 鎮寧 | | cỡ " |

Nghệ an 20

QUI-HỢP - LẠC ~~PHAM~~ HỒN (44.990)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Đồn Qui hợp | 歸合 | 1.114 | |
| | | 880 | |
| Động ngang đồn | 间昂 | | Đồn phân thủ |
| Khe Kinh | 經溪 | | Rộng 3T |
| Đường núi | 山路 | 1.17 | Dài 1.937 đi trên núi |
| Động triệu | 间名 | 690 | Đường núi " |
| Khe | 溪 | | Rộng 4T |
| Núi Mã sơn | 馬山路 | 80 | Dài 1.320 " |
| Khe Vực Mỹ | 域美 | 70 | Rộng 10T. ~~Khuất~~ ~~Khuất~~ Khúc 33 khúc |
| Khe | 溪 | 60 | |
| " | 溪 | 150 | |
| " | 溪 | 80 | |
| " | 溪 | 40 | |
| " | 溪 | 410 | |
| " | 溪 | 30 | |
| " | 溪 | 51 | |
| " | 溪 | 91 | |
| " | 溪 | 112 | |
| " | 溪 | 243 | |
| " | 溪 | 70 | |
| " | 溪 | 5 | |
| " | 溪 | 198 | |
| " | 溪 | 152 | |
| " | 溪 | 53 | |
| " | 溪 | 258 | |
| " | 溪 | 132 | |
| " | 溪 | 50 | |
| " | 溪 | 110 | |
| " | 溪 | 150 | |
| " | 溪 | 10 | |
| " | 溪 | 172 | |
| " | 溪 | 120 | |

No ..................
Hanoi, le .................. 194

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél. 712 et 1538

| | | | |
|---|---|---|---|
| Khe | 溪 | 323 | |
| " | " | 90 | |
| " | " | 50 | |
| " | " | 60 | |
| " | " | 40 | |
| " | " | 415 | |
| " | " | 75 | |
| Mai Khê | 枚溪 | | |
| Núi Mã sơn | 馬山路 | | |
| Động trâm | 尚沉 | 1.570 | Trên núi |
| | | 150 | |
| Đường núi Côn Sơn | 昆山 | | Thuộc Động trâm 尚沉. Dài 454 |
| Khe Xâm | 侵溪 | 130 | Đến đây toàn đường núi rừng, qua 35 Khe |
| Khe nhỏ | 小溪 | 140 | |
| Khe | 溪 | 137 | |
| " | " | 142 | |
| " | " | 157 | |
| Khe nhỏ | 小溪 | 68 | |
| Khe | 溪 | 100 | |
| Khe | " | 128 | |
| " | " | 70 | |
| " | " | 130 | |
| " | " | 130 | |
| " | " | 410 | |
| " | " | 80 | |
| " | " | 70 | |
| " | " | 220 | |
| " | " | 120 | |
| " | " | 150 | |
| " | " | 124 | |
| " | " | 90 | |
| " | " | 370 | Qua 3 Khe |
| " | " | 544 | Qua 2 Khe |
| " | " | 1240 | Qua 4 Khe |
| " | " | 433 | Qua 3 Khe |
| " | " | 965 | Qua 2 Khe |
| " | " | 325 | |
| Khe ~~Đâu~~ Trú Cẩm | 晝錦 | 7.137 | |

Nghệ an 22 (Lạc Hồn)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Khe Phiên | 槑凡溪 | 9.075 | |
| Khe Ôi | 喂 " | 1.230 | |
| Khe Thường | 常 " | 400 | |
| ~~Động~~ Giăng Màn | 峝扛幔 | 1.800 | Đường núi dài 1.040, đi trên núi |
| Khe Nhâm | 壬溪 | 1.800 | trở lên, đều đi qua rừng núi, phải 38 Khe |
| Phá vang xứ | 破荣 | | |
| Cỗ nước Lạc phàm | 樂凡国 | | Nước Lạc-Phàm |


VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538
N° ........
Hanoi, le ........ 194

# QUI CHÂU – AI – LAO

| | | | |
|---|---|---|---|
| a, | Bờ bắc Khe Muộn | 悶溪 | · Huyện Thuý vân 翠雲; cách Ai lao [29.852 T |
| | Khe con | 小溪 | |
| | Sông Lâm Khê | 林溪 | |
| | Khe Kết | 结 " | |
| | Khe Trà | 茶 " | |
| | Núi Cao hống | 高哄山 | Đường núi đến đỉnh. |
| | Cửa Ai lao | 哀牢国 | Cách Khe muộn 悶] 29.852 T |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| b, | Cửa h. Thuý vân | 翠雲 | 645 | Đầu cửa, đến cửa Ai lao 哀牢 30.714 |
| | Sông Đò Hôm | 歆渡 | 900 | Rộng 19 T |
| | Ngã ba Gia-vị đồng | 嘉味 | 1.950 | ngã ba đường |
| | Đò Sông Lái | 鯉江 | 840 | Rộng 18 T. |
| | Đò sông Lỗi | 滊江 | 4.340 | Rộng 17 T |
| | Khe Ban | 溪班 | 807 | Rộng 12 T |
| | Khe Vải hạng | 󠄀𦟹項 | 3.140 | Rộng 10 T |
| | Khe Việp | 瞱溪 | 8.697 | Rộng 11 T |
| | Sông Hoằng độ | 弘渡 | 1.770 | Rộng 18 T |
| | Sông | 江 | 7.498 | Rộng 19 |
| | Eo long xủi | 腰龍 | | |
| | Cửa Ai lao | 哀牢 | | |

# VERRERIE DU NORD

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
**BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi**
AD. TÉLÉGR. : **VERNOR** HANOI
**Tél 712 et 1538**

No ..........................

*Hanoi, le* .................................... 194

# Bến NGHỆ AN – Bến KỲ HOA (87-970³)
(Đường Thủy)

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Bến Lương-trường | 粮場 | 1.932 | Cửa Nam |
| | Đò Mang | 渡芒 | 2.024 | Đò An pháp 安法. Phía Đông là h. Chân lộc 真祿, phía tây là h. Hưng nguyên 興元 |
| | Mũi hạc xứ | 嵝鶴 | 161ᵀ | |
| 宜春 | Sông Lách | 泒江 | 1.738 | Thông ra Đại giang 大江 (S. Cả) |
| 5 | Khu Đọc xứ | 山區山賣 | 1.314 | Trên núi Khu đọc, tại Nghi xuân 宜春 |
| | <u>Ngã ba sông Chế</u> | 制江 | 524 | 三岐. Phía nam sông có chợ Chế 制市 Xưa, vua Lê thánh Tông đánh Chiêm |

thành 占城, có trú lại đó, làm thơ rằng: Bóng ác non đoài ban xế xế, Bóng đâu đã tới miền Tam Chế 三制. Mênh mang khóm nước nhuốm mầu lam; chặn ngất đỉnh non lồng bóng quế. Chợ họp bên sông gấm có chiều; Thuyền bày trên đất xem nhiều thế. Cảnh vật bằng đây họa có hai. Vì dân khoan giản 寬簡 bèn tô thuế.

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Bến Cồn Kho | 壜庫 | 1.582² | Bến Ngũ lộc 五祿津, phía nam là h. Nghi xuân 宜春, phía bắc là h. La sơn 罗山. Đông và Tây là h. Thiên lộc 天祿 |
| 天祿 | Cầu Đại minh | 大明 | 70 | (đời sau là Văn minh 文明) Có chợ Minh 明 |
| | Cầu Tiểu minh | 小明 | 696 | Phía Tây có phủ trị Đức quang |
| 10 | Miếu Vân chàng | 雲幢 | 40 | 社神廟. |
| | Bến | 津 | 1.373 | |
| | Đò Trai | 渡粺 | 3.920 | Sông rộng 10ᵀ |
| | Sông Phân thủy | 分水江 | 1.904? | Nước thủy triều cửa Hội và cửa Sót 會, 𣵰 đến đó đều lui. Cả hai bên đều cho trọng sau chữ 九 (chắc là 百). |
| | Đò Cây | 渡棋 | 2.780 | Đò Kiệt thạch 碣石 (淇 mới đúng) Đò rộng 23 Tầm |
| 15 | Ngã ba | 三岐 | 1.697 | Phía nam là Thiên lộc, bắc là Thạch hà |
| 石河 | <u>Cầu Nghèn</u> | 求彥 | 8.087 | Cầu Trảo nha 爪牙 Rộng 56T. V |
| | Ngã ba Đá | 我巴沱 | 2.000 | Ngã ba sông Cổ Kinh 古涇江. Rộng |

Nghệ an 26. Bến Kỳ hoa

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | | | 50 Tấm. Thuỷ lưu 15.245 đến nguồn xã Hoa dung 花容 |
| | Ngã ba Cây | 我巴棋 | 1.200 | Xã Châu lâm 珠林. Rộng 60 T. Thuỷ lưu 7.757 đến các nguồn xã Đồng lưu 仝留. [TTND chép 2.200] |
| | Ngã ba Vàng | 〃 鐄 | 8.400 | Xã Hà hoàng 河黃. Rộng 130. Ra cửa Sót 㵒. [Đi c. Sót. Xem N A 35 1°] |
| 20 | Cầu Nai | 求奈 | 500 | Đại nại 大奈. Rộng 25 T. Có đồn thuế |
| 奇華 | Địa phận Kỳ hoa | 奇華 | 1.650 | Ngoài là Thạch hà 石河 |
| | S. Đức lâm | 𢚷林 | 400 | Rộng 35 T |
| | Chợ Bến đò | 渡渡 | 450 | Đáy sông nhiều đá, phải cẩn thận. Rộng 30 T |
| | S. Vĩnh lại | 来賴 | 1.850 | Đáy sông nhiều đá. Rộng 40 |
| 25 | Ngã ba Kênh | 我巴涇 | 2.550 | Xã Hương Cần 香芹. Rộng 50 T. Thuỷ lưu 2.440 đến Nguồn Hoa Duệ 花裔 |
| | Ngã ba Na | 〃 那 | 1.150 | Kênh Thạch Khê 石溪. Rộng 65 T. Thuỷ lưu Hoa duệ 花裔 |
| | Bến Thạch Khê | 石溪津 | 7.838 | Rộng 65 |
| | Ng. ba. Quyền đông | 權東 | 1.280 | Rộng 80 T. Thuỷ lưu 4.930 đến cầu Phượng hoàng 鳳凰 giáp đường dịch lộ 驛路 |
| | Ngã ba Xá | 我巴舍 | 2.418 | Ng. b. Hoá duệ 化育 Rộng 80 T. Xuống cửa Nhượng 讓. [Đi c. Nhượng N.A 35 2°] |
| 30 | Kênh Lạc xuyên | 濼川 | 1700 | Rộng 70 |
| | Đập Văn tài | 文台堰 | 1.664 | 坝 Rộng 6 T |
| | Kênh Eo Rồng | 腰蠬 | 244 | Kênh Hữu lệ 有礼港. Rộng 7 T. Thuỷ triều cửa Nhượng đến đây thì lui |
| | Đập Dịch Nậu | 易耨堰 | 4.849 | 坝 Rộng 5 T |
| | Trạm bến Kỳ nam | 奇南港 | 10.100 | 次. Rộng 17 T. Chợ Nam 南市 ở đó. (TTND) chép 4.890 và rộng 70. |

Hanoi, le .................... 194

No ..................

Tél. 712 et 1538
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS RÉFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

35 Trạm th. Hải Khẩu 海口村 800 港次. Rộng 59ᵀ. Phía bắc sông có miếu Thần Chế thắng 制勝. Đời Trần Duệ tông 陳睿宗 đi đánh Chiêm thành 古城, cung nhân Nguyễn bích Châu 阮碧珠 theo. Vua nằm mộng thấy thần xưng là Nam minh đô đốc 南溟都督 xin lấy Bích châu. Rồi sóng gió nổi thuyền gần chìm. Bích châu tự gieo mình xuống nước. Gió bèn yên. Đến đời Lê Thánh tông 黎聖宗 đi đánh chiêm, thuyền dừng đó. Vua mộng thấy Bích châu xin cầu cứu. Vua viết thư đuổi (逐) Quảng lợi vương 廣利王. Hôm sau thấy thây Bích châu nổi lên mặt nước. Bèn táng theo lễ hoàng hậu và phong làm Chế thắng linh thần. Sau lập đền thờ. Vua Thánh tông có thơ rằng: 本是羔陵宮裡人，臨危為國殉亡身。妖氛一陣桃花浪，春夜三更杜若津。寒水無端埋楚婦，香魂何処吊湘君。綱常萬古應無忝 祠下蛽鳩戲水軟. Lịch triều được phong tặng và dự quốc tế.

Hải Khẩu thôn.

<u>Ngã ba cửa Khẩu</u> 衛门口 5.484 Hải Khẩu thôn. Rộng 460 tầm. Sông ra cửa Khẩu 口門 [Ra Cửa - NA 35/30]

<u>Đò Trí giang</u> 知江 (Đâu viết là Trí 智江 , TTNĐ 智江) Rộng 20ᵀ. Kênh ra đến đây, cạn không qua được. Phía nam sông, núi lớn liên lạc đến Hoành sơn 橫山. Phía bắc đó là Dinh cầu 營求

Nghệ an 28 - Thanh hóa

## Bến NGHỆ-AN - Kênh XƯỚC (Thanhhóa) 67.487.
(Đường thuỷ)

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Bến Lương Trường | 粮塲 | 1.196 | 津次. Cửa Nam |
| | Ngã ba Đức | 我巴㣼 | 264 | Thôn Chân đích 真的. Rộng 9T, trên thượng lưu Nam Đường 南塘. |
| | Cầu Đức | 求㣼 | 3.015 | Phía Tây cầu là phủ trị Anh đô 英都 |
| | Cầu Da | 求耶 | 150 | Cầu Bảo đà 保陁. Chợ Da họp ở đó |
| 5 | Kênh Gai | 涇茥 | 5.710 | Xứ Giao thuỷ 交水. Rộng 30T. Nước thủy triều hai cửa Hội 會 và Xá 舍 đến đó bèn lui. |
| | Đò trang na | 庄梛 | 1.749 | Thiều Xá 韶舍. Kênh rộng 30, thủy đạo khuất khúc như dây bầu eo Rất khó đi |
| | Đò Vạn | 渡滿 | 40 | Vạn ngói 滿瓦. Rộng 20T |
| | Ngã ba Vạn | 我巴滿 | 1.300 | Rộng 20T |
| | Đò Ông Hương | 翁香 | 2.560 | Rộng 18T |
| 10 | Đò Nông | 渡農 | 3.415 | Đò Nông đồng 農同. Rộng 25 |
| | Ng. b. Sông Cấm | 滝禁 | 1.660 | 禁江三岐. Rộng 39. Hạ lưu 4.414 đến cửa Xá 舍門 [N.A 35/5°] → |
| | Cầu Nhị | 求你 | 510 | Cầu La-Hoàng 罗黄, ra cửa Hiền 賢 [NA35/6°] |
| | Kênh Sắt | 涇瑟 | 1.035 | Thiên Uy cảng 天威港. Sử chép, đời |

Nam đế 南帝, đang đời Hàm thông 咸通 nhà Đường 唐, sai Cao biền 高駢 làm Annam đô hộ 安南都護. Biền sai bọn Lâm phỏng 林諷 đào sông này [lầm!] để tiện việc thủy vận. ~~Công~~ Không thành công. Thình lình ~~trời~~ giữa ban ngày tháng 5, giông tố nổi. Sét đánh tan suối đá. Kênh cũng chưa thành. Tháng 6 lại có sấm đánh như trước. Cái ấy mới thành. Bèn đặt tên như vậy

Hanoi, le ................................ 194

N° ..........................

Tél 712 et 1538
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 東城 | Bến hạm Đường hoa | 塘花 | 650 | |
| 15 | Kênh Cửa Tuần | 𡎢门𨑜 | 7.431 | Kênh Hương Ái 香靄. Rộng 3 Tầm |
| | Ngã ba Kênh | 我巴淫 | 4.631 | Xã Hạnh lâm 杏林 Thượng lưu 11.200 đến Nguồn Vân trụ 雲峀 |
| | Cầu Tiên | 求仙 | 320 | |
| | Trạm Sông | 江次 | 1.760 | Phía nam có chợ và đồn lính Tiên 弁屯 |
| | Trạm s. Vạn phần | 萬分 | 801 | 江次 Có chợ Vạn 澫 |
| 20 | Ng. b Kênh Mưa | 淫湄 | 4.576 | Chảy ra cửa Vạn 萬 [NA 35/7°] → |
| | Bến Cầu Đông Cao | 東峀 | 4.765 | 求港次. Dài 4T. |
| 琼瑠 | Bến Kênh Đông Giai | 東佳 | 1.711 | Rộng 4T. Giáp giới hai huyện Đông thành 東城 và Quỳnh Lưu 琼瑠. |
| | Ng b. Đông Vực | 東域 | 270 | |
| | Ngã ba Thai | 我巴台 | 2.795 | Xã Trung thị 中市. Có chợ Thai 台市 Ra cửa Thai 台門 [NA35/18°] → |
| 25 | Ng. b. Đồ Hàu | 渡蠔 | 4.140 | Rộng 110. Ra cửa Quèn 權門 Trung đoạn Có Kênh Dâu 槐港 (TL.YL) [NA35/9°] → |
| | Kênh Đồng Giá | 同稼 | 2.070 | Sông có tên Mi giang 湄江. |
| | Ngã tư Kênh Triền | 淫瀍 | 2.550 | [TTNĐ chép K. Nằng 㶞] 四岐港, trên vào Quỳnh trụ 琼峀, ra cái cửa. |
| | Ng. b đò Kim lung | 金篭 | 620 | 三岐港次. Dài 620 |
| | Ngã ba Ngọc | 我巴玉 | 3.080 | Lạy Ngọc đế 玉底 Thượng lưu 10150 đến nguồn Hoàng mục 黄牧, ra ng. ba Cồn 乾 |
| 30 | Bến Đền Cồn | 乾庙村 | 650 | Bến lạng Cồn miếu thờ Tống hậu tứ nương 宋后四娘 |
| | Ng b. Cồn giang | 乾江 | 2.370 | 三岐. Chảy ra cửa Cồn (NA35/10°) → |
| | Vũng Lèn vó | 涛𥖩踄 | 2.390 | 石山艀 |
| | Phố đập Hàng huyện | 舖墻 行縣 | | Huyện lạ 琼瑠堰垻 |
| | Kênh Quán cháo (Kênh Xước) | 館粘 綽港 | | 港. Giáp Thanh hoá |

Nghệ an 30 (Trà lân)

## Bến NGHỆ AN - NAM ĐƯỜNG - TRÀ LÂN (5.8.022)

(Đường Thuỷ)

1 Bến Lương trường 粮場 7.169 Cửa Nam

Ngã ba Chế 我巴制 1.395 Xã Tam chế 三制 (Xem Nghệ an-Kỳ Hoa NA 25) Rộng 200 T.

Bến Phù thạch 浮石 591 Bến Phù-thạch. Rộng 129 T. Phía bắc sông có miếu Chiêu trưng 昭徵, thờ con anh vua Lê thái tổ 黎太祖. Tên Lê Khôi 黎魁. Ông theo Lê thái tổ khởi nghĩa. Lúc trấn Nghệ an X-Tĩnh có thiện chính. Sau khi mất, dân nhớ công, lập đền thờ. Đời Hồng đức, vua Lê thánh-tôn đi đánh Chiêm 占. Có đề thơ: Dẹp yên tam cõi mỏi buông tay; Lộ lộ thai-tinh 台星 một đoá mây. Tế tướng bếp tan mai lạnh vạc; Tướng quân doanh vắng liễu chân mây. Phong lưu phú quí ba đời thấy; Sự nghiệp công danh bốn bể hay. Thương ít tiếc nhiều khôn xiết kể; Miếu đường hầu lấy cột nào thay. Lúc về triều, vua gia phong và ban tế khí. và cấp tảo dân 皂民. Nay còn là miếu thiêng. Phía bắc đó có núi Triều khẩu 朝口. Quân Minh 明 đóng đó. Nay luỹ đá còn.

Kênh lạch Hào 泒濠巷 1.040

5 Ngã ba phủ 我府巴 1.440 Rộng 150

Bến Cồn vạn 墡萬 1.596 Rộng 170 T.

Bến Tuần la vạn 巡羅萬 4.520 江次 Rộng 124 T

Bến Cây chay vạn 核柔萬 11

Bến Sa nam 沙南 5.936 津次. Rộng 68 T

10 Bảng Vạn 滂澫 1.060

Tuần Vũ liệt 武烈巡 966 Rộng 71. Chợ Lộ 瞐 ở đó

Bến Chi quân trang 支均庄 3.161 Rộng 70

Vạn Rạng 澫𤎜 69

Hanoi, le ............ 194

No ............

Tél 712 et 1538

AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI

BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi

CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE

VERRERIE DU NORD

 

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Sông Dương Ng. b. | 滝揚 | 4.939 | 楊江三岐. |
| 15 | Vạn Lương | 澫梁 | 1.863 | |
| | Bến s. ~~Chợ~~ Gấy thị | 美市 | 1.205 | 鄚美 |
| | Vạn Suất | 澫淬 | 2.033 | Bờ bắc có tuần Khả lỗi 可雷 thu thuế |
| | Vạn Lũ | 〃 屢 | 930 | |
| | Bến đồn Lãng điền | 朗田屯 | 15.248 | Bờ nam có chợ và đồn thủ |
| 20 | Tam giang | 三江 | 2.050 | |
| | Bến Đá cửi | 石檜 | 800 | 江次. Giữa sông có đá dựng |
| | Lạch Khương hủy | 泒羌毁 | | thuộc huyện Nam-Đường 南塘 giáp sách Tào giang 曹江, bến huyện Tương dương 襄陽, phủ Trà lân 茶鄰. Có ngả đi nguồn Đường xá (NA. 35) |
| | Bến Tương dương | 襄陽 | | |

## Bến NGHỆ AN - QUI CHÂU (106.822)

(Đường thủy)

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Cửa Lường Trường | 粮場 | 55.172 | Cửa Nam. |
| | Ng. b. Sông Con (Tam giang) | 滝昆 | 2.950 | [Xem Bến Nghệ an-Trà lân tờ 31, s. 20] Rộng 74 Tầm |
| | Khe Đằng bến | 溪澄 | 1.300 | Rộng 70T. Bến |
| | Bến Khe Loẻ | 〃 爍 | 1.000 | Rộng 50T |
| 5 | Sông Thanh | 滝清 | 3.900 | Thanh giang 清江. Rộng 58. Nước đục. Thuyền bè tụ tập đó |
| | Vạn Ôi | 澫澴 | 4.500 | Rộng 100T |
| | Sông Ba lạch | 巴泒 | 2.400 | 岐江次 |
| | Khe Nước Xanh | 渃撑 | 2.400 | 清水溪 Thanh thủy |
| | Vạn Dói Bến | 澫㨂 | 1.600 | 㨂澫江. Rộng 58T. |
| 10 | Vực Liên Thông B | 域𥗐梼 | 700 | Rộng 50T. |
| | Vực Lên | 域𥗐 | 5000 | Rộng 40T. Đều vì tên núi mà đặt tên |
| | Vạn Dương | 澫楊 | 2.600 | Rộng 80T |
| | Vạn Sen | 〃 蓮 | 3.300 | Rộng 72T |
| | Vạn Sẻ | 〃 𪀄 | 600 | Rộng 70T |
| 15 | Bến Khe Muội | 溪妹 | 1.000 | Rộng 105T. Bờ Đông đá dựng. Đáy sông nhiều đá lởm. Thuyền lên rất khó. Xuống rất dễ; nhưng khéo kẻo đâm vào đá |
| | **Bến Hiếu** | 渡孝 | 30 | 孝江. Rộng 58. Có chợ Hiếu 孝市 |
| | Vạn Bồi | 澫培 | 170 | Rộng 80T |
| | Bến Khe Ngang | 溪昂 | 1.100 | Rộng 90T. Nước rất đục |
| | Sông Lách | 泒江 | 500 | Rộng 100T. [rất mạnh. Rất khó đi |
| 20 | Bến Thác Đá ngang | 托𥒥昂 | 600 | Rộng 100. Đáy sông nhiều đá dựng. Chảy |
| | Sông Vực Trộ | 域筯 | 1.000 | Rộng 80 |
| | S. thác Đá Voi | 托𥒥𤢽 | 1.000 | Rộng 40. Trên bờ có đá hình Voi |
| | S. Tường Thạch | 将石江 | 2.400 | Rộng 30. Phía tây có đá hình người đứng. |
| | S. Tổ me, Tổ con | 素媄素昆 | 1.900 | Rộng 30. Có 2 chỗ có đá ngang sông (cốt đá của sông) |
| 25 | S. Thác Chàng | 托扎 | 600 | |
| | S. Thác Tép | 托鯜 | 300 | Rộng 25 |
| | **Bến Cửa Lộng** | | | ở Tổng Phác lô 朴魯. Quỳnh lưu thuộc đạo 琼瑠上道 |
| | Qui châu | | | |

Hanoi, le ......... 194
No ..........

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

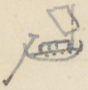



## Bến NGHỆ-AN_ NGÀN PHỐ (24.788)

(Đường thủy)

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Bến Lương trường | 粮場 | 10.195 | Cửa Nam |
| | Ngã ba Phủ | 我巴府 | 840 | [Xem Nghệ an 30, số 5] Rộng 150T |
| | Chợ Phủ | 聚府 | 360 | Xã Thịnh quả 盛果 |
| | Vạn Phủ | 府澫 | 600 | |
| | Kênh Nhân thọ | 仁寿港 | 690 | |
| 5 | Tuần Bùi xá | 裴舍 | 1.710 | Chợ Lâm 林 ở đó |
| | Bến Sông Thượng | 越安上 | 1.530 | 社江次 (Yên Việt thượng). Rộng 150T. Chỗ rất đô hội |
| | Sông Tam-Soa | 三叉江 | 420 | Rộng 50T |
| | Huyện trị Hương sơn | 香山 | 844 | 縣治 |
| | Chợ Huyện bến | 聚縣 | 1.629 | Đỗ xá 杜舍 |
| 10 | Bến chợ Dương Trai | 楊粢 | 300 | Phía đông và tây đều có chợ |
| | Vạn Đầm bến | 澫潭 | 1.770 | Đỗ gia 杜嘉 |
| | Chợ Đầm " | 聚 " | 1.990 | Hữu bằng 有憑 |
| | Chợ Trị " | " 治 | 1.540 | Phúc dương 福陽 |
| | Chợ Phố " | " 浦 | 376 | Lạc phố 洛浦 |
| 15 | Đồn Ngàn phố " | 岸浦 | | 屯津次 |

# Bến NGHỆ AN _ QUI-HỢP (47.035)

(đường thủy)

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Bến Lương trường | 粮塲 | 15.925 | Cửa Nam |
| | Bến S. Tam soa | 三叉江 | 3.270 | [Xem Nghệ an 33, s.8]. |
| | Bến chợ Phụng công | 奉公市 | 3.600 | Chợ Nuốt 涅 |
| | Bến chợ Thượng bồng | 上蓬市 | 840 | Chợ Bồng 蓬 |
| | Bến chợ Quang Tễ | 光霽市 | 990 | Chợ Mới 買 |
| 5 | Vạn Bồng | 澫蓬 | 2.460 | Thượng bồng 上蓬 |
| | Vạn Thục | " 贖 | 660 | |
| | Ngã ba Sào | 我巴漅 | 3.150 | Rộng 30T. Tam kỳ bàu 三岐泡) |
| | Suối Vạn | 溕澫 | 1.650 | Trên bờ có núi Hội nai 會泥, quanh co chín khúc. Có tên chín khúc Hội nai 捻曲會泥. người ta có thơ: 竜蛇之布縱横陣, 風水那知順逆情 |
| | Chợ Vàng bến | 聘荣 | 1.020 | Thổ hoàng 土黄市津次 |
| 10 | Ngã ba Trúc | 我巴竹 | 60 | Bào láng 泡淩江. Rộng 30T |
| | Bến chợ Bàu láng | 泡淩 | 1.230 | Chợ Trúc 竹市 |
| | Vực Vạn | 域澫 | 5.460 | |
| | Bến chợ Thượng Thạch | 上石市 | 810 | Chợ Đá 石[illegible] |
| | Chợ Chu lễ bến | 周礼 | 390 | Chợ Sùng 崇 |
| 15 | Vạn Sùng | 澫崇, | 1.440 | |
| | Ngã ba Huân | 我巴薰, | 1.410 | Chợ Huân 薰. Sông Phúc lộc 福祿 |
| | Vạn Tiêm | 澫[illegible] | 2.670 | |
| | Sông Qui hợp | 帰合江 | | Đồn lính trên và chợ |

Hanoi, le .................... 194

No ....................

Tél 712 et 1538
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

## Bến NGHÊAN - nguồn Dương Xá (Thanh Chương)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Bến Lương trường | 粮場 | 28.954 | |
| Ngã ba S. Dương | 滝楊 | 105 | (Xem Nghean 31 - s.22) |
| Chợ Vạn Dương | 澫楊 | 1.001 | |
| Vạn Trà | 〃 茶 | 8.290 | Rộng 25T |
| Thác Đá hãn | 碍翰 | 2.350 | Đá to ngăn dòng |
| Nguồn Dương Xá | 楊舍 | | Cách bến Lương trường 40.700T. |

## Bến NGHÊAN - Cửa Bể

từ Bến Lương trường Cửa Nam

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1º | (N.A 26 s.19) | | 36.240 | Sông Hà hoàng | 河潢 | 2.200 |
| | Cửa Sót | 津門 | | Có Đồn phấn 屯分 | | |
| 2º | (N.A 26 s.29) | | 59.724 | Ngã ba Hoá dục | 化育 | 600 |
| | Cửa Nhượng | 讓門 | | Có đồn phân thủ 分守 | | |
| 3º | (N.A 27 s.37) | | 83.015 | Ngã ba Hải Khẩu | 海口 | 529 |
| | Cửa Hải Khẩu | 海口門 | | Có đồn phân thủ | | |
| 4º | | | 14.835 | Sông Lách | 沠江 | |
| | | | | Sông Cồn Mộc | 堨木 | |
| | | | | Đồ bà Ao | 左澳 | |
| | | | | Bến Đồn thủ | 屯守 | |
| | Cửa Hội | 會門 | | (Thầy Song ngư 双魚.) | | |
| 5º | (NA.28/s.11) | | | Ngã ba Sông Cấm | 禁江 | 4.410 |
| | ~~Đoa~~ | | | Đồn | 屯 | |
| | Cửa Xá | 舍門 | | | | |
| 6º | [NA. 28/s.12] | | 23.412 | Kênh Cầu nhị | 求倷港 | 2.350 |
| | Cửa Hiền | 賢門 | | | | |
| 7º | [A.N 28/s 20] | | 39.530 | Ngã ba Kênh Mười | 萬分三岐? (Vạn phân) | 1.320 |
| | Cửa Vạn | 澫門 | | ~~Ngã ba Kênh Mười~~ | | |
| 8º | [AN 28/s.24] | | 50.820 | Ngã ba Trung thị | 中市 | 1.300 |
| | Cửa Thời | 台門 | | | | |
| 9º | [AN 28/s. 25 | | 53.527 | Ngã ba Quyền giang | 權江 | 1.154 |
| | Cửa Quyền | 權門 | | | | |
| 10º | [AN 28/s.31] | | 63.547 | Ngã ba Còn giang | 乾江 | 820 |
| | Cửa Còn | 乾門 | | | | |

Nghệ-an 36 - Nguồn

## Sông ~~NGHỆ AN~~ ĐỘNG HÙNG - S. CANH-MAI (53.900)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Sông Đông hùng | 尚雄 | 1.500 | |
| S. Công Đông | 𡑓鴒 | 3.400 | Rộng 100 |
| s. Chi giang | 支江 | 7.500 | Rộng 90 |
| Sông | 江 | 5.200 | Rộng 65 |
| Sông Bố giang | 布江 | 2.700 | Rộng 40 |
| Sông Bống giang | 𡶀江 | 3.750 | Rộng 40 |
| Sông Phả lai | 頗來 | 800 | Rộng 57 |
| Sông Nhận Sát | 仞察 | 6.200 | Rộng 43 |
| Sông Chẹp giang | 劄江 | 3.000 | Rộng 53 |
| Sông Thả lữ | 且呂 | 100 | Rộng 53 |
| Ngã ba Chấp Báo | 执慕 | 4.000 | Chảu ngang 11.900T đến Trấn Ninh |
| Sông Vũng Cời | 滰櫆 | 1.000 | Rộng 40T |
| Khe Về | 溪㕑 | 1.500 | |
| Sông Giáp lạp | 甲臘 | 1.300 | Rộng 2T |
| Sông Kim giang | 今江 | 700 | |
| Sông Bống | 俸江 | 11.250 | Rộng 7T |
| Sông Canh Mai | 更枚江 | | Rộng 3T. Trở lên đều có đường rừng núi. Sông này tiếp với sông Mười Nhượng 𨑮讓江 |

## S. CỬA LỘNG - S. THÁC ĐỖ (12.202)

| | | |
|---|---|---|
| Sông Cửa Lộng | 閘𣘃江 | Đến Bến sóp Thác đỗ (ngược dòng) |
| Sông Hâm | 歆江 | |
| Sông Lái | 貍江 | |
| Bến sóp Thác đỗ | 托杜 | 江次 |

Hanoi, le .................... 194

No ..........

Tél 712 et 1538

AD. TELEGR. : VERNOR HANOI

BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi

CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE

VERRERIE DU NORD

## GIA-ĐỊNH dinh

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1º Cửa Càn nguyên | 乾元門 | 386 | Hướng đông nam |
| Bến Đại giang | 大江津 | | 次 |
| 2º Cửa Đoài duyệt | 兌悅門 | 155 | Hướng Tây nam |
| Ngã tư (đường) | 四岐 | 373 | Đường đại lộ theo thành |
| Ngã tư | 四岐 | 1.570 | |
| Ngã ba | 三岐 | 2.982 | |
| Điếm Mù | 媒挾斗 | 611 | |
| Ngã ba | 三岐 | 1.970 | |
| Cầu Tham lương | 參良 | 3.606 | Dài 21 |
| Hốc Môn cầu | 旭門 | 80 | Dài 5ᵀ |
| Quang Oai đạo thủ | 光威道 | 2.180 | 守 |
| Bến đò Đại trạch (cổ 澤) | 大宅渡 | 30.281 | 津次. Rộng 1.835 Tầm. Đầm này tên Ao Lão Đông 老棟, lại có tên bến Đò Bưng 泙渡津. Tên tục là bến đò Mụ Sài 倭渡媒摟 |
| Bến Tầm long | 尋竜津 | (54) | Rộng 54ᵀ. Dọc đường nhiều ác thú. Cách Cửa Đoài duyệt 兌悅 45.723 Qua đò. |
| Xứ Tầm đon | 尋敦 | | |
| (Cõi Cao miên) | 高綿 | | 国界 |
| 3º Cửa Chấn Hanh | 震亨門 | 567 | Hướng Tây bắc |
| Ngã ba Chợ Mụ nghi cũ | 三岐 苗媒儀市 | | |
| 4º Cửa Khảm Hiểm | 坎險門 | 2.821 | Hướng Tây nam |
| Ngã tư | 四岐 | | |
| Cầu Cao mên | 高綿 | | |
| Chợ Trùm thực | 仝食市 | | |
| Sở Lăng viên | 陵園所 | | |
| 5º Cửa Khôn hậu | 坤厚門 | 2.393 | Hướng Tây nam ? |
| Ngã tư | 四岐 | | |
| Cầu Điếm Cầu | 求店 | | |
| Ngã ba | 三岐 | | |
| Hanh thông thôn | 亨通村 | | |

Phiên trấn 2

| | | | |
|---|---|---|---|
| 69 Cửa Li minh | 離明门 | 6.285 | Đường bộ |
| Bến Nghé tân | 御津 | | |
| Cửa rạch Bến Nghé | 渡㹳 | | 沍口 |
| Đình Khao | 亭犒 | | Sở cũ |
| Đồn Rạch Bàng | 沍滂屯 | | Năm Mậu thân (1798) vua trở về thu- |
| Rạch Tắt Rỗi | 沍熾鯱 | | phục Gia định, đắp đồn ấy |
| trên | 上 | | |
| R: Tắt Rỗi dưới | 〃 下 | | |
| Ngã ba Nhà Bè | 茹筏 | 7.787 | [chịp 樽沼三岐江口 : ngã ba Phú gia] hợp lưu với Đại giang. Một chi lên đến cõi dinh Trấn biên 鎮边. Cửa ấy bởi Thủ Hoằng 首弘 chẩn bần ở đó |
| Cửa r. Khúc lăng | 曲棚 | | Chia hai chi: một chi thông quán cửa thủ Phố 媒普, một chi thông Rạch Cụ 沍柜口 |
| Cửa s. Ngã ba Lôi Soi rạp | 三岐㵢 撈江口 | | Phía nam thông cửa bể Soi rạp Có đồn pháo thủ. Cửa Rạp 撈 rộng 1050 [nhiều cá sấu] |
| Cửa s. Ngã ba Đồng tranh | 三岐仝 箏江口 | 5.032 | Phía đông chảy đến bến trạm đạo Mũi Giui 每极道驛津汲, ở cõi Trấn biên 鎮边. Cửa rộng 60T |
| Cửa s. Ng. b. Lôi giang | 三岐雷 滜江口 | 1.350 | Nhiều ngạc ngư. Độ vài nghìn tầm chia ra hai nhánh: nhánh bắc thông với Diên sa 㯋楼, gặp |

Đại giang Cần Giờ 芹蒢; nhánh nam thông cửa bể Đông tranh và Chợ Đông tranh 仝箏. Cửa bể rộng 3.325T. Có đường Khô giây cửa bể Cần giờ

Hanoi, le .................... 194

No ....................

Tél 712 et 1538

AD. TELEGR. : VERNOR HANOI

BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi

CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE

VERRERIE DU NORD

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa Rạch Diễn Sà | 檳槎 | 1.000 | Thông với S. Đông Tranh 仝爭 |
| Cửa R. Cái Tắt Lão Tiểu | 丐燧老 小泒口 | 1.100 | Từ cửa 6.080T thông với Ngã ba Lão tiểu rạch đến Lò vôi 炉灰 hợp với Đại giang Đông tranh |
| Cửa Ngã ba R. Sò | 泒楊 | 3.278 | Từ cửa 2.357 đến Ngã ba Lão tiểu 老小三岐. Thông Lò vôi 炉灰 chảy vào đại giang Đông tranh |
| Cửa S. Mồng Gà | 夢鵠 | 275 | Qua 1.950 đến Ngã ba, thông với lạch Lão tiểu 老小 |
| Cửa R. Cái Gấu | 丐㺃 | 1.750 | Qua 4.776, thông với sông Ngã ba Nước 渃三岐江, đến Lò vôi 炉灰, thông Đại giang Đông tranh 仝爭 |
| Cửa S. Ng. b. Động đình | 三岐洞 庭亭江口 | 1.197 | Thông với Sông Đông Tranh 仝爭 |
| Cửa s. Cái Sức | 丐飭 | 57 | Qua 3.982 đến Rạch Ốc Sên 屋蜒 thông với Ngã ba Điếm lò 坫炉 |
| Cửa lạch Thủ Khoán | 守券 | 1.414 | |
| <u>Cửa bể Tăng giờ</u> | 芥𣾺 | | Cách Ngã ba Đông Tranh 仝爭 16.453. Rộng 1.100T. Phía nam, lên bộ đi 4190 đến Cầu Đông Tranh giáp đồn phân thủ Đông Tranh |

# VERRERIE DU NORD

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

**BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi**

AD. TÉLÉGR. : **VERNOR** HANOI

**Tél 712 et 1538**

*No* ..................

*Hanoi, le* .............................. *194*

## Hành trình ca - Đi Phiên-An

(Nguyễn Đức 阮[illegible] người xã Phương Độ 芳杜 huyện Chân-ninh 真寧 đi vào Phiên An 藩安 làm tuần phủ)

Trong tháng một trưa ngày mười chín
Vâng chiếu trời ban đến tận nơi
Phận hèn giám được xét soi
Cung tên đành phỉ chí trai lần này
Đằng vì nỗi áng mây gửi tác? 擬作
Hồi từ-thân tuổi hạc đã cao 慈親
Ở đây còn vắng âm hao 音耗
Lại quan sơn ấy để trao tin nhắn
Từng nghĩ đến, từng cơn sầu rỉ
Song hiếu trung ai dễ kiêm nên 兼
Bấy lâu nhờ đội ơn trên
Phải lo [illegible] mà đền cao sâu
Chữ trung lấy làm đầu chữ hiếu
Giục hành trang trở nẻo đường ~~lên~~ mây
Cuộc đời tan hợp xinh 生 thay 臺
Kẻ vô ra cũng một ngày bước đi (1)
Ngẩn ngơ đứng chừng khi tiễn biệt
Liều một cảnh nào biết đưa đâu
Một chuyến đó cũng nhớ nhau
Tính hai năm ấy chẳng đâu cũng buồn
Trước mặt đã thấy non Thiên bút 天筆
Ngó trông chiều tươi tốt cỏ cây
Bút này biết mấy lâu nay
Trí tài mới từ năm nay khai khoa (2)
Khỏi Quán đường 館塘 đó là Nghĩa mỹ 義美 [Cầu Đông Mỹ trạm 28/23]
Tạm dịch 暫驛 kế sông Vệ 衛 một bên [28/24]
Qua đó sẽ bước chân lên
Hết chừng Chương nghĩa 彰義 tới miền Mộ hoa 慕華 [2 tên huyện]
Đò Địa thi 地施 nay đã tới đó
Rằng trước kia vốn có cầu đi
Cột cầu còn đứng trơ trơ
Sao không thấy chữ ai đề thuở xưa
Nghe rằng đó thần thiêng thu đòi
Kẻ hành nhân gìn giữ giám chơi.

(1) chắc ông vào, vợ ông về bắc ở với mẹ

(2) năm nhà Nguyễn khai khoa (1807) vậy bài này trước năm ấy

Ta nay đi có mệnh trời
Quỉ thần đất cũng hộ người trung trinh
Nhờ những thuở về tinh thái cổ
Nhân vật cùng một lũ giao du
Vì đâu đứng địch gây thù
Càng khôn ngoan lắm càng lo nghĩ nhiều
Hãy giữ được mọi điều ngay thẳng
Dẫu u-vi đâu chẳng cảm thông
Quỉ thần khen cũng dư công
Hai tòa đá đứng ở trong đất bằng
Dưới chân đèo (đọc: treo) cây tùng đứng đó
Cao chẳng bằng ngọn cỏ đầu non
Bởi nay cỏ đã héo ~~don~~ hon (火?)
Mà tùng sáng sủa hãy còn tốt tươi
Ấy là cùng một loài cây cỏ
Con người ta lấy đó mà coi
Đỉnh đồi mấy quán lơ thơi
Quảng nghĩa 廣義 Bình định 平定 chia đôi chốn này
Có thiêng miếu, đường đi nẻo trước (linh miếu)
Kẻ hành nhân xuôi ngược hãy coi (1)

sót

Giường trung liệt trơ trơ đá dựng
Mạch cương thường hẹn rạng nước tuôn
Khí thiêng mờ mặt nước non
Tưởng người lúc ấy như còn đâu đây
Ý có cũng chẳng lay trần gió
Muôn đời sau tới đó phải khen
Trong trần này những người quen trước
Ghé và chơi chén nước tha hương
Lòng đau như rối tơ vương
Đã mừng kẻ ở lại thương người về

(1) chỗ là miếu Phúc quận công [illegible], khi chiến hay Tây Sơn mà chết (30/25

Hanoi, le 194
No
VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél. 712 et 1538

Câu bao hốt con nghe đâu đó
Trách hoá nhi nỡ phụ tài hoa
Ngẫm ngợi khi ấy bước ra
Người thanh lịch, thú phồn hoa thêm càng
Bừng thấy cảnh lại càng mến cảnh
Bồng đâu đâu gặp (?) khách nguồn Đào
Hoa hương thân thở muôn chiều
Sóng thu lấp lánh ngọt ngào đến ai!
Bướng hoa liễu mặc người, bằng hỏi
Đường Vân-sơn 雲山 cứ ruổi thẳng giong [34/12 gần Phú-yên]
Hé rèm chợt thấy vừng hồng
Tưởng như gửi dưới bệ rồng tấc gang
Còn tưởng tượng phong quang gần đó
Đỉnh Vọng phu 望夫 chợt ngó nẻo xa [Đèo Cù mông]
Xưa nay nghe chuyện người ta
Vốn trong đồng khí sẽ (於) ra chung tình
Trước sau giữ kiên trinh một tiết
Trải ngàn thu tương tuyệt chẳng lay
Bởi đâu nghe nói lạ thay!
Rằng nay mới lại buộc dây tơ hồng
Đá ngọc trắng giá trong chẳng bụi
Lệ dầu còn deo thói Vu sơn 巫山
Thiên tôn 天孫 cũng phải tiếng oan
Truyện Kim Cổ (今古 ở Liêu trai 柳齋) trước ai bàn cho ra.

đây chắc sót nhiều câu

Một bên lai láng bể khơi (có lẽ đèo Cả 38/5)
Một bên non đứng rất vời xa xa
Non với nước ngó ra cũng thú
Chẳng trí nhân 智人 ai có biết đâu
Nước khoe có sóng bạc đầu
Non khoe có đá một màu xanh xanh
Non hay nước ra tình hò hát,
Đem Cù lao 劬勞 (tên núi) mong lấp Doanh Ngân
Nước thề (誓 - thề) non đắm đòi ngầm 耽
Trung cây đấp đá như lần mở thành
(sót 7 câu nhiều)

4

Thênh thênh chèo quế khoan bơi (扛/扛 → 扌拜)
Lòng sông nước xuống, chân trời trăng lên
Trắng lẫn (吝) 吝 nước như in một vẻ
Bến Phước 福 rồi bến Lễ 礼 lại qua
Mênh mông bóng cảnh ngã ba
Ấy 潛 Phan-Kiềm 潘撿 đó là Phan an 潘安

Nôm na chắp chảnh mà chơi
Nói thêm một lúc hẹn người chửa đi
Làm trai đã gặp thì minh-thánh 明聖
Chữ Cần vương 勤王 đành tính gần xa.
Ba nay trên có mẹ già
Việc vua phải giữ, việc nhà giải khuây
Hãy thử nghĩ từ ngày mới nở
Cái cung dâu ngoài cửa đã treo
Muốn bề gần gũi nâng niu 抙撿
Thờ phần vũ-trụ biết trao tay nào?
Trên luồng thánh ra vào thay đổi
Đường khi vô là lối khi ra
Bến lòng trời cũng chiều ta
Nước non đành đó, đã già chi đâu!

(trích ở quyển 瑩料錄搜潘 4224/1489,
chép phụ vào sau quyển ấy

Hanoi, le .................... 194

No ....................

Tél. 712 et 1538
AD. TÉLÉGR.: VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

# PHÚ-YÊN.

1º Phía Tây Công đường 公堂营 9.341 泊所
Sông Bàu Đá 浥𥒥 Đò mụ Bá 媒伯, ra cửa Xuân đài 春臺

Chợ Xuân Cư Chợ Xuân
Sông Đồng Khai 仝槩 chảy vào Cây Dừa 核榆
Chợ " 〃市
Tân lập xứ 新立処 Phía Nam có Cây mít 核櫗
Đèo Xương Cá 岧昌䱡 Nhiều cá thú
Quán Cát 館葛
Đèo Lưng Cá 腠䱡
Đèo Cây Khế 核槩 [Hay là Đèo Cây?]
Cầu Đèo Hồn 䰟岧𡂖 (Hay là Cầu đèo Khải hoàn?) có tên Cầu Mụ bang 邦

Chợ Lỗi long 檑樚
Sông Cỡ bang 椅梆
Trường Giao dịch 交易場 14.460 Đồn Phân thủ. Năm Giáp dần 甲寅 (1794). Đông Cung 東宮 (Cảnh 景 đánh Tây Sơn 西山 ở đồn Đất Cây 坦椇. Cung thần có thơ rằng:
富安田地多,山野遍桑麻。老壮飢炊麦,行人渴煑瓜。
林疎朝放馬,水浅晚浮槎。嶺樹含王氣,時经帝子車。

Đồng thành xứ 仝城
Sông Cây Bang 椅邦
Đồng Tre xứ 仝椥
Đồng Cuống xứ 仝樌
Khe Cây Khế 核𣗲
Khe Mây 溪𥷍
Khe Lai cân 〃來根
Đá chồng xứ 𥒥𡏦
Tà nay xứ 邪𥛉
Cây Rời xứ 椅𢵰

2º Công Đường 公堂 2.602
Cửa Xuân Đài 春臺 Đồn phân thủ. Năm Giáp dần (1794) đánh Tây sơn ở đó. Cung thần có thơ rằng. 1º 海海春臺夾岸圍。江村峯涇起炊烟。浪花触石横孤嶼。一葉漁舟唱晚天
2º 春臺勝地半丘墟。白昔尼光已不如。绝岸霜鳴按塞厩。

寒潭水縱躍舟魚。帶蝀崁上秋冬迹，厭浥江花雨露餘。戚戟遙臨回午日，抽心癸盡正舒徐。3°閱月舟師向小城；春臺岸次且休兵。銀灯夜照螢万影。金鼓晨侍尚有声。未思干矛權宠邑。載將干戚舞莒庭。舒徐正是仁中武指日重來海亦清

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 3° | Công đường | 公堂 | 16.737 | Theo dịch lộ. đi về nam |
| | Đà diễn Hành cung | 沱演 | 119 | [Thời nam 36/22. chép làm Phù toàn] |
| a) | Điếm nhỏ Khu Kho | 坵庫 | 100 | Phía nam có núi Bảo tháp 宝塔山 |
| | Khe Cầu Cả | 求奇 | 840 | Dài 48 T |
| | Chợ Phúc Toàn | 福全 | 916 | |
| | Điếm Cây Da | 核椰 | 20 | |
| | Khe | 溪 | 2.060 | Rộng 16 |
| | Cầu Phú phúc | 富福 | 20 | |
| | Điếm Phú phúc | 〃 店 | 2.313 | |
| | Thành Hồ | 城胡 | 400 | Thành Nước Chiêm thành ở đó. Phù |
| | Miếu Cao Các | 高閣 | | Quận công 扶郡公 phá đi |
| | Miếu Húc viễn | 旭援 | | Dài 260 |
| | Cầu lò gốm | 炉𤓢 | 59 | Dài 4 T |
| | Cầu Húc viễn | 旭援 | 697 | Dài 16 T |
| | Khe Cầu Vừng | 求橒 | 268 | Dài 6 T |
| | Khe Cầu Đế | 求𣘊 | 1.100 | Dài 12 |
| | Khe Cầu Khải | 求𤏸 | 3.172 | |
| | Rừng Đá đường | 碭𤻭林 | | Dài 1.500. Từ núi Húc viễn, nhiều tê, voi |
| | Khe Suối Cấm | 溪𣘊 | 545 | |
| | Suối Rù Rì | 溪柚樻 | 1.748 | Rộng 21 T |
| | Hàn Kỳ | 翰奇 | | giáp |
| | Rừng Mật Cật | 蜜肹 | 903 | Dài 825 T |
| | Sông Cây Tắt | 棋榛 | 1.365 | Rộng 26 T |
| | Rừng Chúc Bút | 祝笔 | | Dài 940 T |
| | Bãi Còng | 𡑝鴻 | 532 | |
| | Suối Bồn | 溪湓 | 3.230 | Rộng 3 T |
| | Suối Ngang | 溪昂 | 1.316 | Rộng 5 T |

Hanoi, le 194
No
Tél 712 et 1538
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

| | | | |
|---|---|---|---|
| Suối Thùy | 溪棰 | 30 | Đoạn này nhiều tê, tượng Rộng 23 tầm. Chảy vào sông Ba 沱 |
| Sông Thạch thành | 石城 | | 大江. Rộng 368 T. Tên là sông Đà diễn 沱演 Chảy ra cửa Đà diễn |
| ~~Đồn~~ Giao dịch trường | 交易場 | } 11.278 | Cách hành cung Đà diễn 沱演 26.679 T |
| <u>Đồn Thạch thành</u> | 石城屯 | | |
| Khe Mụ Đạo | 溪媒道 | | |
| Sông Hiểu | 滝澆 | | (Sông nghiêu?) |
| <u>Sông Huỳnh giang</u> | 滝潫江 | | nhiều hồ |
| (6) <u>Hành Cung Đà Diễn</u> | 沱演 | 1.763 | [Phú yên 2/8] |
| Cầu Khe | 求溪 | | |
| Bình yên th. (chợ) | 平安 | | |
| Sông Sâu | 滝溇 | | |
| <u>Cửa Đà Diễn</u> | 沱演 | | 海門 Đồn thủ |

# VERRERIE DU NORD

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
**BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi**
AD. TÉLÉGR. : **VERNOR** HANOI
**Tél 712 et 1538**

*No* ..................

*Hanoi, le* .............................. 194

## QUẢNG-BÌNH - Tuần

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1° Đông hải | 洞海 | 830 | Cửa Nam Công đường 廣平營公堂 |
| Đồn Nhật lệ | 日麗門 | | |
| 2° Đông hải cung | 洞海 | 4.100 | 宮 |
| Trung bính | 中柄 | , | Thuyền tuần thú |
| Cầu Dài | 求𨱽 | , | Có tuần rồi đến cầu |
| Lũy mới | 壘門 | | |
| Thượng Cồng | 上槓 | 6.800 | Tuần thú · Cách Động hải 4.100 t |
| Khe Lê Kỳ xã | 麗奇 | | |
| Khe Thủy tuy x | 水綏 | | (Vĩnh tuy 永○ xem bản đồ BZ) |
| Khe Phúc duệ x | 福裔 | | |
| Khe Hữu Phan x | 右潘 | | 2 Khe |
| Khe Trần xá x | 陳舍 | | |
| Khe An đại x | 安代 | | 2 Khe |
| Sông | 江 | | |
| Nguồn An đại x | 安代源 | 9.227 | Có tuần thú |
| Khe Dục tài x | 育材 | | |
| Khe Cao xuân x | 高春 | | |
| Khe An đại x | 安代 | | |
| Khe Phúc tuyền x | 福全 | | |
| Cầu Hoằng Viễn | 宏遠 | | |
| Bình sơn | 平山 | 7.153 | Tuần thú |
| Cầu Phú Kỳ | 富期 | | |
| Khe Gia phúc | 嘉福 | | |
| Cầu Phú an | 富安 | | |
| Cầu Thạch bồng | 石蓬 | | |
| Sông An trạch | 安宅 | | |
| Giang điếm | 江站 | 3.832 | Khoảng này đi thuyền |
| An trạch xã | 安宅 | | |
| Đò Dâu | 渡槐 | | |
| Động Hải Cung | 洞河 | | |
| 3° Sông Lê Kỳ xã | 麗奇 | 6.456 | Từ Động hải đến đây Xem trên (3...8) |
| Khe Đức phổ | 德普 | | |
| An Nẻo | 安裊 | | Tuần |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 4° Đồng hải cung | 洞海 | 7.724 | 宫 đi về phường bắc |
| | Tả bình | 左柄 | . | Tuần thủ (thuyền) |
| | Khe Phú xá | 富舍 | | |
| | Chợ " | 市 " | . | |
| 5 | Cầu Phúc lộc | 福祿 | . | 2 cái |
| | Phường Chính an | 政安 | . | chợ |
| | Sông " | 江 | | |
| | Phúc tự th. điếm | 福寺村 | . | 店 |
| | Bố chánh nội | 布政内 | 11.740 | châu trị sở? |
| 10 | An lão th. chợ | 安老村 | | |
| | " cầu | 求 | . | |
| | " khe | 溪 | . | |
| | Cầu Thiên lộc th | 天祿村 | . | |
| | Cầu Cự Nậm th | 巨稔村 | . | |
| 15 | Sông Cổ Bồng | 古蓬 | . | |
| | Nguồn An Nhiên? | 安穒崙? | . | 源. Tuần thủ. |
| | 5° Đồng hải cung | 洞海 | | . xem trên [Q. Bình 2/s 1,...10] |
| | An lão th chợ | 安老 | 3.745 | |
| | Cầu An lão | " 求 | | |
| 20 | Cầu Lý hoà | 里和求 | 5.044 | Đến Tuần Cửa Lý Hoà 里和門 |
| | Chợ Lý hoà | " 市 | | |
| | Bãi bể | 海濱 | | |
| | Thuận an điếm | 順安 | | |
| | Thạch sơn | 石山 | | (núi đá?) |
| 25 | Bố Khê điếm | 沛溪 | | Khe, rừng và điếm |
| | Cầu Thanh hà | 清河 | 3.999 | Đến Tuần Thanh hà (cửa) 清河門 |
| | Sông Thanh hà | 清河江 | | |
| | Kênh An lộc | 安祿 | | |

Hanoi, le ........ 194
No ........

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TELEGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Chợ Thổ Ngõa x | 土埏 | . | |
| | Cầu Phan long | 攀龍 | . | |
| | Bố chánh ngoại | 布政外 | 17.843 | châu trị sở. Đi Cửa Rơn 潞 |
| | kênh Lữ đăng x | 屢登 | . | |
| | chợ | 市 | . | |
| 5 | Chợ phường Lộc điền | 祿田 | . | |
| | Cầu An-sơn x | 安山 | . | |
| | Khe Tiên lăng | 先陵 | . | |
| | Kênh Tiên lang | 先郎 | . | |
| | Khe " | 溪 | . | |
| 10 | Khe Lữ trung | 屢忠 | . | 2 Khe |
| | Khe Thanh Bão | 清泡 | . | vài |
| | Kênh " | | . | 2 Kênh |
| | Chợ Kênh Lỗ | 魯港 | 12.114 | Đường rừng và 3 Khe. Đền Tuần phái thủ Lỗ 檣巡 |
| | Sông con | 小江 | . | |
| 15 | Đạm nguyên ph. | 淡源 | . | 坊社 |
| | Tuần Âm | 喑巡 | . | Phần thủ |
| | 6° Đồng hải cung | 洞海 | | [Xem trên Q.Bình 2. /5° s17 - tờ 3/s.3] |
| | Bố chánh Ngoại | 布政外 | 7.280 | châu trị sở |
| | Cầu Tú loan x | 秀鸞 | | |
| 20 | Cầu Phương đình | 芳亭 | | 2 cầu |
| | Cầu Di-lộc | 弥祿 | | |
| | Cầu Cảnh dương | 景陽 | | |
| | Cửa Rơn | 潞門 | | Phần thủ |
| | 7° Đồng hải cung | 洞海 | | [X. Q.bình 3/s. 17.... ] |
| 25 | Bố chánh Ngoại | 布政外 | | [X Q.bình 3/s... 21 ] trị sở |
| | Cầu Di lộc | 弥祿 | 4.791 | Bố nam |
| | Sông Di lộc | " 江 | | |
| | Điếm Nam Khê | 南溪 | " | Cầu Khe sáu đoạn |
| | Trang Sơn tiêu | 山椒 | | Cầu Khe 4 đoạn |
| | Vĩnh sơn | 永山 | | Cầu Khe 2 đoạn |
| | Núi Đỉnh Hoàng Sơn | 横山 | | 嶺 [đi Nghệ an. Xem Nghệ an 1] |

# VERRERIE DU NORD

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES — ACCESSOIRES DE PHARMACIE

CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

**BUREAU : 71 Borgnis Desbordes — Hanoi**

AD. TÉLÉGR. : **VERNOR** HANOI

**Tél 712 et 1538**

*No* ..................

*Hanoi, le* .................................. *194*

PHÚ-XUÂN - đường bộ

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1º, Phía tả Xuân giang | 春江 | | trước thành. Theo đường ngang nối đắp |
| Phủ Cam | 府甘 | | |
| Khe Thiên thai | 天台 | | |
| Đường núi | 山路 | | |
| Bến voi | 渡象 | | |
| Cầu Bằng lãng | 憑朗 | | |
| Bến đá | 渡砂 | | |
| Tuần Tam Kỳ đò | 三岐 | | 巡渡 |
| Cầu La Khê x | 羅溪 | | |
| Cầu Kim Ngọc | 金玉 | | |
| Đường cát | 沙堆 | | 路 |
| Đường núi Kim ngọc | 金玉山 | | 路 |
| Khe Mô nang | 模囊 | | |
| Nguồn Bá trạch | | | Chỗ bến tuần cũ 苗义巡屯 |
| 2º, Phía tả Phú Xuân | 富春城 | 866 | |
| Bến Xuân dương | 春陽 | 232 | Rộng 105T |
| Dương nỗ } cầu | 楊弩 | | Dài 11T |
| Hoa đường | 華堂 | 217 | |
| Chợ Quyết mộc | 橛木 | 249 | |
| Cầu | 求 | 93 | Dài 2T |
| Cầu Lại thế xã | 賴世 | 307 | Dài 1,2 T |
| Cầu Chiết ba | 淅波 | 272 | Dài 3T |
| Cầu ~~Phúc linh~~ mâng | 福灵 | 482 | 養蒙 Dài 8T |
| Cầu Vinh vệ | 榮衛 | 32 | Dài 3T |
| Cầu Phúc linh | 福灵 | 230 | Dài 1T |
| Cầu | 求 | 234 | Dài 2T |
| Cầu An lưu | 安留 | 248 | Dài 12 T |
| Cầu | 求 | 114 | Dài 14T |
| Đầm Ếch | 潭蠓 | 12.210 | Vịnh đầm 泳潭 |
| Sông cả Hà trung | 河中 | 446 | Rộng 651 |
| Chùa Rau Câu | 萎白 | 363 | Còn dấu nền cũ chùa cũ. Đất bãi hay sinh Thạch hoa thái 石花菜 |
| Bến Chiết giang | 浙江 | 1.970 | Rộng 153. Đò đầm La hồng 羅洪 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Độ Vĩnh hoà 2 | 榮和 | 375 | Rộng 42 T |
| Cầu | | 315 | dài 3T |
| Miếu Bát vị vương | 八位王 | 90 | |
| Chợ ph. Phụ lụy | 附墨 | | 坊. |
| Đồn phân thủ | 分守屯 | 165 | |
| Phủ Cơ (nền phủ) | 府基 | 1.615 | Còn dấu |
| Cửa Tư khách | 思客門 | 15 | Cửa Biện (汴海門) có đồn phân thủ |
| Đò Cửa | 瀾渡. | | Rộng 150T |
| Trường Trở dù | 阻岫 | 1.410 | 山路. Rừng núi hiểm. Nhiều ao thú |
| Trường Trở ngựa | 阻馭 | | Dài 375. T |
| Bến Cảnh dương | 景陽 | 900 | Rộng 113. Sông ra cửa Cảnh dương |
| Cầu Đông an | 東安 | 2.311 | Dài 8T chảy ra cửa Chu mãi 朱買 |
| Cầu Phú hải | 富海 | 5.048 | Dài 21T |
| <u>Bến Vân quan</u> | 雲関 | | Cách Phú xuân 富春 33.185 Tầm Xưa có Kẻ làm thơ có câu: 津次從來稀泊曲，海门自有古亀頭 |
| 3° Phía hữu Phú xuân | 富春 | 497 | Theo đường ngang mới đắp |
| Bến Dục đức | 毓德祠 | 627 | Ở hai xã Phú xuân 富春 và Kim long 金竜 |
| Chùa Long quang | 隆光寺 | 180 | Ở xã Xuân hoà 春和. Xưa tên là chùa Hà Khê 河溪 |
| Chùa Thiên mụ | 天姥寺 | 680 | Truyền rằng tăng nhân, đêm thường thấy bà già ngồi trên tảng đá. Tâu lên. Đời trước, nhân vậy dựng chùa Tứ danh Thiên mụ làm chỗ thờ Phật |
| Miếu Văn thánh | 文聖庙 | 142 | Quốc tử giám 国子监 |
| Chợ Long hồ | 隆湖 | 210 | |
| Chợ Khe Khoá | 溪縛 | 313 | |
| Sông Long hồ | 隆湖江 | | Rộng 30 T |
| Chùa Đức Cô | 徳姑祠 | | Con chúa con vua Lê châu vua (侍上) |

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TELEGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538
Hanoi, le 194
N°

| | | | |
|---|---|---|---|
| Đường núi Hương Trản | 香盞 | 186 | Dài 267. nhiều ác thú |
| Khe Hương khe | 香溪 | 930 | Rộng 12 |
| Bến s. Tam kỳ | 三岐江 | 545 | |
| Khe | 溪 | 150 | Rộng 4T |
| Khe Lão tiến | 老進 | 232 | Rộng 3T |
| Khe Cây mạt | 核秣 | 190 | Rộng 4T |
| Khe Cốt | 溪骨 | 593 | Rộng 7T |
| Khe mu ngọ | 媒午 | 1.900 | Rộng 3T |
| Nguyễn Hữu trạch | 右澤 | | 源. Rộng 8T |
| Đường Đống cát | 沙磧路 | 700 | Dài 21 Tầm. Bến Bãi Sò 堁蜍 |
| Bến Bãi đinh | 罢丁𣳔 | | Có luân. |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 4º Cửa đông bắc | 東北門 | | |
| Cầu Tân an | 新安 | | |
| Cầu Xuân thủy | 春水 | | |
| Chợ Bao vinh | 褒荣 | | |
| Cầu " | 求 | | |
| Đò Cây kết | 核桔 | | |
| Cung Thiên hậu | 天后 | | |
| Miếu Quan đế | 关帝 | | |
| Chợ thanh hà | 清河 | | |
| Đò Triều sơn | 朝山 | | |
| Cầu " | " 求 | | |
| Cầu thủy tú | 水秀 | | |
| Sông Hồng phúc | 洪福 | | |
| Cầu " | 求 | | |
| Cầu Tiền thành | 前城 | | |
| Cầu Vân quật | 雲窟 | | |
| Sông " | " 江 | | |
| Bến s. Vĩnh trị | 永治 | 440 | Bến đò Cửa Cốt 𨷯骨. ở đây chia 2 đường. Một đường đi về phương bắc, đi 14.608 Tầm đến Chợ Hương triền 香𢌌. giáp tỉnh Quảng trị. Một đường như sau (đi) về nam |
| Đường Sa đồng | 沙峝 | 800 | Dài 300 |
| Chợ Bát thất | 八㯼 | 260 | Thai dương 台陽. Miếu Thai dương ở đó |
| Sở phân thủ | 分守所 | 40 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| miếu Tam tòa | 三座庙 | 100 | |
| Bến Dương Khai | 部陽 | 9.690 | 江津 rộng 225T |
| Cõi Hà Úc phường | 河澳 | | 坊. Địa phận Phú vang 富荣 |
| (Phú vang) | | | |
| 5° Cửa Đông Nam | 東南 | 20.209 | Theo dịch lộ đi về Nam [X. TL |
| Chợ Cao Đôi | 高堆 | ~~11.319~~ | đi Nam 21/1.27 ~ 22/1.21] |
| | | 280 | Có đường rẽ đi 11.319 đến Khe |
| ~~Khe Trù Nông~~ | 畴農 | | Trù nông 畴農 giáp Quảng Nam |
| ~~(Cõi Quảng Nam)~~ | | | 廣南 (như sau này) |
| | | 940 | |
| Khe Mộc bài | 木牌 | ]1.282 | |
| Khe Dầu | 油 | | |
| Sở cứ phân thủ | 分守 | | 所. |
| Khe Phiên | 潘番 | ]803 | |
| Khe Hanh | " 烆 | | |
| Ải thượng (núi) | 隘上嶺 | 627 | Chân phía bắc |
| Đỉnh n. Lĩnh - thượng | 嶺上 | 261 | Có tên là Đèo nhà pha 茹坡. Lại có tên Đèo Mệt mỏi 岩瘵 瘵. Trên có chuối và gỗ to. |
| chân nam Đèo | 嶺南 | 7126 | 隘上嶺南脚 Ải thượng |
| Khe nhật | 溪日 | . | |
| Khe Ươm | " 鬱 | . | |
| Khe Ao | " 泑 | . | |
| Khe Đá gián | " 碭㯗 | . | |
| Khe Tra | " 茶 | . | |
| Khe hàm heo | " 含 | . | |
| Khe Trù lai | " 畴淶 | . | |
| Khe Trù Nông | " 畴農 | . | Dọc dưới sườn núi hồ lang |
| Cõi Quảng Nam | 廣南 | | |

Hanoi, le ........
No ........
VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes — Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél. 712 et 1538

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 6° | Cửa Đông nam | 東南 | 29.552 | Theo dịch lộ đi về nam |
| | Quán Phú Gia | 富家 | 3.179 | Từ đây đi rẽ [XIL. đi Nam 22/1.7] |
| | Khe ngang banh | 溪昂梗 | . | |
| | " Mẹ | " 媄 | . | |
| | Sở phân thủ | 分守所 | . | |
| | Khe Mít chánh | 溪檅柾 | . | |
| | Khe Cau | " 泮 | . | |
| | Khe Rễ tranh | " 梯箏 | . | |
| | Xứ Cấm mộc cũ | 禁木処 | . | |
| 7° | Cửa Đông Nam | 東南門 | 33.650 | Theo dịch lộ đi nam |
| | Bến Vân quan | 雲関津 | 2.786 | [TL đi nam 22/1.14] |
| | Khe hói Lường | 澮梁 | . | |
| | Khe hói Bát | 澮撥 | . | |
| | Đèo Đá Bàn | 碍盘 | . | |
| | Khe Rễ tranh | 梯箏 | . | |
| | Xứ Cấm mộc cũ | 禁木 | . | |
| 8° | Cửa Tây bắc | 西北門 | 3.876 | Theo dịch lộ đi về bắc |
| | Cầu nhỏ Văn xá | 文舍 | . | 小求頭. Có đường rẽ [TL đi Nam 21/1.20 |
| | Cồn Viên trận | 員陣 | . | |
| | Cầu Bằng lãi | 憑賴 | . | |
| | Sông " | " 江 | . | |
| | Chợ Cổ bi | 古石卑 | . | |
| | Khe | 溪 | . | |
| | Đường núi | 山路 | . | |
| | Khe (5 đoạn) | 溪 | . | |
| | Nguồn Bồ nguyên | 蒲源 | . | Nhiều ác thú |
| 9° | Cửa Tây bắc | 西北 | 6.697 | Theo dịch lộ đi về bắc |
| | Bái đáp | 拜答 | 9.934 | 埕迚 Bến hố. [T.L đi Nam 21/1.13] Có đường rẽ |
| | | | . " | |
| | Chợ Phù ninh | 扶寧 | . | |
| | Khe bến Hói | 渡澮 | . | |
| | Bến Bồ điền | 蒲田 | . | |
| | Khe (2 đoạn) | 溪 | . | |
| | Nguồn Ô lâu | 烏楼 | . | 源. Nhiều ác thú |

Quảng đức 6

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 10e | Cửa Tây bắc | 西北 | 10.136 | Theo địa lộ đi về bắc |
| | Điếm phg Phù trạch | 扶宅坊 | | (TL đi nam 21/5.9) có đường rẽ đi |
| | Cầu Vĩnh an (2c) | 永安 | | |
| | Chợ 〃 | 〃 市 | | |
| | Cầu Hoàng liên | 黄連 | | |
| | Cầu Ô lâu | 烏樓 | | |
| | Nguồn Ô lâu | 〃 源. | | chỗ bến Tuần cũ 舊巡步処 |

No ............ Hanoi, le ............ 194

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

## Đường Thủy

1º Bến Ngự sông Phú Xuân 富春江 6.519 御津. Đi ngược dòng (Trước Kai)
Cửa Kênh Phủ Cam 府甘港 口
Bãi trên Xuân giang 春江上 洲
Cửa Kênh Eo bầu 腰瓢
Đò Tuần Ngã ba 我巴 三岐巡渡
Mũi Lhạm 塹𩵜 Chia hai phái như sau

a/ — Ng. Tả trạch — 8.440
Vực Mồi Nông 媒農
Vực Mồi Thì " 時
Thác Giăng xay 扛槎
Vĩnh Cây lồi (trôi) 泳核棶
Thác Bún 托粿
Thác Thị " 柿
Vực Tiên Kinh 仙經
Khe Mồi Kênh 媒經
Thác Khe Vàng 溪鐄
Thác Tân 托礼
Cầu Kênh 求經
Thác cha sạng 吒牀
Thác Mít 托櫗
(Nguồn Tả trạch) 左澤

b/ — Ng. Hữu trạch — 4.720
Bãi Sỏ 堁𡃑
Bãi Sích " 拆
Bãi Đinh " 丁
Bến Bông 渡槰
(Nguồn Hữu trạch) 右澤

2º Bến ngự Phú Xuân 富春江 8.415 trước thành Đi xuôi
Chợ Thiên lộc 天祿
Bãi trửa Xuân giang 春江中 洲
Bến Xuân dương 春楊
Cầu Xuân thủy 春水
Bến Non tiên 嶔仙
Bãi dưới Xuân g. 春江下 洲
Bến Triều sơn 朝山
Cửa s. Ngã ba 三岐
Sông Cồ Cò 古鴣
Cửa Nhuyễn (c. Eo) 渜海门 17.947 Phía hữu có phái ngang, đi 17.947
(Cửa s. Thai dương) 閘部陽 1.450 Tàu đến Cửa Tư Dung 思容
Cồn ngao 墩螯 2.000 ở phía tả; ở phía hữu có Sa đồng 沙峝
Mũi Nai 𡮍捍 3.600 ở phía hữu

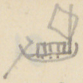

| | | | |
|---|---|---|---|
| Đồi cát | 沙崗 | 1638 | |
| Chợ thanh hà | 清河市 | | ở phía tả |
| Bến Hà đá | 河碍 | 2.560 | ở |
| Hà Ủc | 河澳 | 1.399 | ở phía hữu; Hà đá ở phía tả. Dân cư |
| Diêm trường | 塩場 | 2.295 | ở phía tả, với trường Rau Câu 句菜. ở phía hữu có Cồn trai 墠寨. |
| Cửa | | 785 | Có hai lối ngược lên |
| Đồn thủ ngự | 守禦 | 1.770 | ở phía hữu |
| Núi Hoà vinh | 和榮山 | 450 | bên Núi kẻ dinh 几?令 |
| <u>Cửa Tư Dung</u> | 思容海 | | 門 |


Hanoi, le .................. 194

N°

Tél. 712 et 1538

AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI

BUREAU : 71 Borgnis Desbordes — Hanoi

CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS RÉFRACTAIRES

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES — ACCESSOIRES DE PHARMACIE

VERRERIE DU NORD

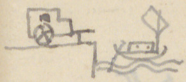

## Đường Bộ - Thủy -

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1º, Cửa đông nam | 東南 | 13.207 | Theo dịch lộ đi về nam [T.L đi Nam 22/s13] |
| Xuân lai x | 春来 | | xuống đò đi xuôi 1.349T đến Đầm |
| Sư lỗ x sông | 師魯江 | 4.331 | Hà trung 河中. Đi ngược thì như sau: |
| Thác Cây Cời | 核槐 | . | |
| Thác Ông | 托翁 | . | |
| Thác Dài | 〃 䟕 | . | |
| Thác Giăng xay | 杠樣 | . | |
| Vực nhà người | 茹㝵 | . | |
| Thác Đá mồng | 𥒥蒙 | . | |
| Vực Luật | 域律 | . | |
| Thác Dài | 托䟕 | . | |
| Thác Rộng | 〃 𢌌 | . | |
| Thác Ao | 〃 泑 | . | |
| Thác Môn | 〃 門 | . | |
| Ngã ba Cây Dĩ | 我巴核 | . | 苡 (TTNĐ) hay là 以 (TLYL) |
| 2º, Cửa đông nam | 東南 | 20.209 | Theo dịch lộ đi về nam (TL đi nam |
| Cầu Cao đôi xã | 高堆 | 2.830 | 22/s.22]. Xuống đò, đi xuôi 551T đến |
| | | . | đầm Minh lương 明良潭. Đi ngược: |
| Bến Với | 渡炭 | | |
| Bến Củi | 〃 檜 | | |
| Vực ông nhọ | 域翁洳 | | |
| Vực Mít | 〃 樒 | | |
| Vực Ruộng Vậy | 〃 𤲌㧾 | | |
| Vực Mộc bài | 〃 木牌 | | |
| Vực Cây Liêm | 〃 核櫣 | | |
| Vực Mụ U | 〃 𡛔幽 | | |
| Vực Cá Trùm | 〃 奇仚 | | |
| Vực cây Mít dừa | 〃 核樒椋 | | |
| Nguồn Phù Âu | 浮歐 | | Khe Cây dầu 核油 |
| 3º, Cửa Đông nam | 東南 | 24.121 | Theo dịch lộ đi về nam (TL đi nam |
| Cầu Phúc an | 福安 | 1.280 | 22/s.32. Xuống đò, xuôi dòng 3.300T |
| | | | ra cửa Cảnh dương 景陽. Ngược dòng: |
| | | | 壙 ? (TLYL) |
| Vĩnh An phg | 永安坊 | | |
| Thủy Cam 〃 | 水甘 〃 | | |
| Bái đáp 〃 | 拜答 〃 | | Nguồn. Khe cùng nguồn 源穷 |

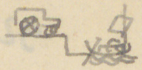

Quảng Đức 10

4° Cửa Đông nam ~~25.480~~ 26.480 Do dịch lộ, đi về Nam [T.L đi Nam 22/s.2] đi xuôi gặp 3.100T
Bống Kiền Kiền 虜子江 870
(ngược dòng) Sông Phúc An 福安江 .
Cửa Cảnh dương 境陽 .
Khe Cung (cuối nguồn) 杇溪

5° Cửa Đông nam 東南 33.458 Do dịch lộ đi về nam [TL đi nam 22/s.14] đi xuôi 90T ra cửa bến
Bến Vân quan 雲関 3.806 Vân quan 雲関. Đi ngược.
Đầm Ếch 潭蠕 Chỗ cùng

6° Cửa ~~Đông~~ Bắc 東南西北 4.416 Theo dịch lộ về Bắc [TL đi nam 21/s.17] đi xuôi bãi đồ, 7.450
Bến Vân xá 文舍江 15.723 qua bãi cát, đất đến Ngã ba Trình 埕 sông Hồng phúc 洪福.
Đi ngược thì:

Thác Tuần 托廵
thác Ông " 翁
Vĩnh Kho 泳庫
Vực Đá hanh 碭亨
Vĩnh Khương Cùng 泳羌穷
" Nhà Thộc " 茹簇
" Lăng " 陵
thác Trạm 托鼎
Vĩnh Đá mài 泳碭𥖩
Vĩnh đồ " 徒
thác Ngại 托𥒥
Vĩnh Tôm 泳𩵽
thác Tôm 托𩵽
Vĩnh Lá 泳莫
thác Lá 托莫
Vĩnh Bướm 泳蝝

Hanoi, le .......... 194
No ..........
Tél 712 et 1538
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

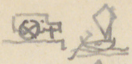

| | |
|---|---|
| Vĩnh Rì rì | 泳槓〃 |
| thác Giằng xay | 托扛槎 |
| Vĩnh trái | 泳債 |
| thác Cây măng | 托核檧 |
| Vĩnh " | 泳 〃 |
| thác Ả nhi | 托妸而 |
| thác Rau | 托蔞 |
| Vĩnh Rau | 泳 〃 |
| thác Thai | 托台 |
| Vĩnh Thai | 泳 〃 |
| thác Lắt | 托捲 |
| thác lỗi đôi | 托抹堆 |
| Vĩnh " | 泳 〃 |
| thác đá tảo | 托砖磄 |
| thác Dài | 托䟢 |
| Vĩnh trung | 泳忠 |
| thác Địa Ngục | 托地嶽 |
| thác Ná | 托弩 |
| thác Lọc-cọc | 托禄裕 |
| thác trợ | 托𢭄 |
| thác Nạc con | 托匿昆 |
| thác Nạc mẹ | 托匿媄 |
| thác mã cả | 托罵奇 |
| Vịnh " | 泳 〃 |
| thác Lầu | 托漏 |
| thác Bánh lái | 托餅捚 |
| Vĩnh " | 泳 〃 |
| Vĩnh Ba Cầm | 泳巴琴 |
| thác " | 托 〃 |
| Vĩnh Phím | 泳柉 |
| Vĩnh Cha chéo | 吒嘮 |
| Vĩnh Kiền Kiền | 泳乾〃 |
| thác " | 托 〃 |
| thác Đổ | 托炻 |
| Vĩnh Đổ | 泳 〃 |
| thác Sơn loan | 托山灣 |
| Vĩnh " | 泳 〃 |
| thác Ba nâng | 托巴擨 |
| Vĩnh cửa tràng | 泳𨷯腠 |
| thác Ao | 托泑 |
| Nguồn Sơn bồ | 山蒲 |

chỗ ấy

| | | | |
|---|---|---|---|
| 70 Cửa tây bắc | 西北 | 14.272 | Theo địch lộ đi Bắc [Thổ tư Nam. 20/125] |
| Bến Lương phúc | 良福 | 11.471 | Xuống đò. Đi ngược (x. sau) Đi xuôi 17.542 |
| Vực Bađa | 域巴多 | | |
| Vịnh Bào ao | 泳泡泑 | | |
| thác Lạ á | 托鲊 | | |
| Sông Song kiềm | 瀧鉗江 | | |
| thác bến Dốc | 托渡篤 | | |
| Vịnh ông bá | 泳翁伯 | | |
| thác Ô rạng | 托烏 | | |
| thác Mít | 托檵 | | |
| thác Mụ Hiệp | 泳媒叶 | | |
| thác mít nại | 托檵奈 | | |
| thác dai | 托駭 | | |
| thác Tre | 托椥 | | |
| thác Mẹ chuột | 托媄 | | |
| Vịnh ông Sạ | 泳翁乍 | | |
| thác phường | 托坊 | | |
| thác Hạ bún | 托下粺 | | |
| thác Triều | 托 | | |
| thác Dai | 托駭 | | |
| thác Cây điển | 托核典 | | |
| thác bến suối | 托渡 | | |
| thác mít | 托檵 | | |
| thác bình vôi | 托 | | |
| thác nhà Thắng | 托茹勝 | | |
| thác Cây Tất | 托核 | | |
| Vịnh Đá Nanh | 泳 | | |
| thác cây vải | 托核 | | |
| thác mụ địch | 托媒敵 | | |
| thác Mụ nhung | 托媒 | | |
| Vịnh " | 泳 " | | |
| thác lão Đặng | 托老鄧 | | |
| Vực cây Nanh | 域 | | |
| Vực Mộc bài | 域木牌 | | |
| Vịnh Mụ Dốc | 泳媒 | | |

| | |
|---|---|
| Cửa Dỡ (Cửa Lạc) | 門 |
| Bến Cửa Cốt | " 骨 |
| Cổ Cò | 古 |
| Sông Xuân (hợp với) | 春江 |
| Cửa nhuyễn | 海門 |

No
Hanoi, le 194
Tel 712 et 1538
AD. TELEGR.: VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

| | | |
|---|---|---|
| thác Mụ Dốc | 托媒篤 | |
| ng. Ô. lâu | 烏樓源 | Đò tuần cũ |

# QUẢNG NAM - Cẩm lệ - Đồn

Dinh Thanh Triêm 清沾舘 9.667 Theo dịch lộ đi về bắc [T.L đi Nam 25/s.27]
Sông Cẩm lệ 錦荔江 [T.L đi Nam 24/s.27]
1º, (về Tây) 8.444 a, Đường nhỏ đi về Tây
Chợ An thái 安泰
Sông Thạch bồ 石蒲
Nguồn Lỗ đông 魯東 Đồn thủ Cảnh hoá đạo 境化道屯守
2º, (về đông) 3.381 Đường nhỏ
Chợ Cửu Mỹ 苗美
Nền Kho 庫址
Đò Hoá Khuê 化洼
Chợ Hải châu 海洲 Chùa hai đường

a, (về bắc) 1.751 | b, (về đông) 477
Thanh Khê điếm 清溪 | Cửa Đà nẵng 沱灢海
Hà Khê 河溪 | (Đồn thủ) 门屯守
(Dịch lộ) [T.L đi Nam 24/s.22]

3º, (về Tây) 8.066
Rừng Cẩm-nê 錦泥
Khe Bầu Lai 浥涞
Sông Bàu Cau 浥槔
Sở đồn cũ 苗屯所
Chợ mới 新市 Nhiều ác thú
Nguồn Lỗ đông 魯東 Công trường 公場
4º, (về Bắc) 100 Do dịch lộ đi về bảo [T.L đi Nam 24/s.26]
Hoá Khuê xã 化洼 7300 Đường nhỏ về Tây tới Hồng phúc xã
Hồng phúc xã 洪福 6.090 Có đường đi về Tây nam 4.568, qua
(về tây) rừng nhiều ác thú, tới Nguồn Lỗ đông 魯東, đồn thủ Trà Ác đạo 茶鴉道
Đèo Chu lý 嵓株李 Qua núi Quan Khuê 関洼, nhiều hổ
Chợ Phù nam 扶南社 Có đường rẽ 360 T đến đồn Ải tân 隘新屯守
Đò Phù nam 扶南渡 Chùa hai ngã

a, (về Tây) 6.619 | b, (về Bắc) 1.514
Đồn Ải thượng 隘上屯守 | Đồn Ải trung 隘中屯
Đỉnh Lao giáo 劳教上嶺 | Khe Ô Ô 烏烏溪
Khe Võ 溪無 | Khe Nhà giàu 茹富
Núi Mông 岃檬演 | Núi Kiền Kiền 虔虔山嶺
Khe Tô Nông 溪蘇農 | Cõi Quảng Đức 廣德界
Cõi Quảng Đức 廣德界 |

Quảng Nam 2

## QUẢNG NAM. Câu đê – Đông an.

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1°) Điếm Thanh triêm | 清沾 | 7.598 | Dinh Q. Nam theo dịch lộ đi bắc |
| Sông Câu đê | 俱低 | 5.263 | [TL đi Nam 24/s.18] |
| Đá bàn | 磻盘 | | |
| Vân quan | 雲関 | | Mốc giới 木界 |
| Cổ triệu phong | 肇豐府 | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2°) Điếm thanh triêm | 清沾 | 9.573 | Phía Tây, dưới cồn |
| Miếu Văn thánh | 文圣庙 | | |
| Khe Câu-An | 駒安 | | |
| Chợ Bất nhị | 不貳 | | |
| Chợ Ái nghĩa | 愛義 | | |
| Chợ Phiếm Ái | 汎愛 | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3°) Điếm thanh triêm | 清沾 | 6.288 | Phía đông, dưới cồn |
| Văn đông xã | 文東 | | |
| Đò thanh hà | 清霞江 | | |
| Nền miếu Bát vị | 八位庙 | | 旧址基 |
| Cầu Lai-viễn | 來遠桥 | | |
| Công khố Đông an | 東安公 | | 庫 |
| Lỵ sở Công đường | 公堂莅 | | 所 |
| Đò thanh châu | 清洲江 | | |
| Đò Phúc-Yên xã | 福安渡 | | |
| Cửa Đại Chiêm | 大占海门 | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 4°) Điếm thanh triêm | 清沾 | 185 | theo dịch lộ về nam |
| Sông Đông An | 東安 | 1.897 | [TL đi Nam 25/s.10] Đường nhỏ về tây |
| Chợ Phố hoa | 浦花 | 380 | |
| Trị sở h. Diên khánh | 延慶 | 2.398 | 縣衙治所 |
| Chợ Xuân đài | 春臺 | 2.257 | |
| Đò Văn Liêm | 文濂 | 1.719 | Rộng 61m |
| Chợ Quảng hóa | 廣化市 | 1.097 | |
| Chợ Phiếm ái | 汎愛 | 3.965 | |

Hanoi, le 194
No
VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

| | | | |
|---|---|---|---|
| Chợ Hà nhai | 河涯 | 4.386 | |
| Đò Phú giang | 富江 | 1.789 | Rộng 23 |
| Chợ Hà điền | 河滇 | 3175 | Chia hai ngả 4.798 |

| | | |
|---|---|---|
| a, Nguồn Ô-Da | 汙澌 | . |
| Đồn Đồng Vạc | 銅鑊 | . |
| (Đạo Phú giang) | 富江道 | . |

| | | |
|---|---|---|
| b, Sông Hà điền t. | 河滇 | . |
| Nguồn Ô-Da | 汙澌 | . |
| Đồn An-sơn | 安山 | . |
| (Đạo Đại giang | 大江道 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 5° Điếm Thanh triêm | 清沾 | 185 | Dinh Quảng nam. (TL đi Nam 25/2.10) đi |
| Sông Đông an | 東安江 | 1.676 | về nam |
| Điếm Long phúc | 龍福站 | 1.042 | Đường nhỏ đi về tây |
| Huyện Duy xuyên | 潍川縣 | | Trị sở |
| a, Mỹ Khê thôn cũ | 美溪 | ~~2.674~~ 750 | Chia ra hai đường |
| a, Đò Thi lai (54T) →Tây | 施來渡 | 2.808 | Sang phía tây. Rộng 54T |
| Chiêm sơn xã | 貼山社 | 2.584 | |
| Chợ La đáp đình | 罗答亭 | 3.731 | |
| Chợ Thu bồn | 秋盆. | 2.376 | Sang phía nam |
| Rừng Thạch bàn x →Nam | 石盘社 | (3.168) | Dài 3.168 |
| | | 3.004 | |
| Điếm Tân an | 新安店 | | Ở phía bắc đường có hai ao nước nóng |
| Rừng Tân an | 〃林 | | Bốn mùa nước ~~phu~~ sôi; Khói mù |
| Rừng Gia lộc | 嘉禄林 | 5.321 | Hai rừng dài 2.278. nhiều hổ |
| Điếm Phúc sơn | 福山店 | | Cách Mỹ Khê 美溪 26.074 |
| b, Mỹ Khê thôn cũ | 美溪 | 680 | Đi phương nam. |
| Sông Mậu hoà | 懋和江 | 2.840 | Rộng 160T |
| Rừng Hương phúc | 香福林 | 9.100 | Dài 1.100T. nhiều hổ |
| Rừng An xuân | 安春 | 500 | Dài 500T |
| Chợ Phúc sơn | 福山 | 1850 | |
| Điếm Phúc đức | 福德 | 730 | Gặp đường trên |
| Sông Ly ly | 哩〃江 | 9.606 | |
| Đò Tân an | 新安渡 | 1.600 | |
| Rừng Phúc sơn | 福山林 | 800 | Dài 100T. nhiều cọp |
| Nguồn Thu bồn | 秋盆源. | 〃 | Đồn Phúc sơn 福山屯 |

## Quảng Nam-Hà Lam ..Chiên đàn. Tam kỳ

| | | | |
|---|---|---|---|
| Đình Thanh triêm | 清沾 | | Do dịch lộ đi về nam (TL đi Nam 25/8.28 |
| Hà lam | 蕳藍 | | |
| 1°, (về đông) | | 8.320 | Theo đường con |
| Ngọc sơn x | 玉山 | | |
| Sông Phúc Toản | 福全贊 | | |
| Cửa Đại chiêm | 大占門 | | Có đồn phân thủ |
| 2° (về nam) | | 9.615 | Theo dịch lộ |
| Cầu Chiên đàn | 旃檀 | 13.840 | Đường con đi về tây. |
| chợ " | " 市 | | |
| Huyện Hà đông | 河東所 | | |
| Chợ Khánh thọ | 慶寿 | | |
| Công trường Chiên đàn | 旃檀 | | 公場 |
| Sông Cửa An | 瀾安 | 2.412 | Đi trên nhiều hồ. Qua sông rồi chia hai đường, đi về tây 2.490T đến đồn Cheo reo 岩崇屯 |
| Rừng Dương An | 楊安林 | | (Đường này đi về tây) |
| Sông | 江 | 19.825 | Đường nhiều hồ. Có đường dài 2.172 qua đò Dương an 楊安 đến Đồn Phú lâm 富林屯 |
| Đồn Đá bàn | 碣盤屯 | | Đường này đi về nam gần với Quảng nghĩa. |
| Đồn Ngã hai | 我台屯 | | |
| Đồn Bình an | 平安屯 | | gần với Quảng Nghĩa chia hai đường |
| a (Về Tây) | | 1.050 | b. (Về đông) 5000 |
| Đồn Hàng tổng | 行総屯 | | Đồn Thị 市屯 |

Hanoi, le .................. 194

No ..........

Tél 712 et 1538

AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI

BUREAU : 71 Borgnis Desbordes — Hanoi

CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE

VERRERIE DU NORD

| | | | |
|---|---|---|---|
| 39 (về nam) | | | |
| Cầu Chiên đàn | 2.432 | 旃檀 | Do dịch lộ vào nam [TL đi Nam 26/I.9] |
| Trạm Tam Kỳ | 8.400 | 三岐 | Có đường con đi về đông |
| Đò Quảng-phú | . | 廣富 | |
| Đò Hoà Thanh | . | 和清 | |
| Cửa Tiểu Yểm | 小壓海 | | 門 |
| 40 (về nam) | | | Do dịch lộ vào nam |
| Sông Bến bản | 渡板 | ~~5.558~~ | Đồn phân thủ [X.TL đi nam 26/I.14] |
| a, (Đi về Tây) | | 5.558 | Có đường con đi về tây |
| Nha não thôn | 牙惱 | | |
| Cầu Phú quí | 富貴求 | | |
| Nguồn Hữu bang | 右邦源 | | |
| Đồn Đồng Cổ | 仝固屯 | | Có đường đi bộ 1.910 đến đồn Hữu bang 右邦屯 |
| b, (Đi về Đông) | 渡板 | 3.055 | |
| Cửa Đại Yểm | 大壓門 | 3.965 | Có đồn phân thủ; có đường đi nam. |
| Trì bình xã | 持平社 | | |
| (Cõi Quảng Nghĩa) | 廣義界 | | 首 |

## QUẢNG NAM · Đường thủy

1º Hải Cảng Đại chiêm 大占海 8.062 港 đi ngược dòng
Sông Phúc-Yên 福安江 Đi về bắc
Viêm Minh xã 炎寘社 江
江灌 ?

Đò Khái-đông 溉東 Phía đông có Núi Ngũ hành 五行山 Năm đỉnh hình giống nhau. Có tên núi Non nước 嫩渃, cũng có tên núi Ngũ chỉ 五指. Đá núi trắng có thể làm nghiên, cối. Trong có Thạp Phổ đồng 普同, động Hoa vân 花雲. Trên vách đá có thơ (?) thể Khảo. Có miếu ngói, lỗ thông thiên. Có thạch nhũ nước chỉ rất ngọt. Nấu trà rất ngon.

Cửa Đà nẵng 沱灢 海門

2º Cửa Đại chiêm 大占海 400 門 lên ngược dòng
Sở phân thủ " 大占汾守 3.810 所. Từ đó đi ngược về nam.
Cửa Đại yêm 大壓海 8.140 門
Cửa Tiểu Yêm 小壓海 5.670 門
Cửa Đại yêm ? 大壓門

3º Hải cảng Đà nẵng 沱灢海 2.360 港 đi bộ về đông
Mân Khuê xã 閩閨社 Có một núi lớn. Núi ấy thảo mộc rườm rà, mã lộc từng bầy. Phía đông núi có một nhỏn. Trông xa như hình sư-tử. Tên là Hòn Mão 坭貌. Phía tây núi có một nhỏn, xưa có chùa, gọi là Hòn chùa 坭廚. Phía tây nam nhỏn ấy có đầm lớn, tên Vũng lâm 泳淋. Chỗ chằm lớn ấy sâu và rộng có thể dung nghìn thuyền. Ngoài có núi núi bình phong bao hàng, không sợ nạn sóng. Đó có núi gọi Hòn Khẩm 坭坎

Hanoi, le ............ 194
No ............

Tél 712 et 1538
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes — Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

## QUẢNG-NGHĨA – Các đồn

| | | | |
|---|---|---|---|
| Dinh Quảng nghĩa | 廣義營 | 5.722 | Công đường trị sở? [Không ở trên dịch lộ. TL đi Nam 28/s.1 chép cách sông Trà Khúc 348 T. Đây lại khác. Nhưng ở trên ấy có nói có đường cho lộ dài 6.320 T đến dịch lộ, có lẽ là đường này? |
| Cầu Phúc lộc | 福祿 | . | 社求 Có điếm |
| Điếm " | [illegible] | . . | |
| Cầu Xuân Liêu | 春寮 | . | |
| và Phúc lộc | 福祿 | . | 合求 |
| Điếm Toàn An | 全安 | . | |
| Ba la xã | 波羅 | . | 3 cầu (水道求) và điếm |
| Cầu Bala x | " | . | |
| và Đức hợp An | 德安 | . | 合求 |
| Sông Trà Khúc | 茶曲 | 12.891 | Gặp dịch lộ, phía bắc có công đường theo dịch lộ đi về bắc qua |
| Trạm Diên-lộc | 延祿 | . | [TL đi Nam 27/s.17] |
| Cầu Trì bình | 持平求 | 2.266 | bên Cầu Tế 永濟 [TL đi Nam 26/s26] Có đường rẽ về tây |
| Suối | 泉 | | Bốn đoạn |
| Đồn Nhà Tươi | 茹鮮 | 8.974 | |
| Suối | 泉 | | Sáu đoạn |
| Đồn tháp súng | 塔鏡 | 450 | 屯 |
| Đồn Bình hoà | 平和屯 | 680 | |
| Sông Đà bồng | 沱蓬江 | | |
| Đồn An nhân | 安仁屯 | 465 | |
| Đồn An hoà | 安和屯 | 570 | |
| Đồn Nam Giáp | 南五甲 " | 1.113 | |
| Đồn Vĩnh phú | 永富 " | 3.551 | |
| Rừng Phú yên | 富安 " | | 寨 trại |
| Đồn Khu Cao | 堀高 " . | 1.667 | |
| Suối | 泉 | | Ba đoạn |
| Đồn Trường giang | 長江 " | 1.478 | |
| Sông nhánh | 支江 | | 2 đoạn |
| Đồn Cù ba | 虬蚆 " | 702 | |
| Đồn Khu đông | 堀東 " | 702 | |
| Suối | 泉 | | một đoạn |
| Đồn Đá bàn | 碆盘 | 180 | |

Đồn Hồ trụ 滹柱屯 340
Đồn Bạch Câu 白駒 " 368
Đồn hạ " " 屯下 233
Đồn Eo Gió 腰鐍 213 — Có đường rẽ về đông rồi lên 1.689
- Đồn trường An 長安屯 9.476 xuống
- Đồn Đông dương 東陽 6.760 .
- Công đường trụ sở 公堂(處基)

Đồn trên Tràng Tham 𡍣椮上 150
Đồn dưới " " 下 174
Đồn Hồ dã 滹椰 400
Đồn Đá Lê 碍藜 251 — Có đường rẽ về đông 1.330 đến đồn Trường an 長安

Đồn Đá chông 碍𡍣 100
Sông Cù ba 虬蚆江 — Thượng lưu sông Trà Khúc 茶曲, chảy 13.715 tầm đến bến Trà Khúc, lại 5390 tầm đến cửa Cổ lũy 古壘 (大古壘)

Đồn Đá chông 碍𡍣 536 — Có đường rẽ về đông qua đồn
- Đèo đá 岩碍, 岩碍 10.724
- Lộc Lâm 祿林 .
- An bàn 安盘 .
- Lâm phổ 林甫 .
- Thạch bích 石碧 .
- Cù Mông (dịch lộ) 虬蒙

Đồn Đèo đá 岩碍屯 638 — Có đường rẽ ra phía đông, có đường qua các xứ trên, dài 10.788 đến Cù mông [cũng là đường trên]

Đồn Hồ Dã 滹椰 763
Đồn Huề Bảo 旭宝屯 1.940
Đồn Hồ Kỳ 滹奇 1.835

Đồn Khu Miếu 𡋂廟 496
Đồn Khu Gai 𡋂荄 922
Đồn Huê Vân? 旭芸 203

Hanoi, le ........ 194
No ........
VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

| | | |
|---|---|---|
| Đồn Đèo Tố trên | 岩漆上 | 465 |
| Đồn Đèo Tố hạ | " 下 | 418 |
| Đồn Đá bàn | 磅盘 | 555 |
| Đồn Húc li | 旭离 | 557 |
| Đồn Khu giang | 塸江 | 553 |
| Đồn Đồng Triển | 仝宁中 | 815 |
| Đồn Húc Bồng | 旭蓬 | 780 |
| Đồn Xa Ôn (sông) | 蛇瘟 | 320 |
| Đồn Khu Diễn | 塸演 | 782 |

Sông Xa ôn 蛇瘟 chảy xuống 10.900T đến sông Quan-la 官吴河, 6.100 hợp với sông Longvệ 竜衛 rồi ra cửa Đại chiêm

| | | |
|---|---|---|
| Đồn Khu Quán | 塸館 | 120 |
| Đồn Ruộng Xa | 墥車 | 95 |
| Đồn Khu Miếu | 塸庙 | 190 |
| Đồn Mỹ lộc | 美祿 | 140 |
| Đồn Phúc lộc | 福祿 | 221 |
| Đồn Khu tráng | 塸壮 | 460 |
| Đồn Phúc lộc trên | 福祿上 | 350 |
| Đồn " hạ | " 下 | 578 |
| Đồn Hồ Kỳ | 滸奇 | 678 |

Có đường rẽ về đồng chảy xuống 1.500

| | | |
|---|---|---|
| Đồn cũ Bàu mang | 泡茫 | 7.730 |
| Eo gió | 腰遙 | |
| Tham thi (đồn cũ) | 参施 | |
| Cầu Xuân Vinh | 春荣 | |
| Sông Suối phá | 源破 | |
| Cầu Đại an | 大安 | |
| Điếm Thu Bảo | 秋浦 | |
| Đò Vạn Xuân | 萬春渡 | |
| Đông Dương | 東陽 | 930 |
| Trà khúc (cách lộ) | 茶曲 | |

| | | |
|---|---|---|
| Đồn húc cây | 旭棋 | 2.151 |
| Suối Trầu? | 溪蔞 | 457 |

(Trung đoàn có đường đi về tây, qua đồn Cửa Khẩu 𨷯口. Lại 1270T đến Đồn Đầu voi 頭𤠀

| | | |
|---|---|---|
| Đồn Suối chử | 溪渚 | 355 |
| Đồn Khu Bát | 塸捌 | 311 |
| Đồn Khu thống | 塸统 | 743 |
| Đồn Đồng Bồng | 仝蓬 | 245 |
| Đồn Mã Giá | 馬稼 | 226 |
| Đồn Húc Cái | 旭丐 | 285 |
| Đồn Khu Chùa | 塸廚 | ? |
| Đồn Giằng xay | 梩槎 | 950 |
| Đồn Năm Sào | 南巢 | 290 |
| Đồn Vũ giáp | 武甲 | 265 |
| Đồn Đá bàn | 磅盘 | 583 |
| Đồn Đá dựng | 磅孕 | 316 |

TTND và LTYE đều trưa tràng

| | | |
|---|---|---|
| Đồn Du | 遊屯 | 302 |
| Đồn Sơnbung | 山𦝄 | 344 |
| Đồn Tranh | 桭屯 | 420 |
| Đồn Đá chát | 碣石質 | 560 |
| Đồn Suối Toan | 㵢湶 | 450 |
| Đồn Nhamôn hạ | 衙門下 | 671 |
| Đồn Khu Liêm | 坵檶 | 205 |
| Đồn Dóc Lết | 坫篤蹽 | 350 |
| Đồn Cây Sơn | 核山 | 350 |
| Đồn huyện nhỏ | 縣𡮈 | 492 |
| Đồn Khu Linh | 坵苓 | 1.136 |
| Đồn Cây Khái | 核㮣 | 1.395 |
| Khe (6 cái) | 溪 | |
| Đồn Anson | 安山 | 432 |
| Khe (2 cái) | | |
| Đồn Khu Mọc | 坵木 | 379 |
| Đồn Cây Ổi | 核櫻 | 352 |
| Đồn Cây Trâm | 核簪 | 209 |
| Khe (2 đoạn) | 溪 | |
| Đồn Đá lập | 碣橳 | 340 |
| Đồn Cây gai | 核荄 | 453 |
| Đồn Bahồ | 巴瀖 | 431 |
| Đồn Ông Ký | 翁記 | 396 |
| Đồn Non Kịch | 㟔礉 | 680 |
| Đồn Sở hầu | 楚猴 | 792 |
| Đồn Đá bạc | 碣泊 | 360 |
| Khe | | |
| Đồn Ô ô | 汚汚 | 377 |
| Đồn Đông Trại 761 | 仝寨 | 1.375 |
| Đồn Cây Tầu | 核楱 | 450 |
| Đồn Cây Khế | 核楔 | 796 |
| Đồn Đồng Chiêu | 仝招 | |

Qua sông Batê 波澌 chảy xuống 15.630 đến dịch-lộ ở bến Sông vệ giang 滝衛江. Lại 5.733 đến cửa Cổ luỹ 古壘. Lại có đường rẽ về Tây lên đến Đồn Cái bi 丐悲, xuống phía Đông qua Đồn cũ Trà da 茶耶 Cái rủ² Đèo nở² 岩𡴯, Sông Ngang 滝昂, Đá bàn 碣盘. Đi 10.338 đến dịch lộ, tại điếm Trụ 桂店, và phải qua Điếm Đông Mỹ 東美 ở Hoa sơn 花山; lại 11.762t đến trại đồ² dinh Quảng Nghĩa

chảy ra cửa Mỹ ý 美懿

Hanoi le
No
VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

| | | | |
|---|---|---|---|
| Đồng Bài đồn | 仝排 | 650 | (LTYL viết 仝 (trùm phạm) |
| Đồn Lão thọ | 老寿 | 1.000 | |
| Đồn Lỗ Voi | 㙮𤞖 | 1.262 | |
| Đồn Thiêu Cày | 燒耕 | 710 | |
| Đồn Đèo Ải thượng | 岧隘上 | 1.938 | |
| Đồn Đèo Ải Hạ | 〃 下 | 518 | |
| Đồn Đồng Bồ | 仝蒲 | 2.604 | Ở Đèo Hang Hùng 谽蝒 Có đường rẽ tới cõi Bình định, đến dịch lộ |
| Rừng Vĩnh tuy (Dịch lộ) | 永綏林 驛路 | 4.200 | [ TL đi Nam |
| Cao sơn | 高山 | 2.091 | Ở xã Miên trường 綿長. Có đường rẽ |
| La hồng th | 罗紅 | | Đường dọc chân núi |
| Thạch bi th (chợ) | 石碑 | | |
| Cửa Sa huỳnh | 沙黄 | 10.582 | Có đồn phân thủ |
| Miên khê đò | 綿溪 | | |
| Long trì th | 隆池 | | |
| chợ Dốc | 𡑝 | | |
| Ấp Phúc điền | 福田 | | |
| Chợ Xảo | 巧市 | | |
| Cửa Mỹ Ý | 美懿 | 17.450 | Có đồn phân thủ |
| Điếm Phú vinh th | 富荣 | | |
| Đò Hoà dương | 和陽 | | Trên suốt sông Vệ 衛江, dưới ra cửa Cổ lũy 古壘 |
| Đò Thái hòa | 泰和村 | | 渡, Bến đò nổi 浚渡渼. Trên đến vực Đình 域亭, dưới là cửa Đại cổ 大古 |
| Kho Phú đăng | 富登庫 | | Có một đường đến trị sở, một đường đến cầu Phú lộc |
| Cầu Phú nhân | 富仁 | | Ra cửa Đại cổ 大古 (3 đoạn) |
| Miếu Hội đồng | 會同庙 | | |
| Cửa Đại Cổ lũy | 大古壘 | 4.973 | Có đồn phân thủ |
| Sông Phú an | 富安 | | |
| Đò Mũi Núi | 𪖫㘨 | | Trên đến Trà khúc 茶曲, chảy xuống Cửa ấy (Đại cổ lũy) |
| Điếm Tư Cung x | 思恭社 | | |
| Khe 〃 | 〃 溪 | | |
| Chợ Mỹ Khê x | 美溪社 | | |
| Cầu 〃 | 〃 来 | | |

Quảng Ngãi 6

Cửa Sa Kỳ 沙祈 15.153 Có đồn phân thủ [TL đ. Nam 27] tục [沙淇]

Sông Thái Cần 菜芹

Cửa Thái Cần " 海 3.576$^{3}$ 門 - Có đồn phân thủ

Rừng Trì Bình 特平 林路. Đến cuối đường rừng [TL đ. Nam 26/s.20] cõi Quảng Nam]

## QUẢNG-TRỊ (công đường)

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1°, Phía nam | 南 | 13.953 | Theo đường dịch lộ, đi về nam |
| sông Lương phúc | 良福 | . | [X.TL đi Nam 20/15 ~ 1.25] |
| Đầu Rồi Lai | 湫淶 | . | Suản sở Thu lai |
| 2°, Phía Bắc | 北 | 25.686 | Theo đường dịch lộ, đi về bắc |
| Cầu Tiểu khê | 小溪 | | [X.TL đi Nam 20/15 ~ 19/1 1] |
| (Chấp lễ) | 執禮 | | |

AI-LAO

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3°, Phía tây | 西 | 390 | [X.TL đi Nam 20/15] |
| Cầu Ái tử | 愛子 | 4.486 | Bờ nam [ " 20/14] |
| Trạm An lạc | 安樂 | 765 | [X.TL đi nam 19/1.33] |
| Cầu Nghĩa An | 義安 | 1.226 | Dài 5T |
| trường xá | 張舍 | 427 | Phủ cũ 苗府 Nền hãy còn |
| Chợ Thượng đô | 上都 | 2.700 | |
| Cầu Đại độ | 大度 | 340 | Dài 3T |
| Cam lộ | 甘露 | 2.535 | Công trường 公場 |
| Đỉnh Thạch sơn | 石山 | 2.636 | 頂 中. Đường rừng. Nhiều hổ, lang, rắn, voi |
| Sông Hiếu giang | 孝江 | | .. tắm (hai bản sót) |
| Ba Lăng phường | 巴陵 | | Ở đây có ba đồng đá ở phía nam đường. Cụ ở phía nam có miếu |

có thờ Quế nương ngọc-nữ phu nhân 桂娘玉女夫人. Tục truyền rằng phu nhân hoá ở đó. Người ta lập miếu thờ. Rất linh ứng

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cây mít | 核櫗 | | |
| Bãi Phụ | 堺父 | | |
| Đường núi | 山路 | | |
| Sông Tam kỳ | 三岐 | | |
| DINH AI-LAO | 哀牢 | | |
| 4°, Phía Tây | 西 | 390 | Đường rẽ |
| Cầu Ái tử | 愛子 | 6.420 | |
| Cầu Kim đâu | 金兜 | 5.200 | |
| nhà Hồng | 茹紅 | 260 | Cả phủ cũ 苗府 |
| Chợ Mai xá | 枚舍 | 1.936 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Côn tiên xứ | 堆羊仙 | 5.005 | Trên núi có đá hình voi mẹp, lưng có vạch ngang dọc như bàn cờ. Người ta truyền xưa có tiên vây cờ. |
| Nguồn Ô | 烏源 | 6.141 | Tuần cũ. Rừng núi. Hồ lang. |
| Mộc bài xứ | 木牌 | 5.233 | Đời Lê, đó là cản cấm của người ta 華 và người mọi 夷 |
| Đỉnh núi Mang | 芒山 | | 嶺上. Tục truyền rằng hành nhân đến đó, mang gông vào cổ, qua trên núi. |
| 5° Phía Tây bắc | 西北 | 390 | Đến nguồn Cổ lâm 古林. 3.3571T |
| Cầu Ái tử | 愛子求 | 11.888 | |
| Chợ Mai xá | 枚舍 | 2.240 | |
| Chợ Longsơn | 隆山坊 | 2.600 | |
| Sông xã Tiên sơn | 仙山江 | 5.914 | |
| Cồn trại | 堆砦 | 3.216 | |
| Bến quan | 渡官 | 7.331 | |
| Đỉnh Hạc thạch sơn | 黑石山 | | Một dải núi ngang, đá toàn sắc đen không có đường qua. Có tên Đồng Chân 尚振 |
| Nguồn Cổ lâm | 古林源 | | |

Hanoi, le ........ 194

No ........

Tél 712 et 1538
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS RÉFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

## QUẢNG TRỊ - Cửa Bể

**1° CỬA VIỆT**

| | | | |
|---|---|---|---|
| Phái Đông công đường | 公堂東 | 6.487 | Đường thông hành |
| Cầu Vũ Thuận x | 雨順 | . | |
| Sông An Việt | 安越 | . | |
| Sở Phân thủ | 分守所 | . | |
| Cửa An Việt | 安越門 | . | 海門 |

**2° CỬA LUẬT**

| | | | |
|---|---|---|---|
| Công đường . | 公堂 | 390 | Đi bắc, đường rẽ |
| Ái tử cầu | 愛子求 | 1.6.523 | Từ bờ nam [TL. đi Nam 20/1.47] |
| Sông Minh lương | 明良 | 880 | Bờ bắc. [XT.L đi Nam 19/1.19] |
| Khe Tân trại x | 新寨 | 2.019 | 社. Khe nhỏ |
| chợ Tùng luật x | 徙律 | .224 | |
| | | 1.103 | |
| Cửa Tùng luật | 徙律 | | 海門 |

## QUẢNG TRỊ – đường Thủy

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1° Sông Hoa Viên | 華園 | 2.651 | .31.684 đến bến Cung Thượng lập 上立 |
| Cầu trung đan × | 忠丹 | 2.114 | |
| Chợ Phường lang × | 芳梛 | 1.848 | |
| Thiển Cảng xứ | 淺港 | 1.582 | Kênh cạn |
| Chợ Ngô xá | 吳舍 | 1.120 | |
| Đò Trí-lễ | 智礼 | 242 | Chỗ đò ngang |
| Đò An-biên | 安邊 | 1.582 | chỗ đò ngang |
| ~~Chợ~~ Ngô ~~xá~~ thành | ~~吳舍~~ | 500 | |
| | 古城 | 700 | Phía tây sông có miếu thần Qua qua 瓜瓜. Thần này về triều Lê, cùng mấy âm trợ đánh tướng Mạc ~~Lập~~ Lê quân Lập 立郡. Được trận, bèn lập miếu gia phong và dự tế điển |
| Kho Ái Tử | 愛子新 | 600 | 庫 Kho mới. Phía tây có miếu thờ Luân quận công 1 倫郡公, đặc biệt phục quốc công thần lại có miếu thờ thần |
| Bến Công đường | 公堂前 | 83 | 津次 |
| Phủ thờ cũ | 苗祀府 | 129 | |
| | | 718 | |
| Đò Trà Bát | 茶鉢 | 54 | Chỗ đò ngang |
| Cửa sông Vĩnh | 永江口 | 1.200 | |
| Phủ cũ Toàn thắng | 全勝 | 675 | 苗..府. Vì xưa có ~~tên~~ Thắng trận mà đặt tên |
| Miếu thanh tương | 清湘 | 378 | Thờ quan bình chương Thanh tương hầu 平章清湘侯. Tướng Mạc tên Lập 立, tàn bạo. Đã bắt thần không giúp, bèn đốt miếu. Sau lại hiển ứng. Cho nên nay còn thờ. |

Hanoi, le ........................................ 194
No ........................................
Tél 712 et 1538
AD. TÉLÉGR.: VERNOR HANOI
BUREAU: 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS RÉFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

| | | | |
|---|---|---|---|
| Đò Dã | 野渡 | 525 | chỗ đò ngang |
| Chợ Mai xá | 枚舍 | 300 | |
| Cửa Kênh | 港口 | 270 | |
| Miếu quan Đông hành trúc | 冬竹官 | 1.695 | (Đông trúc) |
| Chợ Nhĩ hạ | 珥下 | 1.200 | |
| Bến Ngự tân | 御津 | 2.445 | 次 |
| Đường Tam cảng | 三港 | 1.740 | 道 Ba Kênh |
| Đò Xuân Mỹ | 春媚 | 1.680 | Đò ngang |
| Cuối Kênh | 港末 | 1.045 | |
| Sông Minh lương | 明良 | 2.737 | Bến đò ngang |
| chợ phường châu thị | 洲市坊 | 2.396 | |
| Trạm cung thượng lập | 上立行宮津次 | | |
| 2º Bến Công đường | 公堂津 | 9.763 | 次. Đi về nam 27.179 đến nguồn Thu lai 秋來 sông Lương phúc 良福 |
| Cầu Đan trung | 丹忠社 | 2.650 | [X.Q.Trị 4/15. chép Trung đan] |
| Hoa viên | 花園 | | [ " /1.3] Giải |
| Sông Vân trình | 雲程 | 705 | |
| Sông An-thư | 安舒 | 10.005 | Chỗ đò ngang |
| Sông Câu nhi | 駒兒 | 435 | chỗ đò ngang |
| Sông Lương Phúc | 良福 | 1.620 | " |
| Thâu lai | | | Sở tuần thủ 巡守 |
| 3º Bến Công đường | 公堂津 | 1.800 | Đường thủy 21.900 đến Ngưu ~~tất~~ 牛 Kiếp 牛脇 |
| Sông Cổ thành | 古城江 | 650 | Chỗ đò ngang |
| Sông Thạch Hãn | 石桿 | 2.200 | |
| Kho cũ " | " | 750 | 舊庫 |
| Viễn Kiều | 寘蕎 | 5.700 | Thủy tuần 水巡 |
| Mộc bài xứ | 木牌 | 1.900 | Cấm ta và mọi qua đó |
| Huyền thủy xứ | 懸水 | 6.150 | |
| Đò Lương mai xứ | 良枚 | 2.750 | 坊 |
| Ngưu Kiếp | | | Tuần |

Quảng Trị 6

4º Bến công đường 公堂津 10.652
Miếu thanh tường 清湘廟 .
Sông An lạc 安樂江 . Đò
Sông Đông hà 東河 " . Đò
Sông thượng đô 上都 " . Đò
Sông Bích giang 碧江 " . Đò
Bến Cam lộ 甘露 " . Công trường 公場

5º Bến công đường 公堂津 7.200
Cửa Cảng xã 巷口 . Cảng khẩu
Chợ Đại lộc 大祿 .
Sở Phân thủ 分守所 .
Cửa An Việt 安越汛 . 門

6º Bến công đường 公堂津 26.273
Bến s. Minh lương 明良江
Chợ x. Kênh môn 涇門社
Bến s. Tiên an 仙安江
Nguồn Ô giang 烏江源 Chỗ trô đò 埕鎔

7º Bến công đường 公堂津 23.186
Chợ ph. Châu thị 州市坊
Cồn Sai 𡎝豺
Nguồn Cô lâm 古林 Chỗ bến quan 渡官

8º Bến công đường 公堂津 16.576
Kênh Đạo mạt 道末港 chỗ đò
Đò Trai giang 柴江
Đò Tùng luật 樅律
Cửa Tùng luật " 門

9º Xã Thâm khê 深溪 24.842 Đi dọc bờ bể về phía Bắc
Cửa An việt 安越
Điếm Hà lợi 河利
Cửa Tùng luật 樅律


194
Hanoi, le
No
VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538


Xã Tất luật 率律 Giáp Quảng bình

## SƠN NAM HẠ - SƠN NAM THƯỢNG (3.673)

Nam Xang

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa tả Đông bắc | 左東北 | 6 | |
| Hào | 濠 | 50 | Rộng 20T |
| Chợ mới | 新市 | 655 | Xã Vị hoàng 渭潢 |
| Điếm Vị Hoàng | 渭潢 | 289 | |
| Cầu Nao | 求撓 | 756 | Dài 4T |
| Điếm x. Đệ tứ | 第四社 | 230 | Phía đông có chùa Đại thánh quan 大聖覌. Phía tây có miếu cũ nhà Trần 陳故庙 ở xã Đức Mặc 德墨, Có chùa |

Phổ minh 普明, dựng lên triều Lý 朝李. Xưa truyền rằng, đời Lý, có Không lộ 空路 qua Trung quốc giảng đạo. Đến kho đồng lấy đầy một đẫy mang về, đúc thành 4 vật đồ: Tháp Báo thiên 報天塔, Tượng Quỳnh lâm 琼林像, Chuông Phả lại 普賴鐘, đỉnh Phổ minh 普明鼎. Đỉnh ấy nặng 1.000 cân (斤). truyền là cổ tích lạ. Cuối đời Hồ, tướng Minh 明 là Vương thông 王通 lấy đỉnh đúc bia. Nay trước chùa có bia xưa khắc rằng: 四器之一 (một trong bốn đồ) tỷ chứng chỉ vật ấy. Trước chùa có tháp cao. Sau khi vua Trần Nhân tông 陳仁宗 tiêu hoá, tháp ấy được dựng lên để dấu xá-lị.

| | | | |
|---|---|---|---|
| Chùa Bụt Mọc | 孛木寺 | 317 | Chùa Đường giang 塘江. Tục truyền rằng Mục đồng trên đường thấy đá |

trồi lên, hình giống người, bèn dựng chùa thờ. Thường tỏ ra linh ứng, bèn lập chùa. Phía tây chùa có Văn Miếu 文庙

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Cầu Vĩnh-tế | c | 永濟 | 758 | Dài 9 Tầm |
| Chợ Hữu bị | ch | 有備 | 394 | |
| Hoàng giang | đ | 黄江 | | Rộng 185 Tầm. Sông rất sâu. Ngạn ngữ rằng: "Nhất cao là núi Tản Viên 傘圓, Nhất sâu là vũng Thủy-tiên 水仙 Cửa Vàng 鐄". Trên suốt Ngã ba Lant. Dưới thông sông Thượng hộ 上戶. Đến ngã ba Sông 弄生 |

Cõi Huyện Nam xang 南昌界 — Đấu cõi Sơn nam thượng

(Xem nơi Sơn nam Th - Sơn nam Hạ)

## SƠN-NAM HẠ - SƠN NAM THƯỢNG (8.668)

### Bình Lục

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa Tây bắc | 西北 | | |
| Cầu Tiểu túc mặc | 小郎墨 | 414 | Dài 4 Tầm |
| Cầu Địa Ốc | 地沃 | 586 | Dài 9 Tầm |
| Cầu Trì thôn (Kênh) | 池村 | | Xã Đặng xá 鄧舍, Cầu Kênh 涇 dài 4 T. |
| Đặng xá điếm | 鄧舍社 | 220 | |
| Cầu mới | 求買 | 103 | Độn thôn 杝村. Dài 3,T 3 |
| Cầu Cõi thôn | 瑰村 | 742 | Dài 13 Tầm |
| Cầu Chỗ | 求垏 | 420 | Xã Trung quyên 中涓社. Dài 3T |
| Chợ Huyện | 帮縣 | 1.096 | Xã Tiểu phấn 小粉. Bán gạo rông (竜米) |
| Cầu Nha | 求衙 | 551 | Xã Tiểu phấn 小粉. Dài 2,T 4 |
| Quán Cổ ngựa | 古馭 | 1.573 | Xã Hiển Khánh 顯慶 có điếm |
| Quán cây đa | 核移 | 192 | Xã Đồng thì 同時 Có điếm |
| Cầu Ngòi-thôn | 沭村 | 697 | Xã Hiển môn 顯門 Dài 17 Tầm 3 Trên suốt sông Ngã ba Chân ninh 真寧三岐江, thông Hoàng giang 黄江. Dưới đến sông Ngã ba Thiên phái 天派三岐江, hợp lưu với sông Gián 諫江 |
| Cầu Gừng | 求薑 | 903 | Xã Yên Nội 安内 Dài 7 Tầm |
| Bối cầu th. điếm | 貝求 | | |
| Cơ h. Bình lục | 平陸 | | Thuộc Sơn nam thượng |

Hanoi, le .................... 194
N° ....................
VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

SƠN NAM Hạ – Sông Vĩ Hoàng (218 T)

Cửa tả Đông nam 東南門 218

Sông Vĩ hoàng 渭潢 Rộng 67 tầm. Sông này trên suốt cửa kênh Phụ long 輔隆, dưới qua ngã ba Độc-bộ 獨步三岐. chảy qua cống Hải liêu 海遼貢.

Sông Vĩ hoàng nguyên là một giải bình-nguyên, chỉ có khe nhỏ quanh sau làng Túc mặc 即墨 và chảy vào sông An dật 安逸. Đời Trần, vua bị thầy phong thuỷ Khách đánh lừa, bảo đào kênh Phụ long 輔隆涇口 xuống đến sông Vĩ hoàng, dẫn nước chảy thẳng đến sông An la 安邏 để cho chầu làng Túc mặc. Địa mạch bị đứt, nên Trần bèn mất ngôi. Ngạn ngữ có câu: "Hỏi thăm Túc mặc mà chơi. Nhà Trần thuở trước mấy đời đế vương. Dù chăng kênh Sông 涇[illegible] xỉa (鎙) ngang, nghìn năm lũy đá, thành vàng khôn lay."

Xưa truyền rằng sông ấy có Cá thần rất lớn, nhảy cao trông như buồm, thường xông phá đê. Dân lập đền thờ ở bến. Đời Lê Vĩnh Khánh 永慶, cống-khẩu bị vỡ. Bấy giờ có quan người xã Bảo ngũ 保伍 huyện Thiên bản 天本, gọi là Điền quận 佃郡 vâng mệnh về đắp lại. Đắp gần xong, thình lình thấy trên sông có cá lớn cất đuôi lên, sóng nổi như núi. Chỗ đắp lại vỡ. Như thế mấy lần. Quận Điền sai lấy đá vôi ném xuống; một chốc thấy nước sôi sục sục. Cá nổi chết rất nhiều. Cuối lại không đắp xong. Sau bèn sai quan tế các thần linh, xin giúp nước che dân. Gặp có cá lớn phơi thây trên cát. Dân sợ, bèn lấy chiếu đắp che rất nhiều. Một mặt đắp, tuần nhật hoàn thành. Con cá kia lại xuống nước đi mất. Sau không làm hại nữa. Chuyện này thấy ở sách Công dư tiệp ký 公餘捷記

## SỞ NAM HẠ - THANH HOÁ NGOẠI (11.984)

(ấy là một biệt đạo thông ngoại trấn)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Bảo Hữu Đông nam | 右東南 | 6 | |
| Hào cầu | 濠求 | 105 | Dài 18 T |
| Đường cái | 大路 | 212 | |
| Cầu Năng lộ | 能慮 | 785 | Dài 6,T2 |
| Cầu Gia hoà | 嘉禾 | 223 | Dài 14 T |
| Cầu x. Vụ bản | 務本社 | 231 | Dài 7 T |
| Cầu x Tiểu Cốc | 小穀 | 292 | Dài 6 T |
| Cầu x Dương lai | 陽來 | 428 | Dài 10 T |
| Chợ Dương lai | 〃 市 | 460 | |
| Chợ x Trình xuyên | 程 〃 | 742 | |
| Cầu Đán cầu | 但求 | 2.020 | Dài 7 T,3 |
| Mỹ Cội Điếm | 美塊 | 535 | Trong ra phía đông điếm nam điếm xa một dặm, có núi tên Động hổ 峒虎山. Trên núi có chùa, tên Chùa Non 厨嫩. Đời Trần, Huyền trân công chúa từ Chiêm thành 古城 về, trụ trì ở đó. Nay còn thờ |
| Chợ Đăng Cội | 登塊社 | 118 | |
| Minh Cội x điếm | 明塊 | 1.071 | |
| Cầu Trịnh xá | 鄭舍 | 4.553 | Dài 10 Tầm |
| Sông Non nước | 山水江 | | Rộng 124 Tầm. Trên suốt Ngã ba Thiên phái 天派三岐, thông sông Thanh quyết 青厥; dưới qua Ngã ba Độc bộ 独步三岐 chảy ra cống Hải liêu |

<u>Cối Thanh hoá</u> 清化外

<u>Ngoại trấn</u> 鎮男

Hanoi, le ........ 194

N° ........

VERRERIE DU NORD

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE

CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi

AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI

Tél 712 et 1538

# SƠN-NAM-KINH-BẮC (28.551)
THƯỢNG

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa Bắc | 北門 | 2.145.[2] | |
| Bích-trì | 碧池 | 1.494 | |
| Sông Đinh xá | 丁舍江 | 1.245[3] | Rộng 32 T 1 |
| Chợ x Đội-sơn | 隊山社 | 1.359[4] | |
| Chợ x Luỹ sơn | 壘山社 | 2.012 | ở mục Sơn Nam – Hải dương lại viết Điệp Sơn 疊山 (cả hai bản) |
| Sông Thiên Mạc | 天幕江 | 4.033[3] | Rộng 30 T |
| Sông An-Bảo | 安保江 | 73 | Rộng 257 T, 4 |
| Chợ Đằng châu | 藤洲 | 1.554[2] | |
| Chợ Cai | 𢄂棋 | 762[1] | Xã Kệ châu 偈洲 |
| Chợ Lở | 𢄂𡍢 | 1.228[3] | Xã Tuyên an 巡安. Bên đường có Văn miếu 文庙 |
| Chợ Bông | 𢄂𦬑 | 945 | Xã Hạ Tùng 贺𢮿 |
| Chợ Quyết | 𢄂厥 | 2.821 | Xã Đức Tổng 𢠩總 |
| Quan xuyên điếm | 関川社 | 3.088[2] | |
| Chợ Bái | 𢄂拜 | 4.019[2] | Xã Đông Kết 東結 |
| Đa Hoà | 多禾 | 10 | Phía đông đường, ở huyện Đông an 東安, trông về phía đông chừng 1 dặm, thấy đến Đa trạch 多澤. Truyền rằng Chử đồng-tử 褚童子 cùng công chúa Tiên dung từ đó bay lên trời. Xem Lĩnh nam chích quái 摭怪. Nay xã Vĩnh hưng 永興 thổ. |
| Chợ Uế | 𢄂米 | 901.[3] | Xã Phụ thị 富市 |
| Cõi Kinh-bắc | 京北界 | | Đầu cõi (Xem nơi Kinh-Bắc - Sơn Nam) |

## SƠN-NAM THƯỢNG - SƠN-TÂY (29.615,1)

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Cửa Tây | | 西門 | 126 | |
| Châu Cầu | c | 珠求 | 1.583 | Dài 41 t. (TTNĐ chua: xem Nam-Định. Có lẽ đó là người sau chua; sách TL |

YL chua:) Sông Cầu châu có tuần ti. Thượng lưu qua Ngã ba Đọc 瀆. Qua 2 bãi Trung hà 中河, ngã ba Xá 舍, suốt giang phận trấn Sơn tây 山西. Hạ lưu qua Kẽm Trống 儉鼓, sông Thanh quyết 青厥, cửa Kinh Ma 涇麻 giáp giang phận Thanh hoa ngoại trấn. Hoành lưu qua ngã ba Cống bạc 貢泊, ngã ba Mông 蒙, và ngược dòng đến giang phận sông Nhị hà 珥河 tại Thăng long 昇隆. Một chi thuận dòng đến giang phận trấn Sơn nam hạ 山南下. Một chi chảy ngang qua ngã ba Nông 農 đến giang phận trấn Hải dương. Sông này suốt bốn bề. Thương thuyền khổ khởi qua đó. Tục ngữ có câu: Dù ai buôn đâu bán đâu Cầu sao cho khỏi Cầu châu thì làm.

| | | | |
|---|---|---|---|
| Chợ Gang | 聚鋼 | 6.580 | Xã Châu xá 珠舍 |
| Chợ Giàu | 聚[illegible] | 3.088 | Xã Mỹ đê 美堤 |
| Chợ Đặng xá | 鄧舍 | 1.832 | |
| Chợ Nguyễn xá | 阮舍 | 2.761 | |
| Chợ Đình Nội | 亭内 | 125 | Thôn Vân đình 雲亭 |
| Cầu Vân đình | 雲亭 | 170 | Cầu Lễ 禮. Dài 5 tầm |
| Chợ Đình | 聚亭 | 2.299 | Xã Hoa đình |
| Chợ Bãi ruộng | 𡓁𤲌 | 40 | Xã Bãi Ruộng |
| Cầu " | " 求 | 770 | Dài 6 tầm |
| Cầu Rắn | 求蛇 | 5860 | Xã Xà cầu 蛇求 |
| Chợ Bù | 聚[illegible] | 2.012 | Xã Bảo đà 保陀 |
| Chợ Cao-bộ | 高步 | 2.316 | |

| | | |
|---|---|---|
| Cõi Sơn Tây | 山西界 | Đầu cõi. |

(Xem Sơn Tây - Sơn Nam)

Hanoi, le 194
N°
VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

SƠN-NAM THƯỢNG-HẢI-DƯƠNG (23.075,2)

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Cửa Bắc | • | 北門 | 2.145[2] | |
| Chợ Đầm | ch | 𢄂潭 | 1.494 | Xã Bích Trì 碧池 |
| Sông Đình xá | s | 丁舍 | 1.245[3] | Rộng 32,1 Tầm |
| Chợ Đọi sơn | ch | 隊山社 | 1.359[4] | |
| Chợ Điệp sơn | ch | 疊山社 | 2012 | Phía tây đường có dãy núi, tên núi Đọi 𡶀隊. Trên đỉnh núi có chùa Cổ tích 古跡寺. Trèo lên nhìn xa thấy sông ngã ba Lạnh 冷 cho nên có câu hát: "Núi Đọi ai đắp nên cao. Ngã ba sông Lạnh, ai đào nên sâu" |
| Sông Thiên Mạc | s | 天幕 | 4.033[2] | Rộng 33 T. Trên hợp Ngã ba Lương 良, dưới chảy Ngã ba Móng 蒙 |
| Sông An-bảo (S. Lạnh) | | 安保 | 97 | Rộng 257T,4 Bến Lạnh 冷. Trên thông Nhị hà 珥河, dưới đến Ngã ba Lạnh 冷. Một chi qua ngã ba Bộc 仆, ngã ba Móng 蒙, ngã ba Cầu châu |
| Chợ Vạn | ch | 𢄂萬 | 840 | Xã Đằng châu 藤珠 |
| Chợ Gạo | ch | " 糙 | 916 | Xã An Lão 安果 |
| Cầu xã Suối Khê | | 涹溪 | 2.651[3] | Dài 12 T |
| Cầu xã Bình Ngang | | 平昂 | 1.345 | Dài 13 T |
| Cầu đất | c | 求坦 | 1.062 | Xã Tạ xá 謝舍. Dài 4 Tầm |
| Chợ Mão Cầu | ch | 卯求 | 1.120 | |
| Cầu xã Nhân Vũ | c | 仁武 | 2.381 | Dài 5T,3 |
| Cầu xã Văn Nhuệ | | 文銳 | | Dài 15T |
| <u>Cõi Hải dương</u> | | 海陽 | | Đầu cõi (Xem nơi Hải dương – Sơn nam thượng) |

## SƠN-NAM THƯỢNG – SƠN-NAM HẠ (7.489,4)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa bắc | 北門 | 2.145 2a | |
| Chợ Đầm | 聚潭 | 2.897 | Xã Bích trì 碧池 |
| Chợ Nội | " 内 | 2.447 2 | Xã An bài 安排 |
| Cõi Sơn-nam hạ | 山南下界 | | Đầu cõi. |
| | | | (Xem nơi. SƠN-NAM-HẠ. – S.N. Thượng) |

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538
No .......
Hanoi, le .............. 194

## SƠN TÂY - KINH BẮC (24.299,2)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa Tiền | 前門 | 2.122 | |
| Sông xã Phù Sa | 浮沙 | 1.803² | Rộng 287 Tầm |
| Cống Hiến | 貢献 | 5.105² | Xã Kiên cương 堅剛 |
| Chợ Lô | 罷炉 | 1.223 | Xã Nghinh tiên 迎仙 |
| Sông xã tiên đài | 仙臺社 | 4.641 | Rộng 25 T |
| Chợ Độ | 罷度 | 3.057² | Xã Kim đà 金陀 |
| Chợ Đông cao | 東皐 | 2.902² | |
| chợ Bài Mai | 排枚 | 3.132² | Chợ Đống 罷綂 |
| Hải-bối | 海貝 | | |
| Cõi Kinh bắc | 京北界 | | Đầu cõi |

## SƠN TÂY – HƯNG-HÓA (12.106,4)

(Biệt-đạo thông ngoại-trấn)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa tả | 左門 | 1.900 | |
| Cô. Cao cương | 高崗 | 2465[2] | |
| Tây đằng điếm | 西滕 | 416 | |
| Cầu Tây đằng | 〃 求 | 2.757 | Dài 10T,4 |
| Núi đất | 土山 | 1.430 | Xã Thừa linh 承令 |
| Sông Phú-miên | 富綿 | | Rộng 140T. qua |
| Trung hà x | 中河社 | 160 | Đường theo chân núi. Có hồ lang |
| Sông Trung hà | 〃 江 | 1.634 | Rộng 225T |
| Cầu Dậu dương | 酉陽 | 962 | Dài 6T,3 |
| Cầu Dát | 求 | | |
| **HƯNG HÓA** trấn sở | 興化 | | 鎮所. ở địa giới tỉnh Sơn tây 山西 |

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS RÉFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538
N° ..........
Hanoi, le .............. 194

TÂY-CHINH QUỐC-NGỮ Thực lục
西征国語實錄 (73 ngày)

(năm Quí dậu 1753, ông Thanh hoa Phan Kính, lĩnh quân đạo Thanh hoa để đánh giặc Chất). PHAN-KÍNH nguyên cảo

Cảnh-hưng thuả thập-tứ niên (1753)
Cơ Thanh 清 vâng mệnh nẩy quyền đồng nhung
Quí-thu 季秋 sóng dồn kim phong 金風
Chiến thuyền phơi phới thuận dòng Nhẹ đưa
Mắng xem sơn thủy phơ đồ
Lệ tuần đã tới Tây đô đại đồn 西都p大屯
Hiểu truyền ra trước quân môn
Truyền phong 遶鋒 chọn lấy Hổ-bôn 虎賁 mở đường
Ba tầng sắm sửa huyền lương 懸粮
Quân phân năm hiệu sẵn sàng đợi sai
Trong đông Quí sửu (1753) mồng hai
Thuyền ngang Cao mật thân bài 申牌 tiến quân 高密
Liếc qua trước bãi Văn bân 文彬
Bẩy 時 lên Thuỷ đại đã gần Đồn trang 翠黛, 屯莊
Dân cư lấp sáp bên đàng
Kẻ Sung, Kẻ Biến, lại sang Núi Mầu (ngụy Bảo 泡) 充, 卞, 牟
Tưởng còn binh lửa bấy lâu
Còn chùa, còn chợ, nào đâu huyện đường 縣堂
Truyền đồ 沿途 Biện hạ đổi làng 汴下
Thôn Bằng, thôn Phác[1] tiện đường trú binh 朋, 朴
Canh sương quân đã tiến hành
Khởi làng Biện thượng cỏ xanh Khác(?) 咳 chừng 汴上
Mường hen cảnh cũ Kim lăng 悋 啤 相 柚 金陵
Da dư một miếu cửa rừng xanh om
Gập gềnh chân núi đầu mom 山嵕
Trải qua Cầu ky mấy chòm dân phiêu 俱忌
Suối Dố nước chảy như treo 擄 漉澆
Dã non An duệ 安悦, lại đèo Thúy doanh 安悦 翠瀛
Năm ba nhà gạt bên doành
Âm thiên còn ấn, đồn binh còn lâu
Đôi ngày sương nắng dãi dầu
Tối nằm sớm dậy phá đâu ngại ngùng

(1) chú thích 朴, 每 押 切

Có nơi Suối Ấm lẻo 沼→ trong 濕蔭
Có nơi Truông mỏ nẻo thông lên rừng 坤㙔
Đường đi đã hiểm thì bằng
Cầu qua Bình điện; thẳng chừng Sông thôn 平奠, 漋村
Nước doành Thạch lạm 石廩 chảy tuôn 石廩
Hương từ ngào ngạt, cờ đồn phất phơ
Chén thôn lũy cũ thưa thưa 㗱村
Nào đâu mộ gối lời xưa ngoa truyền 墓儈
Lèo dòng Suối trám 𤂬欖 xanh in.
Tới chằng 呈[1] Chu lãm Kẻ miền Kẻ Hang 周覽, 几馨
Kể từ Truông Rê trèo sang 坤林
Mây đèo Truông Yến đến làng Kim lô 坤燕 金炉
Đồi chồm xát xát dân cư
Ruộng dư lúa để, nhà dư trâu cày
Đường trèo hẳn học ghê thay
Cuối 1 會 kia là một, cuối này là hai
Kim điền nước rịch 㴉 hạt trai 紇𤥑 金鈿
Vượt dốc quanh quất vãng lai mấy lần
Lối chun liền ruổi chen chân
Âm thôn thấy đã hầu gần Trương Xây 蔭村 岬嵯
Trập trùng gành đá thưng cây
Suối kia lối dọc, cây này trèo ngang
Khỏi đồi Bái Sạ trông sang 拜乍
Nẻo thông Khang chánh có đường ngã ba 康政
Thẳng giong lên gò dải Mã hà 馬河
Lam-điếm Thiết-Ửng mấy nhà Kẻ sông 藍站 鉄甕
Sơn khê cao thấp trùng trùng
Khỏi với Truông ngạnh tới đồng Kẻ cha 𡶀䫇 几吒

(1) 呈 tiếng mường: châu, huyện. Đọc (之城) 切

Hanoi, le ........................ 194
N° ........................

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TELEGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

Chênh chênh đường dốc thuở qua
Suối Liên hiên chảy, chắc lạ 式男 nhiều oanh 遶縈 漣漸
Nước non chặn ngất kẻ xanh (trời)
Mấy thôn Nhân Kỷ rộng thênh một bầu 仁紀
Ba đèo chênh chếch sông (xuống) trâu 巴岩
Thử so Ba đồi 巴嶉 xem đâu hiểm nghèo
Dọc khe, khe đá lại treo (leo 躁)
Hết đèo Cẩm thủy, này đèo Quan Da 錦水, 関椰
Trường lang dặm chẳng mấy xa 長廊
Tới miền Kẻ mạ suối pha đôi lần 几䅢
Bên rừng đường quanh nhà dân
Vừa phần lội suối, nửa phần leo trường
Đá xửa 石舅 lạch nước treo chuông
Khen thay Bồ đái khéo tuồng đặt tên 犕帶
Nẻo từ Ái-trợ 愛助 trở lên 愛助
Sơn xuyên dẫu bút (mải dài) Vọng xuyên 朢川 vẽ vời
(dục) Kèo lòng tuyền thạch hứng xui
Sông Lòng sang tắt, đến đồi Liễu thôn 滝樉 柳村
Quanh co mấy lớp thạch-môn 石門
Duyên giang đôi chốn nước non hữu tình
Thạch kiều cột đá trửa doanh 石橋
Đã qua bến Lộc lại quanh Phủ lâm 渌禄, 府淋
Dọc ngang nào ngại trở thâm 阻深
Suối Bão chợt khỏi, lại dầm Suối Dê 湨泡 湪㤥
Trùng trùng đá mọc khắt khe
Tai mèo đã chán, lại xe 𦫼 Tai voi 聴猫, 聴𤥭
Cheo cheo 招ㄗ xuống dốc vào thôi
Theo lòng Khe Cạn đến đồi Áng tranh 𣲧桯
Cổ nam tam trú đâu ganh 古南
Sông Lòng một dải, non xanh mấy trùng 滝樉
Bè đâu tua tủa 𣼽ㄗ bến sông
Lào xã xem cũng có lòng vân nghê 雲霓 牢蛇
Thuyền đâu đèo súng chỉnh tề
Lang Đạp Bi 石碑 [1] hăm hở quyết bề tùng quân

Đạo bây chợt có di-văn 移文
Các tình thâm tố, ước trận giáp công 夹攻

(1) Lang Đạp = quan thổ; Bi 石碑 = quan mường. (蛮)

Bài sai 排差 ba hiếu tuyển phong
Thập châu 十州 nẻo ấy thẳng giong kiêm trình
Chư quân giong giả kể hành
Độ hà phơi phới treo quanh chân đồi
Một dòng Suối Kiệt chảy xuôi 溪桀
Đã quanh thì tắt ba mươi sáu cầu
Cạn tuồng Luyện thủy lên đầu 練水
Ngã ba bên tả, nẻo đâu Bất cảng 不矜
Xe mưa 車湄 lưu luyết 流埒 ruộng rừng
Nông công 農功 hoà dễ đâu bằng Kẻ Trai 凡柰
Kiêu dây 驕旨 nhiều tiếng bẻ bai
Đỉnh non Đặc Kiệt nọ ai đông đông 特桀
Sinh thành đội đức càn khôn
Hang sâu cỏ ấy lưng còn hướng vinh 向榮
Sứ hành 師行 đã mấy nhật trình
Thương người đội bác 隊博 khuya canh biếng nằm
Mới từng qua chốn Bàu Ngâm 槩杌吟
Thang mây nào biết mấy tầm thẳm cao
Bưởng khi bạn thiệp cần lao
Giận loài đẳng dữ kể bao cho cùng
Éo le nhiều chốn lạ lùng
Đồi hang đá nhọn 砣(屯) một dòng nước sâu
Man dân 蠻民 lưu lạc mấy lâu
Thử tra Bến Lái nào đâu vạn thuyền 渡哩
Mã hà dòng kíp như tên 馬河
Gặp khe Mai mộc 枚木, phẳng bên nọ ngàn 枚,木
Đòi nơi quan mãng 灌莽 điều tàn
Bên canh 耕? mấy đống trầm nhạn 沉雁 quanh hìu 蔓嚚
Bên đường trúc rạp 肆 đá rêu
Ù ù đất trời, cheo cheo 㐀.. lại rừng

Hanoi, le ........................ 194

No ..........

Tél 712 et 1538
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

Đôi? 𬇚 phường mấy kẻ biết chừng
Nầy (nơi) rằng Suối nguyệt, nầy (nơi) rằng Suối Sâu 溪月, 溇
Vẫn lần tầm hác 尋壑 Kênh Khâu 涇丘
Mở tra đồ đất đã hầu Vân lung 雲滝
Đá bàn mấy lớp kề sông 磅滝
Câu vàng nào chốn ngư-ông dủ cần
Cần xưng 斤稱, muốn bút tao (nhân) 騷人
Mấy phần gian hiểm, mấy phần thanh Kỳ: 清奇
Đôi ngàn vắng ngắt rậm rì
Kìa thì Suối nhiệt: 溪契, nọ thì Suối Bông 溪契, 溪芃
Bằng chừng Chiềng lạt bên sông 呈涑
Chập lam (1) đã đó; Chiềng Ngọng hẳn đây 汁杙, 呈笻
Mách-mao 嘜吒 mây đưa tiếng đây
Song uy đã khỏi, nầy nầy Suối Sum 双威, 溪森
Cỏ cây một dãng xanh um
Non Bình cao thấp, Suối Cầm nhặt thưa 嶶屏; 溪琴
Chuyển vần trải mấy nắng mưa
Miếu quan Tư mạ dấu xưa còn truyền 司馬庙
Ghế chia 技支 tụ có 自固 sơn xuyên
与化 Cõi Thanh đã trải, nầy miền xứ Hưng 与化
Mở mang đôi ruộng đôi rừng
Chánh Hảo cạnh suối, Chánh Hăng bên giang: 江, 呈濠; 恒
Thói đây chuông giáo lậy phường (nhất)
Chùa những mai liễn: 枚輦, tháp những bình vôi 枚輦, 坪灰
Quanh co sườn núi đỉnh đồi
Suối hùm thoát đã khỏi với khi nào 溪浛
Riêng đồn Ác thủy 惡水 ghê bao!
Dân đây lật-lường 栗量, Đản Lao (2) ngẩn ngơ 誕牢
Chánh niệm (chưa ra miền) hột chúc dưới mưa
Viễn hoài 遠怀 trông nhớ, tâm-tư thêm càng 遠怀
Khúc cầm lưu thủy nhặt ~~k~~ xoang
Đã qua suối Lộng lại sang suối Sài 溪弄, 柴
Sương in cầu ván ngang (ngoai) ngồi
Ruổi qua mấy dặm Lãng đài Na Khảm 朗薹 那堪
Bờ tre tới chốn Giằng nơm 終鮪
Vàng bồn suối nọ, mâu chăm mới pha 鐄盔

(1) 汁杙 = đọc (之岌) 切 : chập (2) 誕牢 là quan đồn ở man động

Cánh đồng Chành Lự phẳng xa 呈[illegible]
Phù-đồ (tháp) chớp chói 浮屠, ánh lòa Phạn-ang (chùa) 梵宫
Dằm dài Bản Hấp 版翕 thẳng giong 版翕
Chập xuân 汎春 lo thấy bên sông mấy nhà 汎春
Rông đường mặc sức xông pha
Đã lên Bản Vạn lại qua Chập Ngần 版萬汎銀
Thú vui Chập Ất hẵn gần 汎遏
Có phần thủy quốc, có phần sơn gia
Duyên giang Suối Uồng, Suối La 溕誑, 罗
Cách ngăn nọ nọ nóc nhà Chành Khương 呈姜

Thám nhi 探兒 hỏi báo tỏ tường
Sơn-la mái hữu hai đường tiến binh 山罗
Bậc cữ còn cữ Mường Chanh 芒柾
Đạo lấy quân đã khởi-trình Việt Châu 越州
Sầm Khương Tông 岑匡宗, với thổ tù 土酋
ngăn quân càng tiến thượng du ngăn đường
Tùy cơ phân phát vội vàng
nẻo lên Suối Lách dư (dự bị) sang Điệp Kiều 溪浰, 疊橋
Lộ trình ý có hiểm nghèo
ngại đường giong ruổi tiên điều phục binh
Bậc cữ tung lưới chạy quanh
Ba trăm Lỗ mộc 鈩𣠖 thám lính nẻo đường
Thấy tin quân đã tiến sang
Đêm thâu ẩn chúi 蹳 rừng hoang chạy càn
Một bề tiến nẻo Bản Bàn 版盘
Nghìn dư tinh nhuệ nẩy quan sai hành 差行
Chành Hung từ thuở ra binh 呈匈
Giong lên Không Tự gập ghềnh nước non 空似

No ..........

Hanoi, le .................. 194

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

Trải qua Bản Mỹ Suối Mòn 𣙞美 溪𤵖
Bốn ngày thẳng tới Mường Bồn, Mường lâm 芒奔 芒淋
Suối Tư quân rủi sang thăm 溪司
Đột tiền 突前 (hiệu quân) đã thấy tiếp âm 捷音 vội về
Thổ dân phi báo mọi bề
Mường Quai Chất 質 (1) đã đề huề biệt lánh xa
Du khi thế cuộc chạy pha
Một là Mường Lễ 芒礼, hai là Mường Thanh 芒青
Cung-sơn chưa dễ kiểm trình
Kíp truyền Xà Quảng 蛇廣 suất binh ngăn phòng
Thám nhân lên nẻo Nậm Công 淰公
Với Mèo 猫猫 mấy lũ còn trong Mường Vả 芒番巴
Tuy có hoãn cấp gần xa
Vội đòi quân thổ hỏi tra nẻo đường
Mấy nơi eo tắt đã tường
Nậm Công, Nậm Thuỷ 淰睡 một nhường gian nguy
Dù nên cực tiễu 極勦 cũng truy 躬追
Còn đường Nậm Át 淰遏 cũng thì gian quan
Việc công dâu giám từ nan
Ước trang 約裝 (ăn mặc gọn) sớm lại gác an tiến vào
Băng tầng đỉnh thẳm non cao.
牢 Ai chỉa bờ cõi nước Lào từ đây đâu 牢
Lèo doành, xanh nước tựa dâu
Suối Giang một chảy cũng thấu Suối Ngã 溪江, 溪解
Hối ... , Hối Tạo trải qua 洄鍝, 造
Kìa là Yên-mã 鞍馬, nọ là Bản Quang 鞍馬, 𣙞光
Băng miền Bản Phục rừng hoang 𣙞服
Vàng bốn một thạnh 鄭 ngồi ngang mấy lều 鐄盆
Giăng hàng đá 垣 nước reo
Trông chừng Khát Lãng 渴浪, hùng chiều Trạc anh 渴浪, 濯纓
Kìa ai một lá trứa doành
Kéo bờ ngân 捞坡銀 cũng lòng thành quy dương
Hối đồn, Hối Hạ 洄下 thuở sang 洄屯, 下
Và Khẩm thời đã đến làng Na Xan 那堪, 那餐
Hiên trà thánh thót suối đàn 軒茶
một chòm Lỗ-cự cười ngàn thả lửa 魯矍

(1) bên giặc

Phải bầu Tà vân 斜運 đây chứa? 斜運
Khen ai khơi tạc 坂鑿 nẻo xưa nên đường!
Ngựa dâm 霪 đã đổi sắc vàng
Bộc phu 仆夫 lảng đảng tả đường còn treo
Qua nơi Tả trạng chân đèo 左状
Tới gần suối Vạch thú nhiều nước non 瀰播
Bến doành tạm trú ba đồn
Vui lòng mấy kẻ Lào, Bồn 牢,盆 ngóng trông
Kể lần từ tiết ba đông (Cuối đời Mười)
Khuất tay hẳn đã (屈: quật) đến vòng tuế-chu 歲周
Tha hương 他鄉 mấy khách chinh phu 征夫
Khấu ấp xôi, nếm cháo thay đồ ngũ tân 五辛
Vật thường khao thưởng ba quân
Thiên-nhai mấy mọn hội xuân gọi là
Nghinh-tân ngồi đợi canh gà
Trưa ngày chính đán 正旦 sớm đã tiến quân
Việc vâng sai, phải phải cần
Tiến vào Nậm ý 淰倚 mấy lần sơn khê 淰倚
~~Nghỉ~~
Nghỉ đường chiến. thưởng 戰餉 đôi bề
Nẻo lên Hồi Dọn, nẻo về Xâm-nưa 洄攩,侵那
Đường đâu hiểm hóc nghèo nguỵa 饑馭.
Cây giăng đầu ngựa, đá lừa chân voi
Sư-kỳ 師期 chẳng lẽ trì-hồi 遲迴
Triều sai kíp lại tiêu 票 (yết) dời quân sang
Khinh binh sắm sửa khinh lương
Dụ truyền hoả-tốc theo đường Hồi Khuôn 洄困
Xá lào 車牢 nấu ở hương thôn
Truyền dời đến trước quân-môn xem tình

Hanoi, le ........................ 194
No ....................

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél. 712 et 1538

Hiểu hị 曉詞 một bức đinh ninh
Phó cho lên trấn Nậm Sanh đưa trao 淰𥒥生
Một tờ chuyển đệ vua Lào 牢
Mấy lời khai dụ đã vào trong thơ:
" Duyên biên từ phải Ngụy Cừ 偽渠
" Tan hoang Mường nước, không hư chùa chiền
" Muốn cho sáng rạng vững bền (1)
(người) " Xá 舍 nên khua đuổi, chớ nên oa tàng
" Vì hay tróc nạp, dụ hàng
" Đã dành quí hóa bạc vàng thưởng công "
Xá Lào lĩnh mệnh đã xong
Khinh binh vừa thuở ruổi giong lên đường
Hồi Khuôn 洄囷 ngày rừng vắng ngày trường 洄囷
Đã lên Mường Lần lại sang Mường Và 芒爛, 芒𥳽巴
Chang Lam hiểm hóc càng gia 撞藍
Một bầu đằng đẳng kể ba ngày đường
Có người Mường Vợ 芒婿 trốn sang
Báo tin giặc đã khỏi làng Chập Khu (湁柩)
Một phong (thơ) cấp gửi đinh phố 亭舖
Có nghi tiến 進止 ~~dạy~~ chỉ dạy cho đường nào
Bố tướng sứ giặc, sứ Lào 牢
Huyện quân 縣軍 chưa lẽ tiến vào cõi xa
Xảy nghe tin nẻo Sơn La 山羅
Đạo Bảy quân đã sớm ra khải tuyền 凱旋

Đành hay mã phúc trường tiên 馬腹長鞭
Truy binh bèn mới mật truyền hồi quân
Địa phương mấy kẻ phiên thần
Tùy nơi hiểm yếu san phân 刪分 tuần phòng
Trên từ Chanh Cù 呈瞿 Chanh Hung 𠁀
Dưới thì liên lạc giáp cùng Bầu Ngâm 𤯰吟
Thượng nguyên 上元 ban sớm ngày rằm
Hán quân 漢俁 thỏ củ hừng ngâm tuổi về
Viễn hành để đóng lòng quê
Mấy non đất phẳng, mấy khe đường liền
Xét soi muôn đợi ơn trên
Nửa đường vâng thấy chỉ truyền phùng ban.
Hết

(1) Tục ngữ Mường có nói: Mường nước vững bền, chùa chiền sáng rạng.

# VERRERIE DU NORD

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
**BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi**
AD. TÉLÉGR. : **VERNOR** HANOI
**Tél 712 et 1538**

No ..................

Hanoi, le ................................ 194

THÁI-NGUYÊN-SƠN TÂY (12.575)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa tả | 左門 | | |
| Cầu Vĩ | 渭汞 | 580 | Dài 17 |
| Hạ dã x điếm | 下野 | 2.468 | |
| Thanh-lãm x | 清攬 | 1.611 | |
| Đình-phú x | 亭富 | 3.319 | |
| Thắng trí x | 勝致 | 775 | Phía đông đường có dẫy núi, nhiều ác thú. Hành nhân phải cẩn thận |
| Khe Đại lan | 大礀 ↓ | 685 | Rộng 15T. Trên từ núi Đằng Cao 𣗳高山, chảy xuống sông Nguyệt-đức 月德 |
| Cống | 貢口 | 1.218 | Dài 5 Tấm |
| Khe Ngã ba Viên | 我巴𡊨 | 1.491 | Rộng 9 tấm, từ nguồn Tam đảo 三島 xuống sông Nguyệt đức 月德. |
| Sơn lôi xã | 山雷 | 332 | |
| Cõi Sơn tây | | | |

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS RÉFRACTAIRES
BUREAU : 21 Bonnets Boucles - Hanoi

# VERRERIE DU NORD

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
**BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi**
AD. TÉLÉGR. : **VERNOR** HANOI
**Tél 712 et 1538**

No ..................

Hanoi, le .............................. 194

## THANH-BÌNH đầu cõi - SÔNG Thanh Quyết (15.257)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Trộ đó (phía bắc) | 漕[illegible] | 648 | Đường quan lộ chính |
| Trại Dâu | 寨[illegible] | | qua |
| Đền công chúa Liễu | 柳杏廟 | 1.789 | Phía bắc đường có một đường, đường quan-lộ cũ, dài 15.257 tầm đi đến đò Thanh-Quyết 青厥. Như sau này |
| Trại Quang đỗi | [illegible] | 1.500 | |
| Núi Đồn vọng | [illegible] | 220 | |
| Khe nhỏ | 小溪 | 220 | Rộng 4T |
| Khe núi Tròn vo | [illegible] | 137 | Rộng 5T |
| Ngã ba An bạc | 安[illegible]泊 | 630 | 三岐 |
| Khe nhỏ | 小溪 | 950 | Rộng 4T |
| Chợ Thiều thôn | [illegible]村 | 310 | Xã An bạc 安泊 |
| Khe nhỏ | 小溪 | 70 | Rộng 3T |
| Khe Dụ (Gốc?) | 溪裕 | 361 | T.TND chép 榕 |
| Thôn Sắt | [illegible]村 | 472 | Xã An lão 安老 |
| Lưỡng thổ sơn | 兩土山 | 29 | (Hai núi đất?). Tục truyền Đinh tiên hoàng 丁先皇 đem mục đồng tập trận ở đó |
| Chùa the | 厨楣 | 750 | |
| Đồn Quán tráng | 館壮 | 2.514 | |
| Đồi cây | [illegible]核 | 1.400 | |
| Sông Đại hoàng | 大黄江 | 255 | Rộng 94T. Đò sông Nghệ 渃乂 |
| Ngã ba Bãi Đế | [illegible]底生 | 1.420 | |
| Ngã tư Bánh tày | 餅齐 | 720 | |
| Đồi sỏi | [illegible] | 840 | |
| Sông Thanh quyết | 青厥 | | |

Cả hai sách TTND và TLYL đều chép ba ~~hà~~ hàng đầu như là đề mục. Thế mới biết hai bản do một gốc mà ra. Có lẽ TTND đã dùng bản TLYL này chăng?

## Thanh bình – Cửa Đại Ác

Cửa Đông 東門 1.170 Ngoài đi dưới nhỏ chuyển ngang.
Bích đào quán 碧桃 (trong qua ngã ba)
Miếu ông Đô 翁都廟 chia ra hai đường: 1° đường thẳng đến
Cửa Đại ác 大悪 6.672 T. ~~như sau~~.

1° Trầm hương 沈香 2° đường chuyển
Yên Phúc 安福 ngang đến cống 10.303 Tầm.
Hương Du 香油
Yên vệ 安衛
Yên xuyên 安川
Yên lạc 安樂
Yên khê 安溪
Kim bồng 金蓬
Tiên yên 先安
Bồng hải đồn 蓬海 Đồn này gần cửa Đại ác 大悪, giáp huyện Đại An 大安 trấn Sơn nam hạ 山南下

2° **Thanh bình – Cửa Thần phù (10.303 T)**

Trầm hương 沈香
Thiện trạo 善棹
Yên quyết khoái 安快
Hương du 香油
Thạch lỗi 石磊
Triền dương 廛陽
Yên liêu 安遼
(Huyện Yên mô): 安謨
Khương dụ 姜裕
Bình quảng 平廣
Cối trì 瑰池
Yên mô 安謨
Thôn Càn 乾村 Đồn Càn, ở ~~huyện~~ xã Yên mô, giáp Cối xã Thiên trì 天池 gần xã Thần phù 神符 Nga sơn 峩山

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI Tél 712 et 1538
Hanoi, le ........ 194
No ........

# THANH-BÌNH - về Tây

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| I | Cửa tây | 西門 | 4107 | ở trong, qua đường ngã ba. Ngoài |
| | Giản khẩu đồn | 澗口 | | theo quan-lộ. Rẽ về phía tây có đường chia hai ngả |
| 1°, | Cung quế | 宮桂 | 880 | (ở mé đông) |
| | Hoàng đan đồn | 黄丹 | | ở trên sông xã Đan hoàng 丹黄 (cả hai bản TTND và LTYE đều chép 丹黄) huyện Gia viễn 嘉遠, giáp huyện Vọng doanh 望瀛, trấn Sơn nam hạ 山南下. |
| 2°, | Đô Hoa đế | 花蒂 | | Đường này ở mé tây dài 9672T. |
| | Đô Vô hốt | 無惚 | | |
| | Đồn Lang phong | 閬豊 | | Xã Lang phong huyện Phụng hoá 奉化. Qua rừng núi |
| II | Trại dâu | 寨梎 | | Đường núi rừng 11.977 T |
| | Quán Tráng | 館壯 | | |
| | Đồn Lang phong? | 本屯 | | |
| III | Giáp cõi Thanh hoá nội | 清化内 | | Đường rừng đến cõi huyện Gia viễn 嘉遠 6.220T |
| | Xứ Quyền chim | 拳鴟 | | Xã Kỳ lão 耆老, huyện Phụng hoá 奉化 |
| | Âm dương | 陰陽 | | |
| | Đội Nang | 隤昂 | | |
| | Quán tráng | 館壯 | | |
| | Cõi Gia viễn | 嘉遠 | | |
| IV | Cõi Quảng bình | 廣平縣. | | Sách Quảng địa 廣地, h. Quảng bình |
| | Quỳnh miêu xã | 瓊猫 | | Cõi Thanh-hoa nội 清化内 |
| | Cứu nại | 究奈 | | thuộc huyện Lạc thổ 樂土 |
| | Tức mặc | 即墨 | | |
| | Vũ Ninh | 武寧 | | |
| | Văn lãng | 文朗 | | |
| | Thiên Mụ | 天姥 | | |
| | Đội đương | 隤當 | | |

Thanh Bình 6 (Sơn Tây)

Đồn Thiều 隤絩 ~~Đồn~~ huyện Mỹ lương 美良 trấn Sơn Tây 山西. Đường dài 21.813 T.
Xã Kim bôi 金盃
Tỉnh Sơn Tây

Địa thế đồn này (Đồn Lãng phong 浪豐?) rất xung yếu. Đời Lê, đồn thủ đạo Tràng an 長安 ở đó. Nay đặt phủ đồn 府屯 huyện Thiên quan 天関 để cai trị địa ba huyện Phụng hoá 奉化, An hoá 安化, Lạc thổ 樂土

No ........
Hanoi, le .................. 194

AD. TELEGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

## Thanh Hoá - Cửa Triều

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa Đông nam | 1.東南 | 1.712 | ở Xã Thọ hạc 寿鶴, huyện Đông sơn 東山, phủ Thiệu thiên 紹天) |
| Chợ trấn | 鎮市 | | |
| Phú cốc thôn | 富穀 | | 1.712 Tầm đến xã An khê 安溪. Lại 7.050 T đến cửa Triều. |
| Hướng bào thôn | 香袍 | | |
| Đồng hướng xã | 桐向 | | |
| Ankhê xã | 安溪 | 1.020 | Thuộc huyện Quảng xương 廣昌 phủ Tĩnh gia 靜嘉. |
| Hải Yên xã | 海晏 | 1.070 | |
| Xuân độ xã | 春度 | 124 | |
| Chợ Xuân độ | " 市 | 1.130 | |
| Khe Đồn đò | 屯村 | 172 | ở xã Đặc thường 弋上. Khe rộng 20 tầm. Dọc đường, có đoạn có hồ hang |
| Khe Điều an đò | 調安村 | 540 | Rộng 20 T. Đò |
| Xuân hương th. | 春香 | 303 | |
| An lạc th. | 安樂 | 330 | |
| Khe Cá lập th đò | 箇立 | 1221 | Xã Lương niệm 良念. Rộng 30 T |
| Bãi Cát | 堺吉 | 80 | Qua bãi, có chỗ nước phải rộng 2 tầm, sâu 4 thước, khó lội qua |
| Bầu chợ | 瓢市 | 260 | |
| Cửa Triều | 潮海門 | | |

## THANH-HOÁ - QUĨ CHÂU

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa Đây nam | 西南 | 268 | |
| Kho Tạm | 暫庫 | 1.063 | |
| Cầu thôn Đông | 棟村橋 | 280 | Xã An hoạch 安樓. Dài 6 T. |
| Thượng thôn | 上村 | 1.075 | |
| Phù lưu xã thôn | 芙蓾社 | 340 | 村 |
| Phù lưu thôn | 芙蓾 | 240 | xã Phúc Khê 福溪 |
| Doãn xá thượng chợ | 尹舍上 | 800 | |
| Viên Khê x | 圓溪 | 201 | |
| Thanh Oai x | 青威 | 532 | |
| Đâu nguyễn thôn | 兜阮 | 404 | |
| Xuân đô x | 春都 | 442 | |
| Tam tuyền x | 三泉 | 193 | |
| Chợ Thạch Khê | 石溪 | 1.330 | |
| Sông Thiều xá x | 韶舍 | 1.100 | Rộng 8 tấm thuộc huyện Nông cống 農貢, phủ Tĩnh gia 靜嘉. Cách Thanh hoá tấn 清化鎮 7.311 tấm |
| Trạm lộ x | 湛露 | 1.135 | |
| Chợ Hà liên x | 河蓮 | 580 | |
| Cầu Mỹ nhậm th | 美任 | 1.190 | Dài 10 tấm |
| Chân núi Cương đôi | 鋼堆 | 1.480 | |
| Đồn Sâm | 屯森 | 80 | Xã Diễn ngoại 衍外. Có đoạn có voi, cọp. |
| Chợ Diễn Ngoại | 衍外 | 1.230 | |
| Thu vi sách | 秋圍冊 | 2.090 | |
| Chân núi Bê cầu | 齊求 | 1.240 | Rừng núi có hổ lang, voi, độc |
| Chân Kìa | 首..山下 | 1.000 | Rừng núi, Khe suối, hiểm trở |
| Núi Eo tôn | 腰尊 | 880 | |

Hanoi, le .............. 194

No ..............

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

| | | | |
|---|---|---|---|
| Đỉnh núi Khế | 契山 | 153 | |
| Chân núi | 山下 | 800 | |
| Trên núi Đá Đát | 碭妲 | 40 | 山上 |
| Chân núi | 山下 | 300 | |
| Trên núi Cổ | 鼓山上 | 290 | |
| Chân núi | 山下 | 2.340 | (TTND chép 3.340) |
| Trên núi Thôi | 傕山上 | 140 | |
| Chân núi | 山下 | 3.240 | |
| Trên núi Kiềm Hổ | 儉虎 | 30 | 山上 |
| Chân núi | | | |
| Bát-vân sách | 鉢雲 | 1.400 | |
| Trên núi Bầu đường | 瓢當 | 1.070 | |
| Chân núi | | | |
| <u>Lâm lự động</u> | 林慮 | 1.640 | Thuộc huyện Thọ xuân 寿春 phủ Thanh đô 清都 p. Cách sông Thiều xá 韶舍 21.826 Tầm |
| Cận Lâm lự | 〃界 | 1.070 | Rừng núi rậm. Nước độc |
| Bàn Cống thôn | 盘貢村 | 3.600 | Sách Quân-thiên 均天册 |
| Phó-thôn | 仆村 | 7.300 | |
| Trên núi Bầu Tốn | 瓢巽 | 3.600 | |
| Chân núi | 山下 | 4.600 | |
| Phi giới thôn (<u>Qui châu</u>) | 彩界 葵川 | | địa phận Nghệ an. Cách Lâm lự động 林慮峝 21.900 T. |

## THANH-HOA — PHỐ CÁT — THANH-BÌNH

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa Chính bắc | 正北門 | | |
| Định hương th. | 定香 | | |
| Đông khối xã | 東塊 | | |
| Vân liễu x. | 雲柳 | | |
| sông Thanh dương | 青楊社 | | |
| Đồng xá x. | 桐舍 | | thuộc huyện Hoằng hoá 弘化, phủ Hà trung 河中. Cách Thanh hoa lân sở 清華 4.862 T. |
| Chợ Đồng xá | 桐舍市 | | |
| Vĩnh Gia th | 永嘉 | | |
| Nga phú th | 峩富 | | |
| Lỗ đô th | 魯都 | | |
| Sở bào th | 所泡 | | |
| Nhuệ Hoàng th | 銳黃 | | |
| Trà mỹ th | 茶美 | | |
| Sông trà thượng | 茶上江 | | |
| Đò Bông | 蓬村 | 229 | thôn thuộc xã Kim sơn 金山, huyện Vĩnh lộc 永祿, phủ Thiệu thiên 紹天. Cách xã Đồng xá 桐舍 4.466 Tấm |
| Chợ Bông | 蓬市 | 2.576 | |
| Biện hạ x | 汴下 | 622 | |
| Mai vực th | 枚域 | 240² | |
| Bản thủy x. | 本始 | 860 | |
| quán Ốc | 舘屋 | 120 | |
| Núi Cô | 孤山 | 488 | Cô hồ |
| Cầu | 求 | 616 | Dài 5T |
| Thọ lộc xã | 壽祿 | 1.872 | nhiều hồ² |
| Tâm qui xã | 心歸 | 60 | nhiều hồ? thuộc huyện Tống sơn 宋山, phủ Hà trung 河中, cách Đò bông 渡蓬 7.629² |

Hanoi, le .......... 194
N° ..........
Tél 712 et 1538
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

| | | | |
|---|---|---|---|
| Núi Bùi và Hoạch | 裴,鑊 | 200 | Đông có Bùi sơn, Tây có Hoạch-sơn Có hổ |
| Chợ | 市 | 326 | |
| Chợ cũ | 舊市 | 120 | |
| Núi | 山 | 490 | |
| Núi Giáp | 夾山 | 550 | |
| Sông | 江 | 400 | Rộng 2 T |
| Nghiễn chiêm x | 硯站 | 895 | |
| Núi | 山 | 525 | nhiều hổ lang |
| Hoàng vân trang | 黄雲庄 | 185 | Đường nhiều hổ, voi |
| Núi | 山 | 340 | |
| Bái điện hương | 沛殿 | 303 | 3 ấp. Đường núi nhiều hổ, voi |
| Đình tống thiên vương | 宋天王亭 | 170[4] | |
| Chợ Đền | 殿市 | 40 | |
| Động tiền trang | 洞前庄 | 88 | nhiều voi, hổ |
| Khe Ngọn Sạ ngọn | 莞仫 | 1.402 | Thuộc huyện Thạch thành, phủ Thiệu thiên 紹天. Cách xã Tân qui 峰 5.876,T4 |
| Bút sách | 笔冊 | 577 | Đường rừng núi, nhiều voi, hổ |
| Lông ngọc sách | 弄玉 | 1.190 | |
| Lão an sách | 老安 | 125 | |
| Đồn Phố cát | 庯葛 | 315 | Đồn phân thủ |
| Bến buồm xứ | 淩帆 | 440 | |
| Bồ lân xứ | 蒲潾 | 400 | |
| Gạo đôi xứ | 糕堆 | 1000 | Đường núi nhiều voi, hổ |
| Cầu khô xứ | 橋枯 | 790 | |
| Eo núi Quyên chim | 權鵑 | | 山腰 |
| Cõi THANH-BÌNH | | | Cách khe Ngọn Sạ 莞仫 6.239 T |

## NGỌC-SƠN – Cửa Thần phù (33-883)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Hiếu hiền điếm | 好賢 | 475 | Thuộc huyện Ngọc Sơn 玉山 |
| Sông Thạch than | 石灘 | | Rộng 546 T. Tên Bến Hàn 車翰. lại có tên Bến Nham 岩 |
| Cự Nham xã | 巨岩 | 1.170² | Thuộc huyện Quảng xương 廣昌 |
| chợ Lê xá 9 | 黎舍 | 280 | |
| nộ nước | 弩渃(溢) | 463 | ~~LTT~~ tìm chụp thêm: tên Nộ dật 弩溢, |
| nộ nước | " (湥) | 562 | Nộ Đột 弩湥, Nộ sanh 弩笙, Nộ |
| Nộ nước | " (笙) | 529 | đào 弩陶 |
| Nộ nước | " (陶) | 120 | |
| Bùi thôn chợ | 裴村 | 1.816³ | Xã Chàng xá 撞舍. Chợ dài 45T |
| Dặc thượng x chợ | 弋上 | 99 | Chợ dài 60T,3 |
| Cầu | 求 | 196 | Dài 13T,2 |
| Sông Xuân độ đò | 春度江 | | Rộng 227T,4 ~~Cho~~ Đò Đồng Lông 弄同 thuộc huyện Hoằng hoá 弘化, phủ Quảng Xương 廣昌 |
| Xã Đồng lông | 同弄 | 826,² | |
| Quán Xuân Nông | 春農 | 766,³ | |
| Chợ Mây | 郿眉 | 320 | Xã Đại tiền 大錢. Đường nhiều hồ Chợ dài 40T |
| Nộ nước | 弩渃 | 303² | |
| Chợ Quăng | 肱市 | 2.002⁴ | Chỗ giáp giới hai xã Bột thượng 渤上 và Bột hạ 渤下. Chợ dài 72T Đầu chợ có miếu ngôi thờ Quan thị đại vương 渕市大王 (渕帝 chăng?) |
| Chợ Cúng | 供市 | 136⁴ | Xã Phú vinh 富荣. chợ dài 54T |
| Cầu đá | 石求 | 671 | Dài 9T,1 |
| Chợ Bút sơn | 筆山 | 1.973² | Dài 74T. Đầu chợ có miếu ngôi thờ 4 vị Nam Hải tứ vị hồng nương 南海四位洪娘 |


194 ....... Hanoi, le ....... No .......

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

| | | | |
|---|---|---|---|
| Hà-dương chợ | 霞陽 | | Trung đoạn có hai miếu xưa, một thờ nam cực Bắc đẩu tinh quân 北斗星君, một thờ Cao sơn tĩnh quốc đại vương 高山靖国大王. Chợ dài 28T. |
| Đò Mịch | 渡汨 | | Giáp giới hai huyện Hoằng hóa 344t và Phong lộc 豊祿. Sông rộng 157T,1 |
| Hà thượng xã | 河上 | 300 | |
| Trại Chuối | 寨檵 | 1.508 | |
| Chợ Du-trường x. | 油場 | 1.374 | Chợ dài 15T. Đầu chợ có miếu ngói thờ Đông hải đại vương 東海大王 |
| Cống đá | 石貢 | 206 3 | Dài 2 tầm |
| Chợ Nghi | 儀市 | 181 2 | Ở xã Hoằng trung 宏中. Trước đường về phía bắc có miếu ngói thờ Hoàng cảm đại vương 皇感大王. Chợ dài 26 2 |
| Cầu Dừa | 棕橋 | 1.100 | Dài 2T |
| Chợ Thắm | 聟擂 | | Xã Cừ liên 渠連 Dài 30T |
| Đò Thắm | 渡 " | | Giáp giới hai huyện Phong lộc 豊祿 và Nga sơn 峩山. Sông rộng 105 Tầm |
| Thạch tuyền | 石泉 | 2.104 | Thuộc huyện Nga sơn 峩山 phủ Hà trung 河中 |
| Chợ Tre | 聟椥 | 1.477 4 | Xã Nhân lý 仁里 = (Lý nhân) Dài 24T |
| Chợ An hạnh | 安幸 | 702 | Dài 34 T. |
| Cầu Kênh | 求涇 | 1.031 2 | An Khoái 安快. Cầu dài 5T |
| Chợ Đón | 聟頓 | 483 4 | Chợ An thái 安泰太. Dài 20T |
| Cầu Hiền | 求賢 | 850 | Xã Đô bái 都沛 Dài 2T |
| Chợ chùa | 聟厨 | 868 | Xã Thiết giáp 鐵甲 Dài 11T. Đầu chợ có chùa |
| Cầu lộp | 求拉 | 443 | Dài 3T,2 |
| Chân núi Đường treo | 尚塘踃 | 415 | (Đường treo). Phía đông đường có miếu thờ Yểm lạng đại vương 壓浪大王. Phía tây có miếu thờ công chúa Liễu hạnh, Chế thắng hòa diệu đại vương 柳杏公主 制勝和妙大王 |
| Sông Chính đại | 正大 | 252 3 | Đường núi gồ ghề |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Đại chính trang | 大正庄 | $42^3$ | Thuộc huyện Đông Sơn 東山. 4 |
| | . | $504^2$ | TTNĐ chép khác, bỏ $42^3$ trên và đây chép $517^T$ |
| Đến | 江津 | | Sông rộng $13^T3$ |
| Nhân phẩm th | 仁品 | 232 | thuộc Nga Sơn h. 峩山 |
| Cầu | | | Dài $1^T1$ |
| Chợ Thần phù | 神符 | 1.529 | Dài $20^T$ |
| Thôn Ngọc lâm | 玉林 | $35.^2$ | Thuộc Xã Thần phù 神符, huyện Nga Sơn 峩山. Có miếu thờ Triệu vương hoàng đế 趙王皇帝. (Ở hai bản không chép thôn Ngọc lâm. Chắc là sót. Nhưng ở ~~đầu~~ mục có chép "Từ Hiếu hiền đến Ngọc lâm.") |

Cửa ~~Thanh bình~~ 清平界

N° ............ Hanoi, le ............ 194

VERRERIE DU NORD

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE

CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi

AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI

Tél 712 et 1538

## HOẰNG-HÓA – Đò Lên (7.237 ^T^,2)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Bút Sơn xã | 笔山 | 473 | Thuộc h. Hoằng hoá thuộc phủ Hà trung 河中 |
| Cầu trôi | 求溜 | 82 | Dài 6ᵀ,2 |
| Đò Thải | 汰江 | 706 [3] | Rộng 77ᵀ,2. Thuyền thúng (03 舟) |
| Sông Quan đò | 館渡 | | Rộng 46ᵀ Thuyền thúng |
| Hà thượng xã | 河上 | 621 | |
| Cống đá | 石貢 | 732 [4] | Dài 2ᵀ |
| Cầu Phủ | 府橋 | 1.899 [2] | Dài 3ᵀ |
| Cống đá | 石貢 | 2.585 [3] | Dài 2ᵀ,1 |
| Sông Đại lý | 大里江 | | Trung đoạn có hồ lang. Gặp dưới trạm. |

## Thủy đạo

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1° | Đầu trấn<br>Cuối trấn | 界首<br>界末 | 81.104 | |
| 2° | Cửa Bạng<br>nguồn Nông cống | 由午海门<br>農貢源 | 68.540 | 頭. Giáp phủ Quì châu 葵州 |
| 3° | Cửa Hàn<br>Nguồn Nông cống | 澣翰<br>農貢 | 58.180 | Giáp Quì châu 葵州 |
| 4° | Cửa Triều<br>nguồn Lương giang. | 朝<br>梁江源. | 44.969 | Động sơn Cao 山高 châu Langchánh 琅政 |
| 5° | Cửa triều<br>nguồn Mã giang | 朝<br>馬江 | 106.517 | Động Lực canh 力耕 châu Dà (quan) 𣏹耶州 閞 |
| 6° | Cửa Y-bích<br>nguồn Lương giang | 猗碧<br>梁江 | 43.581 | Động sơn cao 山高, châu Langchánh 琅政 |
| 7° | Cửa Y bích<br>nguồn Mã giang | 猗碧<br>馬江 | 105.129 | Động Lực canh 力耕, châu Quan Dà 閞𣏹 |
| 8° | Cửa Bạch Câu<br>Tống Sơn huyện | 白駒<br>宋山 | 21.702 | Bến Mẫu 渡牟 đến nguồn |
| 9° | Cửa Chính đại<br>Tống sơn huyện | 正大<br>宋山 | 18.914 | Bến Mẫu 渡牟 đến nguồn |
| 10° | Cửa Triều<br>trấn sở | 朝<br>鎮所 | 9.740 | Làng Namngạn 南岸 - Thuỷ Trường 水場 |
| 11° | Cửa Y Bích<br>trấn sở | 猗碧<br>鎮所 | 11.232 | Làng Namngạn 南岸, Thuỷ trường 水場 |

Hanoi, le 194
No
Tél. 712 et 1538
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

## Lâm Nhung chế thắng

(Các đường dùng khi dẹp giặc)

Sách TTNĐ (A584, 149a) có chép 附錄臨戎制勝諸條路

Năm Giáp dần 甲寅 (          ) [triều Lê] Ta nhân có việc công đi ở nguồn Thanh Hoa 清華源頭 [Khuyết tên, tuổi. Và chưa rõ việc gì] hỏi các thổ nhân về các đường. ~~Chu~~ Nó bèn chỉ thị rõ ràng hết thảy. Ý chưa rất đúng. nhưng cũng tạm ghi. Mai chi lúc về dinh (T. 回門) sẽ chữa.

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| A 1°, | a. Trấn ninh | 鎮寧 . | | b. Đường thủy, do Cửa Hội thống |
| | Nam đường h | 南唐 | 20 | 會统 vào. Có thể sách ứng cho |
| | Hưng nguyên h | 興元 | ngày | Vĩnh doanh 永营 |
| | Chân lộc h | 真祿 | | |
| | Vĩnh dinh | 永营 | | |
| 2°, | Quì châu | 葵州 | | Đường qua lại Thanh Nghệ 清乂 rất quan |
| | Đông thành h | 東城 | | yếu. Chẹn đó thì khó thông |
| | Quỳnh lưu | 琼瑠 | | b. Đường thủy, do cửa Càn 乾 vào có |
| | Eo Ói | 腰猥 | | thể sách ứng cho Eo Ói 腰猥 |
| B 3°, | Trấn ninh | 鎮寧 | | Đường bể do cửa Hải Khẩu 海口門 |
| | Hương sơn | 香山 | | vào có thể sách ứng |
| | Đường núi Qui hợp | 歸合山 | | |
| | Sau Dinh Cầu | 营求 | | |
| 4°, | Sầm tứ (Trấn ninh) | 岑四 | | Đường bể, vào Cửa Bạng 蚌 có thể |
| | Lang chánh c (Thanh) | 琅政 | | Sách ứng cho đạo Ngọc sơn 玉山 |
| | Lôi dương h | 雷陽 | | |
| | Nông Cống h | 農貢 | | |
| | Ngọc sơn | 玉山 | | |
| | Eo Ói (có thể sách ứng) | 腰猥 | | |
| C 5°, | Lang chánh châu | 琅政 | | Thủy đạo, vào cửa Sung 充, cửa |
| | Thụy nguyên h | 瑞原 | | Bích 碧, Cửa Du 俞川 xuyên, cửa |
| | Lôi dương h | 雷陽 | | Cự nham 巨岩, bốn đường đều có |
| | Đông sơn h | 東山 | | thể sách ứng cho Trấn Dương xá 楊 |
| | Dương xá xã | 楊舍 | | 舍 |
| | Trấn thanh hoa | 清華 | | |

6° Lang chánh 琅政
Lô thượng 炉上
Lô hạ 炉下
Quan lang 関榔
Ái chử 愛諸
Nhân kỷ 仁紀
Cẩm thủy 錦水
An định 安定
Dương xá trấn 楊舍

D 7° Cẩm thủy h 錦水 — b, Đường thủy do của Thần phù 神符 vào. Có thể sách ứng cho núi Tam điệp
Quảng bình h 廣平
Thạch thành h 石城
Vĩnh phúc h 永福 — c,
Tống sơn h 宋山
Núi Tam điệp 三疊山
có thể chặn quân Ngoại trấn

8° Cẩm thủy 錦水
Lạc thổ 楽土
Phụng hoá 奉化
Sơn âm 山陰
Quán cháo (Yên mô 館粘 — Đồn Quềnh 屯𡋂. Có thể sách ứng cho Điệp sơn.

9° Lạc thổ 楽土
Sơn Mỹ lương (Sơn tây) 美良
Hoài an 懷安
Tế tiêu 細蕉 — Có thể cắt đường thượng đạo thanh hoa 清華上道

Hanoi, le ........................ 194
N° ..................

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

| | | | |
|---|---|---|---|
| E | 10° trấn ninh | 鎮寧 | |
| | ~~Đo~~ Sơn Xôi châu | 土歟 | |
| | Mã nam | 馬南 | |
| | Phù hoa | 扶華 | |
| | Hưng hoá trấn sở | 興化 | |
| | 11° Mộc châu | 木州 | T.T.H.Đ chép 本州 |
| | Mai châu | 枚州 | |
| | thạch bi | 石碑 | |
| | Đảo súng | 磈磼 | Giáp Hưng Hoá |
| | Hưng hóa | 興化 | |
| | 12° Đảo súng | 磈磼 | |
| | Hoa lâm | 花林 | Làm sách này cho Hưng hoá |
| | Hưng hoá | | |
| | 13° Đảo súng | | |
| | Đèo Miền | 岩多沔 | |
| | Kệ sơn | 碼山 | Có thể chế quan Sơn tây |

# VERRERIE DU NORD

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

**BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi**
AD. TÉLÉGR. : **VERNOR** HANOI
**Tél 712 et 1538**

No ..................

*Hanoi, le* .................................... *194*

# Thăng-long – Chiêm thành (1)

(Thiên nam Tứ-chí lộ)

Trích ở Càn Khôn nhất lãm (So với Giao châu dư địa ký)

## I. Đi bộ 步行日次

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Kinh-thành | 京城 | | Đi sớm | | | |
| Quán Giẻ | 舘禮 | 1 ng. ngày 1 | | | | |
| Quán Gột | 〃 滑 | 2 | | | | |
| Quán Cát | 〃 萬 | 3 | | | | |
| Quán Vạn | 〃 灣 | 4 | | | | |
| Quán Lợn | 〃 𤞼 | 5 | | | | |
| Hoàng Mai | 黃枚 | 6 | | | | |
| Quán Sò | 舘螺 | 7 | | | | |
| Chợ Vinh | 𢄂永 | 8 | | | | |
| Cầu Già | 梂茄 | 9 | có một đường khác | | | |
| Quán Lạc | 舘樂 | 10 | | Quán Suối | 舘𤂬 | 10 |
| Quán Khe-lau | 〃 溪䔞 | 11 | | | | |
| Chợ Phù-lưu | 𢄂芙蓾 | 12 | | Cầu Luân | 梂崙 | 12 |
| Quán Lữ đằng | 舘屢登 | 13½ | | Cương gián | 剛諫 | 13 |

## II. Quân đi bộ 步行兵進

| | | |
|---|---|---|
| Kinh thành | 京城 | |
| quán lãng | 舘廊 | ng 1 |
| quán Sảo | 〃 稍 | 2 |
| Cầu châu | 梂珠 | 3 |
| quán Gột | 舘滑 | 4 |
| quán Rơi | 〃 涞 | 5 |
| quán | 〃 暗 | 6 |
| Quán Kẻ | 〃 几 | 7 |
| Ngã năm | 我𠄼 | 8 |
| Cầu Đỗi | 求頓 | 9 |
| quán thanh | 舘清 | 10 |
| Quán thông | 〃 通 | 11 |
| Quán Bầu | 〃 瓢 | 12 |
| Cầu nê | 求泥 | 13 |
| Ngã tư | 我罵 | 14 |
| Độ-liêu | 度遼 | 15 |

(1) Theo Càn Khôn nhất lãm Q-I, 13b

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Cầu Cây | 求棋 | 16 | | | |
| Cầu Hộ | 〃 户 | 17 | | | |
| Quan Hạ | 舘夏 | 18 | | | |
| Doanh Cầu | 营求 | 19 | | | |
| (đường chính) | 溪糕 | | (đường núi) | | |
| Mũi Đao | 每刀 | 20 | Khe Cao | 溪糕 | 20 |
| Xã An bài | 安排 | 21 | Sùng Ái | 崇爱 | 21 |

## III. Đường thủy 水程日次 (Đi thuyền [illegible])

| | | | |
|---|---|---|---|
| Bến Vọng lâu | 望楼津 | | Đi sớm |
| Phủ Lạnh | 府冷 | ng 1 | |
| Vân Sàng | 雲床 | 2 | |
| Thần phù | 神符 | 3 | |
| Muồn rùa? | 污蠡 | 4 | |
| Cầu anh | 求婴 | 5 | |
| Vùng hang | 漨罄 | 6 | |
| Chợ Bạng | 聚蚌 | 7 | |
| Tuần cửa Côn | 巡剢乾 | 8 | |
| Vạn Phần | 澫汾 | 9 | |
| Cầu cấm | 求禁 | 10 | |
| Phúc châu | 福州 | 11 | |
| Chợ Sơn | 聚山 | 12 | |
| Nhượng bạn | 讓畔 | 13 | |
| Doanh quái | 营梐 | 14 | |

Hanoi, le ........ 194
No ........
Tél 712 et 1538
AD. TELEGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

## IV- Quân đi thuyền trong sông 水道兵船

| | | |
|---|---|---|
| Kinh | 京 | |
| Bãi Bông | 罢芃 ng. | 1 |
| " Đức mậu | " 卽墨 | 2 |
| Thiên-phái | 天派 | 3 |
| Thần-phù | 神符 | 4 |
| Vạn thắm | 沔𤁕 | 5 |
| " Bốt | " 率(帥) | 6 |
| Bố-vệ | 布衛 | 7 |
| Vũng Hang | 湊磬 | 8 |
| Chợ Bạng | 聚蚌 | 9 |
| Cửa Cờn | 𫔼乾 | 10 |
| Cầu Chiêm | 梂占 | 11 |
| Bến Đạo | 渡刀 | 12 |
| Cầu Cấm | 梂禁 | 13 |
| Vĩnh | 永 | 14 |
| Cầu Nghèn | 梂彥 | 15 |
| Cầu Nại | 求柰 | 16 |
| Cầu Lạc | 求樂 | 17 |
| | | 18 |
| Doanh tạm | 营暫 | 19 |

## V. Đường biển 海道越行.

(Dùng thuyền buôn lớn, thuyền buôn 四枚傻 và thuyền mành đều có thể vượt bể được. Ban ngày đi thì nhắm núi 髻山 (Quát-sơn), ban đêm thì xem trăng sao và dùng phép đo bóng 測影 mà làm chừng.

Nếu đi từ Cửa Lạc 𫔼落 đi thì mùa nên đi về mùa xuân, mùa đông; không nên đi về mùa hạ, mùa thu, ~~hạ Khẳng~~, Đường lúc mùa gió bấc đi:

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa Lạc | 落門 | | Để cửa Lạc ở vị Cấn 艮, đi thẳng |
| | | ½ ng. | về phương Khôn 坤 |
| Biện-sơn | 卞山 | | Để Biện sơn ở vị Nhâm 壬, đi |
| | | ½ ng | thẳng về ph. Bính 丙 |
| Hội thống | 會统 | | |

Hội-thống cửa 會統門 — Để ở vị Cấn, thẳng đi về ph. Tốn 巽

Cửa Bố chánh 布政門 — 1 ng — (Cửa thanh 𨷑門 清). Để ở vị Tân 辛, thẳng tới phương Ất 乙, đến

Cửa Tư Khách 思客門 — 1 ng. — Để ở vị Canh 庚, đi thẳng tới phương Giáp 甲, đến

Cửa Đại chiêm 大占門 — 1 ng. — Để ở vị Dậu 酉, đi thẳng tới phương Mão 卯, đến

Cửa Ô-lô 烏炉門 — 1 ng — Đi về phương Chân 雲 đến địa phận Chiêm thành

Cửa Bồ-đại 浦待門

(Ở đây về phía hữu, ở ngoài có một đá nhỏ nhọn, tên là núi Chiếc đũa 隻箸. Xưa, vua Lê Thánh Tông tuần thú đến đó có làm bài thơ rằng (Khoáng chẹt).

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538
No
Hanoi, le ............ 194

Cửa Đại-an 大安 1c.5: ở Sơn-nam xứ 山南処. Ngoài cửa có nổi một bãi cát dài ước 3 d.
Cửa sông mà cạn. Có nhiều bãi cát ngầm. Lúc cách buổi nước lên, thuyền ra vào rất khó.

Cửa Thần-phù 神符 2c Cửa cạn và hẹp. Hữu-ngạn có nhiều núi nhỏ lên. Trừa núi có một chỗ cát bằng, có thể dung 1000 người. Tục gọi là Vườn đào 桃園

Cửa Bạch-Câu 白駒 1c Cửa có nhiều cát ngầm. Đi không ngại

Cửa Linh-trường 灵長 ½ c Sâu mà hẹp. Tả ngạn, núi la liệt (tả, hữu là kể đi ngược dòng)
1 ngày (nghỉ)
Trên núi có đền Tứ vị thánh nương 四位聖娘. Hữu ngạn thì bãi cát rộng, tục gọi là Cồn Đình 墿亭

Cửa Chão 𨷯嘲 2c Thu-vi-ngoại 秋囲外. Sâu mà hẹp, quanh co. Ra khó vào dễ.
Tục gọi là "Cửa dễ vào khó ra"

Cửa Hảo hiền 好賢 Nhiều cát ngầm. Rộng mà cạn ra vào rất khó

Cửa Bạng 𨷯蚌 Dụ xuyên 俞川

# VERRERIE DU NORD

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
**BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi**
AD. TÉLÉGR. : **VERNOR** HANOI
**Tél 712 et 1538**

No ..............................

Hanoi, le ................................ 194

THĂNG-LONG đi Bắc (qua Thái nguyên)
(TTNĐ và TLYL chép như nhau)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa chính bắc | 正北門 | 159 | |
| Cống s. Tô lịch | 蘇瀝江 | 151 | 頁 Dài 1T4. Xưa thần nhân bảo lời Cao biền 高駢: "ta họ Tô, tên Lịch 瀝." Cho nên đặt tên ấy. Xem Trích quái 摭怪 |
| Cửa Ô thanh đất | 土城塢 | 230 | 門. Có điếm phân thủ |
| ~~Đò~~ Cơ xá | 机舍 | 1.418 | Sông Nhị 珥河 Rộng 338T |
| Sông Thiên đức | 天德江 | 1.084 | Rộng 20 Tầm |
| Chợ Dầu | 聚梘 | 1.600,3 | Chợ Lục ~~điền~~ 力田耕 Canh |
| Ao Cả điếm | 泑奇 | 2.298,4 | |
| Hoãn khê điếm | 緩溪 | 641 | |
| Sông Phù lỗ | 扶魯 | 267 | Rộng 31 Tầm. Trên suốt Bình tuyền 平泉, chảy vào sông Thiên đức 天德. Có đền Đại đương thần 大當神 (xem Kinh bắc 京北, có lẽ nhất thống chí?). Bên dưới phía tây, có sông Đào 陶. |
| Chợ | 聚體 | 1.514,3 | Chợ Phù lộ 扶魯. Có đền Kim hoa nữ sĩ 金華女士 đời Lê thánh Tông 黎聖宗. Xem Truyền kỳ 傳奇 |
| Vệ linh xã | 衛靈 | 989,2 | Có đền Đổng Thiên vương 董天王. Xem Kinh bắc và Trích quái |
| Cầu | | 1.483 | Dài 4T |
| ~~Vấn~~ ~~nữ~~ điếm | 𠳨佳𠰚 | 560,3 | |
| THAI-NGUYÊN | 太原 | | Trấn sở. Cách cửa thành Thăng long 12.355T25 |
| Cửa tả | 左門 | 7 | |
| Phố Bình kỳ | 平岐 | 77 | |
| Sông Giang dạ | 江野 | 1.248 | Rộng 39 tầm. Trên phát từ châu Định hoá 定化, dưới chảy vào Nguyệt đức 月德 |
| Chợ Đình Duy | 亭惟 | 2.349 | |
| Quảng Đàm điếm | 廣潭 | 2.518 | |
| Chợ phố Cò | 庯鴣 | 5.277 | Có đồn thủ |
| Phố Vạn hương | 萬香 | 944 | |
| Cầu đá Lưu xá | 刘舍 | 8.186 | 石梂 Dài 2T2. Có đường qua 4 vạn tầm hơn đến xã Đệ đống 第棟 huyện Võ nhai 武崖, núi Tam canh 三更 giáp cõi Lạng sơn 諒山 |

TL đi Bắc 2. (Thái Nguyên)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Chợ Đồng Mụ | 同姥 | 991 | Có đồn thú |
| Cầu | | 104 | Dài 14 T - Phía bắc cầu có mỏ chì |
| Chợ Quan-triều | 覌朝社 | 518 | Có đồn thú |
| Sông Cầu | 瀧銶 | 3.922 | Rộng 13 tấm. Bên tây đường có đồn. |
| Đô-thôn | 都村 | 12.240 | Xã Đồng đạt 洞達 - Có đồn. Qua khe, nước đều đục |
| Sông Bạc Bé | 博浰 | 323 | Rộng 20 T. Trên Duốt Định hoá 定化 dưới thông Đồng Mụ. Qua đường núi thường có thú dữ. Hơn 20 khe, nước đều đục |
| Phố Chợ Mới | 買市庯 | 9.329 | Đều đường núi |
| Phố Cao Khâu | 高丘 | 6.366 | Qua 7 khe |
| Phố Bắc Cạn | 北泮 | 223 | Qua 10 khe. Nước trong nhưng đục. Phía đông có đồn. Phố có hàng tỉ. |
| Sông Bắc Kạn | 北泮 | 7.799 | hay Sông Nahoàng 那黄, rộng 17 tấm. Phía bắc có đồn trên núi đất |
| Phố Na mô | 那模 | 4.795 | Một đường từ huyện Bạch thông 白通 xã Cổ đạo 古道 đến cõi Tuyên Quang 宣光. Qua 5 khe. Nước đều trong và đục |
| Xưởng Sắt Nghĩa Hòa | 義和 | 7.184 | Qua rừng núi; 3 đoạn khe, nước đều đục |
| Xưởng Bạc Phúc Sơn | 福山 | 2.650 | |
| Phố Nặm Xá | 淰舍 | 6.970 | Qua núi, khe. |
| Đỉnh núi Hiên đàn | 軒倪 | | ở Trống Lãn 弄吉那. Núi này rất cao. Đường qua đều núi, khe. Cách trấn sở Thái nguyên 太原 83.391,2 |
| Cõi Cao Bằng | 高平界 | | |

Hanoi, le ......................... 194

No ..................

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
AD. TELEGR. : VERNOR HANOI
Tel 712 et 1538

# Thănglong đi Bắc

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa Chính Đông | 正東 | 144. | Tâm |
| Ngã tư (chợ lớn) | 四岐路 | 232 | (Chợ lớn 大市处) |
| Ngã tư Hàng Buồm | 行帆 " | 196 | Có điếm phân thủ. Có đền Bạch Mã. |
| Ô Cầu chay | 塢求烌 | 13 | Cửa thành đất. Có điếm phân thủ |
| Bến Nhị-hà | 珥河津 | 1.446 | Đò Cầu chay. Rộng 225 T. Sâu 3 T.; 20 phu |
| 京北界 Gia Quất cống quán | 嘉橘 | 2.572 | |
| Hoa am chợ | 華庵 | 970 | Chợ Huống 况 |
| An-viên chợ | 安員 | 824 | chợ Vân 雲 |
| An-thường cầu | 安常 | 1.427 | Cầu dài 23 T, qua sông Thiên đức 天德 |
| Đình-bảng phố | 亭榜 | 680 | Phố Bảng. Có làng Bảng (nhà Lý) Sản khoái sọ. Phía tây có chùa Cổ pháp 古法 (Lý Khánh vân) |
| Phù-lưu chợ | 芙蕾 | 1313 | Chợ Giầu 覇 |
| Vĩnh-cầu Điếm | 詠求 | 1814 | Cầu Vành 榮. Phía tây có chùa núi Tiêu sơn 焦山 (Chỗ Lao sơn) có chùa (mẹ Lý công Uẩn Phạm thị, người Hoa Lâm 華林 thụ thai) |
| 京北ㄋ3ㄑ Sông Luống Điếm | 陯江 | 1.287 | Có 70 phu. Cách Thăng long 11.579. T. Từ Kinh-bắc, Sông Luống đến điếm Nhân lý 仁里 (Lạng sơn) có 4 trạm = 49.395 T. |
| Xuân ổ Chợ | 春塢 | 1.826 | Bên đường có vết sông Tiêu tương 瀟湘 lị Cao Biền lấy cát lấp mà không được |
| **KINH BẮC** Trấn sở | 京北 | | Vua nay dựng năm 甲子 1804 (Xưa ở bên núi Thị Cầu 市梂) Cách T.L 14.692 |
| Cửa Bắc | 北門 | 854 | |
| Thanh sơn Phố | 青山 | 1061 | Phố Chế Hoa 制花 |
| Thị cầu Đình | 市求 | 301 | Đình Kim 金 (trấn xưa ở bên núi) |
| Sông Nguyệt Đức | 月德江 | 690 | Sông Cầu 求, rộng 68 T. |
| núi Tam Tầng | 三層山 | 922 | Cơ h. An việt 安越 |
| An Ninh Chợ | 安寧 | 2301 | Chợ Nành 寧; Cơ h. An Dũng 安勇 |
| Như thiết chợ | 如鐵 | 2014 | Chợ Trai 柴 |
| Mỹ Cầu Điếm | 美求 | 880 | Cách trạm Sông Luống 11.324 |
| Sông Nhật đức | 日徳江 | 61 | Sông Xương 昌 Rộng 65 T. Sâu 7 T; 2 phu |
| Thọ xương Chợ | 寿昌 | 2.200 | Cơ h. Bảo lộc 保祿. Cạnh có đền (An-nam giang Đô thống thần). Sứ có lệ yết. |
| núi Đông Nham | 東岩山路 | 2949 | Núi Lồi 壘 dài 147 T. Bên đường có dấu cổ thành. Người ta nói tướng Minh là Kim Dần 金演 đắp để ngăn quân ta đuổi. Cung Lý Đông Nham 李同仕 có thơ. Lê thái tổ sai Trần-hãn 陳扞 phá. Nay thành ruộng |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Phú xuyên | 富川 | 1.019 | Có giếng Miếu 廟 (xưa) |
| chu nguyên chợ | 周原 | 6.320 | Chợ vôi 石灰 Có đồn thú |
| Dinh Cần trạm | 芹營 | 3.650 | Cách trạm Mỹ Cần 13.648. Dọc đường, có thú dữ. Có Miếu Càn 乾 (Minh giang đô thông thần) Sứ có lễ yết |
| Tiên Lệ quán | 先麗 | 2.535 | Quán Vị 渭. Bên đường có nhiều rừng núi thú dữ, cướp. Qua 5 khe; có một tên Khe Vị, tức cây Khế 核楔, Nước rất độc. Có câu hát: Thứ nhất thì Bầu Chi lăng 支陵 Thứ hai Cây Khô, Đồng đăng 同登, Kỳ lừa 丘驢 Đều là nơi nước độc |
| Mộc giới | 木界 | 2.152 | Cây Râm 核椹. Giáp Lạng sơn Chi lăng qua 5 khe, nước đều độc |
| Sông Đại Hoá | 大化江 | 2.387 | Thượng lưu sông Nhật đức. Nước độc. Rộng 20 |
| 京北回 Hoà-lạc Trạm Chi lăng | 和樂 | 1.314 | Cách Dinh Cần 10.744 T. Đường núi. Thú dữ nhiều. Qua 2 khe; một tên Khe Rắn 蛇 nhiều giảo long (?) Nước độc. Từ đây (hồi) về Thăng long có 4 trạm, cộng 47.295 T. |
| 諒山界 Chi Quan xã | 支関社 | 1.102 | Qua núi rừng. Nhiều thú dữ. Kinh Bắc, từ bến Ái mộ 愛慕 đến xã Chi quan, có 47.799. |
| Cây lỗi | 核梖 | 1.759 | Qua có Núi Ông 翁, núi Bà 婆 |
| Quán Bầu | 舘瓢 | 930 | Bầu Chi lăng 支凌. Nước rất độc. Phía Tây có thành cao 1 tầm, chu vi 360 tầm. Gọi thành Kho 庫. Nói rằng Phục ba đắp trữ gạo |
| Quỉ môn Đền | 鬼門祠 | 144 | Sứ có lễ yết tam sanh. Có tượng thần, hình đàn bà. Nói là đền Phục ba, cũng nói đền tướng Mạc. Không biết thế nào |
| Quỉ môn quan | 鬼門関 | 976,2 | Một tên là Chi lăng 支凌. Hai bên đông tây, núi đứng đứng. Có Khe sâu, đáng sợ. Bắc Khách có câu: Quỉ môn quan Quỉ môn quan. Thập nhân khứ, nhất nhân hoàn 十人去, 一人还. Đời Lê Trung Hưng, sứ Tàu ghét tên ấy, đổi lại Uý thiên quan 畏天関 |

N° ......... Hanoi, le ......... 194

Tél 712 et 1538

AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI

BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi

CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE

VERRERIE DU NORD

| | | | |
|---|---|---|---|
| An-thịnh phố | 安盛庯 | 58 | Đó là tuần Quanglang 光良巡 |
| Quang lang đồn | 光良屯守 | 3.704,4 | |
| núi Hổ Lao | 虎牢山 | 344 | Đèo Voi 岧𤠄. Núi hình voi phục. Có đền. Sứ có lệ yết. Qua rừng rậm. Phía đông đường có tảng đá dài 2T3 như hình người nằm, gọi Đá Thây Liễu Thăng 𡏧㡴柳昇. Đồn rằng Lê Thái tổ chém Liễu thăng ở đó; thây hoá đá. Qua khe nhiều giào 蛟. Mưa không nên đi |
| Mai Sảo chợ | 梅梢 | 3.347 | Chợ Đồn 屯 Qua khe, có tên Vực Mã 域馬 lạp 笠. Nhiều giảo. Mưa khg nên đi |
| 諒山道 Nhân Lý trạm | 仁里 | 90 | Cách Hoà lạc 13.679 Thuộc Lạngsơn từ đây đến Nam quan có 3 trạm, 18.319T |
| Đồng Cốt phố | 同骨 | 2.439,2 | |
| núi Khao Mẫu | 靠母山 | 535,2 | Núi Khao mẹ 𡛔𡞕 |
| núi Khao Tử | 靠子山 | 2.936,2 | Núi Khao Con 𡥵 |
| Tam tài quán | 舘三才 | 2.774,4 | |
| Quán Lòng | 舘𦟐 | 1.082 | |
| Mai Pha trạm | 枚坡 | 68 | Cách Nhân lý 9.851 Tầm |
| Mai pha Công quán | 公舘 | 19 | |
| LẠNG SƠN trấn | 諒山鎮 | | Cách trấn Kinh bắc 56.220 T |
| Cửa Bắc | 北門 | 133 | |
| Trường thịnh phố | 長盛庯 | 169,3 | Phía nam đường có đền Phục ba. Sứ có lệ yết |
| Sông Kỳ Cùng | 穷其江? | 46 | Rộng 42T. Phía tây đường có Văn miếu, phía đông có miếu Quan đế 関帝. Có Thành Tuần 城巡, Nước khg đọc, từ Tiên hạ (An quảng 先T.) xuống chảy sang Nội địa |
| Nhị thanh phố | 二青庯 | 201,2 | Phía Tây, có miếu Hội đồng 會同. Đền Cùng kì (2) 穷其. Sứ yết đền rồi mới qua sông |
| Nhân lừ Kỳ lừa phố | 𠀧驢庯 (𠀧闾 (TẾ YL)) | 3.672,3 | Phía tây đường có núi đá, trên núi có tảng đá nhỏ trồi lên, hình người. Nói là Tô thị nhớ chồng đi thú lâu khg về, lên núi trông, hoá đá cho nên có tên là đá Tô thị 蘇氏石 hay núi Vọng phu 望夫山 Phía tây núi đá, trong có động, ước hơn 10 trượng. Xưa nay có tượng thờ. Gọi là động Tam thanh 三青洞. Có câu hát: Lạng sơn có phố Kỳ lừa; có nàng Tô thị có chùa Tam thanh. Phía nam động |

có núi đá. Núi có động. Đời Lê có quan Đốc trấn người Tả thanh oai, Ngô thì sĩ 吳時仕 khắc tượng truyền thần trong động. Gọi là Động Nhị thanh 二青峝 Phía đông đường có đền Thân công 申公 Ông, người Kinh Bắc, kiêm lĩnh hai trấn Kinh bắc Lạng sơn đời Lê. Có huệ chính Dân nhớ lập đền thờ

Na Khảo 那考 2.603

Đồng Đăng trạm 同登驛 134,1 — Có đồn thú. Cách Mai pha 6.954 tầm. Đoạn này qua 2 khe. Một, gọi Suối Đanh 潦釘 nước rất độc. Khát đừng uống

Thồm kiếm chạm 蓂劍筈 122 — Đường theo chân núi, độ 6000 tầm đến Ải Do thôn 由村隘 có đồn thú. Phàm giao tống các khách buôn đều qua đây

Pha Duy đền 坡維祠 1.145 — Đền xưa, thiêng. Sứ có lệ yết

Đền Mao tướng quân 毛將軍祠 113 — Ở phía Tây đường. Đời Minh, sai quân tới đưa thờ Bèo thạch ta. Ta họa lại. Mao tướng quân [Bá ôn 伯温] xem, biết không đánh nổi, rút quân về, không cướp phá gì. Dân cảm ơn, làm miếu thờ Sứ có lệ yết (1)

諒山同 Nam Quan 南關 — Phía đông cửa, có một núi đá, một núi đất. Gần cửa có Ngưỡng đức đài 仰德臺 Hai bên đài có hai toà quán. Mỗi khi giao tiếp tống nghinh, ắt bày binh mã ở đó. Cửa có phi lâu. Biển đề Trung ngoại nhất gia 中外一家. Biển ngoài đề Trấn nam quan 鎮南關. Có Chiêu đức đài 昭德臺, biển đề Vạn Xuyên Nha hải 萬川滙海. Cửa thường khóa chỉ sứ qua mới mở. Còn việc giao tiếp và khách buôn đều qua ải Du thôn 油村

滙 hối?

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538
N° ............ Hanoi, le ............ 194

(1) TLYL (外鎮) chép cả hai bài thơ bèo

Bờ cửa đến Lạng sơn cách 8.381,4; đến Đồng đăng cách 1.514 T. Đến Chi lăng giới hạn Lạng sơn. có 30.684 Tầm Về đến trạm Hoà lạc, có 3 trạm, dài 31.998 Tầm. (1)

Phụ: Lạng sơn - Cao Bằng

62.167,T3

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa Bắc Lạng sơn | 諒山鎮 | 6.867,3 | |
| Đồng Đăng | 同登驛 | 7.284 | |
| Đồng Lâm đồn | 同淋屯 | 571,3 | |
| Sông Khất Gia | 渴嘉江 | 1.404 | Rộng 25 Tầm |
| Tân lang phố | 賓良庯 | 3.300 | |
| Đồng thái phố | 同菜 | 3.905,3 | |
| Thác Côn | 托棍灘 | 1.311 | Rộng 36 T. Đường thì phía đông theo sông |
| Bình Ngâm phố | 平吟庯 | 6.775 | phía tây theo núi |
| Sông Hoa sơn | 花山江 | 181 | Rộng 66 T |
| Tuần Hoa sơn phố | 花山庯巡 | 2.702 | |
| Sông Cửu Phong | 九葑江 | 75 | Rộng 34 T. trên giáp Cao Bằng, dưới hợp Hoa sơn |
| Tuần Cửu Phong phố | 九葑庯巡 | 566. | |
| Lạc dương đồn | 洛陽屯 | 3.947,3 | |
| Cây Bông đồn | 芠蓬 | 7.358,3 | |
| Bồ Lai chòm | 捕來管 | 1.115,3 | Qua rừng núi. Nhiều thú ác. |
| Núi Đèo Chông | 岧蒸山 | 3.443 | Đến đây đã qua 13 Khe, cộng hơn 47.500 Tầm. Trở xuống thuộc Cao Bằng |
| 高平界 Nâm Nàng Chợ, Đồn | 淰娘市屯 | 3.620,3 | Núi đất; 12 Khe |
| Bạc Khê thôn | 博磎村 | 4.059,3 | |
| Bạc sơn xã | 博山社 | 1.457. | |
| Mỏ sắt Đông nam | 東南鉄廠 | 1.035 | Người Khách lấy sắt, đóng thuế |
| Cầu Na Vĩ | 那尾桥 | 884 | Dài 6T |
| Điệp môn | 疊門 | 106 | Phía Tây có đồn đất. Trong có Văn miếu |
| Phố Lương | 良庯 | 50 | Phố Mục mã 牧馬 thổ |
| Cao Bằng trấn sở | 高平鎮所 | | Đến Núi Đèo chông có 14.600 hơn Tầm. Đến Lạng sơn 62.167,T3. Quan đi 5 ngày |

Trên đây chép theo sách "thiên tải nhàn đàm" A 584 千載閒談 (TTND) Sách Trình lục yếu lược (TLYL) 程錄要略 cũng vậy. nhưng lược hơn một vài chỗ (về chú thích). và chép luôn đường Đồng Đăng Cao bằng vào đây. Sẽ xem sau. Khoảng đường qua trấn Lạng-sơn, thì xem mục Lạng-sơn (A 1220) -tiếp rõ làm

| | | | |
|---|---|---|---|
| **Cửa Tả Cao Bằng** | 高平鎮左. | 260 | (1) |
| Đại giang Sông | 大江 | 4.793 | Rộng 56 T. Trên tiếp sông Mãng 莽 thông đồn Sóc hồng 朔洪 vào nội địa. Dưới xuống Thái nguyên, chảy vào cửa Nâm Loát 淰剆 |
| Án Lại chợ, đồn | 按賴 | 1.090 | Đồn Kỳ xuyên 奇川巡. Hai bên đều rừng núi. Qua Đèo Lũng 隴, Đèo Mã 馬 rất cao. |
| Ngã ba | 三岐路 | 576 | Qua núi Mã sơn 馬山. Một đường đi Tây bắc tới Trà lĩnh 茶嶺 vào Nội địa. Có đồn tuần. |
| Cầu đá Kỳ xuyên | 奇川石求 | 2.757 | Dài 3 Tầm |
| Đà Tào xã, Cầu | 陀曹社 | 2.154 | Cầu đá dài 4 Tầm |
| Đà Vĩ xã, Ngã ba | 陀偉社 | 6.314 | Một đường qua Cầu Thông Huề 通擕求, qua đồn Quả nhuệ 果銳 thuộc Quảng Uyên 廣淵 tới Ải Ma tốc 麻速. Một đường thông xã Bão tuyền 泡泉 thuộc Thượng Lang 上琅, đến Ải Đồng Long 同龍. Rất khó đi |
| Đỉnh núi Liên Sơn | 連山嶺 | 725 | Ngã ba. Ba đường đến vào Nội địa. Qua núi Hiểm sơn 險山, Thường sơn 常山 rất cao Người ngựa khó đi. Có thú dữ. |
| Sông Thông Huề | 通擕江 | 13.057 | Rộng 14 Tầm |
| Cũng Xương chợ. | 鞏昌市巡 | 2.399 | Có tuần |
| Ải Tứ Tâm | 四沁隘 | | Đường qua núi Canh lộng 庚共, rất hiểm Giáp cõi châu An bình 安平, phủ Thái bình 太平府, của Trung Hoa. Từ đây đến Trấn Cao bằng có 34.252 |

(1) Đoạn này lấy ở TLYL, ở TTNĐ không có. Thì ra có nhảy chép vào mục Cao bằng (tr. 150).

Hanoi, le ............ 194

No ............

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS RÉFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél. 712 et 1538

# THĂNG-LONG đi đông.

(T.T.N.Đ và T.L.YL. chép như nhau)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa Chính đông | 正東門 | 144 | |
| Ngã tư | 四岐路 | 167 | |
| Ngã tư Hàng Bạc | 行泊 | 133 | |
| Ngã ba Hàng Mây | 行𫏾 | 169 | |
| Ô Hàng Cau | 塢行棹 | 138 | Cửa thành đất. Có điếm phần thủ |
| Bến đò Hàng Cau | 渡 " | 129 | Rộng 225 Tầm. Phu đò 20 tên |
| Cống gạch Phú Viên | 石磚貢 | 2.322 | 富員村. Dài 4 Tầm |
| Thổ Khối x điếm | 土塊 | 550 | |
| Đông dư x điếm | 東畬 | 533 | Hàng Gỏi 行鱠 |
| Cầu Ông Đoan c | 翁端 | 483 | Cầu Đông dư 東畬. Dài 2 Tầm. Ngạn ngữ có: Đường hào 唐豪 quảng Đan 𠓨丹, Đường an 唐安 quảng Thẩm 沉, Gia lâm 嘉林 Cầu Cậy 求棍, lởn (漣 = lầy) là lởn vậy, chẳng bằng Cầu Ông 求翁" Đều là nơi đường bùn khó đi |
| Chợ Bún ch | 𢄂粿 | 445 | Chợ Khoan-hồng 寬洪 |
| Cầu Đa Tốn c | 多遜 | 440 | Dài 12 Tầm |
| Cầu Cậy | 求棍 | 1.315 | Xã Khúc Kỳ 騎 騎. Có điếm |
| Cầu Dầu c | 求油 | 1.643 | Xã Đình loan 亭鸞 Dài 9 tầm |
| Chợ Cái ch | 𢄂丐 | 341 | Xã Tam Dị 三異 |
| Chợ Bán trà ch | 貿茶 | 1.300 | Xã Hoa Tông Có điếm 花宗 |
| Chợ Bán trâu ch | 貿犋 | 250 | Xã An Phú 安富 |
| Chùa x. Hiến Phạm | 憲范寺 | 215 | |
| Cầu Bần | 求貧 | 2.804 | Xã An Nhân 安仁 Dài 7 Tầm. Bên đường có đền thờ Ông hướng. Bần 貧翁將. Tức là Đông hải đại Vương 東海大王. Ông là danh-hổ đời Lý 李. Tên là Đoàn thượng 段尚. Chống nhà Trần nên chết. Lụy phong thượng đẳng thần. Nay đền còn |
| Chợ | 𢄂鑛 | 2.477 | Xã Dịch Sử 易使 |
| Cầu Cốc | 求谷 | 327 | Xã Phong Cốc 豐穀. Dài 5 Tầm |
| Phố Chợ Điều | 𢄂調 | 1.260 | Xã Dương Điều 陽調 |
| Cầu Đất | 求𡏦 | 230 | Cầu thái lai 泰求. Dài 2 T |
| Mao-điền x điếm | 毛田 | 1.419 | Trấn cũ Hải dương ở đó. Nay là phủ lị |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cầu Trang Ky | 長枝 | 1.590 | Dài 14 Tầm |
| Chợ Đông năm | 棟𩨇 | 3.247 | Xã Lai Cách 來格 |
| Ngã ba Đông miên | 仝年社 | 880 | |
| Ngã Tư | 四岐路 | 212 | |
| Cầu Hào | 濠求 | 6 | Dài 16 Tầm |
| **HẢI DƯƠNG** trấn | 海陽 | | 鎮所 Cách cửa thành Thăng long 昇隆 25.626 Tầm |
| Cửa Tả | 左門 | 6 | |
| Cầu Hào | 濠球 | 188,2 | Dài 16 Tầm |
| Cầu Dát | 求𡎝 | 444 | Dài 9,T4 |
| Đò Hàm giang | 邯江 | 1.620 | Rộng 224 Tầm. Trên đến Lục đầu 六頭, dưới đến Bạch đằng 白藤. Đến cửa 门 thông với Vị Hoàng 渭潢 |
| Chợ Huyện | 𢄂縣 | 3.347 | Chợ Nhân lý 仁里 |
| Cầu Mướp | 求𦬑 | 4061,2 | Cầu Cổ pháp 古法, dài 45T. Trên tiếp Hàm giang 邯江, dưới ra bể |
| Quỳnh Khê x. điếm | 瓊溪 | 8.406 | |
| Đình xã Khinh Dao | 揺徭 | 1.811 | 社亭. Thờ ông Tiến sĩ, Thượng thư Phạm đình Trọng (TTNB và TLYL đều chép 阮..) 范廷重 đời Lê làm phúc thầm vì có công dẹp giặc |
| Sông xã Bát mai | 八梅 | 848 | 社江. Rộng 198 Tầm. Trên tiếp Ngã ba Mây 𨕭, dưới thông Hàm giang 邯江, ra cửa Cấm 禁門 |
| Kiến bái x | 虔拜 | 901 | |
| Đầm Hàm xá | 邯舍 | 1.325 | Rộng 58 Tầm, Đò Trịnh 渡鄭 |
| Đèo Sa | 岧沙 | 1.158 | Núi Phù liễn 扶輦 |
| Cầu Sư | 求𢂞師 | 4.198 | Xã An lưu 安留 Dài 5 Tầm |
| Đò Dụng (Bạch đằng | 渡孚 | 1.603 | Sông Bạch đằng 白藤 rộng 690T. Trên tiếp Hàm giang, dưới ra cửa bể. Sử ký Trần quốc Tuấn chém Ô mã nhi 烏馬兒 ở đó |

Hanoi, le .................. 194
No

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
AD. TELEGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

Chợ Dung 聚孚 134 Chợ Anhưng 安興

AN-QUẢNG trấn 安廣 Thuộc xứ Hải dương 海陽, phủ Hải đông 海東, huyện An Hưng 安興. Cách trấn sở Hải dương 31.298 Tầm

Ngược dòng sông Hàm Giang 㴷江 đến Ngã ba Lâu khê 樓溪 三岐江, có tuần thu thuế; qua cầu Kênh Phả lại 普賴 giáp sông Lục đầu 六 Kinh bắc 京北. Sông Lục đầu 六頭江:

1º. chi xuống phương đông, qua Ngã ba Cầu 求, Ngã ba Triều 朝, ngã ba Con mèo 㹯猫, ngã ba Triền Sông luân 纏滝崙, tới sông Bạch đằng 白藤.

2º. chi qua Kênh Mỹ 美, cùng sông Bạch đằng hợp chảy ra cửa Nam Triều 南跳. Qua ngã ba Sơi 檑, cửa Thiên bồng 天蓬, sông Tam kỳ 三岐. Chảy thẳng, qua Đỗ Lạ 曽, ra Cửa Ngọc Phụ 爻門, giáp Sơn nam hạ 山南下 cửa Thái bình 太平門

3º. Chi qua Ngã ba Hải 海 qua Cửa Lục 綠, giáp Sơn-nam Hạ trấn 山南下鎮

4º. Chi đến sông Vị hoàng 渭潢, ra Hải liêu 海潦. Lại đến Ngã ba Mây 𤀔; qua ngã ba Nông 農, ra bể. Còn dư thuỷ đạo và bờ bể, không thể chép hết

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa Tả | 左門 | 914 | |
| Quỳnh lâu xã | 琼楼 | 1.582 | Phía đông có Văn miếu 文庙 |
| Đông linh | 洞灵 | 2.437 | |
| chợ Yên lập | 安立 | 1.882 | |
| nghĩa lộ thôn | 義路 | 3.397 | Qua rừng núi. Có thú dữ |
| Cầu Nông | 求濃 | 622 | Cầu Vạn yên 萬安. Dài 8 Tầm |
| Sông trí | 滝智 | 22 | 智川 Rộng 63 Tầm |
| chợ trí | 聚智 | 449 | 智川 |
| Cầu | 求 | 3.105 | Dài 14 Tầm |
| Khe ~~lớn~~ thuốc | 大溪 | 1.654 | Rộng 58 Tầm 叩𣞪. Vì thuốc có Phước độc |
| Khe đất đỏ | 坦赭 | 2.403 | Khe Yên thổ 安土. Rộng 3 Tầm |
| Đèo Chi | 岧之 | 2.494 | Núi đất xã An thổ 安土 |
| Đèo Duyên | 岧鉛 | 6.203 | Núi đất xã Vũ oai 武威 |
| Núi Bình dề | 平𣏾 | 5.811 | núi đất. Bên đường rừng núi có thú dữ |
| Khe Mông dương | 𡽫陽 | 9.132 | Rộng 20 Tầm (TTNĐ và TLYL đều chép 2000 Tầm. chắc sai). Đường có nhiều thú dữ. Khe từ Núi Phả lại 普頼 xuống bể |

T.L đi Đông 4 (An Quảng)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Chòm Nam Kim | 南金管 | 300 | Đường có ải thú |
| Phố Nam sơn | 南山 | 2.050 | Rừng núi nhiều ải thú .. .. |
| Núi Hùng thiên | 雄天 | 2.858 | Cao 60 Tầm. Đường nhiều thú dữ. Không thể đi một mình. Núi rất cao |
| Phố thác Than | 矺灘 | 2.512,2 | 庯. Qua đường nhiều ải thú. Thác than nước rất độc. Uống là sốt rét liền |
| Khe Hải lãng | 海浪 | 4.683,3 | Rộng 14 Tầm |
| Phố Đại Dực | 大翊 | 7.775,8 | |
| Nam tầm thôn | 南尋 | 8.911 | Xã Đầm Hà 潭河 |
| Phố Đại hoang | 大黄 | 7.?34(1) | |
| Hà quát đoài | 河橘 | 1.381 | 兌 |
| Đồng Ngõi Rang | 汫烺 | 544 | Rộng 50 Tầm |
| Hà quát Đông | 河橘 | | 東 |
| Sông thác Cao | 矺高 | 2.123 | Rộng 60 Tầm |
| Na-tiền phố | 那前 | 2.781 | |
| Sông thác mang | 矺硭 | | Rộng 30 Tầm |
| Phố thác Mang | 〃 庯 | 320 | |
| Phố Đông Hưng | 東兴 | 11.723 | Có đồn thủ |
| Phố An-lương | 安良 | 1.364 | Có đồn thủ |
| Cầu Thiên-nam | 天南桥 | | Giáp đất Tàu |
| Cõi Khâm châu | 欽州 | | Cách tỉnh Quảng Yên 104.891 Tầm. |

Hanoi, le ..................... 194

No ..............................

(1) TTNĐ và TLYL đều để trắng.

Tél 712 et 1538
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

# Thăng-long đi Nam 1

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Cửa Đông Nam | | 東南 | 178 | |
| 178 | Dịch đình (ngã tư) | | 驛亭四岐 | 183 | Có quán Viên quân 員軍 canh. Đình tên Minh chiếu 明照, để treo các tờ chiếu truyền |
| 361 | Cống Tú mỹ | | 秀美貢 | 287 | Cống dài 1,1 T |
| 648 | Khâm thiên | chọm | 欽天笘 | 497 | Cống dài 1,1 T |
| 1145 | Đầm Kim Hoa | | 金華潭 | 106 | Cống dài 1,2 T |
| 1251 | Ô Đồng lầm | | 同淋 | 32,2 | Cửa thành đất. Có điếm lính phần thủ |
| 1283 | Cống ngoài | | 外貢 | 490 | Cống dài 2,2 T |
| 山南界 1773 | Phương liệt | xã | 芳烈社 | 444,1 | |
| 山南承 2217 | Hoàng mai | trạm | 黄梅驛 | 66 | Có viên quản đốc 100 phu dân xã. Các điếm dưới cũng vậy. Cách Thăng long 2.224 T. Sơn nam thừa 山南承 từ Hoàng mai đến Phúc am 福庵 ở Thanh bình 清平, có 6 trạm, dài 43.336 Tầm |
| 2283 | Thịnh liệt | Cống | 盛烈貢 | 1.002,3 | Dài 2,3 T |
| 3285 | Cầu Tiên | Cống | 仙求貢 | 3.057 | Dài 2,2 T. Thông với hồ Lành đường 苓塘 tên đầm Sét. Nói: Cá rô đầm Sét |
| 6342 | Tương trúc | Chợ | 湘竹市 | 4.850 | Chợ Am 庵. Phía đông đường có một đường đi từ Thanh trì 青池 đến Nam Xương 南昌, đến Sơn nam hạ trấn 山南下鎮 |
| 10182 | Diên trường | chợ | 延長市 | 1.818,4 | Chợ Phố Sang 庯床 |
| 12001 | Văn giáp | Điếm | 文甲店 | 341 | Phía Tây có 2 chùa Bà sáng 婆創, thờ 2 vị Pháp Vân 法雲, Pháp Lôi 法雷. Cầu mưa ắt ứng. Nay có 20 sai phu |
| 12342 | Bình vọng | chợ | 平望市 | 680 | Chợ Bằng 平 |
| 13022 | Hà Hồi | chợ | 河洄市 | 120 | Chợ Hồi |
| 13142 | Hà Hồi | trạm | 驛 | 1.473,3 | Cách Hoàng mai 7.930 T. |
| 14615 | Tam xá | Cầu | 三舍社 | 1.579 | Cầu dài 8,3 T, gọi Cầu Ngoài làng 外廊 |
| 16194 | Tử dương | chợ | 紫陽社 | 1.720 | Chợ Tía |
| 17914 | Văn tự | Cầu | 文字社 | 1.009 | Cầu Cống 貢 dài 10,4 T |
| 18923 | Hoàng xá | điếm | 黄舍社 | 130 | Cầu Nghệ 乂 |
| | Nội hợp | chợ | 内合村 | 290 | Chợ Thập 拾 |
| 19343 | Phú nguyễn | trạm | 富阮 | 1068,3 | Cách trạm Hà hồi 6.221 T |
| 20411 | Mỹ cầu | chợ | 美求社 | 1277,2 | Chợ Lâm 林 |
| 21688 | An Khoái | cầu | 安快 | 1.138 | Cầu Gạch 瓦 dài 46 T. Sông, thượng lưu 31.416 T qua ngã ba Đề hi 提桸, ngã ba cầu Sấu 瘦 đến sông Tiểu long xuyên |

小龍川 ở h. Từ liêm 慈廉; Hạ lưu 1.541 đến Ngã ba Lương 良 hợp với sông Cầu châu 求珠.

22826 Bái lễ — Cầu — 排礼社 — 62 — Cầu dài 29T,1 Cầu rẽ 求礼. Giáp giới h. Phú xuyên 富川 và Duy tiên 維先. Thượng lưu qua ngã ba Sa 沙, 11.759 T. đến h. Kim bảng 金榜 xã Bồ đề 菩提 (đề mới). Hạ lưu qua Ngã ba Lương 良, 14.678T, đến ngã ba Mông 蒙, chảy vào Châu giang (cầu) 珠求.

22888 Cung Bái Lễ — 排礼宫 — 3.577,2

26466 Động Linh — Trạm — 洞灵 — 2.140 — Cách trạm Phù nguyễn 7.198 T

28606 Lưu xá — Khe — 刘舍 — 2.478,1 — Khe sông 9T,2. Chợ Nam biên 南边, đến Chợ Sàng 床

31084 Châu xá — Chợ — 珠舍 — 1.583 — Chợ Cống 綱. Phía tây đường có nền Kho Bà Đình 婆亭 [TLYL 金綱]

32666 Cầu châu — 球求 — 126 — Dài 41T. Bên ngã ba Châu 珠. Phía đông đường có Miếu Hội đồng 會同, phía tây có chợ Minh Châu 明珠. Có tuần ti ở trên sông. Thượng lưu qua Ngã ba Xá 舍 Đục 瀆, Xá 舍, đến giang phận Sơn tây 山西. Hạ lưu qua Kẻm trống 臉鼓, sông Thanh Quyết 青厥, cửa Lạch Ma 涞麻口, đến giang phận Thanh bình 清平. Đâm ngang một chi qua Ngã ba Cống bạc 貢泊, Ngã ba Mông 蒙, n.b. Bồ 卜; trên đến N.b. Lạnh 冷, suốt Châu hà 珠河, dưới thông N.b. Hán 漢 giáp Sơn nam hạ 山南下, chảy ra cửa Hải liêu 海遼. Cũng từ N.b. Đục qua n.b. Nông 農, N.b. Kênh Sóc 涇朔, N.b. Chanh 杼, N.b. Lịch 历, thông sông Hạm 邯江 đến trấn Hải dương. Sông này thông mọi bề. Thuyền nam bắc qua lại phải qua đó. Có câu hát: Dưới ai buôn đâu bán đâu Làm sao cho khỏi Cầu châu thì làm. Sở Tâm xem 鈍先.

32792 Sơn nam thượng trấn 山南上鎮 Sở 2 所
(Vua này dựng năm Giáp Tý 1804.
6 góc. chu vi 833,3. 4 cửa.
Cách trạm Đông linh 6.527T
- Thăng long 29.951T

194 Hanoi, le N°
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI Tél 712 et 1538
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Cửa Tây Sơn nam th | 山南上西 | 150 | |
| 32942 | Trạm Cầu châu | 求珠驛 | 1.812,2 | Cách trạm Đồng linh 6.527 T |
| | Cầu Gừng | 求姜 | 1.653 | Dài 11 T |
| | Cầu Kỹ | 求杞 | 1.593,2 | Dài 7 T,2 [TLYL viết 杞 |
| 山南回 38000 | Anphú trạm | 安富 | 1.817 | Cách trạm Cầu châu 5.717 T; Thăng long 3.5178 và có 6 trạm (Hồi 回) |
| | Mai cầu x. Cầu | 梅求 | 408 | Dài 6 T,3. Tên Cầu Cá 奇 |
| | Cung Hoa Miên | 華綿宮 | 1.974. | |
| | Đoan vĩ chợ, Đồn, Thái | 端偉 | 281 | Chợ, Đồn thái |
| 42480 | Sông Thanh quyết | 青厥江 | 1.222 | Rộng 84 T. Trên tự n.b. Cầu châu, dưới đến cửa Kênh Ma 淫麻. Thông Kênh Trống, qua xã sông Tam kỳ n.b. 三岐 xã Thanh chân đan 黄丹, đến N.b Non nước, tới đồn Bồng hải 蓬海, sông Vị hoàng 渭潢, Hải trấn đồn ang Hải liêu 海遼; ra cửa Đại hải 臺海 ở xã Quần liêu 群僚. Đi dần cũng được. Cổ Sơn nam, từ Phương liệt đến Thanh quyết có 37.963 T |
| 43702 清平男 | chợ Thanh quyết | 青厥市 | 712. | Chợ cháy 炸 |
| 44414 | Gián khẩu Sông | 間口 | 413,2 | Đồn, Sông rộng 54 T; trên đến đò Hoàng long 黄竜 xã Trường an 長安, dưới đến Sông Tam kỳ 三岐 xã Hoàng Đan 黄丹 |
| | La mai chợ | 羅枚市 | 220 T | |
| | La mai cầu | 羅枚求 | 621 T | Dài 5 T,3 |
| | Đa giá chợ | 多稼市 | 280 | Chợ Huyện |
| | Đa giá xã | 多稼社 | 1.529 | |
| | Cam giá chợ | 甘蔗 | 568 | Chợ mía 樸 |
| | ngã ba | 三岐路 | 173 | |
| 48391 清平永 | Phúc Am trạm | 福庵 | 193 | Cách trạm An phú 10.383. Thanh bình thừa 清平永, từ Phúc am đến Bình hòa 屏和 ở Thanh hoa có 2 trạm, 14.701 T |
| | Vân sàng cầu | 雲床 | | Cầu dài 31 T,2. Thượng lưu đến Vũng trai 滓㕓, chia đôi, 1 phái vào xã Cổ loan 古鸞, 1 phái vào động Hanh sơn 谽崘 |
| 48584 | Vân sàng chợ | 雲床市 | 410 | |
| 48994 | (THANH BÌNH | 青平 | 410 | Đường ngoặt lại về bãi) Cách Sơn nam thượng |
| | Vân sàng chợ | 雲床市 | 1.760 | (Đi trở lại) trấn 15.835. Tâm |
| | An Đăng quán | 安登 | 405 | Quán Ba vương 巴王 |
| 53552 | Sông Át lộ Cầu | 遏潞 | 8 | Cầu dài 13 T. Trên đến Vũng át 滓竭, Vũng thỏ 滓蜍 (nguồn) Dưới đến Bến Vạc 渡鑊 núi Ngọc thỏ 玉兎 (con mèo) ra cửa Thần phù 神符 |

TL. đi Nam 4. (Thanh Hoá)

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 53560 | Đông trang | quán | 東庄 | 882 | ở Át-lộ. Quán Yên 安 |
| | Dương vũ | chợ | 楊武 | 77 | Chợ Võ 豆布 |
| | Cống Võ | | 貢布 | 1002 | |
| | Nhân lý | Cầu | 仁里 | 425 | Cầu Bênh 景 |
| | Đồn Du | | 屯逾 | 488 | |
| | Quán Mới | | 館買 | 83 | |
| | Cầu khe | | 小溪上榜 | 5 | |
| | Bến mới | quán | 館渡買 | 275 | 20 tầm về tây có miếu Liễu hạnh 柳杏公主 |
| | Đá voi phục | | 碍鴟伏 | 1.405 | |
| 58102 清平回 | Quán Cháo | Trạm | 館粘 | 1.265 | Cách trạm Phúc Am 7.508 T. Thanh bình hồi (回: tới T.L) từ Quán cháo đến An phú, 2 trạm 17.892 T |
| 60015 | Trại dâu | | 寨槐 | 648 | |
| 清化界 | Trộ đó | | 魯箬 | 420 | . Cõi Thanh bình, từ Thanh quyết đến đây 15.318 |
| | chân núi Tam Điệp | | 三疊山足 | 860 | |
| | chân nam núi | Đồn | 南边足 | 814 | Đồn thú |
| | Cổ đam | miếu | 古耽庙 | 19 | Thờ công chúa Liễu hạnh. Nhiều voi, cọp. |
| | Cầu Sòng | | 求崇 | 500 | Dài 7 T, chảy tới N.b. Sông Bùi 裴 |
| | Sùng Trân | đồn | 崇珍 | 950 | Đồn thú. Nhiều voi, hổ. |
| 64666 | Bỉm sơn | | 扁山庄 | 440 | |
| | Quán Bỉm | | 館扁 | 333 | |
| | Cầu Tống Giang | cầu | 宋江木 | 340 | Dài 22 T, trên qua N.b. Ngạc 萼, dưới tới Cầu Các 各 |
| | An xá | Cầu | 安舍 | 130 | Cống Cừ 貢渠 dài 6 T |
| 66548 | Quang lãng | chợ | 光朗 | 639 | |
| 4 清化承 | Bình Hòa | trạm | 屏和 | 120 | Cách quán cháo 7.193 T. Thanh hoá thừa từ Bình hoà giao Quỳnh hoa (Nghệan) 瓊華 có 5 trạm 46.521 T. |
| | Chợ Bình hoà | | 屏和市 | 786 | Dài 60 T (cầu?) |
| | núi Phàm chúc | | 凡祝 | 835 | |
| | Kim Âu | chợ | 金甌 | 92 | Chợ dài 51 T: Chợ Cối 檜 |
| | Đa tảo | Cầu | 多澡 | 228 | cầu dài 8 T |
| | Chương các | cầu | 章閣 | 552 | Cầu dài 5 T |
| 71264 | Sông Đại lý (Đò lên) | | 大里江 | 2.103 | Rộng 85 T. Trên đến N.b. Hàn 軒 hợp Mã giang 馬江. Dưới thông khắp mọi nơi |

Hanoi, le 194

No

Tél. 712 et 1538
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 73367 | Phú điền | quán | 富田 | 1.045 | Quán Ốc 屋. Nhiều voi, cọp |
| | núi Chông mâm | | 鉷樓 | 732 | Núi Phú điền |
| | Nghĩa trang | cầu | 義莊 | 180 | Cầu dài 5T. Cầu lái 畀 |
| | Chợ Nghĩa trang | | " " 市 | 981 | Chợ Lái 畀. Đầu chợ có đền Lương Vũ đế 梁武帝? |
| | Tuấn mao | điếm | 俊毛店 | 1.046 | |
| | Vĩnh Gia | cầu | 永嘉 | 969 | Cầu mè 鯧 |
| 78320 | Trịnh-sơn | trạm | 楨山 | | Bên núi có miếu Cao sơn 高山大王. Cách Bình hoà 9.823T |
| | Đò Dương-xá | | 楊舍 | 400 | Rộng 170T. Đò Dương hay Đò Trành 楨. Dưới đến N.b. tuần Ngung 隅. Trên đến n.b. sông Bòng (viết lầm ra Phì luôm) 梈, qua sông Luỵ 淚 đến bến đò Trịnh 鄭 |
| | Chợ Dương xá | | 楊舍市 | 321 | |
| | cầu Dương xá | | " " 橋 | 1.355 | Dài 8T. Xưa là trấn sở. Nay có hổ lang. |
| | ~~An~~ Định Hương | điếm | 定香店 | 660 | |
| | Đông Cầu | điếm | 東求店 | 351 | |
| | Thọ-hạc | cầu | 寿鶴 | 784 | Dài 9T |
| 83160 | THANH-HOA | trấn | 清華鎮 | 881 | Đắp năm G.T. (1804) chu vi 600 tầm. 6 góc 3 cửa, cách lỵ sở Thanh bình 28.958 ? (34766) |
| | Thượng mật | | 上密村 | 61 | |
| | Bố-vệ | cầu | 布衛 | | Dài 12T |
| | Chợ Bố | | 驛布 | 1.420 | |
| | Bất quần | điếm | 不群店 | 400 | Quán Am 諳 |
| | Hoàng thanh | " | 黃青 " | 900 | Quán Chợ Huyện 市縣 |
| | Lưu vệ | " | 留衛店 | 1.460 | |
| | Thái lai | trạm | 泰來驛 | 800 | Cách trạm Trành Sơn 9.292T |
| | Văn phương | | 文芳 x | 1.320 | |
| | Ngưu phương | điếm | 牛芳店 | 1.360 | Quán Nhà trò 茄路 |
| | núi Thạch bàn | | 石盤山 | 760 | Núi Bộc 沐, 100T, có nhiều hổ lang. |
| | Ngọc Giáp | | 玉甲店 | 600 | |
| | Sông Thạch than | | 石灘江 | 860 | Rộng 300T. Đò Hàn 瀚. Sông to, đáy sợi, chảy ra cửa Hàn 翰海门. Thông mọi nơi |
| | Hiếu hiền | điếm | 好賢店 | 1.180 | |
| | Hải châu | chợ | 海珠 | 1.840 | Chợ Phố 庯 |
| | Liên xá | trạm | 蓮舍驛 | 2.560 | Cách Thái lai 9.300T |
| | Hào môn | cầu | 豪門 | 9 | Dài 7T |
| | Núi Chùa Hang | | 廚谽 | 1.200 | Ở Hào môn. Lên núi Hậu thạch 厚石山 nhiều hổ lang. |
| | Cộng phú | điếm | 共富 | 956 | Quán Chim 鳥 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Cầu Cộng Phú | | 共富桥 | 196 | Dài 6T |
| Dụ xuyên | điếm | 瑜川店 | 980 | Quán Mới 買 |
| Thổ-sơn | đồn | 土山 | 80 | |
| Vân trai | chợ | 雲斋 | 389 | Chợ Đồn 屯 |
| Cầu Lèn | cầu | 求蹕桥 | 138 | Dài 6T |
| Mỹ Dụ | cầu | 美譽 〃 | 262 | Dài 21T |
| Đại thủy | cầu | 大水 〃 | 604 | Dài 15T |
| Mã dã | cầu | 馬野 〃 | 279 | Dài 7T |
| Hữu lộc | cầu | 有祿 〃 | 390 | Dài 4T |
| Đội dưa? | điếm | 隊茶 | 200 | |
| Lạp ngoại | cầu | 臘外 〃 | 377 | Dài 6T |
| Lạp trong | cầu | 〃 [illegible] 〃 | 108 | Dài 4T |
| 清華 Khoa trường | Trạm | 科場驛 | 539 | Đến trạm Liên xá 8.804T. Thanh Hoa Hồi tới đây, giao Quán cháo (Thanh linh) 5 trạm 44.400 Tầm |
| Cầu Vàng | cầu | 鐄桥 | 577 | Dài 22T |
| Đồng Hoà | cầu | 同和 〃 | 1.205 | Dài 18. chảy tới Du độ 瑜渡, ra cửa Bạng 蚌 trên đến cầu Cộng phú 共富 |
| Đại đồng | cầu | 大同 〃 | 95 | Dài 2T |
| Tiểu đồng | cầu | 小同 〃 | 99 | Dài 5T |
| Khe Mang | cầu | 芒溪 〃 | 118 | Dài 5T Chúa Trịnh đào |
| Mỹ điền | cầu | 美田 〃 | 120 | Dài 10T |
| Cầu Kênh | cầu | 涇桥 | 15? | Dài 15T. Kênh Xước 綽, khuất khúc, trên từ Khe Nước Lạnh 冷水 xuống, qua cầu Đồng Hoà |
| Đồng Loan | điếm | 同鑾店 | 200 | Quán Cháo 粥 |
| Cầu Lau | cầu | 捞桥 | 100 | Dài 5T |
| Khe Thần | cầu | 神溪 〃 | 116 | Dài 4T |
| Khe Cống | cầu | 溪貢 〃 | 568 | Dài 5T |
| 义安界 Khe nước lạnh | cầu | 冷水溪 | 500 | Cầu Vĩnh lộc 永祿, dài 2T. Đoạn này nhiều hố lang. Cõi Thanh hoa, từ Trộ-đồ đến đây có 46.300 tầm |

Hanoi, le .................. 194
No ..................

Tél 712 et 1538
AD. TELEGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Eo Ổng | Đồn | 腰甕 | 400 | |
| Đông lý | Cầu | 東里桥 | 738 | Dài 5,2: Cầu Khe Sơn 溪輪 |
| Qui-vinh | cầu | 貴榮 " | 896 | Dài 13T: Cầu La Man 萬蔓 |
| **Hoàng mai** | điếm | 黄梅店 | 600 | |
| Sông Hoàng mai | | " " 江 | 60 | Dài (cầu?) 29T. Trên đến Bến Nghi 渡儀. Dưới đến Cửa Cờn 乾門 |
| An phú | cầu | 安富 | 596,2 | Dài 10T, trên từ Bến Đá 石渡, dưới đến sông Hoàng mai |
| Quỳnh-lưu | cầu | 瓊留桥 | 456 | Dài 1T: Cầu Trốc voi 捉𤠄 |
| Quỳnh lưu | điếm | " " 店 | 660 | Quán Đất Đỏ 坦赭. Từ Anphú đến đây nhiều voi, hổ |
| X 安 ... **Quỳnh Hoa** | Trạm | 瓊華驛 | 1.420 | Cách trạm Khoatrường 9.302T. Nghệ an thuộc X 安 ..., từ đây giao An lộc 安祿 (Quảng Bình) cộng 11 trạm, 96.557T. Phía đông có đường đi cửa Cờn 乾門 |
| Xuân-Lâm | cầu | 春林桥 | 1.148 | Dài 1,3: Cầu Lam 藍. Bên đường có đất núi đất như chuỗi ngọc, gọi núi Thất tinh 七星山 |
| Bàu Hậu | chợ | 苞厚市 ? | | Chợ Bàu 苞. Phía bắc chợ có miếu thờ Thái bảo Định Quận công Đặng trị 定郡公鄧治. Rất thiêng. Phía Đông chợ có đường, 1 đi cửa Đài 苔海门, 1 đi cửa Bông 蓬海门 |
| Bàu Hậu | cầu | " " 桥 | 1.249 | Dài 3T |
| **Cầu Đất** | | 求塊 | 3.479,1 | Dài 12T. Trên đến gềnh Ô sơn 烏山, dưới đến cửa Thai 台 |
| Hoàng trường | điếm | 黄場 | 490 | Quán Đồng đen |
| Cầu Hoàng trường | | " 桥 | 655 | Dài 8,3: Cầu Cẩm Bào 錦袍 |
| Anlý | | 安里店 | 1.845 | Quán Lý |
| Tây lũy | Trạm | 西壘驛 | 2.372 | Đến Quỳnh Hoa có 10.481T. |
| Lý Trai | Cầu | 理柴 | 154 | Dài 18 tầm: Cầu Nô 奴. Phía Tây cầu có một đường thượng đạo. Xưa đường ấy qua các huyện Nam đường 南塘, Thanh chương 清漳, Hương sơn 香山, La sơn 羅山, Thiên lộc 天祿, Thạch hà 石河, Kỳ hoa 奇華, đến trại Khe Cháo 溪糙寨 giáp cõi Quảng Bình |
| Tiên lý | cầu | 仙李桥 | 18 | Dài 36T: Cầu Sông Phùng 馮, trên đến nguồn Vân 雲由, dưới đến cửa Vạn phần 萬濱門 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Tiên lý | miếu | 仙李庙 | 200 | |
| Tiên lý | đồn | 〃 屯 | 121 | |
| Tiên lý | kho | 庫 | 1.923 | Phía bắc có chợ Tiên lý gọi Chợ Đồn 屯, phía Đông có đường đi cửa Vạn 澫 |
| Cao xá | chợ | 高舍市 | 1.330 | Chợ Sò 蜍 |
| **Hương Ái** | trạm | 香藹 | 100 | Đường qua Bãi sò 𡓇蜍. Cách trạm Tây luỹ 西壘 6.174 tầm |
| Chợ Nhâm | chợ | 𢄂壬 | 845 | Chợ Hương ái |
| Miếu Mối Dạ | | 每夜 | 1.300 | Thuộc xã Hương ái. Thờ Kinh dương vương 涇陽王. Nhiều công thành đam. Rất thiêng |
| Quán điếm | | 舘店 | 533 | Bên đường có miếu thờ Đế thích, Long chúa Liễu hạnh; Mã hoàng 瑪璜, |
| Xứ Đường Hoa | | 塘花処 | 1.197 | |
| La Hoàng xã | | 羅黄 | 299 | Có đền thờ Công chúa Liễu hạnh |
| Cầu nhĩ | cầu | 求你 | 1.267 | Cầu La Hoàng dài 7 T. Bên đường có đường đi cửa Hiền 賢 |
| Sông Cấm | cầu | 禁江 | 483,2 | Dài 53 T, trên thông Sông Vinh 永江, dưới xuôi cửa bể |
| Núi Cấm | | 禁山 | 160 | Núi Đầu Voi 頭𤠄 |
| Ngoại Đáp thấp | cầu | 外塔拾㭒 | 191,2 | Cầu dài 6 T |
| Nội Đạp thấp | cầu | 内 〃 | 994,2 | Cầu dài 6 T |
| **Kim Khê** | trạm | 金溪 | 1.764 | Cách trạm Hương ái 7.170 T. Lạnh có đường qua cửa Hội 會→會海门 |
| Vạn hạnh | quán | 舘萬幸 | 600 | |
| Xuân hội | chợ | 春會 | 670 | |
| Cầu lang Lang | | 梂廊琅 | 520 | Dài 1 tầm |
| Quán Sen | | 舘蓮 | 2.450 | |
| Bảo đài | điếm | 保臺店 | 580 | Quán Bàu 泡 |
| Quán mới | điếm | 〃 (?) | 1300 | |
| **Dũng Quyết** | trạm | 勇决驛 | | Cách trạm Kim Khê 7.885 |
| **NGHỆ AN** 761 | trấn sở | 乂安鎮城 | | Xây năm G Tý (1804) Sáu góc, 3 cửa. Chu vi 600 tầm. Cách trấn sở Thanh hoa 63.751 T |

Hanoi, le

N°

Tél 712 et 1538

AD. TELEGR. : VERNOR HANOI

BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi

CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE

VERRERIE DU NORD

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Dũng Quyết | trạm | 勇決驛 | 420 | Thành Nghệ an ra, trở lại |
| Trấn sở cũ | | 旧鎮所 | 647 | |
| Chợ Hải | chợ | 聚海 | ? | Chợ Dũng quyết. Bên đường có núi hình mèo, tên núi Con Mèo 昆猫. Đời Tây sơn gọi núi Kỳ lân 麒麟 |
| Cầu Quyết thị | cầu | 決市桥 | 120,2 | Dài 100 tầm (?) |
| Cầu quyết thủy | | 決水 " | 375 | Dài 4 tầm |
| Đò sông Lách | đò | 涯江 | 231,1 | Rộng 220 tầm. Nguồn ở Quì hợp 葵合, dưới xuống bể |
| An lạc thượng thôn | | 安樂上村 | | |
| | | " | 1.206 | Cầu dài 1 T.: Cầu suối Đá 溪碍 |
| Uyên đằng thôn | | 淵滕村 | 60,2 | Cầu dài 12 T. Cầu Găng 杠 |
| An lĩnh | cầu | 安嶺 | 474 | Cầu Lon dài 7 T, 𤶞 |
| Cầu Sanh | cầu | 求笙 | 21 | Cầu An lĩnh, dài 6 T |
| An toàn | cầu | 安全 | 600 | Cầu Bồng 逢 |
| Chợ Tháp sơn | chợ | 塔山 | 28 | Đường núi 34 tầm |
| Chợ tháp sơn | chợ | " 市 | 520 | Chợ Đò 渡 |
| Tam chế thượng | | 三制上 | 383 | Cầu Lộ 路 (c. Trổ ?) |
| Hoa-phẩm | cầu | 花品桥 | 680,3 | Cầu dài 8 T: Cầu Trẩn 𧋆 |
| Hoaphẩm | điếm | " 店 | 37 | |
| Xứ Đường Lũy | | 塘壘処 | 586 | |
| Bẫn xá | | 彬舍社 | 322 | Có dân cư |
| Ninh thôn | | 寧村 | 591 | Có dân cư. Núi có hình voi, gọi núi Thiên tượng 天象. Chùa ở núi gọi là chùa Thiên tượng |
| Ngọc sơn thôn | | 玉山村 | 818 | Cầu dài 4 tầm: Cầu Ngọc |
| Cầu Vọt | | 求越 | 50 | Cầu dài 11 T. |
| Bình lãng | điếm | 平浪 | 120 | Quán Vọt 舘越 |
| Cầu chùa | | 求廚 | 231,3 | Dài 6 T. |
| Tiếp võ | | 接武 | 530 | Cầu dài 4,T1: Cầu Trạng 狀 |
| Độ Liêu | trạm | 度遼驛 | 380 | Cách trạm Dũng Quyết 9.313 T. |
| Chợ Treo | chợ | 聚𣞻 | 125 | Chợ Thái xá 蔡舍 |
| Chợ Cao xá | chợ | 高舍 | 250,3 | Chợ Treo 𣞻 (?) |
| Cầu Cao xá | | 高舍桥 | 904,2 | Dài 11 T.: Cầu Kẻ Treo 几𣞻. Khe ở Hồng lĩnh 洪嶺 chảy ra. Đời Lê, có quan Ngự sử Bùi cầm Hổ 裴拎虎 tâu đắp đập đá, khiến Khe chảy qua ruộng xã, thành tốt. Dân nhớ ơn lập đền thờ. Miếu ở phía đông cầu |
| Đông xá | | 東舍村 | 569,2 | Cầu dài 1,T2: Cầu Mọc Mô 沐謨 |
| Quảng Khuyến | | 廣勸 | 729,1 | Cầu dài 4 T.: Cầu Côn đông 棍棟 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Cầu Hói Vọt | cầu | 求瀣滅 | 90 | Dài 8T,2 |
| Hoàng xá | quán | 黃舍 | 105,2 | Quán Hà vàng 河鐄. Có một đường đi Cửa Sót 滐海门 |
| Cầu Hà-vàng | cầu | 河鐄橋 | 207 | Dài 5 tầm |
| Thiên lộc | cầu | 天祿橋 | 230 | Cầu Xanh 𤄯, dài 8 Tầm |
| Cầu Ruộng | cầu | 求𪽝 | 387 | Dài 1 Tầm |
| Cầu Đồng | cầu | 求同 | 301 | Dài 1 Tầm,1 |
| Trảo nha | cầu | 爪牙社 | ? | Dài 56T. Cầu Nghèn 岸. Trên thông sông Vịnh 永江, dưới ra Cửa Sót 滐 |
| Quán Nghèn | quán | 館岸 | 740 | Điếm Trảo nha |
| Nha Kỳ | cầu | 牙旗 | 340 | Cầu Thượng Gia 上嘉 dài 2T |
| Cầu Đông | cầu | 求冬 | 152 | Dài 1T,2 |
| Quán bánh ít | quán | 館餅䭁 | 680 | |
| Cầu Cổ ngựa | cầu | 求古馭 | 535 | Dài 4T |
| Cầu Đà-trường | cầu | 求沱長 | 480 | Trên từ nguồn Hoadung, dưới đến cửa Sót. Dài 30T |
| Quán Tần | quán | 館秦 | 880 | |
| Quán Ba giang | quán | 館巴江 | 195 | |
| Cầu thắm ? | cầu | 求𨀈 | 370 | Dài 5T |
| **Đan chế** | trạm | 丹制驛 | 230 | Cách trạm Độ liêu 度遼 9.589 T. |
| Cầu Nga | cầu | 求俄 | 400 | Dài 12T. |
| Ngọc điền trung | chợ | 玉田中 | 271 | Chợ Cầy 耕 |
| Đông Lưu | cầu | 全留 | 1.109 | Dài 22T - Cầu Cầy 耕. Trên từ nguồn Vĩnh lưu 永留, dưới ra Cửa Sót |
| Đại tiết | điếm | 大節 | 1.620 | Có đường xuống đò Hà hoàng 河黄 đến Cửa Sót |
| Trung tiết | điếm | 忠節 | 201 | Có đường đi Hương sơn 香山 tới Qui hợp |
| Cầu Bọc | cầu | 求沭 | 237 | Dài 2T,2 |
| Cầu nài | cầu | 求奈 | | Dài 28T. qua chợ Đồn. Trên từ Nh-Mô 耕 ra cửa Sót |
| Chợ Đồn | chợ | 𢄂屯 | 875,2 | |
| Vĩnh Lại | | 永賴 | 1.550 | |
| Cầu Mọc | cầu | 求沐 | 625 | Dài 1T,3 |

Hanoi, le ... 194

No ...

Tél 712 et 1538

AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI

BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi

CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE

VERRERIE DU NORD

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Cầu Dự | c. | 求典 | 78 | Dài 5,3 |
| Quán Nà | q. | 館那 | 725 | |
| Thạch Khê | trạm | 石溪 | 54 | Đèn Đanchế ở 9.274 tầm |
| Cầu Trường | c. | 求長 | 163,2 | Dài 1 Tầm |
| Cầu Quyền ngoại | c | 求權外 | 39 | Dài 3 Tầm |
| Cầu quyền trong | | .. 内 | 621,2 | Dài 3 Tầm |
| Cầu Hói hộ | | 求溾户 | 98 | Dài 3,2 |
| Vân phong | chợ | 雲峯 | 325 | Chợ Hội 會. Có đường đi cửa Nhượng 讓 → |
| Cầu chảo | c | 求潮 | 147 | Dài 3T |
| Cầu Cây | c | 求耕 | 55 | Dài 2T |
| Cầu Ken | c | 求𡏦 | 120 | Dài 1T |
| Cầu Họ | c | 求户 | 49 | Dài 43T. Trên từ N.B Kênh 淫, ra cửa Nhượng |
| Cầu Cạn | c | 求𣵶 | 145 | Dài 1T |
| Cầu Đất | c | 求坦 | 70,2 | Dài 1T |
| Cầu Mộc | c | 求沐 | 58,3 | Dài 2T |
| Cầu Hói | c | 求溾 | 133 | Dài 5T |
| Khả Luật | điếm | 可律 | 100 | Quán Họ |
| Cầu Miếu | c | 求庙 | 178 | Dài 6 T. |
| Cầu Đất | c | 求坦 | 413 | Dài 1T |
| Cầu Nặc | c | 求諾 | 308 | Dài 13T. Trên từ Khe Chợ Am 庵市 tới sông Cầu họ 户求 |
| Cầu Miếu | c | 求庙 | 88 | Dài 1T,2 |
| Cầu Đại Vượng | c | 求大旺 | 77 | Dài 1 Tầm |
| Quán Kẻ trung | q | 館几中 | 125 | |
| Cầu Đanh bạn | c | 求釘伴 | 153 | Dài 1T. |
| Cầu | c | 求㚷 | 180 | Dài 2T |
| Cầu Nghòi | c | 求⺈ | 214 | Dài 2T,3 |
| Quán Kẻ Am | q | 几庵 | 125 | |
| Cầu Nái | c. | 求㳔 | 250 | Dài 3T |
| Cầu Cận | c | 求近 | 176,1 | Dài 1T,2 |
| Cầu Đất | c | 求坦 | 306 | Dài 1T |
| Phượng hoàng | c | 凤凰 | 214 | Dài 10T: Cầu ~~Quyền 權~~ Triều 樺 Trên từ Khe Chợ Am 庵市 dưới đến sông Lạc xuyên 樂川 |
| Cầu ngang | c | 求昂 | 70,2 | Dài 1T |
| Cầu Trì lai | c | 佳𦀚 | 149,2 | Dài 1T |
| Cầu Mộc Xuyên | c | 沐湍 | 146 | Dài 4T |
| Cầu Hào | c | 求豪 | 154 | Dài 1T |
| Quán Tiền đông | q | 權東 | 275 | |

T.L đi Nam 12 (Nghệ an)

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Cầu đát | c | 求坦 | 398 | Dài 1ᵀ |
| Cầu Xuân | c | 求春 | 476 | Dài 1ᵀ3 |
| Sông Lạc xuyên | đ | 樂川江 | 122 | Đổ Sông Lạc 落. Rộng 50 tầm. Trên hi kênh Hoa hạ 花夏港, ra cửa Nhượng |
| Cầu Liêm | c | 求儉 | 55 | Dài 5ᵀ |
| Cầu Vũng thủy | c | 求淎垂 | 108 | Dài 1ᵀ |
| Cầu Khe Quan | c | 求溪官 | 197 | |
| Cầu Khe Lăng | c | 〃 陵 | 200 | Dài 1ᵀ |
| Cầu Khe Sâu | c | 〃 溇 | 300 | Dài 6ᵀ |
| Cầu Khe Cạn | c | 〃 泮 | 239,2 | Dài 1ᵀ |
| Cầu Minh | c | 求明 | 209 | Dài 1ᵀ |
| Cầu Đuôi Chồn | c | 求尾𤞼 | 358 | Dài 1ᵀ |
| Đường núi Lạc xuyên | | 樂川山路 | | Trường Lạc 场樂 Đời Lê thả voi ở đó |
| Cầu Dát | c | 求嵑 | 366 | Dài 3ᵀ2 |
| Cầu Giếng | c | 求汫 | 200 | Dài 1ᵀ |
| Cầu Ngói | c | 求瓦 | 404 | Dài 1ᵀ |
| <u>Hữu Lạc</u> | trạm | 有樂驛 | 125 | Cách trạm Thạch Khê 9.969ᵀ |
| Quán Trại voi | q | 寨𤠄 | 150 | |
| Cầu Kênh | c | 求涇 | 516 | Dài 1ᵀ |
| Cầu Bàu trai | c | 求泡𤳆 | 107,1 | Dài 4ᵀ |
| Quán Hoa Hạ | q | 花夏 | 150 | |
| Cầu Mác | c | 求鏌 | 71 | Dài 4ᵀ |
| Cầu Kênh | c | 求涇 | 79,1 | Dài 9ᵀ. Trên từ Cảng đạo 港道, ra bể |
| Cầu Bàu | c | 求泡 | 180 | Dài 2ᵀ |
| Cầu Mụ Liêm | c | 求媒儉 | 294,3 | Dài 3ᵀ |
| Cầu Mụ Hành hạ | | 求媒行下 | 68 | Dài 1ᵀ |
| Cầu Mụ Hành trung | | 〃 中 | 105,4 | Dài 2ᵀ |
| Cầu Mụ Hành thượng | | 〃 上 | 170 | Dài 3ᵀ |
| Cầu Tăng | c | 求增 | 473 | Dài 1ᵀ |
| Cầu Bày cừu | c | 求泡苗 | 138 | Dài 1ᵀ2 |
| Quán Nâu | q | 舘𦎛 | 189,3 | Dài 8ᵀ |
| Cầu Cửa Đập | c | 求𨷯㙮 | 409,3 | Dài 4ᵀ |

Hanoi, le ........ 194
No ........
Tél 712 et 1538
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Cầu Hói | c | 求瀚 | 78 | Dài 1,3 T |
| Cầu Thổ chỉ | c | 求土祇 | 248 | Dài 1,3 |
| Cầu Trâm | c | 求簪 | 113 | Dài 2T |
| Cầu Cây Sản | c | 求核樟 | 703,2 | Dài 6T |
| Cầu Cần | c | 求乾 | 330,3 | Dài 2T |
| Cầu Chuyên | c | 求專 | 698 | Dài 3T |
| Vĩnh Ai | | 永愛溪 | 372 | Khe Cà 茄 |
| Cầu Ngũ | c | 求五 | 219,2 | |
| Cầu Giếng Sối | c | 求涓溜 | 33,3 | Dài 1T |
| Cầu Sối | c | 求溜 | 63 | Dài 2T |
| Cầu Đất | c | 求坦 | 218 | Dài 1T |
| Sơn triều | điếm | 山朝 | 75 | Quán Chào 嘲 |
| Cầu xã Chử | c | 社渚 | 603 | Dài 4T |
| Cầu đất | c | 求坦 | 101 | Dài 2,3 T |
| Cầu Kẻ Dung | c | 求几俑 | 52,2 | Dài 7T |
| Cầu cây Sanh | c | 求核柱 | 229 | Dài 5T |
| Cầu Hói Nổi | c | 求瀚蚋 | 285,3 | Dài 7T |
| Cầu Hà | c | 求河 | 249 | Dài 7T |
| Cầu Miếu | c | 求廟 | 515 | Dài 6T |
| Cầu Đất | c | 求坦 | 112 | Dài 2T |
| Cầu Bàu Dài | c | 求泡䟴 | 261 | Dài 5T |
| <u>Doanh Cầu</u> | Trạm | 營求驛 | | Cách trạm Hữu lạc 有樂 8.961 tầm + |
| Hà trung | | 河中社 | 545 | Quán Ngã Tư 我罒. Một đường tới Vọng liễu 望柳, trại đá 寨碣, một đường đến Cây Gạo 核糕, trại Cồn Cá cương 塌𩵜強, 1 đường ra cửa bể |
| Sông Phú nghĩa | | 富美江 | 214 | Rộng 20T, trên nguồn Dị lạc 異樂, dưới ra cửa bể |
| Cầu Đất | | 求坦 | 108 | Dài 1T |
| Cồn Giếng Vọt | | 塌涓滅 | 200 | Bên đường có đá phun nước, vị rất ngọt. Chúa Trịnh gọi Giếng Vọt, khắc chữ vào đá. Ngay bên Giếng ngọt có |
| Hùng nhân | miếu | 與仁庙 | 125 | thờ người thôn ấy, là Điện quận công 奠郡公, hiệu Linh tiên đại thần 与仁大神. Tên Phạm Hoành 范横 Đời Trung Hưng Lê, nhờ tổ ấm lĩnh trấn Nghệ an. Sau chết thiêng, trừ hổ hoạn, gia phong Uy hổ đại tướng quân 威虎大将軍 - đại phong Linh tiên đại thần |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Cầu Đình | c | 求亭 | 262 | Dài 3T |
| Cầu Móc Ban | c | 求沐泮 | 40 | Dài 1T |
| Cầu Khe trong | c | 溪沖 | 697 | Dài 3T |
| Cầu Đá | c | 求𥒥 | 200 | Dài 3T |
| Khe Quyền hành | | 権衡 | 222 | Rộng 8T. Khe Đá bàn 石𥒥盘. Từ Hoành sơn đến Hùng nhân, qua đó có thơ rằng: 雨過盘滩影箭急, 雲開横嶺青琴跡 |
| Cầu Hồ | c | 求胡 | 80 | Dài 1T |
| Cầu Khe nước mặn | c | 溪渃𠯹 | 91 | Rộng 11 Tầm |
| Cầu Ngọt | c | 求吪 | 85 | Dài 1T |
| Khe Trâu | | 溪𨛦 | 315 | Rộng 15T |
| Cầu Mọc Mâu | c | 沐牟 | 183 | Dài 1T |
| Cầu Móc Rời | c | 沐涞 | 175 | Dài 2T |
| Hoả Hiệu | điếm | 火号 | 1000 | |
| Cầu Tàu voi | c | 艚𤠄 | 965 | Dài 6T |
| Cầu Bồ | c | 求蒲 | | Dài 5T |
| Chợ Da | chợ | 𢄂椰 | 130 | |
| Khe Đá Kệ | c | 𥒥碣 | 467 | Dài 15T Từ Hoành sơn 横山, xuống đò Đình giang 亭江 |
| Cầu Vực đá | c | 域𥒥 | 81 | Dài 3T |
| Cầu Minh | c | 求明 | 145 | Dài 1T |
| Khe Lau | | 溪𦺓 | 128 | Rộng 15T |
| Cầu Đất | c | 求坦 | 60 | Dài 1T,2 |
| Cầu Mang | c | 求芒 | 338 | Dài 3T |
| Cầu Bàu chùa | c | 浥厨 | 235 | Dài 2T |
| Cầu Bàu nam | c | 浥南 | 70 | Dài 2T |
| Cầu | | 求槺 | 345 | Dài 1T |
| Cầu Ông Tử | | 翁子 | 150 | Dài 2T |
| Cầu chuối | | 求綴 | 303 | Dài 1T |
| Cầu Miếu | | 求庙 | 61 | Dài 8T. Bên cầu có miếu thờ thần Đông các 東閣 tên Lê quảng Chí 黎廣志, người 融(?) xã Thân đầu 神投, đậu Tiến sĩ khoa M. Tuất đời Lê (1478) làm quan Lễ bộ Đông các học sĩ, có công trừ Mạc t Sào; |

194 ... Hanoi, le ...
N°
Tél 712 et 1538
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

Sau khi mất rất thiêng. Được phong tặng và quốc tế. Lại có một miếu khác thờ Bảng quận công 榜郡公. tên Lê Quảng Ý 意 là con L.q.Chí (Sai) Quận đến quận công sau khi mất, ám trợ Lê Đình Mạc. Được tặng phong

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| X安回 Thần đầu | Trạm | | 100 | Cách trạm Định Cầu 8.674 T. Nghệ an hồi gia Khoa trường 科場, có 11 trạm, 96.792 Tầm |
| Cầu Lối lái | c | 棟萬 | 47 | Dài 3 T |
| Đồn Phần thủ | | 分守屯 | 325 | |
| Khe Dầu | | 溪油 | 47 | Rộng 10T Từ Hoành sơn xuống bể² |
| Khe Rì | | 溪湨 | 150 | Rộng 13 T. Từ Hoành sơn xuống bể² |
| Quán làng Bèn | q | 廊渡 | 175 | |
| Cầu Mọc Dềnh | c | 沐溋 | 133 | Dài 1 T |
| Cầu Lũy Đất | c | 壘坦 | 511 | Dài 3 T |
| Cầu Đá bạc | c | 磅泊 | 302 | Dài 1T; tên Eo Ông xách 翁揀. Hổ lang |
| Cầu quay | c | 求扌帰 | 153 | Dài 3T |
| Cầu Phi | c | 求丕 | 251 | Dài 2T |
| Lũy Mũi Dao | | 壘鼻刀 | 710 | Ông Ninh 翁寧 đời Lê đắp. Có thơ: 地老天荒城独在;乾旋坤轉氣能生。 |
| Cầu Duyên | c | 求沿 | 133 | Dài 2T |
| Cầu Cá | c | 求𩵜 | 78 | Dài 2T |
| Cầu Làng Mới | c | 廊買 | 75 | Dài 1T |
| Cầu Cồn Muối | c | 塌𪉥 | 63 | Dài 4T |
| Cầu Mụ Điếm | c | 媒焰 | 335 | Dài 3T |
| Khe Con Bò | | 昆犻 | 389 | Rộng 8 T. Từ Hoành sơn ra bể² |
| 廣平界 Đỉnh Hoành sơn | | 横山嶺 | 150 | Cõi Nghệ an. Từ Khe Nước lạnh đến Đỉnh Hoành sơn có 97.607 tầm. Nơi gọi núi Đèo Ngang 岩昂 |
| Vĩnh Sơn xã | | 永山 | 330 | Đường núi |
| Khe Nhím | c | 垤狂 | 415 | Cầu dài 3T |
| Khe Lau | c | 溪蒡 | 335 | Cầu dài 4T |
| Khe Cự | c | 垤巨 | 169,2 | Dài 2T,2 |
| Khe Ngang | c | 溪昂 | 154 | Dài 2T |
| Cầu Đá bạc | c | 磅泊 | 453 | Dài 2T |
| Khe Trai | c | 溪㑭 | 297 | Dài 4T |
| Khe Lan | c | 溪瀾 | 418,3 | Dài 2T |
| Cồn | c | 塌板 | 473,1 | Dài 2T |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Khe cạn | c | 溪泲 | 94 | Dài 3 tầm |
| Khe Sâu | c | 溪溇 | 463 | Dài 6 tầm, 3 |
| 廣平界 An Lộc | trạm | 安祿 | 130 | Cách Thần đầu 神投 9.067. Quảng bình thừa đi đây giao Thượng lập 上立 (Quảng trị) 6 trạm 55.961 |
| Quán Rôn | | 館瀞 | 50 | |
| Sông Di lộc | đò | 弥祿江 | 197 | Rộng 158T. Đò Rôn. Trên hệ xứ Huyền thuỷ 懸水, vực Thác thuỷ 托水, ra cửa Rôn |
| Chợ Rôn | chợ | 𢄂瀞 | 700 | |
| Khe Trai | c | 溪紊 | 395 | Dài 6T,3 |
| Quán cháo | q | 館粆 | 60 | |
| Cầu Bồn chùa | c | 求盆寺 | 680 | Dài 6,T2 |
| Cầu Hồ | c | 求胡 | 1.362 | Dài 13,T2 |
| Cầu Đồng Hới | c | 洞海 | 1.940 | Dài 8T |
| Cầu Xuân | c | 求春 | 258 | Dài 14T Lê Thánh Tông đào sông này |
| Chợ Phiên | ch | 𢄂番 | 3.603,3 | |
| Sông Thanh hà | đò | 清河村 | 45 | Có đường đi qua xã An Bài 安排, chợ xã Thổ ngõa 土瓦, cầu thôn Phan long 攀龍, chợ sông xã Lũy đăng 壘登, chợ phường Lộc điền 祿田, Khe Sung ái 崇愛, đến Xã Phù lưu 芙蓝, đường rừng đến Khe Cây gạo 核粘, với Nghệ an (xem Nhất thống chí 一統志) |

Sông rộng 283T, tên Sông Thanh 淸. Sông đáng sợ. Xưa là chỗ phân giới Nam bắc. Có câu hát: Khôn ngoan vào khỏi sông Thanh, dễ ai có cánh bay qua Lụy thầy.

Bên tả sông xã Đăng đề 鄧提 đến bãi xã La hà 𠰳河, chia 2 chi: Chi nam lại chia hai: 1° đến đò Cao lao thượng thôn 高牢上 (Đò Ông Giới 翁丕), Sông Khương hà 姜河 (Đò sông Phùng 逢) đến Sông Phong nha 峯衙 (Đò sông Thì 淍) đến nguồn An Niễu 安裊. 2° đến chi An Lễ 安礼 (Đò Bến lưới 渡經) Thác chái 托茥, đến sông Lỗ hang 魯𡏰.

Các chi đến ra cửa Tranh 淏𣳔 门

194 ............ Hanoi, le ............ No

Tél 712 et 1538
AD. TÉLÉGR.: VERNOR HANOI
BUREAU: 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cầu Thanh Hà c | 清河梂 | 144 | Dài 10 Tầm |
| Thanh Hà trạm | 清河驛 | 220 | Cách trạm An lộc 安祿 16.013 |
| ~~Khe~~ Quán Bồ Khê | 館蒲溪 | 780 | |
| Giồng Ngư | 櫳魚 | 890 | |
| Khe nước | 溪渃 | 1.140 | Rộng 2 T |
| Đèo Đá nhảy | 岧碍跐 | 420 | Có hổ, lang |
| Bãi Lý hoà | 𡓁里和 | 540 | |
| Chợ Lý hoà ch | 里和市 | 53 | |
| Cầu Lý hoà c | " 梂 | 2.284 | Dài 163 T. chảy ra cửa Lý Hoà |
| Cầu Mộc bài c | 木牌 | 713 | Dài 6 T |
| An Lão chợ | 安老 | 140 | chợ Đón 市頓. Có đường đến Cao lao 高牢村, đến Thạch môn 石門 |
| An Lão trạm | 安老驛 | 870 | Cách Thanh Hà 7.348 T 清河驛 |
| BỐ CHÁNH NỘI sở | 布政内所 | 1.340 | |
| Phúc tự điếm | 福寺店 | 30 | |
| Sông Chánh an | 政安江 | 344 | Rộng 34 T. Sông Dinh ngói 營坭, ra cửa An-Niều 安裊門 |
| chợ Dinh Ngói | 營坭市 | 160 | [BTTL chép 營房] |
| Cầu Khe Giảo | 蛟溪 | 991 | Dài 11 Tầm |
| Cầu Ruộng tre | 畽茹 | 414 | Dài 6 Tầm |
| Cầu Ruộng | 畽蕂 | 1.442 | Dài 7 Tầm |
| Quán Chảy chợ | 館𣃱 | 600 | Có hổ lang |
| Luỹ | 壘塹 | 150 | |
| Khe Phú nghĩa | 富義 | 2.158 | Rộng 3 Tầm |
| Tuần Cổng ngoài | 巡槓外 | 78 | Bên đường có hồ, phía đông Hồ có miếu Long vương 竜王. Có lẽ cầu mưa |
| Động Hải trạm | 洞海 | | Đến trạm An lão 安老 8.638 Tầm |
| QUẢNG BÌNH dinh | 廣平營 | 59 | Dinh lị sở. Cách Trấn sở Nghệ an 乂安 89.886 Tầm. Xưa Lộc Khê hầu 祿溪侯 và Chiêu vũ hầu 昭武侯 đắp luỹ đất Từ núi Đâu Mâu 兜鍪 đến cửa Nhật lệ 日麗. Nay còn |
| Tuần cổng trong | 巡槓冲 | 380 | |
| Tuần thủ | 巡守 | 33 | |
| Cầu Cừ hà | 渠河 | 162 | Dài 68 tầm. Trên bờ Lệ Kỳ 麗奇, ra cửa Nhật lệ |
| Cầu Mũi Nại | 𪖫耐 | 127,3 | Dài 32 T. |
| Cầu Mũi Thóc | " 秃 | 2.897 | Dài 16 T |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Sông Cẩm la | | 錦羅江 | | Đò Côn Hau 堵豪, rộng 410 tầm. Sóng gió đáng sợ. Phía tây, có đường đi Lụy môn 壘門. Sông trên từ n.b Mỗi 每 chảy vào Đò Ếch 蝺蝺 đến Hải Khô 海涸. Phía tây có một nhánh đến n.b Trần 陳; nhánh Đông đến Hải Khô. Chảy xuống nam đến sông An hoả 安火, xuống sông Cừ 渠河 hà, ra cửa Nhật lệ 日麗 ← |
| Xã Vũ-xá | chợ | 武舍 | 1.560 | |
| Dinh Mười | | 營迺 | 1.446 | |
| Quán trà | | 館茶 | 500 | |
| Chợ Côn dấu | | 堺棉 | 1.262 | |
| chợ Côn Bối | | 堺貝 | 387 | |
| <u>Thạch xá</u> | trạm | 石舍 | 461 | Cách trạm Đồng Hải 9.998 tầm |
| Chợ trà | chợ | 聚茶 | 2.210 | |
| An duyệt | chợ | 安悦 | 1.325 | Chợ kẻ 紀毆 |
| Hoà luật | chợ | 和律 | 2.487 | |
| Chợ mai Phù Tông | | 扶宗 | 712 | 聚埋.. |
| 廣平回 <u>Phù-tông</u> | trạm | 扶宗驛 | 1.749 | Cách Thạch xá 石舍 8.905. Quảng bình hồi 回 từ đây giao Thần đầu 神投 (Nghệ an) 6 trạm 54.019. |
| Quán Sỏi | | 館磈 | 200 | |
| Cầu hàng khiển cầu | | 行譴 | 1.586 | Dài 2 T |
| Thủy liên thượng c | | 水蓮上 | 2.028 | Dài 21 tầm. Bên cầu có miếu Xã trưởng 社長. Vì nói đào Sa cảng 沙港 không thành, lẽ thành Tông giận; nên ông bị chém. Sau quả vậy. Quân về, vua thương xót, sai dân lập miếu ở Thủy liên hạ 水蓮下. Bên đường có chùa Phật đá 石佚寺. Từ Phù tông đến đây, có nhiều hồ lang |
| Quán Bụt | q. | 館孛 | 1.320 | |
| Quán Tre | q | 館䈞 | 465 | ở Thủy liên trung 水蓮中 |

No ........
Hanoi, le .................... 194
Tél 712 et 1538
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 廣治界 Cầu Tiểu Khê | c | 小溪 | 111 | Cõi Quảng Bình, từ đình Hoành sơn 横山 đến đây có 55.077 tầm. Cầu dài 3T, tên Cầu Chấp lễ 执礼. Kênh này do Hồ Thương chi 胡蒼芝 khai. Khoảng được qua ... [X. Quảng Trị 2/5.7] |
| Hà Kỳ | điếm | 河岐 | 2.660 | |
| Truông Nhà Hồ | | 境茹胡 | | Rừng Hồ xá 胡舍. Xưa nhiều cướp. Có quan Nội tán Diên thọ hầu 延寿侯 cấm dứt. Có câu ca: Thương anh em cũng muốn vô, sợ truông Nhà Hồ, sợ phá Tam giang 三江. Phá Tam giang tuần rầy đã cạn, Truông nhà Hồ nội tán cấm nghiêm |
| 廣治站 <u>Thượng Lập</u> | trạm | 上立驛 | 75 | Cách trạm Phù tăng 扶桑 11.009 tầm. Quảng trị thừa 3s từ đây giao Mỹ xuyên 美川 (Quảng đức), có 4 trạm, 34.224T. |
| Hàm hoà | chợ | 咸和 | 2.321 | Chợ Nhà Hồ 茹胡 |
| Chợ Châu | chợ | 鄒圳 | 1.304 | |
| Đan tễ | cầu | 丹墀 | 1.428 | Dài 5T |
| Sông Minh lương | đò | 明良江 | 1.215 | Rộng 102T. Đò Minh lương. Trên từ Ô châu 烏州 đến Chợ chaâu 州市 chia đôi: 1 đến Hồ xá 胡舍; 1 đến rừng Cổ nguyên 古原, ra cửa Luật 律 [Q.Trị 3/1.9] |
| Vũ xá | chợ Kênh | 武舍 | 1.311 | |
| <u>Cao xá</u> | trạm | 高舍 | 1.809 | Cách trạm Thượng lập 7.761 tầm |
| Cầu Cao xá | c | 〃 求 | 800 | Dài 9T. |
| Quán Dốc | q | 錦墖 | 1.350 | |
| Cầu Hà thượng | c | 河上 | 1.228 | Dài 14 |
| ? | | | 1.743 | Phía đông có rừng, phía tây nước 東林西湿 |
| Khe Trúc lâm | c | 竹林 | 357 | Cầu dài 3T,2 |
| Cầu ? | c | 求 | 158 | Dài 8T,1 |
| Khe Kim Đâu | c | 金兜 | 1.210 | [cầu] dài 7 Tầm |
| Khe An bình | c | 安平 | 717 | [cầu] dài 7 Tầm |
| An lạc | trạm | 安樂 | 24 | Cách trạm Cao xá 高舍 9.421T. |
| Sông An lạc | đò | 安樂江 | 252 | Rộng 48T. Trên từ Cam lộ 甘露 đến Cửa Việt 越海门 |
| Khe Hà đông | c | 河東 | ↓ 2.115 | Dài 7 |
| Khe Trung chỉ | c | 中杜 | 730 | Cầu Dài 5 Tầm |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Sông Lai phúc | 來福江 | 1.248 | Rộng 45 Tầm. Trên tiếp Nguồn Vĩnh 永源, dưới hợp sông Ái tử 愛子, đến ra cửa Việt 越 |
| Cầu Ái tử c | 愛子江 | 390 | Dài 12,T2. Chảy ra cửa Việt |
| QUẢNG-TRỊ dinh | 廣治營 | 1.037 | Lị sở. Cách dinh Quảng bình 50.255 |
| Khe Nhan biều c | 顏瓢 | 681 | Dài 5,T1 |
| Sông to Thạch Hãn | 石捍江 | 2.745 | Rộng 117 Tầm. Trên có hai nguồn Viên luân 員崙, Ngưu Kiệp 牛𡶀, dưới tiếp Cổ thành 古城, ra cửa Việt. Nước rất trong. Có câu ca: chẳng thơm cũng thể bạch đàn 白檀, chẳng trong thể ngược sông Hãn 捍 chảy ra. |
| Thượng xá trạm | 上舍驛 | 543 | Đoạn này nhiều hổ lang. Cách trạm Yên lạc 安樂 9.461 Tầm. Quảng trị hồi 回 từ đây giao Phú Tông 扶宗. (Quảng bình) có 4 trạm, 37.652 Tầm |
| Sông Đồng đò | 滝潼 | 590 | Rộng 18 tầm |
| Suối Nước trà c | 渃茶 | 196 | Dài 6 Tầm |
| Truông Kẻ Diên | 坤几延 | 200 | Đường rừng xã Diên sinh 延生 dài 1200 nhiều hổ lang. |
| Chợ Kẻ Diên | 几延 | 2.369 | |
| Khe bến Đá | 溪碍 | 2.292 | Rộng 4 tầm. Bên có Vực Bồn 域盆: Đại hạn, người ta lấy mèo nhận chìm ở vực để cầu mưa. Thường hay mưa. |
| 廣課 Sông Lương phúc [X.Q.Trị 1/3.3] | 良福江 | 223 | Rộng 88 Tầm. Trên có Ô châu 烏樓源. chảy ra bể. Cõi Quảng trị từ Cầu Tiều Khê đến đây có 37.629 Tầm |
| Mỹ xuyên trạm | 渼川驛 | 180 | Cách trạm Thượng xá 7.581 Tầm. Quảng đức thừa 廣德 từ đây, giao cho Chân sảng 真爽 (Quảng nam) có 6 trạm, và 52.561 tầm |

Hanoï, le ............ 194
N° ............
VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TELEGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Chợ Lang Hối | ch | 廊澮 | 40 | Chợ Mỹ Cương 美𡋂 |
| Cầu Lang Hối | c | 求 〃 | 302 | Dài 18 Tầm |
| Cầu Bép | c | 求砐 | 1.700 | Dài 4 Tầm. Qua... |
| Trường Độc | | 坤𤁘 | | Có hồ lang |
| Cầu | c | 求 | 1.247 | Dài 0,T4 |
| Cầu quán Nhà Nô | c | 茄館奴 | 154 | Dài 5 Tầm |
| Quán nhà nô | | 〃 | 181 | Điếm An Triền 安廛 |
| Cầu Ông Đoạn | c | 断翁 | 163 | |
| Phù trạch | điếm | 扶宅 | 1.320 | Có đường đi nguồn Ô lâu [Q.đức 6/31] |
| Trường Caoban | | 坤高班 | 1.240 | Có hồ lang dài |
| Thường an | trạm | 上安驛 | 80 | Cách trạm Mỹ xuyên 6.561 tầm |
| Cầu Đất | | 求坦 | 1.160 | Dài 19 tầm |
| Cầu ~~Bái Đáp~~ | | 求拜荅 | | Dài 6 T [có đg đi ng Ô lâu [Q.đức 5/1] |
| Chợ Bái đáp | | 拜荅 | 740 | |
| Quảng Điền | | 廣田 | 760 | Lỵ sở |
| Chợ Hạ lương | | 賀良 | 280 | |
| Sông Vân xá | | 文舍 | 52 | Rộng 115T, trên từ nguồn thác Cầu bồ 汸蒲, xuống sông Hồng phúc 洪福 |
| Vân xá | điếm | 〃 店 | 486 | |
| Cầu | | 求 | 233 | Dài 2T |
| Cầu Tiên lộc | c | 先祿 | 82 | Dài 9T |
| Thanh lương | điếm | 清凉 | 900 | |
| Cầu Liễu Cốc | c | 柳谷 | 574 | Dài 10T |
| Hương Cần | điếm | 香芹 | 220 | |
| Cầu Hương cần | c | 〃 求 | 686 | Dài 2T |
| Triều tứ | điếm | 朝四 | 1.160 | |
| PHÚ XUÂN thành / cửa Tây Bắc | | 富春城 / 西北門 | | Cửa Tây bắc 西北. Lỵ sở dinh Quảng Đức. Các lỵ sở Dinh Quảng Trị 24.517 Tầm, cách ~~đồn~~ trạm Thường-an 7.576 Tầm. |
| Cửa Đông Nam | | 東南门 | 88 | Thành nội 5 cửa, thành ngoại 10 cửa. Chu vi 4.000 tầm? 四千 |
| Sông Xuân | đò | 春江 | 781 | Rộng 173 Tầm. Trên từ Mũi Thạm? 𡥵塹, phân chi: 1 phái đến Tả trạch 左澤, xứ Thác mít 𪿽檖; 1 phái đến Hữu trạch 右澤. bến Bông 湲茫. Chạy xuống Cửa Thuận 湲門 |
| Chợ An Cựu | c | 安舊 | 566 | Cầu dài 14 Tầm |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Cầu | c | 求[illegible] | 446 | Dài 4 Tầm |
| Cầu Thanh Tuyền | c | 清泉 | 262 | Dài 4 Tầm |
| Cầu Thanh Tuyền | c | 〃 | 1.342 | Dài 7 T. |
| Cầu Thanh Lam | c | 青藍 | 510 | Dài 8 T |
| Cầu Chợ Vực | c | 𢄂域 | 2.340 | Dài 14 T |
| Trường Phù Bài | | 符牌[illegible] | 862 | Dài 1320. Có hồ lang |
| Cầu Phù Bài | c | 〃 求 | 900 | Dài 22 T |
| An Nông | trạm | 安農 | 49 | Cách trạm Thường an (?) 上安 9.663. |
| Cầu Nông | c | 求農 | 922 | Trên Tri Khe 溪[illegible] đến sông Đa Hàn [illegible] |
| Lasơn | c | 羅山 | | Dài 43. T. |
| | | | 1.478 | Cầu Chợ mới 𢄂[illegible] Dài 9 T. |
| Chợ Củi | c | 𢄂檜 | 1.038 | Cầu dài 6 tầm |
| Chợ Trôi (Khuối) (Xuân Lai) | c | 𢄂涑 春來 | 1.315 | Cầu dài 5 7 tầm. Trên tri N. b Cây [illegible] dưới ra đầm Hà trung 河中 [3, Dài 9 T.3] |
| Chợ Hôm | c | 𢄂歆 | 2.220 | Dài 22 Tầm |
| Truông đá bạc | | 坤[illegible] | 540 | Có hồ lang Dài 150 T |
| Đèo Mũi Nơi | | [illegible]坭 | 660 | Dài 69 Tầm. Nhiều hồ lang. |
| Đèo Ông | | [illegible] | 700 | Núi Minh lương 明良. Dài 330 T |
| Cầu Minh lương | c | 明良 | 293 | Dài 7 Tầm |
| Cầu Sài phù | | 柴符 | 180 | Dài 5 Tầm |
| Cao-đôi | trạm | 高堆 | 30 | Cách trạm An nông 安農 10.533 T |
| Cầu | | 求 | 800 | Dài 17 Tầm. Trên tri Phù Âu 浮歐, dưới xuống đầm Minh lương. Có đường đi Khe Nông 濃, giáp Quảng Nam |
| Cầu Chúc Mậu tài | | 祝茂村 | 450 | Dài 6 Tầm |
| Trung An | điếm | 中安店 | 750 | |
| Đèo Trốn Voi | | [illegible] | 413 | Dài 295 Tầm. Có hồ lang |
| Cầu Bàu | | 求[illegible] | 520 | Dài 26 Tầm |
| Cầu Thủy an | | 水安 | | Dài 24 Tầm |
| Truông Nước Ngọt | | 埯渃[illegible] | | Dài 670 tầm. Có hồ |
| Cầu Phúc An | | 福安 | | Dài 21 Tầm. Chảy ra cửa bể Cảnh Dương 景陽海口. |

194 Hanoi, le N°

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél. 712 et 1538

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Truông Nước Mặn | | 坤港漫 | 210 | Cầu. Trường đài 2.130 tầm. Có hồ² |
| Cầu Kiền-Kiền | | 虔虔 | 60 | Dài 40 tầm. Trên từ Khe cung 溪弓 xuống đến sông Phúc an 福安 Ra cửa Cảnh dương 景陽 |
| Kiền Kiền | trạm | 〃 | 2.640 | Cách Cao đồi 高堆 6.386 tầm |
| Phú an | | 富安山路 | 60 | Đường núi dài 300 tầm - Có hồ² |
| Quán Phú gia | q. | 富家 | 240 | Có đường chở đến Ải Trũng cấm mộc 中禁木 [Đ.Q.Đức 5/S.1] ← |
| Núi Mụ Hạ | | 媒夏山 | 1.260 | Đường núi dài 240.ᵀ Có hồ² |
| Phúc An | trạm | 福安 | 70 | Đến trạm Kiền Kiền 虔了 6.806ᵀ Quảng Đức Hồi 回 từ đây giao cho Thượng xá 上舍 (Quảng Trị) qua 6 trạm, 55.106 Tầm |
| Đò Ải | đò | 渡隘 | 106 | Sông Phúc-an, trên từ Đầm Giảm (ếch) 潭蚰盖 蟻 chảy ra cửa Vân quan 雲渕. Rộng 177ᵀ Có đường đi đến Cấm mộc 禁木 [Qg. Đức 10/S.11] |
| Ải Vân | | 隘雲 | 200 | Núi Vân quan 雲渕. Cao tận mây nên có tên ấy. Người ta có thơ: 越南隘險此山巔,形男渾女蜀道偏,但覓横山三峻嶺,不知人在九重天. Lại có ca: Đi bộ thì Khiếp Ải-vân. Đi thuyền thì Khiếp Sông thần hang Giời 㱓蛦. (Hang Giời ở ngoài bể Ải vân |
| Miếu Hội đồng | | 會同 | 360 | |
| Khe Rối mai | | 涞枚 | 218 | |
| Khe Xã Đốc | | 社篤 | 384 | |
| Khe Võ tiểu | | 埗小 | 86 | |
| Khe thể? | | 溪体 | 575 | Rộng 7 Tầm |
| Khe Da | | 溪椰 | 270 | Rộng 7 Tầm |
| Khe cả? | | 〃 奇 | | Rộng 7 Tầm |
| Quán cả | | 舘奇 | 500 | Thuở bán quả Hoác 霍 vị rất ngon |
| 廣南界 Đá Bàn mộc? | | 碍盘木 | 375 | Cõi Quảng Đức, từ Sông dương. Phúc 福 đến đủ Đá bàn là 50.703 Tầm |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Quán Đình | 館嶺 | 35+50 | |
| Dốc Luỹ | 𡶀壘 | 405 | Chỗ cao nhất |
| Quán Cháo quả Hoắc | 館粘 | 1.000 | Quả Hoắc 菓藿 |
| 廣南承 Chân Sảng trạm | 真爽 | 275 | Phía bắc có miếu Đối Vân 隊雲. Xưa người tề 齊 đánh nhau. Người và tề đều chết. Sau thành thiêng, sắc phong Vân long thần 雲竜神, lập miếu thờ. Đoạn này nhiều hổ. Nếu sợ. Cách trạm Phúc an 福安 5.066 tầm. Quảng Nam thừa từ đây giao bưu bút 特平 (Quảng Nghĩa) qua 7 trạm 58.624 T |
| Núi Gềnh chùa | 𡾵廚山 | 162 | Dài 80 tầm Có hổ |
| Núi Gềnh Trường | 𡾵冲山 | 175 | Dài 150 tầm Có hổ |
| Núi Phẩm Liên | 凡蓮山 | | Dài 528 tầm Có hổ |
| Quán Sen | 館蓮 | 250 | |
| Khe Sen | 溪蓮 | 1.293 | |
| Câu đê trạm | 俱低 | 16 | Cách trạm Chân Sảng 3.136 T |
| Sông Câu đê | 〃江 | 175 | Rộng 170 T. Nguồn chảy xuống bể. Sông to |
| Sông Hoa Ổ | 花塢江 | 60 | Rộng 53 T. Từ sông Câu đê chảy ra bể |
| Quán Hoa Ổ | 〃〃館 | 247 | Có hổ, hang |
| Hải chử | 海渚 | 3.060 | |
| Khe Hà khê | 河溪 | 44 | Rộng 12 Tầm |
| Thanh khê điếm | 清溪 | 548 | Có đường ra cửa bể |
| Xuân An điếm | 春安 | 888 | |
| Bầu Đặk điếm | 泡旦 | 1.720 | Có hổ |
| Hoà khuê xã | 化閨 | 317 | Có hổ |
| Sông Cẩm lệ | 錦荔 | | Rộng 94 Tầm. Hải chử 海渚 có núi Ngũ hành 五行, cũng có tên Ngũ chỉ 五指, núi Non nước 𡽫渃. Đá rất tầy trắng như gấm mây, có thể làm cối, nghiền. Trên có núi lớn, có tháp Phổ 普, có động Hoang hiên vân 華?雲, có khắc chữ 花?石洞. Trong động có miếu ngói, có lỗ thông thiên. Có thạch nhũ nhỏ nước, nước rất tốt. |

Hanoi, le ........ 194 — No ........

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél. 712 et 1538

| | | | |
|---|---|---|---|
| Sa chử | 沙渚 | 19 | |
| Sông | 江 | 1.976 | Rộng 50 Tầm |
| Miêu bông trạm | 苗蓬驛 | 3.030 | Cách trạm Cầu Đê 俱低 9.844 Tầm |
| Khe Thanh quất c | 清橘 | 704 | Dài 12 Tầm |
| Khe Ngũ giáp c | 五甲 | 1.010 | Dài 7 Tầm |
| Cầu Cam Nhị giáp | 求暫二甲 | 2.860 | |
| Thanh triêm xã | 清沾 | | Chợ Củi 檜 |
| **QUẢNG NAM** | 廣南 | 185 | Dinh thành. Cách thành Phú xuân 富春 54.891. |
| Sông Đông-An | 東安江 | 220 | Rộng 91 Tầm. Đò Chợ Củi 𢄂檜 |
| Sông Mỹ xuyên | 美川江 | 1.252 | Rộng 165 Tầm. Sông Kẻ Thế 几世, trên từ Hà mật 河密, chảy ra cửa Đại-chiêm 大占 (Xem - 統志) |
| Sông Lương châu | 良州江 | 20 | Rộng 19 Tầm |
| Long phúc trạm | 竜福 | 75 | Cách trạm Miêu Bông 苗蓬 9.575 Tầm |
| Quán quạt q | 錧橛 | 850 | Lương châu 良州 |
| Cầu Vân quật c | 雲窟 | 300 | Dài 6 Tầm |
| Dương Mông điếm | 養蒙 | 95 | |
| Sông Dương Mông | 〃 江 | | Rộng 118. Đò Mụ Dán 媒練. Từ Hà mật 河密 xuống cửa Đại chiêm 大占 |
| Mông lĩnh điếm | 蒙嶺店 | 590 | |
| Đầm Mông lĩnh | 〃 潭 | 765 | Rộng 76 Tầm |
| Mông Nghệ điếm | 蒙藝店 | 1.140 | |
| Chợ Mới | 𢄂買 | 600 | Hương Ly 香離 |
| Quán Sầu đâu | 愁兜 | 346 | |
| Suối Lý | 溛哩 | 1.388 | Rộng 40 Tầm |
| Quán Liễu trì | 柳池 | 540 | |
| Hà Lam trạm | 荷藍 | 1.284 | Cách trạm Long phúc 竜福 9.029 Tầm [X.Q.Nam 4] |
| Quán Cây Mít | 核檖 | 1.168 | |
| Trường-an điếm | 長安店 | 1.127 | |
| Quán Chợ điếm | 錧市 | 143 | |
| Khe Bô cầu | 溪哺 | 361 | Dài 14 Tầm |
| Khe Kế xuyên c | 薊川 | 2.608 | Dài 20 Tầm |
| Quán sỏi | 錧塠 | 760 | |
| Cầu Chướng tiên | 嶂先 | 556 | Dài 7 Tầm |
| Chiên đàn điếm | 旃榁 | 400 | tháp Chiêm thành 占城塔 |
| Khe Bà dục | 妃諳 | 835 | Dài 26 Tầm |
| Cầu Khe Chiên đàn | 旃榁 | 2.432 | Dài 20 Tầm |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Tam kỳ | trạm | 三岐 | 357 | Đến trạm Hà lam 荷藍 12.035 |
| Chợ Mau | | 𢄂莫 | 602 | ở Tam kỳ |
| Sông Tam kỳ | đò | 三岐江 | | Rộng 61 Tầm. Trên từ Thác Cả 𣳔奇, ra cửa Triều Yên 小垔 |
| Khương-mỹ | điếm | 姜美 | 3.450 | |
| Sông Phúc An | | 福安江 | 3.133 | Rộng 90 Tầm, ra cửa Triều Yên Sông Bà bầu 娑瓢 |
| Diêm phổ | điếm | 塩浦 | 918 | |
| Cầu cây Sung | c | 求核充 | 2.980 | Dài 37 T. Cầu Ông Bộ 翁簿, ra cửa Đại Triền 大垔 |
| 廣南回 Vân Trai | trạm | 雲寨 | 891 | Đến trạm Tam kỳ 三岐 11.606 Tầm Quảng nam hồi 回 từ đây giao Phúc an 福安 (Quảng Đức) qua 7 trạm 58.190 |
| Sông Bến Bản | | 渡板 | | Rộng 68 T. Từ Nha Não 牙惱 ra cửa Đại Triền 大垔 [X.Q.Nam 5/6 |
| Đồn Thủ | | 屯守所 | 3.730 | Một đường đi đồn Hữu Bang 右邦 Một đường đến cửa Đại Triền 大垔 |
| Quán Hòa Vân | | 和雲 | 265 | Bên đường có Bàu Củi 泡檜 và Ao vuông [illegible] nội và ngoại |
| 廣義界 Ruộng Trì bình xã | | 持平 | 564 | Cõi Quảng Nam, từ đỉnh Hải Vân 海雲 đến đây là 60.189 Tầm |
| 廣義[illegible] Trì bình | trạm | 持平驛 | 327 | Đến trạm Vân lạc 雲樂 có 5.518 T. Quảng Nghĩa thừa 承 từ đây giao trạm Bến đá 渡破 (Bình định) qua 5 trạm, 47.831 Tầm |
| Cầu | | 求 | 188 | Dài 2 T |
| Cầu | | 求 | 307 | Dài 7 T. Có đường đi cửa Thái Cần 菜芹, một đường đến đồn Nhà Triên 茹鮮 |
| Cầu | | 求 | 633 | Dài 5 T |
| Quán Nước Mặn | | 館渃漫 | 424 | |
| Cầu Nước Mặn | | 求渃漫 | 1.635 | Dài 10 T chảy ra sông Châu Ổ 朱塢 |
| Chợ Mới Phú lộc | | 𢄂買 | 53 | ở Phú Lộc 富祿 |

Hanoi, le ........ 194

No

Tél 712 et 1538

AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI

BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi

CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE,

VERRERIE DU NORD

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cầu Chợ mới | 聖貫 | 417 | Dài 5T,2 |
| Sông Châu Ổ | 朱塢江 | | Rộng 88T trên đến nguồn Đà bồng 沱逢, ra cửa thái Cần 莱芹 |
| Quán chu Ổ | 朱塢 | 1.208 | |
| Sông Ô | 滝汚 | 90 | Cầu dài 25T xuống sông Ổ 塢 |
| Quán Sông Ô | 館 " | 245 | |
| Cầu Máng | 求芒 | 198 | Dài 1T,3 |
| Đường rừng | | | Dài 1.392. Rất nhiều trộm cướp hổ lang. Có thơ vịnh: 隔江堆泳, 隔須待渡舟, 隔三泳路, 須唊子俱. Có quan Tả quân Quận công 左軍郡公 săn cọp đốt rừng. Hảo(?) rất nhiều. Nay khá yên |
| Quán Ba khu | 巴三堰 | 228 | |
| Cầu cháy | 求烴 | 120 | Xuân An 春安, dài 18T |
| Chợ Cầu cháy | 聖 " | 1.320 | |
| Diên lộc: trạm | 延祿 | 650 | Đến trạm Tri bình 持平 8.947 tầm |
| Cầu | 求 | | Dài 1T,3 |
| Quán Cây Kỳ | 核棋 | 252 | |
| Trường Cầu kênh | 坤求涇 | | Dài 280 tầm ... |
| Cầu Khe Kênh | 求溪涇 | 480 | Dài 8T,2 |
| Quán Hàng Da | 行椰 | 967 | |
| Cầu Bàu Đế | 泡提 | 810 | Nhân Phú 仁富. Dài 9T |
| Chợ Phường rượi | 坊醽 | 392 | |
| Cầu Bàu .. | 泡霓 | 354 | Dài 25T, ra cửa Sa Kỳ 沙淇 |
| quán Trà Khúc | 茶曲 | 126 | Phía đông có núi Long Đầu 竜頭, trên có miếu xưa thờ thần Phi vân 彩運; có miếu Văn thánh 文圣. Lại có núi Thiên mão 天卯. Trên có chùa. Xưa có sư đào giếng 20 năm mới thành |
| Sông Trà Khúc | 茶曲江 | 348 | Rộng 108T. Bờ nam có núi Đời Lê thánh tông, có thiếu bảo Quận công Bùi phụ 裴輔 đóng đó. Nay có miếu rất thiêng. Nên dinh ở chân núi. Còn con cháu ở dân xã ấy rất nhiều |

V.O

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| QUẢNG NGHĨA | | 廣義營 | 366 | Dinh sở ở địa phận hai xã Phúc lộc 福祿 và Quan Tân 関津 tại huyện Chương Nghĩa 章義. Phía đông dưới có chỉ lộ đi 6.320 tầm qua huyện lỵ Chương Mỹ. Cách dinh Quảng Nam 46.212 T. Trước dinh cũ → là đường] có đường chỉ lộ đi 6.320 đến đường qua 驿路 |
| Xưa có chưa cách Quảng Nam thành 52.169 T. Tỉnh Khị phải. Nay tính thấy 58.500 dư. (2). Xưa thành Quảng Nghĩa ở xã Cù mông 虬蒙. thì chưa | | | | |
| Chợ Cù mông | ch. | 虬蒙 | 1.900 | |
| Cầu bàu Dương Cảng | c | 泡楊港 | | Qua Sông Hà Ôn 蛇氳, chảy ra cửa Đại Cổ lũy 大古壘 |
| Quán Bàu Dương | q | 館泡楊 | 905 | |
| Cầu Bàu Tá | c | 泡佐 | 480 | Bãi đường trông xa thấy núi rất cao, vách đá chắn. Ở đó có mọi rất ác làm hại dân đã lâu. Cầu dài 6 T |
| Cầu | c | 求 | 455 | Dài 20 Tầm. Trên Xà ôn giang chảy ra cửa Đại Cổ lũy 大古壘 (蛇氳) |
| Cầu | c | 求 | 177 | Dài 2 T 1 |
| Cầu | c | 求 | 406 | Dài 2 T |
| Cầu Cát, An đại | c | 葛, 安大 | 503 | ở An đại, dài 21 T |
| Cầu Cây Bá | c | 核播 | 800 | ở Trà năng 茶能, dài 30 T. Trên Xà Ôn chảy ra cửa Đại Cổ lũy 大古壘 |
| Đông Mỹ | Trạm | 東美 | 135 | Cách trạm Diên lộc 10.866 |
| Sông Vệ | Đò | 滝衛 | 709 | Rộng 69 Tầm. Ra cửa Cổ lũy 古壘 |
| Cầu Cống Bồ đề | c | 菩提 | 326 | Dài 4 Tầm |
| Cầu | c | 求 | 192 | Dài 2 Tầm |
| Cầu Cây lương | c | 核粮 | 738 | |
| Chợ quán lạc | ch | 館落 | 115 | |
| Quán Lạc | q | " | 1070 | |
| Phúc sơn | | c | 72 | Cầu dài 2 T |

Hanoi, le ................ 194
No ................
VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Quán Toán | q | 館筭 | 822 | |
| Cầu | c | 求 | 46 | Dài 2T |
| Cầu | c | 求 | | Dài 2T |
| Quán đập | q | 館墶 | 577 | |
| Cầu Bảo tháp | c | 保塔 | 1.440 | Toàn thắng 全勝 dài 17,T2. Trên bờ sông Vệ 衛, ra cửa Mỹ Ý 美懿 |
| Chợ Lò thổi | ch | 炉𠺙 | 400 | Thiết trường 鉄場 |
| Cầu | c | 求 | 1.146 | Dài 3 Tầm |
| Cầu Hoa sơn | c | 花山 | 72 | |
| <u>Hoa sơn</u> | Trạm | " | 684 | Cách trạm Đông Mỹ 8.558 Tầm 東美 |
| Quán Thạch trụ | q | 石柱 | 730 | |
| Cầu | c | 求 | 234 | Dài 7,T2. Xưa nhuến lang. |
| Quán Triều ngoại | | 朝外 | 116 | An định |
| Cầu | c | | 60 | Dài 7 Tầm |
| Quán Triều | q | 館朝 | 364 | |
| Cầu Dát | c | 求𨋣 | 281 | Dài 14 Tầm |
| Cầu An Thuyên | c | 安佺 | 234 | Dài 2 Tầm |
| Cầu | c | 求 | 562 | Dài 3 Tầm |
| Cầu thôn Đông ngạn | | 東岸 | 96 | Dài 4T,2 |
| Điếm Đông ngạn | | " | 63 | |
| Cầu | c | 求 | 144 | Dài 4 Tầm |
| Chợ Trà Cách | ch | 茶格 | 480 | ở Vĩnh an 永安 |
| Cầu Kỹ | c | 求忌 | 456 | Dài 6,T2 |
| Quán Đạp | q | 館踏 | | |
| Cầu Quán | c | 求館 | 634 | Dài 30T Từ nguồn ra cửa Mỹ Ý 美意 |
| Cầu An Mỹ | c | 安美 | 300 | Dài 6,T1 |
| Cầu Bánh Ít | c | 餅𠃝 | 372 | Dài 11,T1 |
| Quán Núi Dương | q | 𡶀楊 | 423 | Dài 5,T2 |
| Cầu | c | 求 | 61 | Dài 2,T3 |
| Cầu | c | 求 | 240 | Dài 3T |
| Quán Cây Trâm | q | 核簪 | 295 | |
| Cầu | c | 求 | ~~116~~ 166 | Dài ~~2,T3~~ 6T |
| Cầu Bàn Khê | c | 求盤溪 | 326 | Dài 8T. Ra cửa Mỹ Ý 美懿 |
| Cầu | | | 234 | Dài 2T |
| Quán Cát | | 館葛 | 1.624,3 | Lâm đăng 林澄 |
| Cầu đờ | | 求𡼹 | 207 | Tân hội 新會 Dài 2 Tầm |
| 廣义回 <u>Quán sứ</u> | trạm | 館使 | | Cách trạm Hoa sơn 花山 9.728 Tầm Quảng nghĩa Hồi 回 từ đây giao trạm Vân trai 雲柴 (Quảng nam) qua 5 trạm 43.617 Tầm |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cầu Ông Nghiệm c | 翁驗 | 318 T | Dài 2 T |
| Trường dâu | 坤榄 | 54 | Dài 108 Tầm |
| Trường Dài | 坤曳 | 54 | Dài 695 Tầm |
| Cầu c | 求 | 1.068 | Dài 3 Tầm |
| Cầu Quán c | 求舘 | 54 | Dài 11 Tầm |
| Quán Tuấn Miêng q | | 234 | |
| Mả chùa Mục Đồng | 墦厨 | 519 | 牧童 |
| Khe Miên hoa | 綿花 | 918 | Dài 3 T |
| Mả Me (mây?) | 墦楣 | 576 | |
| Cầu Tân An c | 新安 | 894 | Dài 3 T. Đoạn này nhiều hố lang |
| ↗平定界 Quán Đình cũ q | 茵舘嶺 | 334 | Cõi Quảng Nghĩa, từ Trì bình 持平 đến Quán Đình Bến đá 渡砀 44.791 |
| Cầu Suối Cả c | 源奇 | 2.092 | Dài 7 tầm |
| Cầu Húc Chân đèo | 求旭 | 232 | 真岩 nhiều hố lang. Dài 2 T. |
| ~~Bến Đá~~ Thanh | | | |
| Quán Mụ Thiền | 媒禅 | 684 | |
| Cầu Sơn | 求山 | 232 | Sông Liễu đê 柳堤 Dài 21 Tầm. Từ Trà vân 茶雲 xuống sông Quan tân 渕津 |
| **Bến Đá** Trạm | 渡砀 | 220 | Cách trạm Quán Sứ 舘使 9.732 Bình định Thừa 承 từ đây giao trạm Bình phú 平富 (Phú yên) qua 7 trạm 57.613 Tầm |
| Đường cát Lân đê | 璘堤 | 1.827 (宋四福 (xem ĐKĐD)) | 沙路. Phía đông đường có miếu Phúc quận công 福郡公, người Tống sơn 宋山. Năm Tân dậu 1801, không chịu hàng Tây sơn nên chết. Phong công thần. Phía Tây đường có miếu Cống quận công 貢郡公 Nguyễn hữu Tiến 蒍 (Đào Duy Tiến) (陳方和 (ĐKĐD) ←), Lộc Khê hầu 禄溪侯. Được ban lập miếu thờ và cấp tự điền ↓(公公姓蒍綿溪侯 |
| Cầu Chợ Mới | 求聖買 | 910 | Dài 4 Tầm |
| Cầu Mống Lở | 芒垠 | 346 | Dài 10 Tầm |
| Cầu Đình | 求亭 | 167 | Dài 6 Tầm |

Hanoi, le ............ 194
N°
Tél. 712 et 1538
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Cầu Mằng | c | 求㮓 | 610 | Dài 9 Tầm |
| | Chợ Tùng Châu | ch | 叢珠 | 400 | (sau đổi ra Cự tài 巨才 (ĐKĐD) |
| | Trường Đất Đỏ | | 坤坦赭 | | Phương Du 鳳油 Dài 310 Tầm. Phía tây có miếu Lộc Khê hầu 祿溪侯, người Vân trai 雲釆 ở Thanh Hoa 清華, huyện Ngọc sơn 玉山. Vì con nhà trò không được đi thi. Bèn vào Nam dạy học làm bài Ngọa long cương 臥竜崗 để tỏ chí. Có ông quan cống tiến lên, nên thành danh |
| | Cầu Nước Mặn | c | 渃漫 | 82 | Dài 33 Tầm |
| | Cầu Bồ đề | c | 菩提 | 974 | Ngọc An 玉安 Dài 5 Tầm |
| | Chợ Bồ đề | ch | " | 3.026 | |
| | Cầu Hồ | c | 求坿 | 58 | An lương 安良 Dài 6 Tầm |
| | Cầu Dát | c | 求戞 | 450 | Dài 3 Tầm |
| 忠安 | Trung An | Trạm | 忠安 | 230 | Đến trạm Bến Đá 9.906 Tầm. |
| | Sông Dương Lệ 賴陽 (ĐKĐD) | | 楊棣 | | Rộng 167 Tầm, chảy ra hai cửa bể Kim phằng 金蓬 và Thị phú 時富 安俗 (ĐKĐD) |
| | Quán Đầu cầu | q | 頭求 | 1.440 | |
| | quán Cầu dài | q | 求曳 | 90 | |
| | Cầu dài Bình long | c | 平隆 | 1.340 | Dài 15 Tầm |
| | Chợ Phủ Cũ | ch | 府宴 | 210 | |
| | Cầu Lò Giấy | c | 炉紙 | 120 | Dài 7 Tầm |
| | quán Phủ Cũ | q | 館府宴 | 700 | |
| | Đèo Phủ Cũ | | 岧 | 954 | Dài 821 Nhiều hổ |
| | Quán Uồng | q | 館檆 | 111 | Hoa nghiêm 花岩 |
| | Cầu Lão bình | c | 老平 | 220 | Dài 5 Tầm |
| | Cầu Khứ Lồi | c | 去檑 | 1.240 | Dài 3 Tầm |
| | Chợ Điếm Voi | ch | 站鵝 | 137 | |
| | Cầu Điếm Voi | c | " | 338 | Dài 6 Tầm |
| | Cầu Bói | c | 求唄 | 120 | Trà ổ 茶塢. Trên từ nguồn phủ cũ 府宴 xuống cửa Hà Là 哭河. Dài 205 |
| | Quán Trà ổ | q | 茶塢 | 475 | [Bình định 5/38] |
| | Cầu Lão Vân | c | 老雲 | 200 | Dài 5 Tầm |
| | Chợ Phường Thị | ch | 坊柿 | 80 | Dương liễu 楊柳 |
| | Cây Thị | trạm | 核柿 | 1.300 | Cách trạm Trung An 9.414 tầm |
| | Quán Tre Vinh | | 椥永 | 2.135 | |
| | Chợ Khu | | 聚堰 | 475 | Thị Vinh 市永 |

L.T. đi Nam 32. (Quảng Bình dinh)

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Cầu Suối Vừng | c | 潀橂 | 540 | Dài 2 T |
| Bích Kê | điếm | 碧鷄 | 306 | (có núi Bích Kê ĐKOD) |
| Đèo Bích Kê | | " | 986 | Dài 304 Tầm. Nhiều hổ |
| Cầu Quán | c | 舘槿 | 834 | Dài 4 Tầm |
| Quán Giam | q | 舘擷 | 890 | Phú ~~thận~~ hội 富春會 |
| Quán Tráp? | q | 舘柙 | 622 | Tường an 祥安. Qua |
| Chợ Suối Ô (ngọc!) | ch | 潀涔 | | |
| Cầu Bình an | c | 平安 | 130 | Dài 9 Tầm |
| Cầu Mụ Hoạch | c | 媒拱 | 942 | Dài 5 Tầm |
| * Quán làng Cả | q | 廍奇 | 273 | Trà quang 茶光 (B.Đinh 4/s 3) |
| Cầu Trạch? | c | 求磦 | 310 | Dài 4 Tầm |
| Cầu Lợp (Lập) Mít | c | 求橂 | 838 | Dài 10 Tầm |
| **Quán Suối** | trạm | 舘潀 | 288 | Cách trạm Cây Thị 核柿 9.903 Tầm |
| Chợ quán chùa | ch | 𢄂舘厨 | 280 | Đại Thịnh 大盛 |
| Quán Dốc | q | 舘墥 | 735 | |
| ? Cầu Ngói (?) | c | 求墔 | 736 | Dài 8 Tầm |
| Sông Phù ly | đò | 符離 | 180 | Bên tây đường có miếu Ngũ long vương 五龍王. Cầu hay cúng. Sông rộng 30 T. Trên từ nguồn Đá bàn 碍𥗋 chảy ra cửa Đề Di 提夷 |
| Chợ Phù ly | ch | 𢄂 " | 920 | |
| Cầu Tre | c | 求椥 | 180 | Dài 5 T |
| Cầu Lão đốc | c | 求老督 | 630 | Dài 11 T |
| * Quán Đá Đội | q | 舘碍 | 270 | Đội Vinh 石隊永 (次長. B.Đinh 3/32) |
| Quán Cây Kè | q | 核棋 | 148 | Mỹ thuận 美順 |
| Cầu Cây Kè | c | 核棋 | 414 | Dài 4 Tầm |
| Quán Trầm | q | 舘檻 | 108 | Hoà hội 和會 |
| Truông quán Trầm | | 坤 " | | Dài 900 T nhiều hổ |
| Quán Điệp | q | 舘𣞻 | 102 | Phú kim 富金 |
| Truông Phường rượu | | 坊醽 | | An hoà 安和 Dài 1.470 |
| Cầu Khe phường rượu | | 溪 " | 240 | Dài 4 Tầm |
| Truông Cát | | 坤葛 | 869 | Hoa An 花安 Dài 907 Tầm |
| Cầu Mang | c | 求滗 | 96 | Dài 5 Tầm |

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
AD. TELEGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538
Hanoi, le
No

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cầu Lĩnh Vạn | 求領萬 | 228 | Dài 21 tầm. Trên thì Bầu nước nóng 泡湝濃, chảy xuống sông Khu Cương 堰坰 |
| Quán Hoà Dũng | 和勇 | 696 | |
| Khu Cương trạm | 堰坰 | 168 | Cách quán Sỏi 石磊 (滝 suối?) 1.0574 T |
| Sông Khu Cương c. | " | 329 | Cầu dài 98T. Trên thì Sung Bông 梚梚江 ra cửa Thị Nại 施耐 |
| **BÌNH ĐỊNH** trấn | 平定 | 830 | Cửa Bắc tt P9. Thành Qui Nhơn |

tức là thành Đồ Bàn 闍槃 xưa, thành đô của Chiêm thành 占城. Cuối Hán có họ Phạm 范 trộm nước ấy, đặt tên Lâm Ấp 林邑. Đời Tùy 隋, Lưu Phương 刘芳 đánh, vào thành, lấy 10 tượng vua bằng vàng đem về. Đời Tống 宋 còn có tên Chiêm thành. Ở nước ta, các đời Lý 李, Trần 陳 đến Lê Thánh Tông 黎圣宗 hai lần nam chinh, đánh được thành, khắc đá dựng bia. Đặt làm Quảng Nam xứ 廣南処 Qui Nhân phủ 歸仁府. Đời dân đi, lấy dân Kinh thay. Đến năm Cảnh Hưng 景興 Quí Tị (1783), Tây Sơn Nguyễn Nhạc 西山阮岳 chiếm thành, tiếm hiệu Thái Đức 泰德. Chữa thành mà đóng đô ở đó. Năm Quí Sửu (1793) quân vua vây thành. Không ~~chết~~ được. Nhạc chết. Con là Tiểu triều 小朝 chiếm thành. Cảnh Thịnh 景盛 đánh, sai Tổng quản Tuấn 俊, diên Kiểm 延儉 Lương 良 giữ. Năm Kỷ Mùi (1799) vua xâm thành, sai Tính quốc công 性国公 đánh. Tuấn 俊 đưa thành hàng. Tính quốc công và Lễ bộ, Chu quận công 周郡公 giữ thành. Thiếu phó Diệu 耀 (少傅) Tư đồ 司徒 vây năm Canh Thân 庚申 (1800) đại binh cứu không xong. Mùa xuân năm Tân Dậu (1801), vua đốt hết thuyền Tư đồ ở Thị Nại. Tháng 5, vua đem quân lấy Phú Xuân rồi về cứu Qui Nhơn, mưu được hai việc. Đi đến Quảng Nghĩa, chưa đến Qui Nhơn thì quốc công đã tự thiêu, quận công uống thuốc độc. Bấy giờ là ngày 27 tháng 5. Cách thành Quảng Nghĩa 廣義 70.176T.

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa Nam | 南門 | 792 | |
| Cầu Lão Mã | 老馬 | 282 | Sông Bằng Châu 憑洲 dài 52T. Trên đến đò Thiết trường 鉄場; dưới ra ngã tư đầm Hải Khô 海涸 |
| Cầu Cây Khai | 椄槩 | 270 | Thanh Liêm 清廉. Dài 11 tầm |
| Chợ Cây Khai | " | 591 | Chính Thịnh 政盛 |
| Cầu Tràm | 𣘃橬 | 450 | Sông Hoà Cư 和居 dài 40T, trên giáp Khu Cương 堰坰, dưới ra Đập đá 𤂬石 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Cầu Lão Vạn | c | 老萬 | 442 | ở An Nghĩa 安義, dài 9 Tầm |
| Chợ An nghĩa | ch | 安義 | 442 | |
| Cầu Lão thanh | c | 老清 | 1.610 | Kim châu 金珠 Dài 4 Tầm |
| Cầu sông Tân An | c | 新安江 | 731 | Dài 89 T, vài chỉ đầu ra Khô hải 涸海 |
| Cầu Mụ | c | 求媒 | 200 | An phong 安豐 Dài 5 Tầm |
| Quán Chiết | q | 館折 | 458 | Tiến lộc 進祿 |
| <u>Quán Cháo</u> | trạm | 館粘 | 530 | Đến trạo Khu Cường 坵堛 7.601 T. |
| Chợ Phủ Trung | ch | 墅府忠 | 474 | Vĩnh thế 永世 |
| Cầu Mụ đẩu | c | 媒斗 | 733 | Thịnh thế 盛世 Dài 7 Tầm |
| Cầu Bầu Luân | c | 浥淪 | 837 | Dài 9 Tầm |
| Cầu Lão độ | c | 老度 | 320 | Dâm trì 淫池. Dài 7 Tầm |
| Chợ Gia Vân Sơn | ch | 墅家 | 132 | Vân sơn 雲山 |
| * Truông Cây Gia (sông) | | 壇核家 | 830 | Rộng 34 tầm. Đầu chảy Khô hải 涸海 ra cửa Thi nại 施耐 |
| Khe Phú thịnh | | 富盛 | 527 | Rộng 14 Tầm |
| Truông Đá bàn | | 坤碍盘 | 732 | Ngọc châu 玉珠, dài 578 |
| <u>Quán Lạc</u> | trạm | 館落 | 303 | Cách Quán cháo 5.764 Tầm. Bình định hồi 回 từ Quán Lạc giao Quán sứ 館使 (Quảng Nghĩa) qua 7 trạm, 62.894 tầm. |
| Quán Lạc Phú tài | " | | 338 | 富財 |
| Truông quán lạc | | 坤 " | | Dài 2.253 T Nhiều hổ |
| Suối Lở | | 滝岧 | | Rộng 5 Tầm |
| Truông suối | | 坤滝 | | Dài 970 nhiều hổ |
| chân đèo Cù mông | | 岧虬蒙 | 733 | |
| 富中界 Đỉnh | " | " | | Cõi Bình định từ núi Bến đá 渡碍山 đến đây có 61.267 Tầm ~~Phú An thừa 富安承, từ Bình phú~~ |
| <u>Bình phú</u> | trạm | 平富 | 862 | Cách trạm Quán lạc 館落 4.501 tầm. Phú An thừa 承 từ đây giao trạm Bình Hoà 平和 Phụ hoà (富和) qua 7 trạm, dài 45.476 Tầm |

Hanoi, le ............ 194
No
Tél. 712 et 1538
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

| | | | |
|---|---|---|---|
| Khe chân đèo | 真岩 | 260 | nhiều hổ. Rộng 8 Tầm |
| Khe Kim Cương | 金剛 | 73. | |
| Khe | | 521 | Rộng 7 tầm, từ núi Lân cỏ 璘敁 |
| Khe Mụ Nam | 媒南 | | chảy vào đầm Cù mông 虬蒙 |
| | ↓ | 592 | Rộng 9 tầm |
| Suối than | 㵋灘 | | Rộng 6 tầm |
| Thạch khê | 石溪村 | 330 | |
| Quán | 館橧 | 1.118 | Phía tây có miếu Sơn thần |
| Cầu quán Bông | 館槰 | | Dài 15 tầm. Từ núi Tổ gà 祖鴉 đến đầm Cù mông |
| Phú Khê trạm | 富溪 | 200 | Cách trạm Bình phú 3.813 Tầm |
| Cầu Lão Vân | 老雲 | 1.405 | Dài 7 Tầm |
| Quán Lương | 館梁 | 490 | |
| Cầu suối Vừng | 㵋韋 | 730 | Dài 10 Tầm |
| Hoa diêm thôn | 花鹽 | 610 | |
| Hải An thôn | 海安 | | Dọc suối 𡎝㵋 Qua |
| Núi Tầm Bác | 尋駁 | | Dài 500 |
| Suối Tre | 㵋椥 | 860 | |
| Suối | 㵋 | 356 | 4 Tầm |
| Thôn suối tre | 㵋椥 | 520 | |
| Quán tre | 館椥 | 420 | |
| Suối cầu (nữa) | 㵋求社 | 880 | |
| Truông Cam Đường | 甘唐 | 353 | |
| Phú Đường trạm | 富棠 | 720 | Cách Phú Khê 富溪 7.484 |
| Cầu mụ Thạc | 媒碩 | 170 | Dài 40 |
| Suối Cầu | 㵋求 | 140 | |
| Cầu | 求 | 470 | Dài 47 |
| Đèo Quán Đồng | 岧館同 | 260 | Dài 62 |
| Khe quán chùa | 館廚 | 417 | Rộng 10 Tầm |
| Đèo Quán Quất | 〃橘 | 217 | Dài 330 |
| Triều sơn thôn | 朝山 | 728 | |
| Chợ Vĩnh lâm | 永淋 | 530 | |
| Đèo Xuân Đài | 春臺 | | Dài 840 |
| PHÚ YÊN dinh | 富安 | 1.580 | Cách Dinh Bình Định 平安 33.801 |
| Cây Dừa | 核捈 | | gấp |
| Chợ Khe | 𢄂㘿 | 167 | |
| Phú Mỹ trạm | 富美 | 143 | Cách trạm Phú đường 富棠 7.484 |
| Sông Cây Dừa | 滝核捈 | 480 | Rộng 107T |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Chợ Hôm | ch | 墟歆 | 130 | Xuân sơn 春山 |
| Cầu | c | 求 | 15 | Dài 9 Tầm |
| Cầu | c | 求 | 150 | Dài 16 Tầm |
| Hà thanh xã | | 河清 | 440 | |
| Chợ Lý | ch | 墟里 | 35 | |
| Cầu sông | c | 江求 | 383 | Dài 40 Tầm |
| Cầu ngói Cầu đé | | 泒求瓦 | 438 | Dài 14 Tầm |
| Quán tre | | 館椥 | 40+225 | |
| Thôn Quán mới | | 館買 | 990 | |
| Đèo quán Cau | | 館槔 | | Dài 778 |
| Cầu Suối Đá | | 淚石? | 686 | Dài 16 Tầm. Trì Vực Đá 域石? qua Đầm Ô 烏潭 thông Cửa Mái nhà 𡎝茄 |
| Chợ đình quán Cau | | 墟亭 | 402 | 館槔 |
| Khu Điền | | 墟傑 | 505 | |
| Cầu chùa Hang | | 廚墻 | 1.408 | Dài 6 Tầm |
| Phú Sung trạm | | 富充 | 218 | Cách trạm Phú Mỹ 富美 7.506 Tầm |
| Quán Bàu Súng | | 泡銃 | 546 | |
| Quán Tân | | 館新 | 2.336 | |
| Chợ Màn màn | | 幔孑 | 3.676 | |
| Quán Đà Diễn | | 沱演 | 708 | |
| Phú Toàn trạm | | 富全 | 300 | Cách Phú Sung 7.484 tầm 富充 |
| Sông Đà Diễn | | 沱演江 | 60 | Rộng 640 T |
| Lôi Cối thôn | | 雷檜 | 380 | |
| Sông Cạn | | | | Rộng 40 T, ra cửa Đà Diễn 沱演 |
| Hoành lâm xã | | 横林 | 70 | |
| Chợ Hoành lâm | | " | 839 | |
| Cổng Phúc lộc | | 仝福祿 | 631 | |
| An lâm thôn | | 安林 | 270 | |
| Bàu Lão hiểu | | 泡老孝 | 65 | Dài 6 Tầm |
| Quan đông xã | | 官東 | 250 | |
| Cầu | | 求 | 880 | dài 8 T |
| Quan thịnh xã | | 官盛 | 1.051 | |

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
AD. TELEGR. : VERNOR HANOI
Tél. 712 et 1538
Hanoi, le ..... 194
No .....

| | | | |
|---|---|---|---|
| Sông Bàn thạch | 磐石 | | Rộng 36 Tầm. Ra cửa Đà Nông 沱濃 |
| Quán Bàn thạch | " | 184 | |
| Bàu Tre | 泡椥 | | Rộng 10 Tầm |
| Thạch lương thôn | 石良 | 325 | |
| Xã Bàn thạch | 磐石 | 511 | |
| Phúc lâm thôn | 福林 | 284 | |
| Thọ lâm thôn | 寿林 | 255 | |
| Đa ngư thôn } | 多魚 } | 160 | |
| Phúc Hồng thôn } | 福洪 } | | |
| **Phú Đê** trạm | 富隄 | 194 | Cách Phú toàn 富全 7.227. Phú Yên hồi 回 từ đây giao Quán lạc 館落 (Bình định) qua 7 trạm, 45.499 tầm |
| Phú hội thôn | 富會 | 64 | |
| Cầu Sông Tra c | 求滝查 | | Dài 12 T. Ra cửa Đà Khê 沱溪. Giáp |
| Đê lớn | 大隄 | 320 | |
| Cầu Công Dung c | 仝蓉 | | Dài 3 Tầm |
| Đê lớn | 大隄 | 363 | |
| Cầu Chú c | 求注 | | Dài 20 Tầm |
| Đê lớn | 大隄 | 105 | |
| Cầu bương c | 求梆 | | Dài 20 Tầm |
| Đê lớn | 大隄 | 217 | |
| Cầu sông Bản | 滝板 | 630 | Dài 20 Tầm, Ra cửa Đà Diễn 沱演 |
| Hiếu Sơn thôn | 孝山村 | 211 | |
| Quán Cát | 館葛 | 154 | |
| Thạch Khê thôn | 石溪 | 180 | Trông ra về phía đông 10 dặm. Có núi |
| Hồng đức thạch bi | 石碑山 | 240 | Hồng đức Thạch bi 洪德石碑山 cao tận mây. |

Lê Thánh tông mở cõi Chiêm thành, đến đó, chia cõi hai nước, Khắc chữ vào đá núi, rằng: 占城過此, 兵敗国亡; 安南過此, 將誅兵折. Nay chữ đã mòn hết. Không nhận thấy nữa. Chân núi có hồ, có ngạc-ngư. Xưa có Tam giới Hội đồng miếu 三界會同庙 ở phía bắc hồ. Nay đã dời ra ngoài cửa Xuân đài 春臺海门

| | | | |
|---|---|---|---|
| Suối Cát cát | 葛㇇ | 3 T | " Từ đây, trên nhiều hổ, dưới nhiều cá sấu |
| Miếu chúa Ngọc bà | 主玉妃神 | 70 | |
| Miếu nội trong | 庙内 | 10 t | |
| Chân Đèo Cả | 岩奇 | 500 | |
| Khe Suối Đá | 溪磚 | 630 | Rộng 20 Tầm |

TL đi Nam 38 - Bình hoà

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Suối Cây sơn | 㵗核山 | 90 | Rộng 30 Tầm |
| | Suối Cây số ? | " 𢾚 | 320 | Rộng 22 Tầm |
| | Suối Đình | 㵗頂 | | Rộng 30 Tầm. Chảy ra cửa Đà nông 沱濃 |
| 平和界 | Đỉnh Đèo Cả | 岩奇嶺 | | Cõi Phú-yên từ đỉnh núi Cù mông đến đỉnh Đèo Cả 45.476 dặm |
| 平和驛 | Phú Hoà trạm | 富和驛 | 611 | Cách trạm Phú đề 富隄 4.478. Bình hoà thừa 承 từ Phú hoà giao cho trạm Hoà thuận (和順) ở Bình thuận qua 10 trạm 71.506 tầm |
| | Dốc cây | 𡏧䅬 | 560 | |
| | Khe | | | Rộng 10 Tầm. Từ suối Dục 淯 đến sông Quán Cát 館葛 |
| | Suối dốc | 㵗淯 | 401 | |
| | Đại dó | 大𨘱 | 831 | |
| | Khe Ô ô | 烏烏 | 205 | Rộng 15 Tầm |
| | Suối Khế | 㵗契 | 400 | Rộng 3 Tầm |
| | Quán Bãi dâu | 罷俞 | 526 | |
| | Khe | 溪 | 441 | Rộng 8 Tầm |
| | Hoà Mã trạm | 和馬 | 10 | Cách trạm Phú hoà 富和 4.017 T. |
| | Đèo Cổ-ngựa | 古馭 | 35 | Dài 330 Tầm. Phía tay đường đình có miếu Chúa Vàng 主鐄, chúa Sắt 主鉄 |
| | Khe | 溪 | 280 | Rộng 1 Tầm |
| | Truông Cổ Ông | 𨏾翁 | 300 | |
| | Quán Lão lai | 老來 | 170 | |
| | Suối Mít | 㵗櫗 | 120 | Rộng 2 Tầm |
| | Trương Phúc hải ? | 福海 | | Dài 250 |
| | Khe Bãi Sò | 𡓋螺 | 40 | Rộng 10 Tầm |
| | Quán Sò | 館螺 | 540 | |
| | Ngòi Bãi Hàu | 罷蠔 | 20 | Rộng 18 Tầm |
| | Cầu Ngòi Hàu | 洓蠔 | 1.385 | Dài 16 Tầm |


Hanoi, le .................. 194

No ..................

Tél 712 et 1538

AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI

BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi

CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE

VERRERIE DU NORD

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cầu Tô Hà | 蘇鰕 | 40 | Dài 19 Tầm. Vào cửa Trường cạn 坤汫 |
| Tô Hà điếm | 〃 | 580 | |
| Ngòi Mụ Lợi | 媒耒 | 417 | Rộng 2 Tầm |
| Ngòi Khu Lấn | 堰吝 | 320 | Rộng 4 Tầm |
| Ngòi Hà Thanh | 河清 | 2.480 | Rộng 3 Tầm |
| Trường Cốt trường | 骨長 | 260 | |
| Ngòi Cầu Giời | 求檄 | 234 | Dài 8 Tầm. Nhiều hổ, bò rừng |
| Hoà Lãng Trạm | 和浪 | 219 | Cách trạm Hoà Mã 和馬 7.900T |
| Ngòi Trùm Tào | 企曺 | 80 | Dài 8 tầm |
| Sông Gói (栓?) | 滝粉 | 200 | Rộng 50 tầm, Ra cửa Nước Ngọt |
| Trường Cam đường | 甘棠 | | |
| Ngòi Mu Môn | 媒扪 | 160[1] | Rộng 17 tầm |
| Bờ địa Lão sáu | 老耖池畔 | 820 | Dài 30 Tầm |
| Bờ địa Cha Giám | 吒監 | 〃 | Dài 40 Tầm |
| Cầu bản | 求板 | 40 | Dài 4 Tầm |
| Ngòi Mãn Giả | 蔓舟者 | 123 | Rộng 50T |
| Trường Mãn Giả | 艚艪 | 235 | Dài 640T. |
| Ngòi phường Mai | 坊買 | 170 | Rộng 12T |
| Cầu sông An lương | 安良 | 40 | Dài 30T, Ra cửa Phường Mai 坊買 và cửa Trường Hầu 坤蒿 |
| Chợ An lương | 〃 | 7 | Dài 7 Tầm. Có miếu thờ Bà Ngọc chúa Thiêng a la diễn 天依阿呉演婆玉主, thái giám 太監, Bạch mã 白馬, thuỷ long 水龍 thành hoàng, cả thảy 4 vị. Lệ có mời vị một sãi phu. |
| Trường cát | 坤葛 | . | Dài 911T. Nhiều sấu và hổ |
| Thổ Khâu | 土坵 | | Dài 30T |
| Trường Thị | 坤示 | 250 | Dài 200T |
| Quán Chùa | 館厨 | 50 | |
| Cung | 宮 | 100 | |
| Hồ (?) Lão đán | 湖?老旦 | 340 | |
| Bãi Lý Thiêu | 俚燒 | | |
| Cầu Triệu | 求㸔 | 410 | Dài 27T |

(1) TTNĐ chép 六十尋, 一百尋.. 至... Còn BTTL chép 160 尋

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cầu Cam thạch | 苗甘石 | 1.275 | |
| Hoà Hoàng trạm | 和黄驛 | 395 | Cách Hoà lãng 和浪 7.900 Tầm |
| Hồ Củ thi | 湖?鉅枝 | | Dài 320 Tầm |
| Trường Sỏi | [illegible] | | Dài 600 |
| Quán Đồng Nai q | 仝[illegible] | 520 | |
| Trường Đồng Nai | 塲 " | | Dài 1.139 Tầm |
| Cầu Bàu Voi c | 泡鴉 | 742 | Dài 7 Tầm |
| Quán Lãng q | 舘浪 | 880 | |
| Đèo Bánh Ít | 岧餅[illegible] | 400 | Dài 320 Tầm. Phía tây có miếu các thần như trên (xem An lương 安良), lệ cũng thế |
| Chợ Khu ch | 聚堀 | 428 | |
| Cầu Tiền đao c | 前刀 | 186 | Dài 11 Tầm |
| Cầu Chính đô c | 正都 | 32 | Dài 42 Tầm, Ra cửa Nha Dâu 芽蔨 |
| Chợ Mai | 聚埋 | 20 | Dài 21 Tầm |
| Toàn thịnh điếm | 全盛 | 32 | |
| Thành chùa | 城廚 | 128 | |
| Chùa Kỳ lân | 麒麟 | 782 | Còn nền |
| Cầu Giáng hương | 降香 | 224 | Dài 10 Tầm |
| Cầu Đạp đá | 蹈碍 | 115 | Thuận an 順安. Dài 14 Tầm |
| Núi đất | 岧坦 | 309 | Dài 115 Tầm |
| Hoà mỹ trạm | 和美 | 198 | Cách Hoà hoàng 和黄 7.900 Tầm |
| Cầu Ngòi Lầm | 㳥凛 | 420 | Dài 3 Tầm. Ra cửa Nha 芽蔨 |
| Trường Bến Bốn | 渡奔 | 196 | |
| Cầu Bến Bốn | 求 " | 126 | Dài 23 Tầm. Ra cửa Nha Dâu 芽蔨 |
| Cầu Ngòi Dịch | 求㳥掖 | 420 | Dài 14 Tầm |
| Khu Bông điếm | 堀蓬 | 1.200 | Nhiều hổ, voi |
| Đồng đá bảng | 仝碍[illegible] | 350 | |
| Đèo Lũy Đá | 岧壘碍 | 205 | Dài 200 Tầm |
| Cầu Phú phúc | 富福 | 544 | Dài 36 Tầm Ra cửa Nha Dâu 芽蔨 |
| Cầu Phú lộc | 富禄 | 2.150 | Nhiều hổ. Dài 15 T Ra cửa Nha Dâu 芽蔨 |
| Quán Đối | 舘[illegible] | 200 | Đường [illegible] nhiều hổ |

Hanoi, le 194
VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

| | | | |
|---|---|---|---|
| Pha | 陂 | 1.290 | Rộng 155 T. |
| Quán Cát | 館吉 | 61 | |
| Hoà Cát trạm | 和吉 | 95 | Cách Hoà mỹ 和美 7.805 Tầm |
| Cây Mấy | 核楣 | 70 | |
| Hải chử | 海渚 | 300 | |
| Dốc cây gạo | 墇核糕 | 450 | đ nhiều hổ |
| Quán cây Đón | 核桃 | 1.181 | đ nhiều hổ |
| Dốc cây me | 墇核楣 | 410 | đường nhiều hổ |
| Dốc cây đính | " 核頂 | 86 | đường nhiều hổ |
| Quán trà | 館茶 | 396 | đường nhiều hổ |
| trường Tre | 坤椥 | 630 | Dài 774. nhiều hổ |
| quán cây Chim | 核槙 | 309 | |
| miếu Quá Quan | 過関 | 354 | thờ 4 vị kể trên (An lương p. 39). Lệ cũ vậy |
| Cầu Bông c | 求檬 | 1.287 | Dài 13 T |
| Sông Đại giang đ | 大江 | 32 | Rộng 108 Tầm. Ra cửa Huân 勲, |
| Chợ Dinh ch | 帮营 | 313 | Dài 40 Tầm |
| DIÊN-KHÁNH thành | 延慶城 | | Cửa Nam 南門. thành cao 2 Tầm Chu-vi 1019 Tầm. Sáu cửa |
| BÌNH-HOÀ trấn | 平和鎮 | 396 | Dinh 营 cách dinh sở Phú yên 68.592 Tầm |
| Cầu sông Tân Khai c | 新潤 | 183 | Dài 5 Tầm. Đào năm Bính Thìn (1793) |
| Cầu Bàu Lung c | 泡檂 | 138 | Dài 18 Tầm |
| Hoà thịnh trạm | 和盛 | 96 | Cách Hoà Cát 和吉 7.995 Tầm |
| Cầu Cá c | 求魨 | 146 | Dài 18 T Ra cửa Bé 瀾閉 |
| Trường Phú đa | 富多 | | Dài 586 T. |
| Miếu chúa Ngọc | 主玉庙 | 1.333 | ở núi Chấp Diễn 执演. chúa bị nạn hổ. Thành quân công 城郡公 lập miếu thờ |
| Quán Dầu q | 館油 | 1.496 | |
| Cầu Dài Bàu c | 䟫泡 | | Dài 17 T |
| Cầu Bông bông | 蓬蓬 | 528 | Dài 2.855 tầm (? |
| Cầu Bàu đình c | 泡亭 | 214 | Dài 8 Tầm |
| Cầu Mống c | 求蠓 | 594 | Dài 9 Tầm. Hình như cầu vồng (mống) cho nên đặt tên như vậy. Ra cửa Cam linh 甘棂 |
| Đồn Đại An | 屯大安 | | |
| Hoà Tân trạm | 和新 | 1.031 | Cách Hoà thịnh 和盛 7.921 Tầm |

152

Trường Phường Dầu 坤坊油 Dài 1.696
Thôn Phường Dầu 坊油 5.173
Hoà-Du trạm 和油驛 932 Cách Hoà Tân 和新 7.879 Tầm. Đường nhiều tê, tượng, hổ
Rừng Suối Dụ 源蕷 2.244 Dài 1.692 T. nhiều tê, tượng, hổ, lang
Man giả điếm 艘賭 534 mới đặt
Cầu Ba Ngòi c 巴洲 354 Dài 89 tầm. Ra cửa Cam linh 甘𡨸
Cầu c 求 120 Dài 50 tầm đ
Cầu c 赤 Dài 67 tầm
Hồ Mà Ka 麻椅湖? Dài 814 Tầm
Sông Cạn đ 滝泮 968 Rộng 23 Tầm. A
Sông Du-quân đ 榆軍 Rộng 15 Tầm
和平回 Hoà Quân trạm 和鈞 637 Cách Hoà Du 7.902 Tầm. Bình hoà hồi 回, từ đây giao trạm Phú-để 富䧏 (Phú Yên) qua 10 trạm, cộng 71.697 Tầm

Trường Du quân 墇榆軍
Suối Dầu 源油 1.015 Rộng 25 Tầm
Đá bàn 碍番 1.118
Sông Y lam (Cây chàm) 墇? 椅檻 Dài? 1.486 T. (có lẽ 墇 trường)
Suối Đá 源碍 Rộng 6 T
Trường Lệ có 墇枺
平順界 平川界 Hoà thuận trạm 和順驛 111 Cách Hoà Quân 和鈞 4.287 Tầm. Cõi Bình Hoà từ đỉnh Đèo cả 岩奇 đến đây 71.506 Tầm. Bình thuận thừa 承 từ đây giao trạm Thuận biên 順边 ở Trấn biên 鎮边 qua 17 trạm, cộng 127.292 Tầm
Suối Đá 源碍 935 Rộng 7 Tầm

Suối Đá 源碍 1.000 Rộng 5 Tầm. Nhiều tê, tượng, hổ
Rừng Găng 棱橈 Dài 1.222. Nhiều hổ tượng

Hanoi, le 194
No
Tél 712 et 1538
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

| | | | |
|---|---|---|---|
| Suối Kiến Kiến | 虔子 | 1.370<br>123 | Rộng 15 Tầm. Nhiều hổ, tượng |
| Suối Ỷ ổm (cạy?) | 椅瘖 | 80 | Rộng 8 Tầm. Bên đường có miếu Bái cường hầu 沛剛侯 đời Lê. Có công đánh giặc. Tử trận. |
| Thuận Lai trạm | 順來 | 990<br>ruộng<br>1.600<br>240 | Cách trạm Hoà thuận 和順 4.876T<br>rừng |
| Hồ Phủ Phan | 湖府潘 | 1.845 | Phủ Phan rang? |
| Rừng Tang Du | 桑榆林 | 1.380 | Dài 780 |
| Công thành thôn | 公誠村 | | Có |
| Bàu voi điếm | 泡鴉 | 1.705 | |
| Thuận Mai trạm | | | Cách Thuận lai 7.850 Tầm, 順來 |
| Chợ mai Nương | 枚娘 | 160 | Đắc nhân 得仁 |
| Quán Mai Nương | 館 " | 100 | |
| Sông | | 950 | Rộng 75 Tầm. Ra cửa Phan Rang 潘郎 |
| Cầu Mương Măng | 涜𣘃 | 651 | Dài 3 Tầm |
| Cầu Toàn Giao | 全交 | 332 | Dài 10 Tầm |
| chợ Mụ Ni | 媒妮 | 1.367<br>2.186<br>1.252 | Phía Đông có núi Bạch Thạch 白石山<br>Phía Tây thông với Chòm Cây 坫椅 |
| Thuận Trinh trạm | 順貞 | 4 | Cách Thuận Mai 順枚 7.845 T |
| Ma trinh | 麻嗔 | 2.064 | bốn bàu (四泡) |
| Sông Ma vó | 麻跡 | 224 | Rộng 24T. Từ Chủ sơn 渚山 đến sông lớn Ma nương 麻娘 |
| Trạm cũ | 苗𦲾 | 400 | |
| Cầu Mương Khỉ | 涜猑 | 110 | Dài 5 Tầm |
| Sông (?) Ba mang | 巴芒 | | Rộng 3 Tầm |
| Truông Ma vó | 麻, 跡 | ~~13~~ | Dài 1.360 |
| Lãng Bồ | 湖蒲 | 500 | Đó là đường "Sẽ tay trông đầu" 仕掩檐頭 |
| Quán Cây Cờ | 核棋 | 1.809 | |
| Quán Thể | 館箖 | 2.420 | |
| Đá Bàn | 碍盘 | 717 | nhiều hổ lang |
| Thuận Lãng trạm | 順浪 | 258,1 | Cách Thuận trinh 順貞 7.840 T |
| Quán Lãng | 館浪 | 1.195 | / |
| Bãi Quảy | 堺掝 | | Dài 150 |
| Lũy Ô liêm | 壘烏鎌 | 770 | Kính quận công 敬郡公 đắp ngăn Tây Sơn 西山 |

TL đi Nam. 44 Bình Thuận

| | | | |
|---|---|---|---|
| Quán Suối Nước | 源渚 | 50 | |
| Quán Suối nước | " | 350 | |
| Trú Thủy | 澍渚水処 | 180 | |
| Đá ? chết | 石碩 磧? | | có |
| Trường Trúc lở | 墰蔵垢 | | Dài 1.520 Tầm. Nhiều hổ hiếng |
| Quán Trúc lở | 舘 " | 1.418 | |
| Bàu Đường Nha | 塘牙 | 980 | |
| Mốc giới Điếm Vĩnh | 木界 | | |
| Dâm | 泳淫 | 750 | Địa đầu thôn Vĩnh Hảo 永好 |
| Cầu dâm Vĩnh hảo | 永淫 | 30 | 永好. Dài 51 Tầm |
| Quán Vĩnh Dâm | 泳淫 | 143 | |
| Thuận Hảo trạm | 順好 | 667 | Cách trạm Thuận Lang 順浪 7.850 T. |
| Mốc giới Long hương | 木界竜郷 | 3.216 | Địa đầu xã Long hương 竜郷 |
| Trạm quán cũ | 驛舊舘 | 60 | Làng sông 廊滝 |
| Sông | 滝 | 90 | Rộng 30 T. Chảy vào sông Lang 廊江 |
| Trường mới | 坤買 | 3.776 | |
| Thuận Cường trạm | 順𡶀 | 440,1 | Cách Thuận Hảo 順好 7.845 tầm |
| Quán Trại lưới | 寨經 | 337 | Thôn Vĩnh giang 永江 |
| | | 1.460 | |
| Sở đền nhỏ | 小祠所 | 491 | |
| Bàu Bổn | 𤀗坋 | 680 | |
| Quán Cây na | 核椰 | 255 | |
| Quán Rồn | 舘游 | | |
| Cầu thôn Mỹ hợp | 美合 | 1.988 | Phú đức 富德. Dài 66 Tầm. Ra cửa Rồn 游海門 |
| Quán Lường | 舘梁 | 670 | |
| BINH THUẬN doanh | 平順 | 181 | Lỵ sở? Cách dinh Bình Hòa 79.214 Tầm |
| Đình Kỳ xuyên | 亭奇川 | 58 | |
| Cầu sông Kỳ xuyên | 永. | 1.108 | Rộng 119 Tầm |
| Thuận Phú trạm | 順富 | 855 | Cách trạm Thuận Cường 7.851 Tầm |
| Tăng phú thôn | 增富 | 1.852 | |
| Giếng Lòng | 汫弄 | 1.966 | |
| Quán Đá | 舘碳 | 3.177 | Thôn Hưng long 興隆 |

Hanoi, le 194
No

Tél. 712 et 1538
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

| | | | |
|---|---|---|---|
| Thuận Động trạm | 順峝 | 193 | Cách Thuận phú 7.850 T. |
| Động Tam sa | 三沙峝 | 691 | Rất linh dị. Phải Kính |
| Bàu trấn | 泡鎮 | 101 | |
| Miếu bàu trấn | 〃 廟 | 253 | như thấy rùa chìm, hổ lặn. Qua chỗ đâu húc nhau, châu rơi [如見龜沉虎沒, 過牛打, 墜珠] Rất linh ứng. Xem Nhất thống chí 一統志 |
| Trường Bàu trấn | 坤〃 | 1.813 | Dài 2.126 Tầm |
| Sa động | 沙峝 | 1.895 | |
| Quán suối nước | 源港 | 787 | |
| Thuận Sơn trạm | 順山 | 904 | Cách Thuận Động 7.850 Tầm |
| Trường chấp Chăm | 执檻 | | |
| Quảng chăm Long sơn | 檻竜山 | 1.494 | |
| Đường cát Bình lộ (dã) | 平野 | 580 | 沙路 |
| Chợ Vị nê | 渭泥 | 1.962 | |
| Miếu Nam hải | 南海庙 | 1.910 | |
| Thuận bình trạm | 順井驛 | 1.990 | Cách Thuận Sơn 順山 7.851 Tầm |
| Quán gành lòn | 石京舖 | 1.115 | |
| Giếng Dà lão | 井椰梲 | 1.514 | |
| Trường đường Phát | 坤唐葌 | | nhiều hổ báo |
| Giếng Lão tùng | 老松 | 4 | [Đường rẽ. Bình thuận 6/15] |
| Cổ lũy | 古壘 | 319 | |
| Chợ phố chói? | 庯踏 | 11 | Thiện-mỹ 善美 |
| Cầu quan Sơn thủy | 求官山水 | 920 | Dài 58T,2 |
| Cầu Mụ Đầu | 求媒閉 | 695 | Tân phú 新富. Dài 45T |
| Quán bánh Canh | 餅羹 | 1.109 | |
| Thuận Phan trạm | 順潘 | 211 | Cách Thuận tỉnh 順井 7.850 T |
| Phan thiết quán q | 潘㳒 | 226 | Lúc đầu đánh Tây sơn, đóng đồn ở đó. Tường có thơ rằng: 逍海沿岸揀戰 鋒, 王師停住整戎衮. 征坐点出山頭白, 灶火吹来水面紅. 兎解伺他崩潰易, 凰來遲我肖平功。庯才未亭呼鳳討, 瘠坐周卽虎帳中 |
| Chợ Cây Vừng | 核樟 | 6T | Long khê 竜溪 |
| Cầu Đức thắng | 方勝 | 16 | Dài 82 tầm [X Bình thuận 7/20] |
| Chợ Tân hội | 新會 | 64 | Đức thắng 方勝 |
| Miếu Quan đế | 关帝 | 598 | Lúc đầu Bình loạn, Khách có thơ: 叢祠一鏃禀神威, 正氣周流 |

TL đi Nam 46 - Bình Thuận

及遠陲，積雪層々汚姜刃，漫蕃点々、又函征衣。已經億載残编後，復見三分裂幅時。晚輩有懟無智畧。只將忠義寄神知

| | | | |
|---|---|---|---|
| **Chợ Tài long** | 綵帝竜 | 2.794 | Gọi Chợ Đội Thiều 陷韶 |
| Quán Mụ Lòng | 舘媒惷 | 2.006 | |
| quán Thống | 舘甬 | 1.851 | Lão hợp 老合 |
| <u>Thuận U</u> trạm | 順丞 | 524 | ~~Đến~~ Thuận phan 順潘 7.854 |
| Thẩm điên | 審顛 | 1.293 | |
| Quán Khe cả | 溪奇 | 7 | |
| Suối | 泉 | 28 | Rộng 4 Tầm |
| truông Khe cả | 溪奇 | 1.766 | |
| Bưng Lão câu | 浻老椇 | 1.584 | nhiều hổ báo |
| Thạch bàn | 石磐 | 1.862 | nhiều hổ báo |
| Suối Mây | 溛𨒺 | 781 | nhiều hổ lang. Rộng 1 Tầm |
| <u>Thuận Lâm</u> trạm | 順林 | 1.541 | Cách Thuận U 順丞 7.850 |
| Cầu Đông phái c | 東派 | 54 | Dài 24 Tầm: Cầu Cây Khô của Can |
| Cầu Tây phái c | 西派 | 753 | Dài 31 Tầm (Cũng vậy 求核枯𣘊汫 |
| Cầu Khỉ c | 求𤠄 | 2.023 | Dài 16 Tầm |
| Cầu Tân quí c | 新貴 | 154 | Dài 32T, 2. Ra cửa Mali 床離 |
| Cầu c | 求 | 86,3 | Dài 88T |
| Cầu Mụ bếp c | 媒炦 | 28 | Dài 10T |
| Cầu Bếp gia c | 炦家 | 99,2 | Dài 5T |
| Cầu cây Cường c | 核橺 | 416 | Dài 9T |
| Giếng Chùa | 汫厨 | 774 | |
| suối Đường Bản | 唐板 | 1.301 | Rộng 2T |
| <u>Thuận Trinh</u> trạm | 順呈 | 300 | Cách trạm Thuận lâm 順林 7.850T |
| Hồ Chu đế | 茱蒂湖 | 1000 | Rộng 5T |
| Cầu sông La Di | 罗夷 | 123 | Dài 87 Tầm |
| Đầm Dịch thuỷ | 掖水 | | Rộng 20 Tầm |
| Nền Hoả Đài | 火臺址 | 1.269 | |
| Mũi Hồ đá | 湖碍 | 260 | |

Hanoi, le ............ 194
No ............
Tél. 712 et 1538
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES—ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

| | | | |
|---|---|---|---|
| Khe Hồ Đá | 湖𥒥 | 88 | Rộng 10 Tầm |
| Miếu thần Nam hải | 南海神 | 1.342 | |
| Hồ quán chùa | 舘厨 | 797 | |
| Thuận dung trạm | 順容 | 183 | Cách Thuận trinh 7.850 Tầm |
| Cây na | 核椰 | 1.050 | |
| Thạch Cơ | 石磯 | 2.241 | Mũi Tàu tất 𩵜艚畢. |
| Cầu Cửa Lở | 𣘃𨷯𡏦 | 2.720 | Thôn Phúc Hải 福海. Dài 27T |
| Cầu Phú Mỹ | 扶眉 | 20 | Dài 120 Tầm |
| Cầu quán Cư | 舘居 | 56 | Phúc Hải 福海. Dài 60 |
| Quán Phú Mỹ | 扶眉 | 358 | nhiều hổ |
| Cầu | 求 | 130 | Dài 9T1 |
| Cầu | 求 | 107 | Dài 7T. |
| Giếng Trùm Điểm | 仝點 | 100 | |
| Cầu Hào | 求豪 | 106 | Dài 26T |
| Cầu Lạch | 求溧 | 470 | Dài 65T |
| Thuận Phương tr. | 順芳 | 2.302 | Cách trạm thuận dung 順容 7.850T. Bình thuận hối từ đó giao trạm Hoà Điếu 和釣 (Bình hoà) qua 17 trạm, phàm 126.899. |
| Ngựa ngoạ Cơ | 牛卧磯 | 750 | Tên là Mũi đá trâu 𩈘𥒥𤛠 |
| Hồ Giùng | 湖蒸 | 1.190 | Rộng 21T |
| Hoả đài | 火臺 | 416 | |
| Khe Mỏ Kim | 媒棯 | | Rộng 1 Tầm. Nhiều hổ |
| 鎮边界 " " 境 Thuận Biên tr. | 順边 | | Cách trạm thuận Phương 順芳 4.680 Cơ Bình thuận 平順 từ trạm Hoà thuận 和順 đến đây có 127.297 Tầm. Trấn biên thừa từ đây giao Đại giang tân thứ 大江津次 (Phan-An 藩安) qua 3 trạm, 60.000 Tầm. |
| Mũi Mụ Khuết | 媒喫 | 3.984 | |
| Mũi hồ chạm | 湖楹 | 3.000 | |
| Ngã ba Lão Liễu | 老柳 | 1.818 | |
| Cầu Xích giang | 赤江 | 265 | Dài 173 Tầm |
| Cầu Duyên Ngạn | 沿岸 | 92 | Dài 18 Tầm |
| Cầu Lão Kim | 老棯 | 197 | Dài 57 Tầm. Phà của Xích lam 赤藍 |
| Xích lam. trạm | 赤熖 | 3.240 | phận thủ 分守驛. Cách Thuận biên 順边 9.604 Tầm |
| Quán Pha Đập | 坡墻 | 450 | Quán nhiều hổ |
| Ngã ba Cây sòn | 核山 | 3.000 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Chợ Mụ Dề | 媒池 | 23 | Phúc kiều 福橋. Bên đường có miếu An biên công thần 安边功臣庙, dự vào tế điển (quốc tế) |
| Mũi Giui đạo | 杺道 | 1.072 | Ngã tư Mụ Dề 我罒媒池 |
| Ngã ba Bầu Thành | 泡城 | 630 | Bên đường có miếu Công thần. Quốc tế |
| Bầu sen | 泡蓮 | 1.602 | |
| Trường Lão Huề | 老携 | | nhiều hồ |
| Cầu Khỉ | 求猎 | 23 | Dài 4 Tầm |
| Cửa lụy Mũi Giui | 每杺 | 883 | 壘門 |
| Sông Mũi Giui trạm | ״ ״ 江 | 400 | Cách trạm Xích Lam 赤蓝 10.927 |

Từ đây, do đường thủy

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa Rạch Hào | 沚豪 | 328 | 水口 |
| cửa Tiểu Khê | 小溪口 | 200 | |
| cửa sg Mũi Giui | 每杺江口 | 1.320 | giới Ngã ba Phan dinh 氾营 |
| Ngã ba Mũi | 𪀆錸 | 912 | |
| Ngã ba Lạch Cát | 沚葛 | 4.680 | |
| Cửa ng. b. mũi lạch | 𪀆沚 | 1.980 | |
| Ng. b. Rạch Suối | 沚滚 | 160 | |
| Cửa Rạch bản | 沚板口 | 560 | |
| Rạch chanh | 沚柾 | 100 | Bãi bùn 罢墰 |
| Ngã ba Cây Thị | 核柿 | 480 | |
| Ngã ba Sò đũa | 搊箸 | 320 | |
| Cửa Rạch chanh | 沚柾口 | 180 | |
| Ng b. Cù lao đeo búa | 岣崂錍 | 400 | 鈽 |
| Cửa Lạch Nghệ | 沚芸口 | 1.400 | |
| Ngã tư | 我罒 | 150 | |
| Ngã ba Cây Khô | 核枯 | 900 | |
| Ngã ba Đầu Sấu | 頭鯜 | 450 | nhiều Cá sấu |
| Cửa Sông Bắt Quả | 撚瓜 | 300 | |
| Cửa Sông Bắt Đội nữ | 撚隊女 | 475 | |
| Cửa Tắt Bồ Câu | 祖鳩口 | 500 | |
| Ngã ba Đầm Nang | 潭欀 | 1.500 | |

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS RÉFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538
Hanoi, le 194
No

| | | | |
|---|---|---|---|
| Ngã ba Đầm Nát | 潭湼 | 450 | ra |
| Cửa Tắt Bài | 㶣牌水 | 560 | Chảy ra cửa Cần giờ 芹滁 |
| Ngã ba Đầm Mai | 潭𣘃枚 | 4.350 | |
| Cửa Rạch Vĩnh Cẩm | 泳錦 | 2.550 | Ở đây có nhiều cá sấu |
| Cửa Rạch Lão Kiều | 老橋 | 6.080 | |
| Cửa Rạch Bãi | 涯𡎝 | 730 | |
| Cửa Ngb. Phú gia (nhà bè) | 楉𡨸 | | Tên ngã ba Nhà Bè 茹筏. Cách trạm |
| | | | Mũi Giui 每𣘃 33.315 tầm |
| Cửa sông Tây Nam | 西南江口 | 2.595 | |
| Cửa Rạch Lão-tố | 老素涯口 | 350 | |
| Cửa Rạch Cá trê | 𩵜𩵜知 | 1.419 | |
| Đồn Cá trê | 〃 土屯 | 41 | Đồn đất. Năm Mậu thân (1788) ~~về Gia định~~ |
| | | | đắp. Trấn biên hồi Gia định từ đây. |
| Cửa Rạch Lão Địch | 老迪 | 260 | |
| Cửa Rạch Miếu | 廟涯口 | 392 | |
| Cửa Rạch Lão Kỷ | 老杞 | 103 | |
| Chợ Thủ thiêm | 首添 | | qua |
| Bến Nghé | 渡㹳 | | Bến Nghé (𦢳津渡) ở Đại giang 大江 |
| | | | (viết lầm ra 㹳, 㹳) giáp |
| 安界 [illegible] 鎮邊回 **PHIÊN-TRẤN dinh** | 藩鎮營 | | Cách ngã ba 三岐 6.160 tầm. Trấn biên |
| | | | hồi từ đây giao trạm Thuận phương 順芳 |
| | | | (Bình thuận) qua 3 trạm, 64.686 tầm. |
| | | | Cõi Trấn biên 鎮边 từ trạm Thuận biên |
| | | | 順边 đến đây 60.006 tầm. Phiên an |
| | | | thừa từ đây giao Bờ nam đại giang ở |
| | | | Trấn định 鎮定, theo đường thủy, độ 22.170 |
| | | | Dinh Phiên trấn cách dinh Bình thuận |
| | | | 136.817 tầm |

Tiếp ở tr. 50

Phụ lục đường bộ [cả thảy 42.781 tầm] nối vào tr. 48

| | | | |
|---|---|---|---|
| Mũi Giui trạm | 每𣘃 | | |
| Cầu Mũi Giui c | 〃 | | Dài 22T |
| Cửa luỹ Phúc Trung | 福忠 | 2.402 | Ở đây, nhiều tê, tượng, hổ, lang |
| Trạng dài | 狀𨱽 | 768 | |
| Đồng Bô | 仝𤛇 | 576 | |
| Sở Trại Đèn | 寨畑所 | 696 | |
| Khe Chu pha | 朱坡 | 1.810 | Rộng 5 tầm |
| Suối Sâu | 㵢溇 | 2.700 | Rộng 2T |
| Nước Luồn cầu | 渃淪 | 3.600 | Dài 10T |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cầu Mụ Ký | 媒記 | 1.090 | Dài 13 Tầm |
| Lũy đất | 土壂 | 2.400 | |
| Đồng Hươi cầu | 仝𤞻 | 735 | Dài 5 Tầm |
| Ngã ba Đồng Môn | 仝門 | 615 | Có Thủ sở 守所 |
| Cầu quán Thủ | 館守 | 2.650 | Dài 12 Tầm |
| Cầu nước trong | 渃冲 | 3.523 | Dài 12 Tầm Trấn Biên 5/16 |
| Cầu Lá Bon | 𦲿奔 | 7.164 | Thôn Phúc Tân 福新 Dài 17 Tầm |
| Khu Mụ Lang | 坵媒諒 | 711 | |
| **TRẤN-BIÊN** dinh | 鎮边营 | 52 | Lỵ sở |
| chợ Bàn Lân | 榼𣟂 | 728 | |
| Bến Rạch Cát | 浱葛 | 90 | Phúc lộ 福潞. Rộng 80 Tầm |
| Bến đò sg Đồng Nai | 仝𣳔 | | Rộng 165 Tầm |
| Chợ Lò giấy | 炉紙 | 150 | Thôn Bình tiên 平箋 |
| Cầu Quan | 求官 | 1.033 | Dài 3 Tầm |
| Cầu Ba ván | 巴板 | 500 | Dài 2 Tầm |
| Núi Chu Thái | 周泰山 | 3.489 | |
| Cầu suối nhâm | 溹任 | 780 | Dài 5 Tầm |
| Quán mít | 館櫗 | 2.400 | Thôn Bình đán 平旦 |
| Quán ngba Đồng chảy | 仝烓 | 229 | 館我巴 |
| Đò Đồng Chảy | 渡仝烓 | | Rộng 110 Tầm, đến đầu cõi đất Phiên an 藩安. |

[Xem nói ở sau, trương 52.; ở bản có chú thích:] Xét Đại-Việt Sử Ký Tiệp Lục 大越史記捷錄, ở tựa 總序 có nói. Phúc Chu 福淍, thụy Hiếu minh 孝明王, đánh lấy đất Caomiên 高綿, đặt ra hai huyện Phúc long 福隆 và Tân bình 新平 thuộc Phủ Gia-định 嘉定. Còn đâu là Phúc-thụ 福澍, thụy Hiếu Ninh 孝寧王.

(Tiếp vào tr. 52)

---

Sau đây là do đường Thủy [Phan-An-Trấn dinh]

(nói theo trương 49)

Hanoi, le .................... 194

N°

Tél 712 et 1538

AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI

BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi

CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE

VERRERIE DU NORD

PHIÊN-AN trấn dinh: thành GIA-ĐỊNH 嘉定城 (nối vào tr. 49)
Giađịnh, xưa là đất Chânlạp, sau là đất Cao Mên 真臘, 高綿. Hiếuninh vương 孝寧王 mở và lập phủ. Năm Giáp ngọ (1774), có binh biến, Hiếuđịnh vương 孝定王 đến đó. Đến sau, bị Tây Sơn 西山 chiếm chừng 10 năm. Tháng 8 năm Mậu thân (1788), đại binh từ Tiêm la 暹羅 về, đuổi vua Tây sơn là Đôngđịnh vương 東定王, bắt được Thái bảo Sâm 太保参. Đắp thành Liên Hoa 蓮花 mở tám cửa. Mậu thân 戊申 là năm Quangtrung thứ 1 (~~viết làm~~ ra 元年 ~~...~~ ~~lầm~~) Lê ... mất. Thì thiên mệnh về Nguyễn triều

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa Li-minh | 離明門 | 385 | |
| Bến Đại giang | 大江街 | 84 | 津次. Đi bộ |
| Bến Bè tre | 筏椥 | 35 | |
| Kênh Ngưu tân | 牛津 | 164 | Đến Ngã ba Vàm Bến Nghé 沍渡牛㶊 |
| Cầu đò Cây | 棋渡 | 66 | |
| Bến sưởi Lò Vôi | 炉灰 | 578 | |
| Lạch bến chùa | 沍渡廚 | 140 | |
| Kho Tứ dinh | 四营公庫 | 247 | Năm Mậu tuất (1798) trở về lập |
| Ngã Ng. b. Bến Ong lớn | 螉吝 | 355 | |
| Cửa Bến Ong bé | 螉閉 | 960 | |
| Cầu Mụ Châu | 媒珠 | 64 | Long Vĩnh 龍永 |
| Cầu Đường | 求唐 | 92 | |
| Cầu Khâm sai | 欽差 | 223 | |
| Cầu Phú-lâm | 富臨 | 331 | |
| Cầu Cây Kè ?Bởi: | 核棋 | 655 | lại |
| | | 745 | |
| Ng. b. Lạch Lau | 沍撈 | 1.320 | |
| Ng. b. Lạch Cát | 沍葛 | 1.201 | |
| Ngã Tư | 我罒 | 2.796 | |
| Quán Ba Khâm? | 巴襟 | 1.435 | |
| Lạch Cây trâm | 核檑 | 1.110 | |
| Cửa Lạch tre | 沍椥 | 1.890 | |
| Cửa Kênh Bến Lật | 渡溧 | 321 | Ra Đại giang 大江 |
| Cửa Kênh Bả Tân | 把津 | 1.914 | |
| Lạch Thủ Huấn | 沍首訓 | 1.215 | " |
| Ng. b. giáp nước đông | 夾渚東 | 1.598 | |
| Cầu Xã Hưng | 社興 | 394 | Dài 7 tầm |
| Lạch giáp Cây Tai | 核才 | 560 | 沍夾水夾核才 |
| Cầu cây tai | 求 " | 1.598 | |
| Sông lớn Vĩnh Cù | 泳衢 | 大江 | 大江. Rộng 67 tầm |

鎮定界 〃 交 藩安回

Bờ Nam Đại giang 南岸津汶 – Bến giáp địa giới trấn định 鎮定. Cách Đại giang Ngự tân thủ 大江禦津 津汶 22.170 Tầm. Phiên-an hồi từ đây giao Đại giang ngự tân thủ (trấn biên) qua đường thủy, 22.170 Tầm. Cõi Phiên-an 藩安 từ Đại giang ngự tân thủ đến đây 22.170 Tầm. Trấn định thừa 鎮定汛 từ Đại giang bờ nam (đây) giao cửa Lạch Cái thìa 丐鮑 (Vĩnh trấn 永鎮) qua 2 trạm, 30.961 Tầm. Mậu thân 戊申 là năm Quang trung nguyên niên (1788). Hiếu định vương là Phúc Thuần 福淳.

(Tiếp với tờ 53)

Phụ lục đường bộ [Phiên An – trấn định] nối vào tờ .50

| | | | |
|---|---|---|---|
| (Bến đò Đồng chảy | 仝烓 | ~~2~~465 | Theo quan lộ đến Thành Gia định, cửa |
| ~~Cửa thành Cấn chỉ~~ | ~~艮止~~ | | Cấn chỉ 艮止 có 3.700 tầm |
| Cầu sởn | 求山 | 227 | Dài 14 Tầm |
| Cầu Lâu | 求楼 | 545 | Dài 9 Tầm |
| Cầu Mụ Nghi | 媒僟 | 40 | Dài 22 Tầm |
| Đường Ngã tư | 四岐路 | 225 | |
| Ngã tư ngoài thành trại | 墻城 | 155 | 外四岐路 |
| Cửa Cấn chỉ | 艮止 | | cửa vào |
| PHIÊN-AN trấn | 藩安鎮 | | thành GIA-ĐỊNH |
| Cửa Đoài thuận | 巽順 | 255 | cửa thành Gia định |
| Chợ Na Sâm | 椰椮 | 223 | |
| Chợ Rối | 𦗏紨 | 81 | |
| Ng.b. Điều Khiển | 調譴 | 46 | |
| Chợ Điều Khiển | 〃 市 | 314 | |
| Chùa Kim chương | 金章 | 98 | |
| Ng.b. chợ Tân lộc | 新祿 | 70 | |
| Đền Hiển-trung | 顯忠祠 | 87 | thờ trận vong công thần |
| Miếu Hội Đồng | 會同庙 | 110 | |
| Đình Lão Hưởng trà | 老餉茶 | 775 | 亭 |
| Chợ Hôm | 𦖑歆 | 41 | |
| Miếu Quan-đế | 関帝 | 152 | |

Hanoi, le ... 194
N°
VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cầu phố Sài gòn | 柴棍 | 194 | Dài 6 Tầm |
| Chợ Phú lâm | 富㯲 | 715 | |
| Cầu ván | 求板 | 322 | Dài 2 Tầm. Phía Tây có chùa Cây Mai 核梅. Khách có thơ rằng: 禪門何処訪瑤花，暫解征鞍說梵家。香入茶甌煙正嫋，一生塵慮半消磨. |
| Chùa Cây Mai | 核梅 | | |
| Chợ Cây Gừ ? | 核根 | 412 | |
| Ngã ba | 我巴 | 224 | |
| Cầu Lão Bòn | 老梈 | 1.408 | Dài 6 Tầm |
| Rạch | 泒 | 814 | Rộng 18 Tầm |
| Rạch Nước Lên ? | 渃蓮 | 1.310 | Rộng 12 Tầm |
| Cầu Rạch Cọc | 泒梏 | 24 | Dài 9 Tầm |
| Bến đò Ngã tư | 我四江 | 2.660 | 渡津次. Rộng 14 Tầm. Cách cửa Đoài thuận thành Gia định 兑順門 7.502 Tầm |
| Đồn Khu Điền | 堰顛 | 142 | |
| Cầu Cây Khôm | 核檾 | 145 | Dài 5 Tầm |
| Cầu cây Tràm | 核櫹 | 2.671 | Dài 5 Tầm |
| Đò Đà Nông | 沱濃 | 2.040 | Rộng 114 Tầm |
| Cầu Cây Dao | 核刀 | 1.341 | Dài 4 Tầm |
| Cầu thôn Bình nghị | 平議 | 2.714 | Dài 4 Tầm |
| Sông Vĩnh Cù (lớn) | 泳𣺽 | | 大江. Rộng 67 Tầm. |
| Bờ nam Đại giang | 南岸 | . | Đầu cõi trấn định 鎮定. Cách bến đò Ngã tư 11.913 Tầm. Cách cửa Đoài thuận 兑順 (Gia định) 19.417 Tầm. Đường bộ, cõi Phiên an từ bến đò Công. Chạy 全烓 đến đây là 23.117 Tầm. |

(Tiếp với tr. 55 )

---

Đường thủy (Trấn định - Vịnh-trấn) nối tr 52

| | | | |
|---|---|---|---|
| Bờ nam đại giang | 泳𣺽 | 3.006 | Vĩnh-Cù |
| Cầu Lão Bình | 老秉 | 192 | |
| Cầu Mụ Lý | 媒李 | 948 | |
| Quán Mụ Hợi | 媒亥 | 1.740 | |
| Cầu Trông Trường | 𪔠場 | 1.658 | |
| Chợ bến Tranh | 湲争 | 2.035 | |
| Rạch bến chùa | 泒湲厨 | 860 | |
| Trửa rạch Cái ngang | 泒丐昂 | 1.700 | |

TL. đi Nam 54. Trấn định

| | | | |
|---|---|---|---|
| Rạch Cái Cát | 丐葛 | 659 | |
| TRẤN-ĐỊNH Khổn | 鎮定閫 | | Trạm bến trước Khổn 閫前津汛江 驛站. Cách bờ nam Đại giang Vĩnh Cư 12.797 T. Các bến Gia định 嘉定 34.967 |
| ĐỊNH-TƯỜNG Trấn) | 定祥 | 380 | |
| Cửa Kênh | 涇口 | 2170 | Ra Sông Mỹ Tho 美萩大江 |
| Rạch Giui Mép | 棪蠘 | 6.605 | |
| Rạch Sâm | 涎涔 | 1.582 | |
| Rạch Rau răm | 蔞菻 | 1.952 | |
| Chợ Cường-đê | 絅底 | 2.247 | |
| Rạch Trà lụt | 茶浡 | 1.152 | |
| Rạch Bà Rời | 婆淶 | 426 | |
| Rạch Cái Lá | 丐萸 | 1125 | |
| Rạch Cái Bè | 丐筏 | 1.505 | |
| Rạch Trà lụt | 茶浡 | 2.020 | |
| Rạch Cái Thia | 丐鮍 | | Cách bến trước Trấn định Khổn 18.164 |

Cõi Trấn định 鎮定 từ bờ nam Đại giang Vĩnh Cư 泳瀰 đến đây có 30.961 Tầm. Vĩnh trấn 永鎮 thuộc từ đây đến Cao Mên 高綿, qua ba trạm 43.219 Tầm. Trấn định hồi 鎮定回 từ đây giao Bờ nam Đại giang Phiên an 藩安, do đường thủy, qua 2 trạm, 30.911. Tầm. Từ đây ngoài cửa Rạch Cái thia theo bờ bắc Đại giang 大江 mà ngược, đi 30.949 đến đồn phân thủ 分守 đạo Hùng ngự 雄禦道, giáp Cao miên

(Tiếp với tr

Hanoi, le ........................ 194

N°

Tél. 712 et 1538

AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI

BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi

CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE

VERRERIE DU NORD

Phụ lục đường bộ (Trấn định - Vĩnh trấn) nối vào t.53

| | | | |
|---|---|---|---|
| Bờ nam Đại giang | 大江南岸 | 1.153 | Theo đường quan lộ 39.205 đến Cần lộ 芹露 |
| Đồng cái Én | 壇丐燕鳥 | 3.906 | Dài 760 T |
| Chợ Kiến định | 建定 | 162 | |
| Đồng Kiến định | 壇 " | 20 | Chỗ ngã ba |
| Đồng Kỳ lân .. | 麒麟 | 1.280 | Rào qua 𢯏鵝 Dài 1.150 Tầm |
| Đồng dài | 壇㯲 | 2.900 | Dài 108 T |
| Đồng Lão Lã | 老呂 | 100 | Dài 775 T |
| Đồng Trà Luật | 茶津 | 1.052 | Dài 981 T |
| Đồng Gốc Lao | 榕牢 | 155 | Dài 1.521 T |
| Cầu Cây Lễ | 核礼 | 28 | Dài 12 T |
| Đồng Lão Ích | 老益 | 2.670 | Dài 257 T |
| Đồng Lao | 壇牢 | 703 | Dài 627 T |
| Đồng Trú triệu | 住召 | 5.020 | Dài 119 T |
| Cầu Cái Thìa | 丐魚施 | 2.306 | Dài 34 T |
| Đồng Rạch Miếu | 涯庙 | 7.692 | Dài 10 T |
| Cầu cái Lao hạ | 丐牢下 | 1.114 | Dài 12 T |
| Cầu cái Bầu | 丐瀰 | 2.563 | Dài 15 T |
| Cần lộ | 芹露 | | Cách Bờ Nam Đại giang 39.205 T<br>Ngược (TTNĐ trừa một dòng) |
| Cửa Rạch Cái Thìa | 丐魚施 | | qua.. |
| Đại giang | 大江 | | vào. |
| Sông Long hồ | 竜湖 | | |
| Bến trước trấn | 𠝺鎮营 | | Cách bến trước Khởn Định tường 定祥 |
| VĨNH TRẤN trạn | 津次 | | 18.164 Tầm |

(Tiếp với trường )

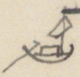

Đường thủy (Vĩnh thanh) nối vào

| | | | |
|---|---|---|---|
| Bến trước Khởn | | | |
| TRẤN VĨNH THANH | 永清鎮 | 300 | |
| Cửa sông Long hồ | 竜湖 | 58 | |
| Rạch Cái Cá | 丐魚丁 | 700 | |
| Rạch Cái Cam | 丐𣈗甘 | 312 | |
| Rạch Tắp Cam | 𢯏𣈗甘 | 130 | 丐昆 (Rạch Cái côn) |
| Rạch Thất thường | 𧊉𢯏 | | |
| (Thấp lão) | 老𡨧上 | 1.025 | |
| Rạch Cái Đôi | 丐堆 | 2.500 | |

TL đi Nam 56. Vĩnh thanh

| | | | |
|---|---|---|---|
| Rạch cái Da | 丐耳p | 1.200 | |
| Rạch cái Tàu hạ | 丐艚下 | 1.000 | |
| Rạch cái Rau | 丐蔞 | 75 | |
| Rạch Nha Vũ | 芽娬 | 3.000 | |
| Rạch Cái Sắt | 丐吡 | 50 | |
| Rạch Chảo Vạc | 沔鑊 | 700 | |
| Rạch Cần thơ | 芹苴 | 310 | |
| Rạch Cái Sơn | 丐山 | 930 | |
| Cửa đồng Sông Sadec | 沙泊的江 | 577 | 東口.道任所. Sở đạo nhậm Cách Bến trước trấn khởi 12.290 tầm |
| Rạch Longphuụng | 竜凰 | 1.230 | |
| Rạch Cái bè can | 丐筏汫 | 1.000 | |
| Rạch Cây Khoa | 核科 | 3.040 | |
| Rạch Mang Đào | 芒陶 | 3718 | |
| Rạch Thủ Cũ | 守寠 | 1.300 | |
| Rạch Cái Cũ | 丐寠 | 950 | |
| Rạch Cai Châu | 該珠 | 450 | |
| Rạch đất Sét | 坦坰 | 780 | |
| Rạch Cái Tàu thượng | 丐艚上 | 2.460 | |
| Rạch Đồ Bà | 閣涸 | 1.750 | |
| Rạch trà thôn | 茶村 | 80 | |
| Đồn Chiênsai đạo | 戦差道 | 3.330 | phần thủ 分守 |
| Rạch Ông Chưởng Thượng | 翁掌上 | 200 | quan Khâmsai trước Lễ Thành hầu Ng 誠侯 đánh Caomên có công. Dân nhờ ơn lập đền thờ |
| Rạch nhỏ hạc cây Liễu | 唓椅 柳p | 300 | |
| Rạch Vàm ? thượng | 氾沛 上 | 200 | |
| Rạch tắt Cây Cành | 熄核樈 | 5.200 | |

Hanoi, le 194

No

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS RÉFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

| | | | |
|---|---|---|---|
| | Rạch Chúc Nạn | 祝灘 | 5.400 |
| | Rạch Cái Mới cửa | 丐買 | |
| 永清回 | Cao Miên | 高綿 | |

Cách Đông Khẩu Đạo 東口道 30.929 Tầm
Cách điếm bến trấn Vĩnh thanh 永清鎮澗前津次江站 43.219 Tầm
Vĩnh thanh trấn hồi 回 từ đây giao cửa rạch Cái Thìa 丐匙 (trấn định 鎮定) qua ba trạm, 43.219 Tầm.
Cõi Vĩnh thanh trấn từ ~~đây~~ cửa rạch Cái Thìa đến đây 43.219 Tầm

TTNĐ Không chép đường bộ

---

Từ Cửa Nam thành Thăng long đi về Nam:
303.153 tầm đến thành Phú xuân; lại
489.513 tầm đến thành Gia định; lại
96.350 tầm đến cõi Cao-Miên
Nay vua đặt trạm từ Hoàng Mai 黃梅 đến Thượng An 上安
Cộng 36 trạm: Khẩn nhất, hạn đi là 3 ngày đêm 6 giờ rưỡi
Khẩn vừa, hạn đi là 5 ngày 3 giờ hơn
Khẩn thường, hạn đi là 8 ngày 2 giờ rưỡi
Từ An-nông 安農 đến Mũi Gui 每椒 cộng 60 trạm
Khẩn nhất, hạn đi là 5 ngày 2 giờ rưỡi
Khẩn vừa, hạn đi là 7 ngày 9 giờ ~~quá~~ rưỡi
Khẩn thường, hạn đi là 12 ngày 3 giờ
Lương lệ 粮例, thì nếu đi may mắn (cát hành 吉行), sẽ phải

| | | |
|---|---|---|
| Thăng long | | Từ T.L |
| Thanh hóa | 5 ngày | |
| Nghệ-an | 4 | 9 |
| Quảng-bình | 5 | 14 |
| Phú-xuân | 4 | 18 |
| | | Từ P.X |
| Quảng Nam | 2 | |
| Quảng Nghĩa | 3 | 5 |
| Bình Định | 3 | 8 |
| Phú Yên | 2 | 10 |
| Bình hòa | 5 | 15 |
| Bình thuận | 5 | 20 |
| Gia Định | 5 | 25 |
| | | 43 ngày |

# VERRERIE DU NORD

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE

CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

**BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi**

AD. TÉLÉGR. : **VERNOR** HANOI

**Tél 712 et 1538**

No .................

Hanoi, le ............................ 194

## THĂNG-LONG đi Tây 1.

(TTNĐ và T.LYL. chép như nhau) A584/123a; A2717/

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Cửa Tây | | 西門 | 144 | |
| Ngã tư | | 四岐路 | 243,1 | |
| Cửa Ô Cầu Giấy | | 塢求紙 | 1.484 | Cửa thành đất 土城. Có điếm phán thủ |
| Cầu Giấy | c | 求紙 | 1.711 | Cầu xã Thượng An Quyết 上安抉 Dài 7 tầm |
| Dịch Vọng xã điếm | | 驛望 | 1.199 | Kẻ Vọng 几紇 |
| Cầu Phù Diễn | c | 扶演 | 820 | Dài 13 Tầm. Cầu Diễn 演 |
| Chợ Phù Diễn | ch | 〃 市 | 1.100 | |
| Tu hoàng | điếm | 脩黃 | 440 | |
| Chợ Lôi | ch | 𢄂雷 | 1.100 | Chợ Vi 微市 |
| Ngã tư Quán Cả | | 舘奇 | 427 | Xã Thụy Ứng 瑞應. Có điếm |
| Cầu Đầm | c | 求潭 | 615 | Xã Phượng Trì 鳳池. Dài 3 T. |
| Cửa Hát giang | đ | 喝江 | 1.112 | Rộng 105 Tầm. Phu đò 3 người. |
| Đê xã Hiệp Sòng | | 叶滝 | 1.416 | 官提 |
| Chợ Bún | ch | 𢄂粿 | 1.620 | Xã Hoành Tảo 橫杲 |
| Tảo thượng x. | điếm | 杲上社 | 1.320 | |
| Cầu Diễn | c | 求稠 | 428 | Xã Hòa Triền 和廛. |
| Chợ Thác ? | ch | 𢄂坧 | 2.377 | Xã Ô Cách 烏格 |
| Tiền huân x. | điếm | 前勲 | 1.458 | |
| Chợ Phú Nhi | ch | 富兒 | 1016,4 | |
| **SƠN TÂY** | trấn | 山西 | | Cách cửa thành Thăng long 19.528 T. Cộng: Cầu sông 4 đoạn |
| Cửa Tả | | 左門 | 1.900 | |
| Chợ Cương | | 𢄂崗 | 3.070,23 | Xã Cao cương 高崗 |
| Phú xuyên | điếm | 富川 | 2.686,4 | |
| La-phẩm | điếm | 羅品 | 745 | |
| Sông La phẩm | | 〃 江 | 460,15 | Rộng 460,15. Thuở có cá Anh-Vũ |
| (Tuần Hạc) | | 巡鶴 | 2.793,1 | |
| quán Lâu thượng | | 樓上 | 2.940 | Dài 12T,4. Quán chín gian 九間 |
| Chợ Lâm | | 𢄂覓 | 787 | Xã Cao lãm 高覓 |
| Cầu Tranh | | 求爭 | 1.680 | Xã Nhượng Cáo 讓告. Dài 11 Tầm |
| Bãi Nhà Ngói | | 茄𡎝 | 334 | |
| Quán Bạt | | 舘扒 | 1.860 | Điếm An đạo 安道. Qua rừng hoang |
| Chợ Nghe | | 𢄂𦖑 | 298 | Xã Thượng hạ Nha 上下衙 |
| Cầu Nghe | | 求 〃 | 2.990 | Dài 7 Tầm |
| Chợ Vai | | 𢄂𦡟 | 3.200 | Xã Hạ hoàng 下黄 |
| Lệ Mỹ | điếm | 麗美 | 2.446 | qua núi. Có ác thú |

T.L đi Tây 2. Sơn Tây - Tuyên Quang

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cầu đầm | 求潭 | 5.540 | . Cầu biên - A 阿 (?) 女可. Dài $6,^{T}2$ |
| Chợ Trầm | 聚沈 | 232 | Chợ Thái hoà 泰和 |
| Cầu Ngòi | 求淅 | 1.380 | Dài $5,^{T}1$ |
| Chợ Sóc đăng | 朔登 | 380 | |
| Cầu Tế | 求細 | 1.312 | Dài 13 T. |
| Quả Cảm điếm | 果敢 | 77 | |
| Sông Trôi | 滝溜 | 122 | . Phía nam có đồn phủ Đoan Hùng 端右隹. Sông rộng $7,^{T}4$ |
| Chợ Ngã ba | 我巴 | 1.288 | Chợ Ngọc Chúc 玉烛 |
| Xuân Áng điếm | 春盎 | 3.609 | |
| Hữu thổ điếm | 有土 | 5.046 | |
| Cầu Mía | 求樣 | 531 | Xã Hoà mục 和睦 Dài 2 Tầm |
| Chợ Chủy | 聚杓 | 3.158 | Xã Đông thủy 東水 |
| Phường Chả-thị | 煮 | 222 | (Chợ cha??) |
| Thẩm phố Tam Kỳ | 三岐 | 113 | 迯庯 (TLYL chép 123. Chắc là 133, sau 5 dòng dưới) |
| Cầu Hư | 求吁 | 11 | Dài 9 Tầm |
| <u>TUYÊN QUANG</u> | 宣光鎮 | | 城. Cách trấn sở Sơn Tây 山西 $51.721,^{T}4$. Cầu Sông 10 đoạn |
| Cửa Tiền | 前門 | 11 | |
| Cầu Hư? | 求 | 133 | Dài 9 Tầm |
| Phố Tam Kỳ | 三岐 | 222 | |
| Phường Chả thị | 煮市 | 8.898 | |
| Phục lễ xã | 復礼 | 2.053 | . Qua rừng rậm, Khe, 13 đoạn |
| Bến Dịch Tích | 腋碏 | 5.407 | Sông Ba Hà 波河 (theo TTNĐ); Lôi Hà (Trôi 溜河 theo TLYL). Rộng 50 Tầm. Trên thông Hưng hoá 興化 dưới tới Nhị hà 珥河 |
| Đại đồng chợ | 大同 | 7.113,2 | Có Đồn thú. Qua núi rừng |
| Sông Trôi. Bến | 溜河渡 | | Rộng 53 Tầm. Qua núi rừng, gò |
| đò Giâu | 渡覇 | 6.335,1 | ghề. nhiều voi rừng ra vào. |
| Hạ Lịch xã | 下瀝 | 9.224 | Qua đường nhiều voi |
| Đồng Lãng xã | 同浪 | 8.782 | Qua đường núi gò ghề. Qua 32 Khe |

194 Hanoi, le N°
Tél 712 et 1538
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

| | | | |
|---|---|---|---|
| Phố Tiên Yên | 先安 | 6.269 | qua rừng núi, 22 khe |
| Sông Anlong | 安隆 | 5.417 | Rộng 33 Tầm. Qua rừng núi hiểm trở, 40 khe |
| Đường đá Nghĩa phì | 義肥 | 9.207 | Dài 226 Tầm. Qua rừng núi hiểm trở; 19 khe |
| Sông Lô | 泸河 | 3.306 | Rộng 62 Tầm. qua đường núi gồ ghề Đi ngựa không được. Qua 40 đoạn khe |
| Hướng minh x | 向銘 | 8.606 | qua rừng rú. Ngựa khó đi được. Khe 9 đoạn |
| Đồng thôn | 同村 | 6.627 | Qua đường núi. Người, ngựa khó đi Khe 42 đoạn |
| Linh hồ xã | 灵湖 | 9.419 | Đường núi gồ ghề khe 24 đoạn; trong ấy có Ngòi dầu 洲油. Có ngọn ngòi thứ nhất sông Miên 㲾 chảy ra, thứ hai Ngòi Mã 馬 thứ ba ngòi Dầu. Sông Gầm 吟 chưa kể vào đấu. Đều nối về nước độc |
| <u>**HÀ GIANG**</u> phố | 河洋 | 20 TLYL | Qua khe 19 đoạn. Phía đông có đồn Ninh biên 寧边 |
| Bến Hà tân | 河津 | 799 | Sông Lô gọi 泸河. Rộng 22 Tầm |
| Phố Ải khẩu | 隘口 | 12.498 | Đường qua núi, khe 21 đoạn. Có điếm thu thuế |
| Phố Kinh thủy | 涇水 | 8.160 | Xã Bình di 平夷. Qua đường núi, khe 39 đoạn. Có điếm đánh thuế |
| Phố xưởng đồng Tụ long | 聚龍 銅廠 | 2.142 | Qua 11 dãy núi, 11 khe. Có đồn giữ |
| Phố Ải Bắt Vu | 北于隘 | 7.719 | 庯屯迦 Có đồn thủ. Qua đường núi gồ ghề |
| Sông con | 小河 | | Giáp đất Tàu (内地). Đường qua hai núi Đồngtrọng 銅重 và Mã yên 馬鞍. |
| <u>**NỘI ĐỊA**</u> | | | Cách trấn sở Tuyên quang 134.943 Qua 337 khe, 13 dãy núi. Sông |

con kia có tên là Mã-bạch 馬白, lại có tên Đổ chúc 賭呪 Chỗ phân cương đất Nước Nam. Đều có bia. Quan Quốc tử giám tế tửu đời Lê 黎 là Nguyễn công Thuốc 阮公銶 và quan Binh bộ thị lang Nguyễn Huy Nhuận 阮輝潤 phụng mệnh lập bia ở bờ nam sông. Trong bia có khắc: "安南界首 V.X. 河為拯, 𠀧十七山; lời Annam lấy sông làm sở cứ. Phần

T.L đi Tây 4. Tuyên Quang

mười bảy núi.

Đề năm Ưng Chính 雍正 thứ 6: 六年 tháng chín 九月, ngày 18 十八日.


VERRERIE DU NORD

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél. 712 et 1538

No ..........

Hanoi, le .................... 194

# THĂNG-LONG – PHÚ-XUÂN

Thăng long thành 昇隆城
Cầu Giền 梂蔆
Hoàng mai 黃梅
Văn điển 文典
Tương trúc 湘竹
Phố Sàng 庯床
Quán gánh 館梗
Bạch hoa 白華
Bình vọng 平望
1° Cung Hồi 宮回
(Thượng phúc) (上福)
Quán đức 館徳
Làng Văn tự 廊文字
Làng Điềm Nghệ 廊恬芸
2° Cung làng Dị 宮廊禩
(Phú xuyên) (富川)
Cầu Sàng 求床
Đò Gang 渡鬨
3° Cung Trấn Cầu 宮鎮求
(Sơn nam thượng) (山南上鎮)
Chùa Bầu 廚瓢
Cầu Gừng 求姜
Quán Gỏi 館鱠
4° Cung Gấm 宮錦
(Thanh liêm) (青廉)
Kẽm trống 撿皷
Đò thanh quyết 渡青厥
Ngã ba Gián 我𠀧諫 (嘉速)
Cầu La mai 求罗梅
Làng Đa Giá 廊多稼
5° Cung Đá Sẩy 宮𥒥扯

Nay Vua bình xong Tây-Sơn 壬戌 năm Nhâm tuất 1802, cõi thiên hạ. Cầu, đường được sửa chữa, so với trước, không thể không khác. Định từ Thăng long thành đến Phú xuân thành 富春城 làm 17 nhật trình. Đặt 34 hành cung. Mỗi cung cách nhau chừng 9500 tầm. Ngày đi hai cung, ước chừng 2 vạn tầm. Theo trình bây giờ, lược chép sau:

| | |
|---|---|
| Vân sàng trấn | 雲床鎮 |
| Bến đò Trải | 淩渡䃅 |
| (Thanh hoá ngoại) | (清華外) |
| Chợ Vó | 𢄂䟕布 |
| Cầu Gềnh | 求崲 |
| 6° Cung Đồn Du | 宮遊屯 |
| Quán Khe | 舘溪 |
| Dẫm Vái trời | 䵷拜𡗶 |
| Quán Cháo | 舘粆 |
| trại Dâu | 寨䕯 |
| Núi Tam điệp | 三疊山 |
| Sùng sơn | 崇山 |
| Đồn Bướm | 屯蝶 |
| Trại Quang lãng | 光朗寨 |
| 7° Cung Bình hòa | 宮平和 |
| (Thanh hoa Nội) | (清華内) |
| Bến chợ Củi | 淩𢄂檜 |
| Núi chông mâm | 𩵜鈇鍐 (弓山社) |
| Chợ Dà (na) | 𢄂那 |
| Quán Củi | 舘檜 |
| Chùa Tranh | 廚貞 |
| 8° Cung trấn Dương | 宮鎮揚 |
| (Đông sơn) | (東山) |
| Bố vệ | 布衛 |
| 9° Cung thái | 宮泰 |
| (Quảng Xương) | (廣昌) |
| Hà liên | 河蓮 |
| Hồ báu | 胡宝 |
| 10° Cung Liên xá | 宮連舍 |
| Làng Hữu lộc | 廊有祿 |
| Đồn Thổ sơn | 屯土山 |
| 11° Núi Muễ Rít | 每蟝山 |

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS RÉFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538
N°
Hanoi, le ............ 194

Khe (Nước) Lạnh 溪渃泠
Eo Ửng 腰甕
(nghệ an) (乂安)
Lang Ngang 廊昂
Lang dọc 廊育
Cầu Lờn mờn 求瀾漫
Chợ Hoàng mai 黄枚市
Eo Ổi 腰猥
Non Thông 嫩樁
(Quỳnh lưu) (琼瑠)

12: Đồn 屯抹
Chợ Bầu 𢄂瓢
Chùa Rồng 廚𧏵
Quán Lỉ 館㹈
Cầu Đất 求㙮

13 Cung Sai ; 㰚 宮㰚
Đông tháp 東塔
Chợ Si 𢄂痴
Cầu Trăm nhịp 求𤾓𣙬
Bãi Sò 𡓁蛆

14 Mũi Dâm 每侵
(Đông thành) (東城)
Miếu Kinh dương v. 庙泾阳王
Kênh Sắt 泾鉄
Đền Chúa Mẹ 祠主媄

15 Cung Me 宮眉
Quán Sen 館蓮
Quán Bầu 館瓢
Quán Mới 館買

16 Cung Vĩnh 宮永
Tuần Cô độc 巡孤独
Chợ chế 𢄂制
Bãi Vọt 𡓁越

17 Cung treo 宮撩
(nghi xuân) (宜春)
Đông treo 東撩
Hà vàng 河鐄
Chợ Cầu Nghiền 𢄂求研
18 Lang Đan chế 廊丹制

| | | |
|---|---|---|
| | Ba giang | 巴江 |
| | Quán Cày | 舘耕 |
| | Đại tiết | 大節 |
| | Trung tiết | 中節 |
| | Đồn Nai | 屯奈 |
| 19 | Cung Na (thạch hà) | 宮那 (石河) |
| 20 | Truông Voi | 坤㺔 |
| | Khe Gà | 溪鴉 |
| | Quán chào | 舘嘲 |
| 21 | Cung Cầu | 宮求 |
| | Nhân lý | 仁里 |
| | Cầu trí | 求智 |
| | Đá trắng | 𥒥𤽸 |
| | Đá Bàn | 𥒥盤 |
| | Chợ Cây Na | 𢄂核那 |
| 22 | Nham phật (Kỳ hoa) | 岩佛 (奇華) |
| | Lũy Ông Ninh | 壘翁寧 |
| | Đèo ngang | 岧昂社 |
| | Xã Cảnh Dương | 社景陽 |
| | Làng Di luân | 廊弥綸 |
| 23 | Cung Rơn | 宮㖞 |
| | Ba đồn | 巴屯 |
| | La hà | 罗河 |
| 24 | Cung thanh hà (thuận hoá) | 宮清河 (順化) |
| | Đá nhảy | 石𧼌 |
| | Núi Cát | 𡶀葛 |
| | Lý hoà | 里和 |
| | Đông Cao | 東臯 |
| 25 | Cung Đói | 宮頓 |

Hanoi, le .................... 194
N° ..........
VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

Dinh Ngói 營坭
Núi Đâu mâu 岣兜鍪
Lũy Thầy 壘柴 (禄溪侯)
26 Cung Động hải 宮洞海
Đò Hầu 渡侯
Làng Vũ xá 廊武舍
Quán trà 館茶
Dinh Mười 營𨑮
27 Làng Thạch xá 廊石舍
An định 安定
Cồn Bói 坤貝
Hoà luật 和律
Phù tông 扶宗
28 Quán Cát 館葛
(Lệ Thuỷ) (麗水)
Quán Sen 館蓮
29 Cung Nhà hồ 宮茹胡
Bến Minh lương 渡明良
Làng Chu-thị 廊朱示
Đèo Nghiêu 岧嶢
Liêm công 廉公
30 Cung Cao xá 宮高舍
(Minh linh) (明灵)
Chợ Cầu 聀求
Quán Đốc 館篤
Chợ Sùng 聀崇
31 An lạc 安樂
Đò lai 渡來
Bến Điếu 渡吊
Dinh Quảng trị 廣治營 (茄營葛)
Đá hàn 𥒥翰
32 Cung Thượng xá 宮上舍
Dầm Cát 黔吉
Kẻ lượng 几量
Làng Sông Độc 廊滝独
33 Cung Mỹ xuyên 宮美川
Nhà Nò 茹餒
Quán bánh đúc 館餅篤
Cao ban 高頒
34 Cung thượng an 宮上舍安
(Hương trà) (香茶)

34 Cam

Theo đo từ cửa Đông nam thành Thăng long đến cửa Tây bắc thành Phú xuân được 309.905 Tầm 1 thước. Quân đi mỗi ngày 30 dặm, chỉ 24 ngày

Lại đo từ cửa Tây bắc thành Phú xuân đến Bến nghé thành Gia định được 512.611 Tầm 2 thước. Quân đi phải 40 ngày.

Tổng cộng 822.566 Tầm 3 thước. Quân đi mất 64 ngày

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS RÉFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538
No ..........
Hanoi, le .......... 194

## TUYÊN QUANG – ẢI BÌNH MÔN (91-794)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa tả | 左門 | 14 | |
| Cầu | 求 | 56 | Dài 9T1 |
| Chợ tân an | 新安 | 1.298 | |
| Linh sơn điếm | 靈山 | 5.003[2] | |
| Đèo chín A | 九柯 | 2.535 | Núi đất Hoàng nhạm 54 Lt. Qua rừng núi. Khe 10 đoạn |
| Xuân mai xã | 春枚 | 7.949 | Rừng núi. Qua 9 khe |
| Sông Lô | 泸河 | 8.180 | Rộng 91T. Đường núi. Khe 10 đoạn |
| Chợ Vĩnh gia | 永嘉 | 9.325[1] | Rừng núi; 21 khe |
| Hùng thôn xã | 雄香 | 4.441 | Rừng núi hiểm trở; 17 khe |
| Phố Nghe | 瑰庯 | 8.394[2] | Rừng núi; 12 khe. Có một đường qua Sông Sâm 岑河 đến Đèo Vàng 岩鐄 giáp Tháinguyên 太原 → |
| Khánh xã | 慶社 | 2.090 | Núi rừng hiểm trở; 14 khe |
| Sông Côn lôn | 滝崑崙 | 8.246 | Rộng 50T. Rừng núi; 10 khe. |
| An viễn xã | 安遠社 | 6.909 | Rừng núi hiểm; 36 khe |
| Lạc thổ xã | 樂土社 | 7.958 | " ; 17 khe |
| Phố Đãng Cá | 蕩𩵜庯 | 9.458 | " ; 13 khe |
| Phố Bắc bỷ | 北比 " | 6.014 | " ; 19 khe |
| Giai lạc xã | 偕樂 . | 2.024 | " ; 10 khe |
| Đò Vân trung | 雲中江 | | Rộng 50T. Có một đường đi Núi Nậm Chủ 淰渚山, giáp Caobằng 高平 → |
| Phố Vân trung | " 庯 | 1.201 | Rừng núi hiểm trở; 5 khe |
| Ải Bình môn | 平門隘 | | Giáp đất phủ Thái bình 太平 |
| Phủ Thái bình | 太平府 | | Nội địa |

Tuyên Quang 2. (Tụ long)

## TUYÊN-QUANG—TỤLONG

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 1°. Trấn Tam Kỳ | 三岐鎮 | | huyện Phúc Yên 福安 |
| | Hùng Dị tổng | 雄異 | | 總 |
| | Đò An lũng | 安隴 | | 渡 .. : |
| | Đường núi An lũng | " | | 山路. Sang ngang |
| 5 | Phù luân | 扶輪 | | Dọc sông |
| 6 | Vị xuyên | 渭川 | | |
| | Vô niêm xã | 無粘 | | Tổng Bình hành 平衡 (TTNĐ 衡) |
| | Cửa Khe Ngòi Xảo | 洮巧 | | 溪口. Lên... |
| | Linh hồ xã | 灵湖 | | |
| 10 | Ninh biên | 寧边 | | |
| 11 | Sông Ninh biên | " 江 | | |
| | Đồn Hà giang | 河洋屯 | 6 ngày | |
| | Ải Bắc phẩu | 北剖隘 | | |
| | Bình di | 平夷 | | |
| 15 | Tụ long | 聚龍 | 3 ngày | Cả thảy 9 ngày |
| | 2°... Đường núi An lũng | 安隴山 | | 路 như trên (1, 2, 3) |
| | Đèo Gà | 岩鵝 | | |
| | Châu Đại Man | 大蛮 | | |
| | Ngòi Quảng | 洮廣 | | |
| 20 | Đại man trung | 大蛮中 | | |
| | Mường Đà Xếch | 芒沱咔 | | |
| | Châu Vị xuyên | 渭川 | | |
| | Tổng Bình hành | 平衡 | | 總社; ra.. |
| | Ngòi Xảo | 洮巧 | | Lại lên |
| 25 | Linh hồ | 灵湖 | | theo đường trên (10, 11,) |
| | Đồn Hà giang | 河洋 | 7 ngày | the đường trên (13, 14) |
| | Tụ long | 聚龍 | 3 ngày | Cộng 10 ngày |

Hanoi, le ........ 194

No ........

Tél. 712 et 1538
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes — Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES—ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 3º, | Ngã ba Ngọc chúc | 王燭 | (Bộ) | Thuộc Sơn tây 山西. Đường bộ |
| | Sông Lôi | 濡河 | | theo đê |
| 30 | Thuần hiên | 巡軒 | | |
| | (Thu vật châu) | 牧物 | | Lên |
| | Lục An châu | 陸安州 | | |
| | Vị xuyên châu | 渭川州 | | |
| | Lâm trường Tổng | 林場 | | 總 |
| 34 | Tụ long | 聚龍 | 12 ng. | Đường bộ sát gồ ghề |
| 4º, | Ngã ba Nỗ | 我巴𡤓 | (Thủy) | Cửa sông, vào ngang |
| | Sông An lũng | 安隴 | | |
| | Đò Bát | 渡鉢 | | |
| | Vạn Hỉ | 萬嘻 | | Qua.. |
| | Cửa sông An long | 安竜 | | Lên. |
| 40 | Khe xảo (cửa) | 巧溪 | | 口 |
| | Hà giang | 河洋 | 16 ng. | Đường dây, lên bộ |
| | Tụ long | 聚竜 | | |
| 5º, | Ngã ba Ngọc chúc | 王燭 | Thủy | Vào |
| | Cửa sông Lôi | 濡江口 | | |
| 45 | Thác Cái | 托丐 | | |
| | Thác Ngô đồng | 托梧桐 | | Lên thác |
| | (Thu Vật) sông | 牧物 | | |
| | Tuần Hiên | 巡軒 | | |
| | Phố Đại đồng | 大同 | | 庯. Đường lên bộ. Đi theo đường [Tuyên Quang 3/s 31, 32, 33.] |
| | Tụ long | 聚竜 | | |

# VERRERIE DU NORD

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

**BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi**

AD. TÉLÉGR. : **VERNOR** HANOI

**Tél 712 et 1538**

*No* ..................

*Hanoi, le* .............................. 194

# TUYÊN QUANG HÀNH DỊCH
宣光行役

(Phan Kính 潘璥, Thám hoa khoa 1733, năm Ất Sửu 1735 Canh Thìn (1760) bổ làm Đốc đồng Tuyên quang, coi việc trấn thủ, soạn)

Vừa năm Quí hợi (1733) khai khoa
Phúc nhà may đậu thám-hoa ngay đình
Hàng uyên chen gót công khanh
Sang năm Ất sửu (1735) sai hành việc quan
Mũ đồng áo sắt lên an
Cờ sai trống hiệu dập dồn tướng quân
Dày gai, đạp sóng quen chân
Cõi ngoài trộm 濫 được nhiều (nguyện với mây) lần đồng nhung
Hội công danh rắp vẫy vùng
Bật niềm ngay thảo (頑→頭), mấy trùng nước non
Phất tay mười bốn thu tròn
Cõi nam tới những Lao 牢 Bồn 盆 đâu đâu
Ngược xuôi thủy vĩ ngạn đầu 岸頭
Quen no mặt tướng, thuộc làu tên quân
Bường Càn 乾 đã tính hơi phân 分
Ở ngôi đồng-các chầu gần điện phong 楓

Biết vừa Kỉ mão (1759) quí-đông 季冬
On trên văn mệnh đốc-đồng 督同 xứ Tuyên 宣
Tháng hai, mồng sáu, năm Thìn (1760)
Rời thuyền bến Nhị trở miền phương tây 渡珥
Hứng xui phong cảnh sẵn vầy 回
Rượu kèo chén ngọc, thơ bày chữ châu
Kìa đâu thức khói đen màu mù
Ấy phường Thạch Khối nhưng lò nung vôi 石塊
Cảnh-Hàn mủ nước chảy xuôi 魍韓
Ấy nơi quân thủy đua bơi trên ghềnh
Bác cung trên rủ bức mành 覺
Sẵn bài giá-ngự 駕御 tập tành chủ quân
Tây hồ dờn phẳng 西湖 bờ Ngân 銀 西湖
Trâu vàng cách lạ (懶→隋渓) Hùm vằn dễ đa (thoa) giờ
Nhật chiêu 日昭 ác dại thơ lờ 日昭
Lè te thuyền đậu, phất phơ cờ tuần

Chòm lau dáng trúc tần vần
Một khu Vạn bảo nước phân hai dòng 萬宝
Hơn xao lữ khách quần hồng
Đây là phố Gạ tới vùng Sơn tây (山西) 庯河
Nền Khởi; cửa tướng quái bày
Qua làng Đông ngạc, rẽ đấy đến Trèm 東鄂 霑
Miếu thờ Ông Lý trang nghiêm 翁李庙
Dây sẵn cây lục 綠, nhiều thềm đá xanh
Một phen ải Bắc ra danh
Đúc đồng làm tượng con kình ngựa Hồ 胡
Đưa thuyền, buông 卷 bức rèm châu
Nhờ quê, để gối San-hô 珊瑚 biếng nằm
Ba nhà chửa xửa bao lăm
Một tuần nay lại thêm dăm bảy ngày
Chữ rằng my 靡盤 đã vầy
Nhắc cân bên hiếu đã tày bên trung
Chồn chân (嗷嗔 + 鎮) đường tía trú hồng
Một năm một tuổi đã hòng năm mươi
Sĩ đồ 仕途 lắm thẹn nực cười
Rằng ngu thì phải, rằng lười cũng nên
Rang ngày dữ mới? (繕 + 緣) ra thuyền
Bát qua Đáy, Kẻ, để miền Đông Cao 鲳几 東皐
Mái mau, lạch thẳng dòi đào 淆
Phần lưu có ngả trẽ 抰 vào Hát giang 渴江
Nữ trung đáng ấy khác thường
Nẻo trong (nguyên: xa) nọ Miếu Trưng vương còn thờ 徵王庙
Một đời liều yếu đào thơ
Thù chồng phải mặc 𨰉徐 quân Ngô
Làm chi đến chước khỏa-lồ
Anh hùng chẳng đổ 𢶒 thẹn thò thuyền quyên
Bận ~~vàng~~ nồm trốc lại nổng 扶挃漂 lên
Nhà đông giao cọc 東交谷, bãi liền cát sa.

N° ........ Hanoi, le ........ 194
Tél 712 et 1538
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

È ê bóng ác ban tà
Chỉ miền Cam giá 甘娭 xưa là Trấn doanh 甘㨂
Tản viên một đỉnh xanh xanh 傘圓
Huân xao ba mươi, anh linh muôn đời
Hùng vương 雄王 cũng khéo trêu người
Ưa hồng một cuộc, đổi nơi cầu thù
Xa trông mái hươu mù mù
Độc tôn tam đảo tượng đồ tranh in 独尊三島
Kể chi ếch giếng loài hèn
Khoe nhiều quân cờ, cậy bền lũy tre
Lối đình phút chốc ra uy
Chẳng toan 揩 cảnh, một bề chắp tay
Tham mưu nhờ thuở bình tây
Kể từ năm ấy đến rày mười thu
Châu Chàng ngọn nước đỏ xô 洲橦
Chèo ngang sang tới bến đò Đình hương 亭香
Nhà dân lấp thấp cạnh đường
Có đò đưa khách tiện phương đi về
Ấy dành bay lời việc gì
Lên mai, xuống mạn thương khi thường đây!
Tới nơi Xuân Hạc vui thay 迆鶴
Thơ xôn xao khách, rượu say sưa người
Trông canh dinh trấn nhặt hồi 營鎮
Bến kia Lã phẩm 罟呂 mới đổi năm xưa 踵呂
Sông Thao hợp với sông Lô 淄, 泸
Bến như quấy cát, nền như vắt chàm
Cớ sao thuở dựng trời nam
Chẳng phân thanh trọc, lộn làm một sông
Cây chèo 托, lên ngả sông trông
Thái nguyên 太原 Sông Đáy có dòng chảy sa 滝底帶
Sơn đông buổi chợ khi qua 山東
Của dùng chan chứa, bánh quà Khê lê 溪黎
Nóc lều chợ nổi so le
Đã qua Lạch Rang lại kề Gềnh Thông 瀝朗, 棠椿
Trà tươi bếp nhóm 𤇮 lửa hồng
Hôm ngồi Bến Dốc, sớm dong Chợ Nghè 溇篤, 幫儀
Đá chồng, lúa 揩 mọc khắt khe
Xem nhường khấp khểnh, có bề cheo leo

4

"Ông bà" ai khéo đặt điều
Rằng xưa kéo xuống lại treo được lên
Bởi đâu gây dựng cho nên
Vô tình hay cũng có duyên nữa gì
Kẻ Vài dựng đá sừ sì [illegible] [illegible]
Giống hình như cóc, mọc [illegible] trửa dòng
Đâu nơi phấp phới lá bông
Bán đây Chợ Sảo tiện dùng mọi nơi [illegible]
Gác chèo Vũng Sét [illegible] nghỉ ngơi [illegible]
Nhà bè tựa bãi phỏng mười nóc dư
Bến kia toà đá khắp ~~vừa~~ bờ [illegible]
Gọi (phẩm) ~~bàn~~ kẻ Cơm gọi lời xưa còn rằng [illegible]
Lại rằng được ở cung trăng
Hẳn xưa thế vậy ả Hằng sao dung
Hay là cung Quảng [illegible] lạnh lùng
Nói ngon mấn mẹ [illegible] can lòng cùng xiêu
Kẻ Ngang [illegible] dụ thú ngụ tiêu
Con thuyền bên đất cái diều [illegible] trên mây [illegible]
Khỏi Dầm [illegible] đến ngã ba Thây [illegible]
Ngạc [illegible] kia sông Chảy, ngạc này sông Lô [illegible]
Hướng bay sườn núi một từ [illegible]
Gió đưa tiền-mã [illegible] (?) nhởn nhơ trước mành [illegible]
Nữ trung đấng ấy tinh anh
Cõi trần thuở trước thác sanh một nhà
Làm thần có miếu cả ba
Tam Kỳ đã cả, đây là một nơi 三[illegible]
Cung thiềm dừng tỏ gương trời
Chiều hôm tiểu trú ở [illegible], sớm dời bến Giai [illegible]
Khôn khôi [illegible] rau rổ, cá chai [illegible]
Đây là Chợ Đế, cõi Đoài [illegible] từ đây [illegible]

Hanoi, le ........ 194
No ........
Tél 712 et 1538
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

Thủy trình kể đã mười ngày
Chẳng miền Doanh Dược mới này cõi Tuyên 營藥 (宣)
Hãy còn bờ lũy như in
Nguyên xưa chốn ấy là miền Trấn ti 鎮司
Lại nơi Bãi Phủ gần kề 堺府
Vách thành nửa đổ, chữ bia nét mòn
Đời nào xây tháp Ỷ Khôn? 倚坤
Quan nào ở đây, nào còn ai hay!
Sông còn Vũng Khổng tuôn đầy 涔孔
Doanh Tranh có việc, rằng này thủy cung 溫籐𢩮
Gềnh 槿 lại thác Ngựa lồng 馭𦬆
Tam Kỳ đá cả đã trông thấy đồn 三岐 碣奇
Đồng hồ rầm rịch 𨅸役 cay dơn 㨂㕵
Một giây đến trước doanh-môn vào thuyền 營門

Nhìn xem cảnh vật một miền
Hai nơi họp chợ, một bên đất tuần
Có từ 祠 trên chúa 𡗶主 nẻo gần
Núi Rươm? 䕵 còn nét mờ ngân rành rành
Non cao tám bức phơi tranh
Pha lê lấp lánh một doanh gương quen 𪭯鵑
Vạn chài 滿𦀺 chập chơi mấy thuyền
Phơi cánh cốc, bãi in chân cò
Gà rừng gáy dộng 嚾 ó o 鳴

Cảnh này 𥁞 chiều cũng thanh tao (đút mất)

Non vàng sông bạc chỉn nhiều yêu "
duyên 鉛 có mỏ, diêm tiêu có lò
tư 𦻐祠 Kinh bi tạc đồ
Vẻ von liếng nhan, gầy gò mắt chim Câu 鴝
Rày tuy thần 蜑𤀜 đã chìm lâu
Chưa vui hoan dịnh 还走 còn âu điều tàn
nha môn ít có việc có việc vạn 萬
Hoa rơi sân kiểng, ngục gian chẳng phiền
Cảnh so giá bút 㗂字 non tiên
Mây che mây cửa, nguyệt xuyên chân thành
Giao neo hai chiếc thuyền hành
Nhà bè hai mảng đầu gành đạo ngay.

# VERRERIE DU NORD

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

**BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi**

AD. TÉLÉGR. : **VERNOR** HANOI

**Tél 712 et 1538**

No ..................

Hanoi, le .................................... 194

## TRẤN BIÊN - Đường bộ

1) Dinh Khổn 營閫 100 Đi về Tây
Miếu Hội đồng 會同 91 Năm Ất mão mới lập (1795)
Ngã ba bà 我巴左 160 qua đường đi Tây nam 1.765 đến thôn Tân Hưng 新興 qua bến chợ điếm lá. 堵莫巿津次
Cầu Đá 石橋 6.350 Dài 100ᵀ. Mụ Đời Hoà 媒陽和 lập.
Ngã ba Chổ Sa 垏沙 4.221 Có một chi đi về Tây nam, đi 2.650 đến đò bờ bắc, bến Đò đường Sứ 渡渡唐使. Qua sông đến bến Đường sứ đạo thủ 唐使道守. (Xem sau)
Cầu khe nhỏ 小溪 52 Dài 6ᵀ. Bến Cầu Rạch Đồng
Ba can đạo thủ 巴干道 923 守. Chu thổ sản thừa
Bến trạm Mụ Văn 媒文 1.353 站津
Bến Cát bờ đông 渡葛 東岸. Rộng 85ᵀ
Điếm Bến Cát " 站 3.753 Từ đây đường đi Tây bắc
Ngã ba cây gạo 核梏 Cách dinh khổn 1.7.194 tầm
(Giao dịch trường 交易場 chia ra hai đường
phân thủ) 分守

a) (Đường hữu về Bắc)

| | | |
|---|---|---|
| Sông | 江 | 15.612 |
| Suối Lác đốc (về tây) | 源勒篤 | 14.531 |
| S. La nga | 吳㳒江 | 48.944 |
| (Qua sông) | | |
| Cuối S. Đồng nai | 仝旎江 | |
| Núi Ba ba (nam) | 巴巴山 | 28.801 |
| Ngã ba Đông hạ | 東下 | |
| Trường Giao dịch Cây gạo | 核梏場 | |

b) (Đường bà) về Tây nam 6.570

| | | |
|---|---|---|
| Ngã ba (về nam) | 我巴 | 3.780 |
| Ng. ba Đông hạ | 東下 | |
| Vàm Đạt điếm | 沉達 | |

Trở lại Cây gạo [Xem đường b)
Ở trường này có gỗ lãi du 獺油. Người ta lấy dầu. Lại có gỗ mun? 木杯, thịt sáng như San hô.

2) Ngã ba Chổ sa 垏沙 2.650 [Xem Trấn biên 1/32]
Bến Đường sứ đạo 唐使道 1.150 守.
Ng. b Tân hoà th 新和 38.346 Cuối rạch Đông lũy 東壘. Hai ngả
(Đi Tây nam) ~~38.346~~ Một chi đi tây nam 10.435 đến đồn Cần Bông 芹芃守
Điếm Vàm Đạt 沉達站 4.470
Ngã ba (về nam) 5.260 một đường về tây 3.780 đến Ngã ba
Ngã ba Tham linh 參吳 13.550 Có đồn phân thủ, lối về tây 20.677 đến ~~...~~ sách Ngã ba ~~...~~ Vũ viên 武員

Trấn biên 2

Giáp bộ lạc mọi 荒蛮

Giản sách 㵎冊 2.1859

Bông trà la 槰㮴𡗶 Cơ đồn 守

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tel 712 et 1538

N°

Hanoi, le 194

## TRẤN-BIÊN – Đường thủy – Nhà Bè

1° Bến trấn Khổn 鎮瀾 4.711 trước dinh, trên Đại giang, đi xuôi
Chợ Tân lân th 新鄰
Ngã ba R. Cát 洆葛 Đò ngang xuôi 1884 đến Sông Sau 滝[illegible]
Rạch chảy ra Đại giang. Phía tả sông có bãi lớn, tức là Cù lao Phố [illegible], dài 1.500, ruộng 1070T. Thời xưa phố xá nhà ngói liền nhau. Thuyền buôn hay trú đó. Đến đời Tây sơn 西山, thì hóa ra ruộng vườn hết.

Bình tiên th 平箋
Đò chợ Đồn 幫屯渡
Miếu Lễ thành hầu 礼誠侯 quan Chưởng cơ 掌奇. Đương tiền triều đánh nhau với Cao miên 高綿 chết ở đó. Lập miếu thờ; quốc-tế Phong Khai quốc công thần 開国公臣. Đời Tây sơn 西山, có tao nhân qua miếu, đề thơ: 白草凄ヲ古塞坐，荒城遺見野花新。天将事業留前代，地以山河属後人。凡雨未厌经戦骨，子孫[illegible]托乱离[illegible]身。平生一滴尋常涙，不泣忠臣泣乱臣

Đá Hàn 碍寒
Cửa R. Thủ hoằng 首弘 Chảy về nam 1150 đến cuối, có cầu bắc ngang, gọi Cầu quan 求官

Tân Vạn th 新萬
Chợ Đồng Nai 仝狔
Tân phúc th 新福
Chùa Sắc tứ 敕賜 Do quan Thống suất 統率 Vân long hầu 雲竜侯 đời tiền triều lập, sau được sắc tứ.
Sông Sau 滝[illegible] Hay là Cù lao Phố hạ [illegible]下滝
Cửa R. Mụ Lộ 媒露 Chảy về nam 1200 đến Rạch Cai Quý 該貴, đến ngã ba R. Đồng trôn 仝[illegible] Lại 650 là cùng, đến dưới quan lộ Có cầu Ba ván 三板橫求.
Cửa Rạch Ốc 洆屋 Quanh phía bắc 1510T, xuống phía đông tới R. Sâm Ôn 參温, chảy ra Đại giang.
Chùa Vãi Lượng 娓諒. Vãi Lượng dựng tên nên. Khách có thơ rằng: [illegible]林遺[illegible]寺。荒[illegible]鎖[illegible]坐。宝[illegible]牛路。蓮池[illegible]馬津。花含終古恨。草長往年春。滿目[illegible]零落。[illegible]依入[illegible]新。
Cửa R. Cai quí 該貴 Chảy về nam 947 giáp ngã ba Mụ lộ 媒露, Đồng trôn 仝[illegible].

Phúc hoà th. 福和

Miếu Long vương 龍王

Cửa R. Sâm Man 參漫 — Quan Thống suất Vân long hầu 雲竜 lập nên để tạ ơn. Chảy về vành bắc 990T, gặp R. Ốc 泙渥滗

Cửa R. Đồng luân 仝倫 — Chảy về nam 940 gặp ngã ba Mụ Lố 𡛔露, Cai quí 該貴

Chùa Xá Quát 社栝 — Bên là Chùa Khánh long 慶竜. Khoa có thơ rằng: 蒂踈嶺樹掛斜陽。步入溪岩訪道場。烯着無烟巢鶴静。可憐禅位正凄涼。

Chợ Chỉ tượng 紙匠

Cửa R. Đông Chân 仝禎 — Chảy về bắc, tới chợ bến Khổ 渡楛 ở An hoà 安和, chảy về đông đến ~~Bạch~~ Cửa R. Lò thổi 炉𡁓. Chảy về đông bắc gặp R. Lá Bôn 𦲿奔 hợp lưu.

Ng. b. Cái Tắt trên 丐㸒上 — 三岐. Ngã ba Cái Tắt. Trước có bãi cát dài 2.850, vuông 1580, tên là Cù lao Cái Tắt 岣塂丐㸒. Dân ở thành đất ruộng. Đông phía Bắc to, phía nam [nhỏ]

a) (Ngành Nam) 小江 3 380

Cửa R. Khu Công 塸䲲 — Có cồn dài 1675, vuông 980. Lại chảy 1.320 T rồi chia làm hai phái: phái nam chảy 260 T hết; phái tây chảy 950T đến Suối Uống 𣴓杠, qua quan lộ. Lại ngược lên 900 là bét, tên là Suối Cai lan 溎蘭

Cửa R. Rào qua 摔瓜 — Có cồn dài 750, vuông 430. Trong dưa hấu 西瓜 hộp. Lại đi 1.300T là cùng.

Cửa R. Tôm 浽䱇 — chảy 610 đến cửa rạch Ngã Tắt Lão nhiều 我㸒老鐃 cùng Đại giang hợp chảy

Cửa Giang hạ 江下 — tức là hạ lưu Cái tắt 丐㸒

Chảy vào Đại giang 大江

N°
Hanoi, le 194
Tél 712 et 1538
AD. TELEGR.: VERNOR HANOI
BUREAU: 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

b, (Ngạnh bắc) 大江 349

Cửa R. Lại Nguyệt 浬月 1.320 chảy về bắc 450 giáp R. Lá Bôn 莢奇 hợp lưu

Cửa R. Lá Bôn 莢奇 258 Từ Kinh vào 2450 giáp cửa R. Lại Nguyệt 浬月. Lại 2.435 giáp cửa R. Đồng Chân 仝楨. Lại 4985 đến Quan lộ, Cầu Lá bôn 莢奇 [Th.đ. Nam 50/7] Phía bắc Cầu đi 3.320 đến đồn Lá bôn 守屯, để thu thuế thổ sản; 5.820 đến Ngã ba: phía đông có rạch nhỏ đi 12.500 đến cuối nguồn, tên Suối Sâu 源淺. giáp Lăng; phía đông, rạch Labôn rẽ về Tây (ngược) 5350 đến gềnh lớn, tên bắc đát 灢漫. Nước dựng đá, tiếng kêu dội hay núi. Đến đó lên bộ vào miền Mọi 蠻 giao dịch. Rồi không biết mấy ngàn vạn tầm mới đến cuối nguồn

Cửa R. Mụ Chào 媒潮 550 Chảy về Bắc 1650 đến cùng

Cửa R Nước Trong 渃沖 450 Chảy về Bắc 2770 đến Điếm Mụ Mới 媒買. Lại 1660 đến Suối Uống gặp quan lộ ở Cầu Nước Trong [Th.đ. Nam 50/6] Lại về Tây bắc 300T đến cuối.

Cửa R. Đồng Môn 仝門 905 Chảy về đ.b. (đông bắc) 2.540 đến nguồn suối trú 源住; chảy về t. 1254 đến Quan lộ Cầu nước trong [50/6]. Từ cửa suối Uống 源枉 lại chảy về đ.b. 690T. đến cửa suối quán thủ 源館守. ~~có đồn thu~~ ở bờ bắc có ~~nước~~ suối 泉~~…~~, chảy về T.b. 1395 đến quan lộ, Cầu Quán thủ [50/5], lại đi về t.b 2.700 đến cùng. suối ấy có tên Ngọn suối cùng 𦬑源窮. Ở bờ nam có năm đồn đất 土屯 (có lẽ 土坵) như hình năm sao. Từ Cửa Quán Suối thủ (Quán cửa suối quán thủ?) chảy về đ.b. 100T đến Cầu. theo đường khô đi về bắc 300T. lên đến Đồng môn đạo 仝門道, giáp Quan lộ [50/4], đi về nam 2900T xuống thông Chợ Rạch Toại 涇邃. Từ đó ngang chảy sang đông 360 đến cuối, có chợ Đồng Môn 市仝門. Lại đi 60 đến R. Rào qua 𣹓戈, 570 giáp suối Đồng ~~Chuột~~ Hươi 仝妹; ngược lên tây 675 đến Cầu Đồng ~~Chuột~~ Hươi 仝妹 gặp quan lộ (妹) [50/3]. Lại 6.750 đến Cùng: tên là suối Mụ lở 媒昛. Từ ~~cửa~~ suối Đồng hươi 仝妹 chảy về đông 2.943. giáp Sông Mụ Kỷ 女某記 [Th.đ. Nam 50/1]

Cửa Cái Tắt dưới 丐𤈜下 400 Lên 3.910 giáp cửa Cái Tắt trên 丐𤈜上, hợp với đại giang. Bờ nam tức là Cù lao Lão nhiều 尚㕯老饒

Ngã ba giang Ô 杠烏 5.200 Ở trửa nổi bãi cát to. Dài 1000 tầm, rộng 900 T, tên là Cù lao Mỏi mui 蜅味 (muỗi 蚊末). dòng chảy

là dòng nhỏ, bọc phía tả bãi, 6.545 xuống giáp Xuôi sông
Ngã ba Mỏi Muỗi 蠓蛛 cùng Đại giang hợp. trước (先) 1500 đến
Rạch Loại 𣴓 ở bờ Bắc; chảy về đ.b. 1300ᵗ đến cuối. Có
chợ tên chợ Rạch Loại. Dòng chính chảy phía nam bãi, đến

~~Ngã ba Nhà Bè 栰家三~~ 岐. ~~Phải t n (tây nam) qua Bến~~
~~Nghé 渡犄~~

Ngã Tắt Lão Nhiêu 我㦗 20 老饒, ngược lên 1.200ᵗ giáp cửa lạch. Đó là đường tắt

Ngã ba Mỏi muỗi 蠓蛛 1.690 Đi 990 đến bờ nam tên là Mai các lý 枚各里

<u>Ngã ba Nhà bè</u> 栰家三岐. Phải t.n. đi về Tây, qua
Bến Nghé 渡犄. Thượng lưu sông 101.575 đến Xuôi Thuỷ
bốt trên 水勃江; Phải đ.n chảy xuống 24.970 ra cửa
Cần giờ. Người ta nói rằng, ở tổng Tân chính 新政
có nhà giàu tên Thủ Hoằng 首弘 Kết bè làm nhà
ở Ngã ba, trữ đồ ăn. phát chẩn cho người đi đường.
Cho nên có tên Ngã ba Nhà Bè. Ngã ba Nhà bè cách
Cái Tắt trên 11.117 tầm

Hanoi, le ........................ 194

No ..........................

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
AD. TELEGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

## NHÀ-BÈ

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 19 | Ngã ba Nhà bè | 椊𣳔 | | [TL vào Nam 49/7] |
| | Bến Thủ thiêm | 首添津 | 1.102 | [ " 49/17] |
| | Cửa Rạch Trích | 㴜㧅 | 2.613 | Dọc sông ở bờ nam có cửa R. Mụ nghi 媒儀, lại có cửa R Cái Tắt cầu sơn 丐𤈜求山. Chảy Đi lên bắc 1.090 đến cuối. |
| | Cửa R. Đồng nhiên | 仝然 | 647 | Đi bắc 1327. đến cùng |
| | Bến Trùm Chảy. | 仝烴 | 700 | |
| | Cửa R. Thủ đức | 首㤡 | 2.801 | Trên có chợ Thủ đức |
| | Cửa R. Khu dừa | 坵椧 | 2.080 | Cuối có chợ Khu dừa |
| | Cửa R Lái thiêu | 梩燒 | 3.018 | Trên có chợ Lái thiêu. Dọc đường ở 730T Có R. Cái Tắt 丐𤈜 thông với R. Mụ nghi 媒儀 |
| | Cửa R. Mụ Lữ | 媒縷 | 2240 | Bờ nam dọc đường có rạch Trạ đối 渣对. R Mụ đi Chảy về bắc 2.500 là cuối |
| | Đồn Băng bột đạo | 氷渤道 | 1.747 | Đồn Phân thủ thu thổ sản thuế |
| | Cửa R. Cây Ké | 㴜棋 | 2.180 | Đi về bắc 1.080 là cuối |
| | Cửa R. Mụ Quyên | 媒绢 | 2.280 | Đi về bắc 4.088 là cuối |
| | Bến Lão Rão | 老捭 | 1.120 | |
| | Cửa R. Lão Man | 老慢 | 1.120 | Đi về bắc 2.280 đến cuối |
| | Cửa R. Mộc | 㴜木 | 2.220 | Đi về bắc 1.170 là cuối |
| a) | Ng.b. Ngã Con (Phái Bắc) | 我昆 | | Ngã ba Cái con 丐昆. Chảy 2 phái bên là Ngã ba Con 我巴昆 đi 56.462 đến Giao dịch trường bến Bút 潷 |
| | Cửa Phái | 派口 | 1.115 | Bờ bắc thuộc Trấn biên 鎮边, bờ nam thuộc Phiên trấn 藩鎮 |
| | Bến Lão Quả | 老果 | 1.035 | |
| | Cửa R. Mới | 㴜買 | 1.120 | Đi bắc 6.380 là cuối. Có bến Đa chảy 多蛭, tên là Bưng Dế 泙蚳 |
| | Cửa R. Cây | 㴜棋 | 3.280 | Đi bắc 6.660 đến cuối: tên Bến Dương 渡楊 |
| | Bến tranh | 渡争 | 840 | |
| | Cửa R Cái Cát dưới | 丐葛下 | 1.030 | Đi bắc 7.860 đến chỗ giao thủy hai sông Bến Súc 渡滀 và Bến Gỗ 渡椷 thông với R. Mụ Kiên 媒坚 |
| | Cửa R. Cái Cát trên | 丐葛上 | 4.590 | Đi bắc 3.340 là cuối |
| | Điểm Bến Sắn | 渡樼 | 5.780 | |
| | Bến Lão Lã | 老呂 | 4.280 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Bến Tà Môn | 斜斗門 | 3.725 | |
| Bến Lão Tiến | 老進 | 4.949 | |
| Bến Truồng Hươi | 圍𡋂 | 4.820 | |
| Cửa R. Hớp | 泒哈 | 3.980 | Về bắc 6.750 là cuối |
| Cửa R. Núi | 泒岗 | 4.108 | Đi 320T là cuối |
| Cửa R. Bột | 泒渤 | 3.810 | Đi 400 là cuối |
| Bến Lão Thiết | 老切 | 4.120 | |
| Cửa R. Cam xa | 甘車 | 3.880 | Đi nam 360 là cuối |
| <u>Bến Bút</u> | 渡虫筆 | | |
| (Trường Giao dịch | 交易場 | | 分守 |

b (Phái Bắc [?])

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | Tên là Ngã ba Quí 我巴𡋂 ở Cơ Phiên trấn 藩鎮. Từ |
| Tầm vông tích thủ | 尋槐積守 | 2.780 | Tầm vông Tích thủ 尋槐積守 |
| Điếm Bãi Bùn | 坫𡓁糅 | 2.700 | ngược 69.547 đến Ngã ba sông |
| Bến Thala | 他吳津 | 670 | Lam 我巴滝𣛟 |
| Bến Nước trọc | 渃濁 | 50 | |
| Miếu Ngũ Công | 五公庙 | 3.070 | Miếu ở bờ nam, suối có 5 thác ngầm lòng sông. Thuyền dừng phải lưng ắt triều. Hành nhân sợ mà lập miếu. Thần vị hiệu là: Tà mã quốc công 斜斗䏶国公, Tà môn 斜斗門 quận công, Tà Nông 斜斗農, Tà Vọt 斜斗溨, Tà Khuông 斜斗匡 quận công. Sự tích không rõ (chỉ là tên các thác] (xem dưới) |
| Cửa R. Bưng Lam | 浲𣛟 | 28.990 | Đi tây nam 46.200 (là cuối). Bến điếm Mụ Điếu 媒妙. Trước đó 3.900T, phía nam sông có phái nhỏ về tây, không biết mấy ngàn vạn tầm |
| Cửa R Tre | 泒株 | 9.380 | Về nam 9.870 là cuối |
| Bến Trà Vẩy | 楪楀 | 5.200 | |
| Đại than thạch | 大滩石 | 6.012 | Đá gềnh ở phía nam sông |

Hanoi, le ............ 194

No ............

Tél 712 et 1538
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | Ngàn lòng sông. Nước vỗ sông dữ rất là dữ. Đất tên là Tà Môn quận công 私斜捫郡公 |
| Bông Trà la (thủ) | 樁𣘛罗 | 750 | Đồn thủ |
| Cửa Thanh hợp | 灘哈 | 110 | |
| Đại Than thạch | 大灘石 | 320 | Đá gềnh |
| Đại Than thạch | | 3820 | tên là Tà Mở quốc công 斜䏰国公 [X. trang trên 8/20] |
| Thác Chế Em | 制淹 | 515 | |
| Đại than thạch | | 5.200 | Đá gềnh, tên Tà Nông quận công 斜農 Các thác ấy, thuyền đi qua rất đáng sợ |
| <u>Ngã ba Sông Lam</u> chi tây bắc | 滝檣 | . | 三岐. Chi về t.n, tên Sông Lam 藍 3970 đến Đại than thạch tên Tà Vọt quận công 斜濊郡公, rồi lên |
| (Sông Dụ) | 滝喻 | 2930 | Không biết mấy ngàn vạn tầm mới cùng |
| Đại than thạch | 大灘石 | | Tà Khuông quận công 斜匡. Lên Không biết mấy ngàn vạn tầm mới cùng |

2: Nhà Bè

| | | | |
|---|---|---|---|
| Tất Bài (cửa sông) | 㸐牌 | 7.450 | 水口 [TL vào Nam 49/2]. Chảy xuống Bờ nam. [có các cửa Đôi] 1.400<br>Cửa Vàm Giằng xay 氿杠搓 1.300<br>Cửa Vàm Lão tiểu 氿老小 980<br>Cửa R. 浕㨨 2728<br>Vàm Mòng gà 䴀鵠 290<br>C. Vàm Cái bầu 丐𫋞<br>(Đều ở cõi Phiên Trấn) [3/10] |
| Cửa Ngã Vàm | 我氿口 | 1950 | Đi về Đông bắc 900 đến Cái Tắt Đôi Nữ 丐㸐隊女; về đông giáp Sông Mỏ 𬊊江. Từ Tắt Đôi nữ vàm chảy về bắc 450 đến sông Tất Bài 㸐牌 giáp Ng. b Đầm Nang 潭欀 rồi hợp lưu |
| Ngã ba Cõi | 𣛦𣘛 | 1300 | Dọc sông có: 1000 về tây nam có cửa Vàm Đồng đình 洞庭; lại 450 đến Cửa Vàm Cái Sức 丐飭. Sông ngã ba chảy đông bắc 100 T đến Ng ba |

Trần Liêu 10

Cà nhiệm 𦬑[illegible]. Đó có sông nhỏ chảy về đông 2260 đến Mũi Cái Mách 𩵜丐嗼. Chảy xuống ra cửa Cần giờ 芹蒢. Từ Ngã ba Cà Nhiệm chảy về đ.b. 402 đến Ngã tư. Hợp lưu phía đông nam có cửa Vàm Cù lao cái, có Vàm Thủ khoán 守[illegible]. Lại 210

Mũi Cái Mách 𩵜丐嗼 · Lại 500, tức 尚[illegible]丐[illegible]. đối với Cần Giờ 芹蒢

Cửa Cần giờ 芹蒢 海門

(39) Cửa sông Mũi Bình 毎[illegible] 2.050 [TL dư Nam 48/15] Đi về đông 10.345 đến Cửa Tài Khái 塞[illegible]海門

Rạch Cổ May 𦨭[illegible]埋 500 Đi đ.n. 2180; phía tả có dân ở tên Điểm (xóm) Khu Sam 坫坵[illegible]. Lại 3250, tả có Kênh Tất lão chu 𤈠老[illegible], chảy phía đông 3250 ra sông Tài Khái 塞[illegible] hợp lưu. Lại từ Cái Tất Lão chu đi đ.n. 2100 đến Cửa R. Mụ Bố 媒布, chảy đ.b 300 đến điểm Mụ bố; lại 100 T là hết. Từ Cửa rạch Mụ bố 媒布 chảy về đông 2100 đến điểm R. Tra 沚[illegible], lại 2800 đến Gành lại [illegible][illegible], ra sông Đá 石[illegible]江.

Rạch Vĩnh Điền 泳[illegible] 2.670 Đi bắc 999 T là cuối

Cửa R. Mụ Địa 媒地 1.000 Đi bắc 875 là cuối; đến chợ bến đò. [illegible]渡.

Cửa R Cái tranh 丐争 2.050 Đi 50 T là cuối

Xóm Lò vôi 炉灰坫 1.075

Cửa R. Tất lão chu 𤈠老[illegible] 1.000 Đi 3250 T hợp dòng xóm Khu Sam 坵[illegible]坫流

Cửa Tài Khái 塞[illegible]海门 Có đồn phân thủ. Bờ nam tên Xóm Cửa lấp [illegible]門垃坫. Bờ bắc tên xóm Giếng Vũng 汫[illegible].

Hanoi, le ............ 194 No ............

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

## TRẤN ĐỊNH dinh - Mỹ Tho...

1°) ~~Trấn~~ Khổn 鎮夢閫 5.639 từ phía bắc hàn
Chợ Mỹ Tho 美湫 Đầu chợ có ngã ba. Nam đến đồn (cầu?) (2) đóng đến chợ Khu Cát 圭葛; bắc đến Cầu Mụ dường 媒楊, lại 2 799 đến cầu Bến Tranh 赤渡爭, lại 1077 đến Giồng Kiến định 建定 chỗ ngã ba

Cầu Mỹ tho 美湫
Cầu Cái ngang 丐昂
Cầu Bến chùa 渡厨
Giồng Kiến định 建定壇 Chia hai ngã; ngã phía tây đi
(ngã ba) 三岐 33.232 đến Cần Dọ 芹露. Ngã
5.981 phía bắc
Bến Vĩnh Xương 泳衡 津次

2°) Bến trước ~~thành~~ Khổn 鎮閫 3249
Sông Mỹ tho 美湫 Xưa tên Vàm Ba 汎波. Ðời năm Đinh tị (1797) Đại binh ở Xiêm la về, trước sông có nổi một bãi hơn 1000 tầm. Cây cỏ um tùm Vàm Ba ~~trong~~ nước thành trong và êm sóng. Dân khỏi bị hại. Vâng đặt tên Cù lao Rồng 岣嶗蜍

a) Kênh Đào 涇陶
Sông Ba lai 湲淶江 Thượng lưu 6.620 đến Cù lao Thay
(Cổ Vĩnh Trấn) 岣嶗 ... hợp với sông Mỹ Tho 美湫
Hạ lưu 4.372
Chợ Cái Vàn 丐棱 10.365
Đồn Ba lai 湲來汛 925
Cửa Ba lai (bể) „ 海门 2.435
Mụ Khâm xay 媒坎壗 7.613
Đại hải môn 大海門

b) Đại giang Theo dòng xuôi
Cửa Kênh 涇口 1536
Rạch Cây Ly 椅梩 3892 Từ Cửa [2] 2.453 đến chợ Cây Ly 椅梩, 380 đến Bến 渡 (đất) chia ra hai chi: Một chi về Đông, 434 đến Chợ Gạo 擎糕; 6.205 đến giáp Mương Đào 涇陶. Một chi: 111 đến Chợ Quán Lương 館梁; 2.918 đến chợ Lão Văn 老文, 2340 chợ Lão Sinh 老生, 2690 Lạch Tra 泜渣, ra Đại giang 大江

Trần Đình 2

| | | | |
|---|---|---|---|
| Ngã ba Cửa Đại | 新門大 | 3.892 | Chi phía nam đi 13.020 đến Cửa Đại 大明海門, rộng 1.604, sâu 5T. Đảo trước tên là Cù lao Nhật bản 尙劳日本. Dân ở vài trăm nhà. Có đồn phân thủ phòng giặc bể |
| Rạch Cái | 丐榛㳥 | 5288 | Trên có chợ |
| Rạch Dịch | 㳥掖 | 1.080 | 820 đến ngã ba: chi đ.b. đi 1640 giáp R. Long Uông 竜汪; chi b. đi 5204 đến Ngã ba, giáp R. Khu cong 土区工, Ra Đại giang 大江, về cửa bể Soi rạp 熵樟 |
| Rạch Long Uông | 竜汪 | 285 | Đi ~~2305~~ đến ngã ba. ~~Chi đ.b. đi~~ Sân Khỉ 塽獍: một chi đi về đông 860 |

đến Lạch Than 㳥灘. Một chi về Bắc 5035 giáp Lá Cần dọc 萸芹祿, đến Rạch Lập 㳥垃; ra cửa Soi rạp 熵樟

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa Tiểu Đồn | 小海門 | 1.115 | Có đồn phân thủ 守守 |
| R. Than | 㳥淀灘 | 1.500 | Đi 3.356 là hết |
| Cửa bể Tiểu | 小海門 | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3º, Bến Trấn Khổn | 鎮瀾 | | 前津次 |
| Cửa Kênh Vĩnh Tùng (đi ngược) | 永衝 | 2.294 | Do Đại giang đi ngược 40.455 đến Tuyên Uy 宣威道守. đạo thủ, giáp địa đầu Cao miên 高绵 |
| Cửa R. Cần Đuộc | 芹潙 | 897 | Đi 3.348 T. đến Rạch Gốc 㳥桧 |
| Rạch Chanh | 㳥枨 | 3.704 | Có chợ, đi 1.400T đến ngã ba R. Gốc |

Chi phía nam đi 2737 đến chợ Củ chi 紶支. Chi phía Tây đi 1.392 đến ngã ba Quảng 廣, giáp Kênh Tân 泾津 suốt sông Đại giang Ba lai 㴝淶

| | | | |
|---|---|---|---|
| Rạch Bát đông | 八東 | 13.343 | Có chợ |
| Rạch Nước trong | 渃冲 | 2.342 | |
| Rạch Cái Đậm | 丐蚁 | 2.825 | |
| Rạch Cái Thơm | 丐檳 | 1.583 | Đi 1680 đến cùng |
| Rạch Cái Mới | 丐蝸 | 1.575 | Đi 450T đến cùng |


Hanoi, le ........ 194

No ........

VERRERIE DU NORD

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE

CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi

AD. TELEGR. : VERNOR HANOI

Tél 712 et 1538

| | | | |
|---|---|---|---|
| R. Cái Tôm | 丐糞心 | 704 | Đi 2.980 là cùng |
| Bông Cây Minh | 芃椅明 | 3000 | Đồn phân thủ. Một chi đi Cao miên |
| R. Sông Thiết | 滝鉄 | 1.005 | 3.610 đến cuối |
| R. Uyển Đài | 㽜臺 | 1.020 | 2.100 đến cuối |
| R. Uyển Cột | 㽜欏 | 2.540 | 770 đến cuối |
| R. Mụ Hến | 媒蜆 | 470 | 315 đến cuối |
| Tuyên Uy đạo thủ (giáp Cao mên) | 宣威道 | | 守. Thu cao hang hoá, 1 phần 10. Đi lên 8.083 đến Ngã ba Nhập Tức |

入息. Chia làm hai: Một chi đi 15.424, một chi 8.190 thì hợp Gọi là Ngã ba Bò 埔㭝. Bãi giữa, dân Cao mên ở hai sóc 滀: một, tên Vải Sóc 巴烏滀; một, tên Bô 埔㭝. Từ đó 4.935 đến đồn phân thủ Thông bình 通平. Đồn ấy, dân ấy Cao miên ở lẫn lộn, có Giao dịch trường. Bờ bắc có một chi thông với Nguồn Quanghoá 光化源. Lại từ Thông bình đi 15.989, giáp ~~gi~~ rạch chảy ra Đại giang Tân châu 新洲 lên Namvang 南榮 ở Cao Miên

## 4°. Bến Trấn khổn 鎮閫

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cửa Kênh Vĩnh Xuyên (đi xuôi) | 泳衝 | 2.985 | Do Đại giang đi xuôi 36.245 đến cửa bể Soài rạp 熘檑 |
| Rạch Mác | 涇鏌 | 9.238 | Đi 3.020 là cùng |
| R. Kỳ lôn | 岐崙 | 2.592 | Trên có chợ. Đi 3.427, giáp R. Mụ 媒 * (đút) |
| R. Tầm vu | 尋于 | 2.110 | Gần Chợ Lão Tam 老三, Đi 2670 đến chợ Tầm vu, đi 2.482 giáp R. Mụ lý 媒李 |
| R. Thuộc láng | 熇𣷷 | 5.856 | Trên có chợ. Đi 5728, giáp R. Tra 涇査 Cây Xoài 椅桂 |
| R. Tra | 涇査 | 7.092 | Đi 828 đến Ngã ba Khu Công 坵𫠠 (1), thì phía nam đi 7 406 đến chợ Khu Công |

Lại 46 đến đường Ngã ba: Một chi hết, một chi chảy giáp R. Dịch 涇棭 ra Đại giang 大江, về Cửa Tiểu 小海門, (2) Chi phía tây đi 1.830 đến Ngã ba Rạch Lá 涇蕷, có một chi đi 982 đến chợ Rạch Lá; một chi 2.646 giáp Cây Li 橘桂, Rạch Thuộc Láng

| | | | |
|---|---|---|---|
| R. Chinh Tháp | 正㙮 | 5.892 | Đi 9649 đến R. Khu công 坵𫠠, gọi là ngã ba Khu Lộ 坵鷺 |
| R. Lá Cần Dược | 蕷芹藥 | 480 | Đi 4.904 đến Ngã ba. Một chi chảy về Đông 2.700 đến R. Khâu |

洭江 Chảy ra Bể. Một chi nữa chảy về Nam giáp R. Long Uông 竜汪, ra Đại giang, chảy ra Cửa Tiểu 小海門

## Cửa Soi rạp 熠㰖海門

5°) Cửa R. Cái Thia 丐䖳施 160

| | | | |
|---|---|---|---|
| R. Cái Giức | 丐𠯇 | 1.810 | Đi 136 vào R. Cái Củ 丐檜 |
| R. Cổ lịch | 古歷 | 4.425 | Đi 520 đến Ngã ba: một chi đi 1.698 vào rạch Cái Củ, một chi 2200 cũng vào R. Cái củ |
| R. Cái Cang | 丐釭 | 1.120 | Đi 2636 vào R. Cái Củ |
| R. Cái Sơn | 丐山 | 1.678 | Đi 1.737 vào R. Cái Củ |
| R. Vam Hàn | 泛韓 | 1.698 | Đi 900 giáp quán Ba chúa 巴厨小舘 vào R. Cái Củ. chảy thông |
| R. Cái Rào hạ | 丐捧下 | 1.074 | Đi 1.735 là hết |
| R. Cái Bần | 丐瀕 | 1.335 | Đi 1383 đến Ngã ba: chi về bắc đi 785 là cùng. Chi về t.n. đi 1.212 giáp R. Long Ẩn 竜隐 |
| R. Long Ẩn | 龍隐 | 3.615 | Đi 1.283 đến Ngã ba: Chi bắc vào cuối (入木). Chi t.n. đi 1990 đến Đại giang 大江 |
| R. Cần Lộ | 芹露 | 1.826 | Đi 5.432 vào hết 入末 |
| R. Cái Lao Hạ | 丐牢下 | 6.987 | Đi 3.000 đến Chợ; 8.066 ra Đại giang |
| R. Trâu trắng | 犊皇 | 4.143 | Đi 8.658 đến Cùng |
| R. Dốc Vàng hạ | 篤鐄下 | 658 | Đi 8.417 đến cùng |
| R. Dốc Vàng thượng | 〃 上 | 20 | Đi 8.417 (?) đến cùng |

Tân châu tam đạo (Cõi Cao Mên) 津洲三道分守 Đồn phân thủ 新洲. Bờ nam có Đồn Ngự đạo 堆禦道 thuộc dinh Trấn Định. Bờ bắc có Chiến Sai đạo 戰差道 thuộc Vĩnh trấn 永鎮, ở chỗ quan tân 關津. Tân châu đạo 新洲道 thu thuế. Một chi đi 14.652 đến R. Hộp ân 洽恩, Bên cạnh có Cao mên đồn phân thủ - dài từ Hộp ân thì không biết bao ngàn vạn tầm đến Nam Vang 南榮 ở Cao mên.

Hanoi, le 194
N°
Tél 712 et 1538
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

## Đường từ Trung quốc tới nước ta

(Theo Việt kiệu thư 越嶠書) Q.I 1246

Sách TTNĐ (4b) chép theo như V.K.T, chỉ khác một vài nơi, vì chép sót hoặc sai. Sách Việt nam đạo lộ 越南道路 (VNĐL) của Từ Diên Húc 徐延旭 chép hơi khác. Sau này sẽ dẫn

### A. ĐƯỜNG QUẢNG TÂY

(có ba đường đến Thị cầu)

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1°, Bằng tường | 憑祥 | | |
| Ải Nam quan | 南關 | 1 ng. | |
| Trạm Pha lũy | 坡壘 | 1 ng. | qua phía bắc Châu Văn Uyên 文淵. Rồi qua phía bắc châu Thoát lang 脫朗 |
| Lạng sơn vệ | 諒山衛 | 1 ng. | (TTNĐ chép 諒山衙) (VNĐL chỉ chép 諒山) |
| Đường hẻm ở bắc Ôn Châu | 溫州北之險徑 | 1/2 | |
| Quỷ môn quan | 鬼門關 | 1 ng. | |
| Thôn Tân lệ | 新麗 | 1 ng | ở miền nam Ôn châu |
| Huyện Bảo lộc | 保祿 | 1/2 | Đường qua hai sông nhỏ (TTNĐ chép 12 sông, VNĐL không chép) |
| Đò Xương giang | 昌江渡 | 1 ng. | |
| Bờ bắc sông Thị Cầu | 市球北岸 | | Ở phía nam huyện Yên Việt 安越 |
| | cộng | 7 ng. | (TTNĐ chép 6 1/2) |
| 2°, Phủ Tư minh | 思明 | 1 ng | |
| Dãy núi Thiên ma | 摩天嶺 | | |
| Châu Tư lăng | 思陵 | 1 ng | (TTNĐ chép 思陰) |
| Ải Biên cường | 辨強 | | |
| Châu Lộc bình | 祿平 | | Phía tây có đường đi 1 ng. 1/2 đến Lạng sơn. Nếu đi phía đông nam thì qua |
| Sông Xa lý | 車里江 | 1 1/2 | (VNĐL chép 千里). Đầu đời Vĩnh lạc 永樂, Hồ quí ly lấp sông này để ngăn quân giặc, sau đó được mở đào lại để quân đi. |
| Châu An bác | 安博 | 1 1/2 | } Đường núi hiểm trở |
| Động Hao quân | 耗軍洞 | 1 | |

Huyện Phượng Nhãn 鳳眼 — Chia ra hai lối

a, 1 ng.

Huyện Bảo lộc 保祿 1 ng. (TTNĐ chép hai đường này làm là một; VNĐL chép y VKT).

Đò Xương giang..

b,

Lạng giang phủ 諒江府 1 ng

Sông Thị Cầu 市梂

3º Long châu 龍州 1 ng

Qua Bình nhi 平而 1 ng

Châu Thất Nguyên 七源 2 ng.

Xã Bình Gia 平茄 — Ở châu Văn lan 文蘭 (TTNĐ. 爛. Từ đây chia làm hai đường

a, Châu Văn lan 文蘭 1 ng

Đường núi phía 右隴北 山徑 Bắc châu Hữu-lũng — (TTNĐ và VNĐL đều chép núi Bắc sơn ở châu Hữu lũng 右隴縣之北山 – TTNĐ không có chữ chi 之)

Ra phía dưới Quỉ môn quan 40 dặm 出鬼门関下四十里 — (VNĐL: qua Quỉ môn quan chỗ đất bằng 40 dặm 经鬼门関平地四十里) và (TTNĐ: chép 出鬼门関西平四十里; có lẽ là 出鬼门関西, 平(下地)四十里: ra phía tây Quỉ môn quan (chỗ đất bằng) đi (xuống) 40 dặm. Qua

Đò Xương giang ở thượng nguyên 昌江上源 1 ng.

Phía nam Hữu-lũng 右隴南

Theo bờ nam sông 沿江南岸 — (Đoạn này TTNĐ không chép)

Đất bằng Yên thế h. 安世平地 ½

Yên Dũng huyện 安勇縣 1 ng — Ở phía bắc Sông Thị Cầu

trửa h. Yên Việt 安越縣之中

N°
761 Hanoi, le

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél. 712 et 1538

b, Phía tây xã Bình 平茄社
Gia 西 1½
Đường núi châu 武崖山
Vũ nhai 徑 2
Đất bằng huyện Tư 司農平
nông 地 1½
Phía Bắc Huyện 安越之
Yên việt 一 北
Thượng lưu bắc ngạn 市林江上
Sông Thị cầu 流北岸

4º Thị cầu (Sông) 市林江 1ng VKT và VNĐL đều chép 市橋. ở trong cõi huyện Yên Việt, ở phía Nam Sông Xương 昌江. Các đoạn đều hồi về đá bùy các chỗ đều cho quân qua được, rồi

Phủ Từ sơn 慈山府
Đông ngạn h 東岸
Gia lâm h 嘉林
Sông Phú lương 富良江 [Thực ra là Sông Nhị hà]
Giao châu 交州 [Hà nội đời Minh]

## B. Đường VÂN-NAM
(có 2 đường)

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1) H. Mông tự | 蒙自縣 | | (Đường này bình dị dễ đi) |
| Thác Liên hoa | 蓮花灘 | | |
| Quan Thạch lung | 石瀧關 | | (TTNĐ và VNĐL chép 右隴關) |
| Động Trình Lan | 程瀾峒 | | (TTNĐ chép 呈..) |
| Hữu ngạn sông Thao nguồn | 洮江右岸源 | 4 ng | |
| Châu Thủy Vĩ | 水尾州 | 8 ng | (TTNĐ không chép ch. Thủy vĩ mà lại |
| Châu Văn bàn | 文盤州 | 5 ng | chép 5 ngày (sai). đến ch. Văn bàn |
| H. Trấn an | 鎮安 | 5 | |
| H. Hạ-hoa | 夏華 | 3 | |
| H. Thanh ba | 清波 | 3 | |
| Phủ Lâm thao | 臨洮 | 3 | Sông Thao 洮 là thượng lưu sông Phú lương 富良 (nhị hà) Sông chảy lên bắc là sông Tuyên quang 宣光江, Sông chảy phía nam là Đà giang 沱江 Đó là gọi Tam giang 三江 |
| H. Sơn vi | 山圍 | 2 | |
| P. Hưng hoá | 興化府 | 1 | Trước xưa là thành Đa bang 多邦城 |
| Ngã ba miếu Bạch hạc | 白鶴神廟三岐江 | 4 | [Đoạn này TTNĐ chép sót nhiều. Sau Lâm thao, chép "Hưng hoá đến miếu..3ng; đến Rồi qua sông.. L ngã ba..ng., đến Giao chân 2 ngày]. |
| Huyện Bạch hạc | 白鶴 | | |
| Phú lương giang | 富良江 | | |
| 2) Ải Hà giang | 河陽隘 | 10 | (Đường này núi non khó đi). |
| Tả ngạn sông Thao | 洮江左岸 | | (Đây là nơi miền tả ngạn mà thôi) |
| Ch. Bình Nguyên | 平源州 | 5 | |
| H. Phúc Yên | 福安縣 | 1 | |
| P. Tuyên Quang | 宣光府 | 2 | |
| P. Đoan hùng | 端雄 | 5 | |
| Ngã ba Bạch hạc | 白鶴 | | |

No ..........
Hanoi, le .......... 194
Tél 712 et 1538
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS RÉFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

## C ĐƯỜNG QUẢNG ĐÔNG

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1º | Núi Ô-lôi | 烏雷山 | 1 ngày. | Ở Liêm châu 廉. Nếu gió bấc thuận thì 1.2 hôm có thể tới thẳng phủ Hải đông 海東府 thuộc Giao châu 交州. Nếu đi dọc bờ bể thì |
| | Núi Bạch long Vĩ | 白龍尾 | 2 ng. | Ở châu Vĩnh an 永安 |
| | Cửa Ngọc sơn | 玉山門 | 1 | |
| | Vạn ninh châu | 萬寧州 | 1 | ~~Ở châu Vạn ninh~~ |
| | Miếu sơn | 廟山 | 1 | |
| | Đồn tốt (tuần ti) | 屯卒 (巡司) | 2 | (TTNĐ chép 屯卒; VNĐL chép 屯山) |
| | Phủ Hải đông | 海東府 | 2 | (TTNĐ chép 3 ngày; VNĐL chép 1 ngày đến huyện Hải đông) |
| | Xã Kênh thục | 經熟 | 1 | Đó có Thạch đê (đê đá). Nhà Trần 陳 đắp nên để ngăn quân nguyên (Xem đường vào ở dưới) Nếu đi qua |
| a, | Cửa Bạch đằng | 白藤 | | |
| | Tuần ti Thiên-liêu | 天寮巡司 | | |
| b, | Cửa An dương | 安陽 | 1 | (Xem đường vào ở dưới) Đi xuống thì |
| c, | Cửa Đồ Sơn | 塗山 | 1 | (Xem đường vào dưới ) |
| d, | Cửa Đa ngư | 多魚 | | (Xem đường vào ở dưới) |
| e. | Cửa Thái bình | 太平 | | ( id ) |
| 2º a- | Cửa Bạch đằng | 白藤 | | |
| | H- Thủy Thường | 水棠縣 | | (Bản này là theo TTNĐ và VNĐL; còn VKT- chép: qua h. Anduơng 安陽 đến phủ Kinh-môn 荊門 cũng tới.... đó là lầm với mục sau 3º b). |
| | H. Đông triều | 東潮 | | |
| | P. Hải dương | 海陽 | | |
| | H Chí linh | 至灵 | | |
| | Sông Hoàng Kinh | 黄涇江 | | |
| | Sông Bình than | 平灘江 | | (Xem nối ở mục 3º b) |
| 3º b. | Cửa Anduơng | 安陽 | | (Ở TTNĐ chép nhầm lẫn với 4º c) |
| | H- Anduơng | 〃 縣 | | |
| | P. Kinh môn | 荊門 | | |
| | Sông Hoàng Kinh, | 黄涇 | | |
| | Sông Bình than | 平灘 | | |
| | Phía bắc Namsách | 南策 | | |
| | 〃 Thượng Hồng | 上洪 | | |

4°c Cửa Đồngsơn 塗山
Cổ trai 古柴
H. Nghi Dương 宜陽 (VKT chép 宣陽, VNĐL chép Cổ dương
phía bắc 之北 古陽, TTNĐ chép 宜陽之北)
Phía Bắc An lão 安老之北 (TTNĐ Không chép)
H. Bình Hà 平河
Phía Nam Nam 南策
sách
Phía Nam Thượng 上洪
hồng

5°d Cửa Đangư 多魚
An lão h. 安老縣.
Tân minh h. 新明 (TTNĐ chép 先明, là tên sau đời Lê
Trung hưng đổi. Xem thế biết VKT
và VNĐL dùng tài liệu trước đời
ấy)
Sông Sóc hồng 溯洪江 ở h. Tứ Kỳ.
(h. Tứ Kỳ) (四岐)
Hàm tử Quan 鹹子関
(Khoái châu) (快州)

6°e Cửa Thái bình 太平...
P. Thái bình 〃 府
P. Tân hưng 新興
Khoái châu P 快州...
Phù lương giang 富良江 (như hạ).

Phía đông Giao châu 交州 có các phủ Hải dương 海陽, Kinh môn 荊門, Nam sách 南策, Thượng hồng 上洪, Hạ hồng 下洪, Thuận an 順安, Khoái châu 快州. Cách bể không xa. Đều có kênh nhau xuyên qua vài trăm dặm. Các thuyền lối không vào được. Cho nên người Giao chỉ làm thuyền cạn đáy để tiện đi lại. (VKT không có đoạn này)

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538
Hanoi, le 194
No

# VĨNH TRẤN

· Hết Phong thổ Vĩnh trấn 永鎮, đất rất rộng mà thấp ướt. Sông hồ giăng dịt, thủy đạo bao bọc. Thông bốn bề, suốt tám nẻo. Đường khô khó quá. Không dùng thuyền thì không lọt. Đất rất tốt, mà nhiều phù sa nổi trưa nước. Hai bên bờ sông, nhiều dân cư. Trước vườn, sau ruộng. Vườn thì trồng cau (老札p) dân được lời nhiều. Ruộng thì bùn lầy, không cần trâu cày. Chỉ lấy nhân lực bạt cỏ, cấy mạ. Cỏ mục và lúa lớn. Công ít mà thóc nhiều. Tám gạo rải rác ngoài đồng. Đất tốt, ~~ướt~~ bùn lầy. Cỏ bụi mọc đầy. Loài cá rất nhiều mà cá [illegible]魚, nhiều ~~tố~~ nhất. Vì thế: lúa cũng cá, ăn không hết là ở đất Vĩnh trấn

(1) Bến trấn khổn 鎮涧 1.986 前津次. Đi về bắc
Cửa s. Long hồ 龍湖
Ng b. Tuần Cái hạ 巡丐下 三岐水口. Chi tả quanh vào bãi châu 津洲 đến Tuần Cái thượng
巡丐上 hợp với Đại giang 大江. Chi hữu thông Mường
Đào Mụ Bố 媒布港陶 thông với cửa bể Cổ Đề chiên 鞘祜海口.
(Kem Vinh kan 5)
Phía hữu có bãi tên Cù lao Bá 播
R. Cái Mơi thượng 丐梅上 Đi 50 đến ngã ba: chi hữu do bãi
nổi 浮洲 đi 36 đến mường Mụ
bố 媒布, ra Đại giang, chảy ra cửa Cổ chiên 鞘祜海口. Chi tả
đi 285, thông R. Cái Mơi hạ 丐梅下 ra Đại giang, đến cửa bể
Bãi Ngao 埋鰲海口
Tuần Cái thượng 巡丐上 16.075 895 Ra Tiền giang. Đi 16075 đến Ng b. Hàm lay.
(Đại giang) 前江 Ra hai cửa bể: Bãi ngao 埋鰲,
và Ba lai 波涞.

Rạch Tuần Cái thượng, xưa có bãi tên Cù lao Cái Mơi 丐梅. Phía nam
Rạch chia làm hai: chi nam thông Long hồ 龍湖, suốt
bến Trấn khổn [Vĩnh trấn 1/16]. Chi tây suốt R. sông Sadec
沙瀝, lên bắc, thông R. Cái Vừa 丐𩵜, thuộc sông
Trấn định 鎮定. Đường trạm Trấn Định Vĩnh trấn 鎮定
永鎮 là theo đường ấy

R. Mụ Cò 媒鴣 1000 Đi 1.300, quanh phía tả hai bãi
Cái Sâu 丐娄 Cái Thâm 丐蟫,
ra Đại giang

R. Cái Sâu 丐漊 2.876 Đi 520 đến Ngã ba, tả ra R. Cái Thôm 檢. Hữu ra R. Mụ Cỏ 媒䲹

R. Cái Thôm 丐檢 670 Đi 700 đến Ng. ba: một thông R. Mụ Cỏ, một thông R. Cái Sâu 丐漊

R. Cái Mơi hạ 丐梅下 918 Đi 280 đến Ngã ba: hữu lên R. Mụ Bồ 媒布 hợp với Tiền giang 前江; tả thông R. Cái Mơi 丐梅上 thượng ra tuần Cái

R. Cái Dư thượng 丐柚上 998

R. Cái Dư trung 丐柚中 1218

R. Cái Dư hạ 丐柚下 7.500 . Rộng 2.858

<u>Ng. b. Ham Long</u> 含龍 48 Tả chảy vào Tả Tiền giang 左前江. Thông ra cửa bể Balai 巴涞. Hữu ra hữu Tiền giang 右前江, thông cửa bể Bãi Ngao 𡓁鰲. Cách cửa R. Tuần Cái thượng 巡丐上 16.075 T, và cách cửa bể Bãi Ngáp 18.290 T

(Rộng 1.218 T

Sâu 49 T )

(a) (Phái hữu)

R. Cái Gừi 丐𠯿 600 Đi 80 đến Ngã ba. Phía hữu qua Chợ Cần thơ 芹苴, thông với R. Cần thơ thượng 芹苴上, ra Đại giang Cổ Dê 䩐𦍩, phía hữu qua R. Cái Thôm 丐檢 thông R. Cần thơ hạ 芹苴下, chảy vào Tiền giang Tả biên 左边前江 (ở phía tả) tức là R. Ham Luông

R. Miếu Xảo 庙㳿 58

R. Cần Thơ hạ 芹苴下 680

R. Cái Uông 丐枉 206 Hai bên bờ, người Tây dựng ở 西洋

R. Cái Gà 丐鴚 700

R. Cái Mương Cụ 丐㳘䢸 125 Đi về nam 2100 đến R. Lan Vái 欄𣳔; đi 3060, qua Ngã ba, đến R. Cái Tắt 丐失; 5300 ra Hữu biên Hậu giang 右边後江. Lại từ R. ~~Tắt~~ Cái tắt phía tả xuống phía đông 43 T đến Chợ Ba ~~Rư~~ cắt 巴𣾺, đi 2.400 đến R. Kè Kè 棋棋. Sau chợ có đường bộ đi Giồng Thôm 𡓁檢市; 1002 đến R. Nước Trong 渃冲, thông với Tả biên Tiền giang 左边前江. Phía bắc Rạch sông chia hai chi: Tả đến R. Cái Sơn 丐山, hữu ~~đi~~ với tả hợp phải chảy ngang R. Nước Trong 渃冲.

Hanoi, le ... 194
No
VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél. 712 et 1538

R. Súc sể hạ 滀仕下 400 Chia hai chi: hữu trong, tả đục, nước đều ngọt và có mùi mè (thơm) như thì Bồng doanh Nhược thuỷ lại. Vài che rất ngon. Đất tên là thuỷ. 水 (đất). Chuyển phía bắc đến Ngã ba: tả đến R. Kè Kè 棋ｦ, trên thông với R. Súc sể thượng 滀仕上, chảy ra bả biển Tiền giang 左边前江, hữu thông R. Thuộc đạo 屬道. Lại hợp với tả biển Tiền giang.

R. Cái Quang 丐曠 130 thông với R. Cái Nhữ 丐汝 đến R. Mỹ lung 美篭, Cù lao Cẩm 棊. Nhiều hổ

R. Cái Nhữ 丐枝 318

R. Phó Mã (đức) 卜馬 285

R. Ký Hiên 記軒 473

R. Mỹ Lung 美篭 1.100 Phía Nam đến R. Củi 檜 chợ Bến tre 渡梹. Đến R. Cái Sơn 丐山 thông R. Cái Sĩ 丐仕

R. Nước trong 渃冲 1.200 Đi 1000 đến Ngã ba. tả đến Chợ Mỏ Cày 媒棋, hữu đến chợ Ba vọt 巴栰, đến R. Cái Tắt 丐㩅

R. Mụ Cửu 媒玖 3.064

R. Cái Mít 丐檖 1.500 Phía đông Rạch có bãi nổi. Rạch chia: "Chi trửa tỉ châu trung tiền phái (đông) 2. Chi

中小派 chảy ra phía đây đi 2.000 đến R. Sơn đốc 山篤; Chi tả chuyển về Bắc rồi sang Đông 4.000ᵀ cũng tới R. Sơn đốc 山篤

R Sơn Đốc 山篤 2.500 trửa dòng có bãi Cù lao Hươi 𡍚休. Phía hữu sông có Rạch Cái Thơm 丐檳. R. Sơn đốc trên thông với R. Cái Mít 丐檖

Ngã ba 三岐 500 trửa sông có hai bãi, bãi hữu là Cù lao Cát 葛, bãi tả là Cù lao Đất 坦. Đến Kênh Bãi Ngao 𡓮鰲. cửa quan Song ngư quan toả 双魚関鎖 là cửa ngăn sông Hàm long 含龍

R. Cái Bông 丐芃 473

R. Cái Xảo 丐江巧 550

<u>Cửa bể Bãi Ngao</u> 𡓮鰲 chi trửa tỉ Cù lao trung 中 xuống thẳng 2.400 ra cửa bể. Chi hữu do Cù lao Đất 坦 phía nam qua R. Bến Đông 渡滝 4.000ᵀ đến Cái Cá Xảo 丐鮔江巧; 2.500 đến R. Miễu Xảo 庙江巧 3.300 đến R. Giáo Xảo 架江巧, 4.800 ra phía hữu Cửa bể Băng Côn 氷㟼. Bên hữu là đồn phân thủ Cù lao Cát 葛, bên tả là đồn phân thủ 分守 Bãi Ngao 𡓮鰲. Cửa bể ấy có hai phần: tả là Bãi Ngao, hữu là Băng côn. Theo dọc bãi bể đến cửa Lò Dê 𤈞羝

Ngã ba Hàm Long

(6)

| | | | |
|---|---|---|---|
| (Phái tả) | | 623 | Chảy về Bắc rồi sang đông, đi 12.804 đến Cửa bể Balai 巴淶. Trước sông có Cù lao Trà Lộc 茶祿 |
| R. Súc Sè thượng | 濇仕上 | 940 | Bên nam 1.530 đến Ng.b. Kê 棋, phái tả thông với R. Súc sè hạ 濇仕下, hợp với phái hữu thông R. cái Kê 丐棋 |
| R. Phước Đạo | 福道 | 376 | Đi 2.031 thông các R. Súc sè thượng và hạ |
| Cái Ran Xảo (Xao) | 丐蔞沔 | 642 | Bên tả có Cù lao Cò 鴣, sinh nhiều thủy liễu 水柳 |
| R. Cái Cấm | 丐噤 | 231 | Trước đường có Cù lao Thông 桶 |
| R. Cái Chấu | 丐蠄 | 321 | Trước đường có Cù lao Lăng 陵 |
| R. Cái Mai | 丐梅 | 1.012 | |
| R. Cái Đây | 丐杜 | [illegible] | Trước đường có Cù lao Bản 板; đi 1060 thông Mỹ Lung 美竜 hợp với sông hữu 右江 |
| R. Thôm Qui | 檳葵 | 1.903 | Dọc sông rộng 1.350 T |
| R. Ba Tri Cá | 巴知魰 | 811 | Đi 2.106, hữu biên, chỗ cũng có chợ Giồng Trâm 壇簪, chi tả quanh phía đông thông R. Cái Ngang 丐昂, một chi thông Batri Lam giang 藍江, một chi thông R. Mỹ Ân 美恩 chảy vào tả biên tiền giang 左边前江 |
| R. Cái Ngang | 丐昂 | 539 | Trên thông với R. Cá Batri 巴知魰沱 |
| R. Lam Batri | 巴知藍江 | 645 | Trên thông với R. Cá Batri |
| R. Cái Bệp | 丐𧋆 | 921 | |
| R. Mỹ Ân | 美恩 | 119 | Phía tả sông có Cù lao Đất 坦. R. Mỹ Ân trên thông với R. Cá Batri 巴知 |
| R. Lan Trang | 榈庄 | 461 | |
| R. Cát Xảo | 葛江 | 1.032 | Phía tả có đồn phân thủ |
| Mù U Xảo | 𣘃𣘃沔 | 343 | Chảo Mùa |
| R. Bãi Bùn | 𡓁湓 | 1.043 | |
| ~~R. Bãi Ngao~~ | ~~𡓁鰲~~ | | |
| Cửa bể Balai | 巴淶海門 | | |

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TELEGR. : VERNOR HANOI
Tel 712 et 1538
Hanoi, le 194
No

2°. Bến Trấn Khổn 鎮閫 6.520 Phía hữu

Ba Kè đạo 巴棋道 12.000 Đồn phân thủ. Dọc đường qua R. Lão Mây 老楣. Rạch này phía hữu thông R. Cái Cá 丐鮕 hợp với Tiền giang 前江, chuyển về phía đông qua R. Cái Cau 丐槔, đến R. Cái Ngang 丐昂. Rạch này phía hữu thông Cái Tàu 丐艚 T. hạ, hợp với Tiền giang 前江; phía hữu đò Lão Mây 老楣 qua khảo 洘 Lão Trái 老𠼪. Ngã ba này: một chi ~~老𠼪~~ 5.800 qua Ngã ba Bích 𠀧碧, Ngã ba Dinh 营 đến đồn phân thủ R. Ba Ôn 𠀧溫 hợp với Hậu giang 後江

Ngã ba R. Cái Nhum 丐䋾 7.530 Dọc đường có một chi phía tả từ R. Khu Ân 坵恩 đi 7.810 qua Chảo R. Lung khảo 𧋍洘 đến đồn chợ Vĩnh Liêm 永濂, rồi 470 đến R. Vĩnh Liêm hợp với Tiền giang 前江. Ở ngã ba, chi hữu thông R. Cây đôi 棋堆 hợp Tiền giang 前江

R. Mân Thiết 𢧚沏 (có tên Mang thít)
(Tân thắng đạo) 新勝道 Đồn phân thủ. Thông với Cách Bến Trấn
Tả biên Tiền giang 左边前江 25.054 Tầm

3°. Bến Trấn Khổn 鎮閫 [Vĩnh Trấn 1/16]

Cửa s. Long Hồ 竜湖 1.118 Phía hữu, đi về đông 30.913 đến Cửa bể Cổ chiên 䩿𩋾

Mương Đào Mụ Bố 媒布渃淘 3.365 Đi 365 đến R. Cái Môi 丐𡏧. Phía hữu Rạch có Cù lao Quảy the 掛䋦

R. Cái Sơn 丐山 170

R. Cái Ất 丐杚 210 Dọc sông rồi 875. R. Cái Ất đi 5985 đến chợ Cần Thơ. Chia làm hai: chi hữu 430 thông R. chợ Cần Thơ 芹苴 ra Sông Đại giang Cổ chiên 䩿𩋾. Chi tả về đông suốt Đông Rau Má 蔞䐗, về phía bắc suốt với R. Cái Tì [?], hợp s. Hàm Luông

R. Cái Lóc 丐𩵜 605

R. Cái Cau 丐槔 84 Nhiều hổ lang

R. Vàm Voi 氿𤠄 1.016

R. Kè đôi 棋堆 1.242 Thủy lưu 2.700 thông R. Cái Nhum 丐䋾; 7530 ra sông Mân thiết 𢧚沏

~~R. Mân thiết 𢧚沏~~

~~Tân thắng đạo~~ ~~Đồn phân thủ~~

R. Cái Tra 丐枷 1000 Trước sông có Cù lao Hến 蜆. Bên hữu sông có hai R. Cái Tiêu 丐樵, Cái Rau 丐蔞. Bên tả sông có hai chảo Rạch Chùa 厨 và Cái Thơm 丐檜. Nhiều hổ lang, nên cẩn thận. Bên hữu R. có R Cái Quảy 丐掛

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | Đi 1000 đến R. Mân Thít |
| R. Mân Thít (Tân thắng đạo) | 𢒎沏 新勝 | 1.066 | Có đồn phan thủ. Thượng lưu đến Ngã ba Kè 棋, phía tả thông R. Tà ôn 斜温 bên hữu thông sông Long hồ 龍湖 |
| R. Cái Tôm | 丐蔚 | 3.182 | Trước đồng có bãi, tên Cù lao Dài |

岣嶗䖬, đầu giáp R. Mân Thít 𢒎沏, dưới giáp R. Lăng trang 陵庄. Sông chia 2 chi: chi tả theo cù lao dài, dọc bờ bắc, xuống phía đông, 1 066 đến R. Cái Sơn 丐山; 500 đến R. Trù bá 住伯, các R ấy đều ở phía tả sông; 1240 đến R. Cái Tài mang 丐𢭂泛; 5.139 thông Ba vọc 巴濊. Rạch này nhiều hồ lang, ngày đêm thuyền đi lại; 3033 đến R. Ban tra hạ 班査下, 1.400 đến R. Lăng trang 陵庄, 5.918 chảy xuống R. Vàm thơm 氵貢 hợp với Đại giang. Tả chi đến đó hợp. Hữu chi qua R. Bãi Khống 𡏦控 chảy xuống

| | | | |
|---|---|---|---|
| Vĩnh liêm | 泳濂 | 400 | Cùng Mân thít, Tà ôn 𢒎沏, 斜温 Long hồ 龍湖 hợp lưu |
| R. Cái Hiệp | 丐哈 | 400 | |
| R. Bãi Khống | 𡏦控 | 900 | |
| R. Láng thé (đồn) | 㶁瀧 | 1.550 | Dọc sông rộng 800. Có cù lao Bãi 汜 |

Đồn phan thủ. Đi 4 495 đến Súc thảo Nai 淯托汜, suốt R. Cần Chông 芹蓯, thông với Hậu giang 後江

| | | | |
|---|---|---|---|
| R. Trà Vinh. (Quang phục đạo) | 𣘛榠 光復道 | 500 | Dọc sông rộng 1.800. Hữu ngạn có R. Cái thơm, trên suốt R. Lăng trang 陵庄 Đạo có đồn phan thủ |
| R. Tầm Vu | 尋于 | 833 | |
| R. Cái Tiêu | 丐標 | 800 | Trước sông có cù lao Cổ Chiên 鞊𦍢 chia sông ra hai dòng |
| Chảo Rảm | 炟汈 | 7.000 | |
| R. Cái Át | 丐杚 | 2.000 | |
| R. Cái Bãi | 丐𡏦 | 400 | |
| Cửa bể Cổ chiên | 鞊𦍢 | | Ngoài có đảo Vàm nổi 𡋂𣵰 và động Ba son 巴 Côn Ba 昆巴三崙 |

Hanoi, le 194
No
VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes - Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538

SADEC (TIỀN GIANG) - HATIÊN 

| | | | |
|---|---|---|---|
| Sông Sadec<br>Đông Khẩu đạo | 沙泊的 | 7.129 | Đi về nam qua ngang Hậu giang 後江, lên phía Tây đi 100.114 đến nhậm sở Kiên giang đạo 堅江道 |
| Ngã ba Nước Xuôi | 渃汥 | | Dọc đường chia ra hai chi: Chi hữu do R. Nhân sa 仁沙 thông R. Mương đào 氵陶; Chi tả do hai rạch Nàng hai 娘𠄩, Cái Sơn 丐山, ra Hậu giang 後江. Đến Ngã ba Nước Xuôi, Chi tả 9.619 qua Cái Tắt Lai bông 丐㷥來莑, R. Cái cờ 幹旗, thông R. Dung 容, ra Hậu giang 後 Hữu chi qua: |
| Cái Tắt Lai bông | 丐㷥來莑 | | chuyển ra phía hữu, qua.. |
| Chảo Nước chảy | 沼渃汦 | | thông với.. |
| R. Thủ Ô | 首烏 | 3.880 | |
| Ngã ba | 三岐 | 13.248 | Lối hữu qua ba chảo Cái Sơn 丐山 Cái Nai 丐㹫, La cát 羅吉, thông Rạch Cái Tàu thượng 丐艚上, ra Tiền giang 前江. Chi tả: |
| Cường thành đạo | 強城道 | 100 | Có đồn phân thủ. Trước đường qua các chảo 沼 Cái Bần 丐櫃, Cái Sơn 丐山, Cái Lao 丐牢 |
| R. Lấp vò | 垃圩 | | ra Hậu giang. |
| Hậu giang | 後江 | 21.030 | Dọc theo sông xuống ~~35.625~~ 21.030 |
| Cửa R. Cà hô | 𨙝呼 | | |
| Cửa R Cái Dầu | 丐油 | | |
| Cửa R Sam lung | 参䕭 | | |
| Cửa R Lai bông | 來莑 | | |
| Cửa R Cái Mít | 丐檖 | | |
| Cửa R Cái Sâu | 丐溇 | | |
| Cửa R Mương Hốt (Bào) | 浝㴾 | | |
| Cửa R Cái Bần | 丐櫃 | | |
| Cửa R Bình thủy | 平水 | | |
| Cửa R Trà mang | 茶浝 | | |
| Cửa R Cái Khế | 丐楔 | | |
| Cửa Chảo Cái Dầu | 丐油沼 | | Qua ngang sông 70 T, theo bờ... |
| Cù lao Lăng | 岣𡶀陵 | | thông Đông Hưu Tiền 右边江 |
| R. Cần thơ | 芹苴 | | |
| (Trấn giang đạo) | 鎮江道 | 1.832 | thủ sở 守所. Rạch phía tả theo sông thẳng xuống cửa bể Ba Dạc 巴忒 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Ngã ba Láng | 我巴瀾 | 17.000 | |
| R. Láng Hầm | 瀾含 | 35.625 | Trửa đường, chi tả qua R. Cái Răng |

丐齒夌, hợp vào Ngã tắt to 我熛蘇. Chi hữu thông với hai rạch Bình thủy 平水 và Ô môn 塢門, ngược hợp với Hậu giang 後江

| | | | |
|---|---|---|---|
| Rạch Giá | 瀝架 | | Khoảng này đều là Ninh nhiều muỗi |
| Láng Trương Tranh | 棖幀 | | Mùa hạ lụt, mùa thu. 夏潦秋 |
| R. Khu đất Bà Ninh | 坵坦犴 | | 𧍰. 瀝? |
| Cửa bé | 箺門閉 | 200 | Ra sông (出江) |
| R. Sỏi | 瀝礈 | | Chảy vòng quanh nhậm sở đạo Kiên giang 堅江, thông với Rạch Giá 瀝架 ở bên tả |
| <u>Kiên giang đạo</u> | 堅江道 | | nhậm sở. Trước mặt là bể (大海) tả là R. Sỏi 礈, hữu là R. Giá 架 |

thông với nhau mà bọc quanh. Từ đó theo bờ bể ra bể (洋), đi qua R. Răng Vàm đất 齒夌坵坦, R. Lại Vàm Chông vược 涞坵蘇蛾, ra cửa bể Hà tiên 河仙. Ở bờ bắc có núi Tô châu 蘇洲. Góc đông nam ngoài bể có hai núi, có đồn phân thủ Hà tiên. Ngoài có một núi tên Vàm tre 坵𣘃. [có thêm 河坵𣘃?] Phía Nam Hà tiên rất xa có đảo lớn tên Vàm Phú quốc 坵富国. Từ đảo ấy đi hai bên vượt bể sang thành Vọng các 望閣 ở nước Xiêm-la 暹羅

Hanoi, le .................. 194

No ..........

Tél. 712 et 1538
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes — Hanoi
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES—ACCESSOIRES DE PHARMACIE
VERRERIE DU NORD

CHÂU. ĐỐC

1°, Châu đốc đạo 朱篤 1.400 道守所 Sở đồn thủ theo Đại giang sang Tây rồi Đông 72.458 đến cửa bể Badặc 巴忒. Đi lên đến Nam Vang 南榮 ở Cao mên 高綿. Đi xuống là R. Châu đốc 朱篤

R. Sâm lung 參籠 400
R. Cái dung 丐鎔 1000
R. Trà bần 茶津 500
R. Chông Cần trang 蔠芹庄 1000
R. Diệc Bà 亦妑宛 650
R. Cái Dầu Du 丐油 2.000
R. Cái Đầm 丐潭 450 Đi 17.500 thông R. Tắt cây sung 熾核槓 hợp với tả biên Tiền giang 左邊前江
R. Năng Cù 能衢
R. Vàm Nao hạ 汎滶下 1000 Có đồn phân thủ. Đi 16.318 thông R. Vàm nao thượng 汎滶上 hợp Tiền giang 前江
R. Tham bôn 貪奔 900
R. Mạt Cần dưng 末芹蒸上 79 Đi 3.700 thông R. Ba Khâm 巴㨎
R. Đông chúc 仝燭 1.700 Đi 300 thông R. Sức chiết 畜折. Phía hữu ra R. Ông chưởng hạ 翁掌下, thông với Hậu giang 後江; phía tả thông R. Ông tiên thượng 翁仙上 vào Tiền giang 前江.
R. Bần lăng 貧稜 1.300
R. Ông Chưởng hạ 翁掌下
(Hùng sai đạo) 雄差 1.200 phân thủ. R. đi về bắc 110 đến ngã ba. chỉ tả là R. Sức chiết 畜折, trên thông R. Đông chúc 仝燭, hợp với Hậu giang 後江; chỉ hữu 13.000 đến R. Ông Chưởng thượng 翁掌上, hợp với Tiền giang 前江.
R. Ba Rách 巴襸 1.047 (1035) Đến ngã ba: chỉ hữu thông R. Mạt dằng cần 末蒸上芹 (Vĩnh 9/20); chỉ tả đến Cù lao Sài mạt 柴末, lại có ngã ba: chỉ hữu thông R. Châu đốc 朱篤, hợp với Đại giang 大江. Chỉ tả thông Trấn Hà tiên 河仙
Chảo chàm ba 釗巴沔 1000
R. Cái Sơn 丐山 500
R. Cái Đôi 丐堆 1000
R. Cái Lao 丐牢 500
R. Trường Tiền 場錢 500

R. Cái Phí 丐費 500

R. Lấp vò 垃圩 2.100 Bên tả 98T đến ngã ba. Chi hữu thông R. Cái du 丐油 hợp Đại giang, chi tả do cửa Rạch 沱 100T đến Cường thành đồn phân thủ 強成, 50T lại có ngã ba. Chi tả thông hai Rạch Cái phí 丐費, Trường tiền 場錢 hợp Hậu giang 後江. Phía hữu đi 15.115 đến ngã ba: chi tả thông R. ~~Tàu trường thọ~~ Cái Tàu thượng 丐艚上 hợp Tiền giang 前江, chi hữu thông hai Rạch Thủ ổ 首鳥, Nước xoáy 渚洓 ra R. Sadec 沙滴, cũng hợp Tiền giang 前江

R. Cá Hô 魺呼 520

R Cái Du 丐油 2.000

R. Sam lung 參篭 3.000

R. Lai bông 来㙡 2.000 Đi 15.390 đến giáp thủy 夾水 ra Ngã Nước xoáy 渚洓. Dọc đường trước sông có Cù lao Cát 岣嶗葛. Đồng chia làm hai; một chi từ Rạch Xam lung 參篭 ở Hữu biên đi về đông 3.500T đến Chảo Mang Tân 𢇊辛, 4.000 đến R. Ô môn 塢門, 4.000 đến Ngã ba; chi tả đến R. Bình thủy 平水 hợp với Đại giang 大江. Phía hữu thông hữu biên giang, R. Cần thơ 芹苴 rồi vào Đạo Kiên giang 堅江道

R. Cái Mít 丐櫗 3.000

R. Cái Sâu 丐溇 2.000

R. Bàu Vạt 沱沕 3.000 Đi 200 đến Ngã ba: chi tả suốt R. Cái Sâu 丐溇 hợp với Đại giang 大江 chi hữu 300 đến Chảo Sơn chiết 山折 là Ngã ba Chảo Sơn chiết: nhánh hữu thông R. Trà nang 茶㳇 hợp Đại giang 大江. nhánh tả thông R. Cần Đai 芹苩 hợp Hậu giang 後江.

Chảo Cái Lanh 丐令溋 2000

R. Bình thủy 平水 360. Đi 300T đến Ngã ba: chi hữu thông R. Ô môn 塢門, chi tả đến Ngã ba Láng 湖; nhánh tả thông R. Cần thơ 芹苴 hợp Hậu giang 後江, nhánh hữu thông R. Giá 沍架湖 đến Cửa Bé 𨷑門閉.

Hanoi, le 194
No
VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TELEGR. : VERNOR HANOI
Tél. 712 et 1538

Rạch Trà mang 茶芒 1000
R. Cái Khế 丐楔 50
Chảo Cái Du 丐油 70
R. Cần thơ, 芹苴 240 chảy 1.832 đến Ngã ba: Chi hữu thông
(Đồn Trấn giang) 鎮江 khai rạch Ô môn 塢门 và 平水
Chi tả đi 10.070 qua hai rạch
Bọp trơn 拴𨋣 Láng hầm 浪月含; đi 35.823 qua Cửa Bé
𨷯門閉 đến đạo Kiên giang 坚江. Rất nhiều muỗi
R. Cái Lam 丐槛 1000 Đi 418 xuống thông với R Cái... 丐...
Lại một chi thông R Nha Mân 芽䢄
hợp với Tiền giang 前江
Chảo R. Chanh 泜椗沕 700
R. Mái Dao 𠩡梴 300
R. Cái Bồn 丐盆
(Đồn Cường Đạo) 強道 2.360 Đồn phân thủ. Rạch ở mé tả, chảy
về tây bắc 815 đến Ngã ba: chi tả thông R. Cái Lam 丐槛, hợp
với Hậu giang 后江. Chi hữu đi 37.000 thông R. Nha mân
芽䢄 hợp với Tiền giang thủ sở 前江守所
Đồn R. Trà Ôn 斜温 5.000 屯守. Đi 5.800 đến đồn phân thủ
Ba Kè 巴棋, chia làm hai: Chi tả qua bến Trấn Khổn 鎮閫
suốt sông Long hồ 龍湖, chi hữu suốt (sông Long hồ 龍湖)
[có lẽ sai] R. Mân thít 䢄沏, thông R. Tiền giang 前江. Phía
Tây có đồn thủ, phía Đông có đồn...
驍屯
Chảo R. Trà 泜查沕 2.000
Chảo Trà Cát 茶吉沕 3.000 Nhiều giặc ác ra vào phải sợ
R. Cái Sách trại 丐柵寨 312
R. Bông Bút 苋渤 500
R. Trà Điều 茶彫 600
R Thơm đăng 貪蔹 1500
Đồn R. Ba Dắc 巴芯 6.180 Đi 1.700 đến R. Mặt bảo 䵷寶, 300 r
R Cần chông 芹𦳝, 500 thông R. Láy
the 浪滝 hợp với Tiền giang 前江, 4.000 đến R Chập chăng
执庄, 5000 đến R. Trà Cú 茶鴝. Ở ngã ba Ba Dắc, chi tả
thông đạo Long xuyên 龍川, suốt cửa bể Mỹ thanh 美清
Chi hữu thông Cửa Bé 𨷯门闭, suốt đạo Kiên giang 坚江
Chảo Cây Vã 梼吧 5000
Chảo Nang Rô 昂𪑟 40
Đồn R. Vàm lai 氿來泜 300 Đồn phân thủ

| | | | |
|---|---|---|---|
| R. Cái Giá | 丐架 | 200 | |
| R. Cái Lóc | 丐鱳 | 1.000 | |
| R. Cái Đôi | 丐堆 | 100 | Bờ R. này đi mé hữu đến R. Lang thiết 瀾鉄, tả thông Cửa Cổ chiên 鼓𤟛 |
| Cửa bể Ba Dắc | 巴忒 | | 海門. Bên hữu tiếp cửa Mỹ thanh 美清 |

2° R. Châu đốc 朱篤 43.570

Culao Thầy Mạt 柴末 — Ngã ba. Dọc đường có R. Vàm Cần thay 坡

(ngã ba: chi hữu) [vai ngàn] 芹升, Lang ... sơn 浮山, R. Long 竜翔

ở ngã ba, phải tả ra R. Thuyết 說江, chuyển sang đông, 9.015; trước đường gặp khe Chiết trà mão 折茶卯溪, đến ngã ba: chi hữu đến R. Ba rạch 巴江, chi tả thông R. Cần đăng 芹苓 theo Chi hữu đó.

Đồn Hàn 韓守

R. Ông Vạn 翁萬

Hà tiên trấn 河仙 — Phía sau, mé hữu có núi Ngũ hổ 五虎山. Phía nam núi Dương long 陽龍, có đường bộ đến Phố trấn Đại đồng 大同鎮庯. Từ đó qua Vọng các 望閣 núi Tiên la 暹羅 thành Mang Cốc 芒谷 là chỗ quốc vương nước ấy ở.

Xét thấy đất trấn Hà tiên 河仙 thuộc bờ bể. Cõi xa biên rộng. Đông liền đại hải, tây gần Xiêm la, nam giáp Cao miên bắc tiếp Gia định. Đất (cấy) thì nhỏ hẹp, núi sông tú lệ; mộc thạch trân kỳ. Thật là một thắng địa cho khách nhàn tản. Đời Hiếu ninh vương 孝寧王 đánh miền nam, có Minh tướng Mạc Sung binh 鄚 (làm ra Trịnh) 鋭兵 ở bắc tới, đem quân vai trận quân giúp, lập chiến công nhiều. Sau khi khai thác, xin đất Hà tiên mà ở; được phong làm Trấn thủ Hà tiên. Được 10 năm thì mất, con là Thiên tích 天賜 (→錫) nối chức. Khéo kết bạn với người kinh đô. Kẻ sĩ nhiều người theo. Từ đó chiêu tập nhân dân, xây chữa đồn bảo, bèn thành đất đẹp (樂土). Năm Nhâm thìn (1772) ngụy chúa Xiêm la Phi Nhã tân 丕雅新 thừa hư đánh lấy đất ấy. Thiên tích chạy ở nhờ Gia định 嘉定. Gia quyến bị Xiêm bắt. Năm Bính thân (1786) Tây sơn làm loạn. Thiên tích hàng Xiêm rồi bị giết. Năm Mậu thân (1798) đại giá về, thu phục Gia định. Năm Tân hợi (1801) Xiêm la mới trả con hai Thiên tích là Mạc Tử Thiêm 子添 về. Năm Gia long thứ 4 (1805) sắc cho y được làm trấn thủ Hà tiên, thuộc Gia định thống hạt.

Hanoi, le ............ 194

N°

Tél 712 et 1538

AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI

BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi

CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE

VERRERIE DU NORD

# Ba-dắc – Long xuyên

R. Ba-dắc 巴忒 1.300 Qua sông, chuyển về Nam rồi sang
(Đạo Trấn di) 鎮夷 đông, xuống 73.006 đến nhậm sở Long
xuyên đạo 龍川道

Phố trường Tàu 場艚 14.336
R. Súc 淄䐕 1.800 Chia đôi: chi hữu 5000 đến R. Bố thảo 布討, thượng lưu 35.755, trước đương qua Chằm Nga ba Dinh 我巴营江, R. Chảo Tầm vu 尋于, Ngã ba cái Tàu 丐艚, R. Cái dang 丐梯, R. Thầy Lão 柴老, R. Cái nước 丐渃, R. Cái Tắt 丐㩻, Cậu; đến R. Cửa Lớn 𨷯㕵. Chi hữu đi ngược 300 đến Cửa Bé 𨷯閉 qua R. Sỏi 𥗾. đến đạo Kiên giang 堅江, giáp cửa bể Hà tiên 河仙

Ngã ba 三岐木路 3.000 Trên có chợ, gọi Chợ Bãi Xao 𡓁𣳮. Bán muối đen như than. Nâu lại kh. muối rất nhỏ, trắng và ngon

Ngã ba Cần thơ 芹萩 2.530 Phía hữu thông R. Bố thảo 布討
Ngã ba Cò Cò 古鶿 40 Chi tả 3.760, trước qua R. Tầm vu 尋于 Chảo R. Tổng 宋浽江, chảo R. Cơi 浽𣘃江, chi hữu qua chảo Vàm Chế 𡋂制 đến Cửa bể Mỹ thanh 美清, cùng cửa bể Badắc 巴忒 ~~kê~~; Có ba đảo Vàm lợi 𡋂利, Vàm Ông 𡋂翁, Vàm trắng 𡋂皇

Chảo Ôm Trà nõ 唵茶弩 17.600
Đồn R. Cái Lam 丐欖 32.400 Phía Hữu Dọc đường qua hai nạ đề đình 𥚁丁, Mật gởi 梅丕. Chi tả thẳng R. Cái Phác 丐朴

Longxuyên đạo 龍川道 Trước lúc tới Long xuyên qua
nhậm sở 任所
R. Cái Phác 丐朴
R. Cái Chuột 丐𤝞
R. chảo Cai trung lãng 該中浪
R. Lãng Bầu 浪瓢
Lãng Luận .. 論
R. Lam góc 欖梏
Lãng bến 浪渡
R. Gừa lai 架涞
R. Ba Sải 巴柴
Phía hữu có chi qua Lãng Bầu Sen 瓢蓮浪, chảo R. Dừa 浽椰江, R. Ô Rô 烏𩵜, qua chảo Lão đợi 老𠧵. Đường ấy rất nhiều liễu nước 水柳 (Rong?)

Phía nam đạo Long xuyên, qua R. Kênh đào 滛陶, có ngã ba. Chỉ tả về đông, qua R Cái Ngang 丐昂 thông cửa bể Ghềnh Hào 石京石毫 có đồn phân thủ; chỉ hữu lên phía Tây lại chia hai: phải tả chia làm ba lối: 1- ra cửa bể Cái Đôi 丐堆; 2- ra đồn Cửa bể Rạch Gốc 滛榕; phải hữu thông với Đỗ Cự? 圖鉅. Đường này ở mé tây qua R. Lưu lạp 溜笠, chỗ ngã ba: Chỉ tả đến R. Rắn 蛇. Trước có hai dòng, dòng tả thông Cái tắt Lão du 丐燵老遊 đến Cửa bể Bãi hiệp 垻哈; dòng hữu thông cửa bể Đầm 潭海門. Chỉ hữu thông R. Giồng kè 墥棋, đến đồn phân thủ Ngã ba thầy 我巴柴: phải hữu? ra cửa bể Đồ Vàng 土篤鐄, phải tả(?) qua hai rạch Cái Tàu 丐艚, Cái Sắn 丐橽, qua R. Mương đào 滛陶 chảy ra ngoài bể. Phía tả R. Mương đào có núi Bạch thạch 白石, thật là kì dị, đứng ngang bờ bể, gọi là Vàm đá ~~trắng~~ bạc 坫碍泊. Trên núi có miếu xưa, tường, nhà nguy nga, Cây cối um tùm trông rất sinh long Kinh

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES-ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS RÉFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TÉLÉGR. : VERNOR HANOI
Tél 712 et 1538
Hanoi, le ........ 194
No ........

# VERRERIE DU NORD

FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES – ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

**BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi**

AD. TÉLÉGR. : **VERNOR** HANOI

**Tél 712 et 1538**

*No* ..........................

*Hanoi, le* .......................................... *194*

de l'ordonnance de mise en jugement 18 Mars 1928

du jugement 29 - 3 - 28 nº 117 province Namdinh

de l'appel d. Plaignant

Procureur général

Prévenus 30 Mars 1928 -

ÈRE PUBLIC : M GÉNÉRAL

T DÉFENSEUR : Me Mansohn désigné d'office ~~ou constitué~~

OI { en cassation / en révision.. } formé le Résultat

지사
열사

Vĩnh trấn 14

Phía nam đạo Longxuyên, qua R. Kênh đào 淫閘, có ngã ba. Chi tả về đông, qua R Cái Ngang 丐昂 thông cửa bể Gành Hào [illegible] có đồn phần thủ; chi hữu lên phía Tây lại chia hai: phái tả chia làm ba lối: 1- ra cửa bể Cái Đôi 丐堆; 2- ra đồn cửa bể Rạch Gốc 瀝榕; phái hữu thông với Đỗ Cự? 圖鉅. Đường này ở mé tây qua R. Lưu tạp 溜笠, chỗ ngã ba: Chi tả đến R. Rắn 蛇. trước có hai dòng, dòng tả thông Cái tất Lão du 丐熄老遊 đến Cửa bể Bãi hiệp 𡓁哈; dòng hữu thông cửa bể Đầm 潭海門. Chi hữu thông R. Gành Kè 𡍢棋, đến đồn phần thủ Ngã ba thầy 我巴柴: phái hữu? ra cửa bể Đốc vàng 土篤鐄, phái tả (?) qua hai rạch Cái tàu 丐艚, Cái Sắn 丐橏, qua R. Mương đào 溪陶 chảy ra ngoài bể. Phía tả R. Mương đào có núi Bạch thạch 白石, thật là kì dị, đứng ngang bờ bể, gọi là Vàm đá ~~trắng~~ bạc 坦𥒥泊. Trên núi có miếu xưa, tường, nhà nguy nga. Cây cối um tùm trông rất sinh lòng kinh

VERRERIE DU NORD
FABRICATION DES MATÉRIELS DE LABORATOIRES–ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES
BUREAU : 71 Borgnis Desbordes – Hanoi
AD. TELEGR. : VERNOR HANOI
Tél. 712 et 1538

N° ..........

Hanoi, le .................. 194